

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA LỊCH SỬ

NHÀ GIÁO NHÀ SỬ HỌC ĐỖ VĂN NHUNG



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nhà giáo
Nhà Sử học
ĐỖ VĂN NHUNG

Mừng Ngày Nhà Giáo Việt Nam 20-11-2012

Mừng Thượng Thọ

PGS. NGƯT. Đỗ Văn Nhung Tròn 80 Tuổi

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA LỊCH SỬ

Nhà giáo
Nhà Sử học
ĐỖ VĂN NHUNG



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BAN BIÊN SOẠN

- PGS. TS. HÀ MINH HỒNG
Trưởng Khoa Lịch sử - Chủ biên
- TS. ĐỖ THỊ HẠNH
Trưởng Bộ môn Lịch sử thế giới - Ủy viên
- TRẦN TỊNH ĐỨC
Phó Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên
- THÁI VĨNH TRÂN
Thư ký

Chi ủy Chi bộ, Ban Chủ nhiệm Khoa,
Công đoàn Khoa Lịch sử.

Chân thành cảm ơn Đảng ủy, Ban Giám hiệu trường ĐH KHXH&NV, quý thầy, cô giáo, các anh, chị đã viết bài và có nhiều đóng góp cho cuốn sách được hoàn thành.

Lời giới thiệu

Trong bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1487) còn khắc ghi trên bia đá ở Văn Miếu Quốc Tử Giám, Thân Nhân Trung viết: “Nền giáo dục thịnh trị là gốc ở việc có người tài, người hiền tài đông đảo là do giáo dưỡng... thuở đầu mở cuộc cách tân khai sáng, đã lấy việc xây dựng nhà học, bồi dưỡng nhân tài là nhiệm vụ hàng đầu”.

Một quốc gia hưng thịnh lệ thuộc vào nền giáo dục hưng thịnh; nền giáo dục hưng thịnh được thể hiện đỉnh cao ở nền đại học. Bởi đó là nơi tập hợp những tinh túy của đất nước, những người phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo nhân tài cho quốc gia. Danh tiếng của những ngôi nhà đại học cao sang của quốc gia chính là danh tiếng của những người thầy - nhà khoa học - người tạo nên “nguyên khí quốc gia”.

Dân tộc Việt Nam có truyền thống hiếu học nên luôn luôn tôn sư trọng đạo. Người Việt Nam từ xưa đến nay vẫn thường nói với nhau “Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy”. Thời

đại nào cũng coi “Hiền tài là nguyên khí quốc gia” và hiền tài nào cũng được tạo thành bởi “Không thầy đố mày làm nên”, nhất là được thọ giáo từ những con người có thiên chức “Lương sư hưng quốc”.

Nhà giáo Đỗ Văn Nhung là người có 50 năm giảng dạy ở các trường đại học trong và ngoài nước, trong đó nhiều nhất là tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Ông là Phó Giáo sư Sử học, Nhà giáo ưu tú, có bề dày nghiên cứu và kinh nghiệm dạy học cho nhiều thế hệ học trò với nhiều loại hình đào tạo. Ông có nhiều thành tựu nghiên cứu khoa học chuyên ngành được đưa vào giảng dạy, nhất là về Lịch sử thế giới cổ trung đại, Lịch sử văn minh thế giới, Lịch sử Đông Nam Á. Ông không chỉ được các thế hệ cán bộ đồng nghiệp, học trò nể trọng và tôn vinh, mà còn được Đảng, Nhà nước, các cơ quan, đơn vị chuyên môn ghi nhận sự đóng góp trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Cuộc sống và sự nghiệp của ông đã và đang là tấm gương nhà giáo mẫu mực cho nhiều thế hệ cán bộ giảng viên nghiên cứu trẻ, cũng như sinh viên ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20 tháng 11, Khoa Lịch sử đã thực hiện được một công việc

thiết thực, có ý nghĩa truyền thống - làm lễ mừng thọ Nhà giáo Đỗ Văn Nhung tròn 80 tuổi. Đây là truyền thống, đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ người trồng cây”, việc làm thể hiện tình cảm, sự tri ân của biết bao thế hệ học trò Khoa Lịch sử đối với thầy Đỗ Văn Nhung đáng kính của chúng ta.

Cuốn sách **“Nhà giáo - Nhà Sử học Đỗ Văn Nhung”** là món quà quý mừng thượng thọ thầy. Được biết Ban Chủ nhiệm Khoa Lịch sử đã cử Ban biên tập, người chủ biên, chấp bút bài khảo cứu (như Trần Tịnh Đức, Hà Minh Hồng, Đỗ Thị Hạnh, Thái Vĩnh Trân...), để thực hiện cuốn sách, đều là những học trò của thầy. Do đó khi biên soạn và biên tập cuốn sách này, tập thể Khoa Lịch sử đã rất thận trọng và công phu, gửi gắm nhiều tình cảm và trách nhiệm, nhằm có cuốn sách “để đời” cho thầy. Bố cục và nội dung cuốn sách cũng như cách trình bày, đã thể hiện được điều đó.

Nhân đây, Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, kính chúc thầy – PGS. NGŨT. Đỗ Văn Nhung, tuổi 80 trường xuân bất lão, tuổi 80 phúc thọ an khang.

Chúc sức khỏe quý thầy cô giáo Khoa Lịch sử và các khoa, bộ môn nhân ngày Nhà giáo Việt Nam. Nhà trường rất khuyến khích công việc có ý nghĩa trên đây của Khoa Lịch sử; vui mừng và trân trọng giới thiệu cuốn sách quý **“Nhà giáo - Nhà Sử học Đỗ Văn Nhung”**.

Ngày Nhà giáo Việt Nam, 20-11-2012

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. VÕ VĂN SEN



Nhà giáo - Nhà Sử học Đỗ Văn Nhung

**MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ GIA ĐÌNH,
ĐỒNG NGHIỆP VÀ HỌC TRÒ
CỦA NHÀ GIÁO - NHÀ SỬ HỌC ĐỖ VĂN NHUNG**







"Vi lợi ích mười năm trồng cây
Vi lợi ích trăm năm trồng người"

Hồ Chí Minh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TẶNG

HUY CHƯƠNG **VÌ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**

Ông **Đỗ Văn Nhung**
Pho' giáo sư
Trường Đại học tổng hợp
Thành phố Hồ Chí Minh

Đã có công lao đối với sự nghiệp giáo dục.

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 1995.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Quyết định số

39H.1./GDĐT



Trần Hồng Quân



"Vi lợi ích mười năm trồng cây
Vi lợi ích trăm năm trồng người"
HỒ CHÍ MINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẶNG DANH HIỆU

NHÀ GIÁO ƯU TÚ

Ông Đỗ Văn Nhung

Cán bộ giảng dạy

Trường Đại học Tổng Hợp
Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 1997.

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QĐ số 1161

Ngày 03 tháng 02 năm 1997

Vào sổ vàng

số 474.



Lê Đức Anh



Thầy Đỗ Văn Nhung cùng vợ là Cô Nguyễn Thị Đào.



Đại gia đình PGS. NGƯT. Đỗ Văn Nhung năm 2012.



Năm học 1978 - 1979.



Sau buổi bảo vệ luận văn tốt nghiệp.



Bộ môn Lịch sử thế giới Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp,
Thành phố Hồ Chí Minh năm 1995.



Hội thảo khoa học năm 1994.



Thầy trò lớp Sử 1987 - 1991.



PGS. NGŨT. ĐỖ VĂN NHUNG tại Lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Khoa Lịch sử.



PGS. NGŨT. ĐỖ VĂN NHUNG năm 2007.



PGS. NGŨT. ĐỖ VĂN NHUNG năm 2008.



PGS. NGUYỄN. ĐỖ Văn Nhung và TS. ĐỖ Thị Hạnh
Trưởng Bộ môn kế nhiệm.



PGS. NGUYỄN. ĐỖ Văn Nhung và các cán bộ nữ Khoa Lịch sử.



PGS. NGƯT. Đỗ Văn Nhung phát biểu tại Lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.



Cán bộ trẻ Khoa Lịch sử đến thăm thầy.



Học viên Cao học đến thăm thầy.



PGS. NGŨT. ĐỖ VĂN NHUNG và các học viên Cao học năm 2011.



PGS. NGUT. Đỗ Văn Nhung tại buổi Lễ kỷ niệm 30 năm ngày tốt nghiệp của những sinh viên thế hệ đầu Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.



Nụ cười viên mãn tuổi 80.

Phần 1

Cuộc đời và sự nghiệp



NHÀ GIÁO - NHÀ SỬ HỌC ĐỖ VĂN NHUNG CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Trong vùng đồng chiêm trũng xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây ngày ấy - nay thuộc thành phố Hà Nội, có gia đình 9 anh chị em; hiện chỉ còn một mình người con trai vẫn tự nhận mình là người “thất sát”, vì đã thay được cho cả 7 chị em gái và 2 anh em trai, đưa dòng họ Đỗ từ đầu thế kỷ trước bước sang thế kỷ XXI - đó là PGS. NGŨT. Đỗ Văn Nhung. Năm nay thầy đã ở tuổi 80 tròn, vẫn ngày ngày mở rộng cửa đón đồng nghiệp, học trò tề tựu, vui vầy với bầy cháu nội ngoại ở căn nhà số 671/11 đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

* * *

ĐÔI DÒNG TIỂU SỬ

Nhà giáo Đỗ Văn Nhung sinh ngày 4-11-1932, tại xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây - nay thuộc Hà Nội. Xuất thân từ một gia đình lao động

nghèo, tuổi thơ của Đỗ Văn Nhung hết sức cơ cực. Mồ côi cha từ lúc lên 5 tuổi, mẹ phải tảo tần mua bán ngược xuôi để nuôi đàn con dại. Là con trai lớn trong gia đình gồm 9 chị em trai gái, nhưng phần lớn đã mất khi còn nhỏ, chỉ còn lại hai anh em trai. Ngay từ nhỏ Đỗ Văn Nhung đã phải tự bươn chải lao động và tự học, vừa để mưu sinh, vừa hoàn tất chương trình bậc tiểu học tại trường Léonet (nay là trường Ngô Sĩ Liên, phố Hàm Long) tại Hà Nội.

Tháng 12-1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, cả gia đình tản cư về quê cũ. Việc học hành tạm thời gián đoạn. Đây là những ngày mà cậu học sinh Đỗ Văn Nhung mưu sinh bằng cách đi bán báo ở vùng nông thôn, mỗi ngày di chuyển vài chục cây số khắp các khu vực Vân Đình, Cống Thần, Chợ Đại, Đồng Quan, chỉ với manh áo vải, đi chân đất, bữa cơm bữa cháo. Báo bán cho những quan chức của Tòa án sơ cấp và những công chức về tản cư tại địa phương. Nhìn thấy người mua báo được học hành thành đạt, cậu bán báo Đỗ Văn Nhung nung nấu ý chí phấn đấu, muốn vươn lên bằng người ta, muốn được đi học... Khát vọng học tập ấy được các thầy giáo của trường Trung học Đệ nhất cấp tại quê nhà nhận ra khi nhìn thấy cậu thiếu niên bán báo đứng ngoài cửa, say sưa nhìn vào lớp học chỉ để nghe những lời thầy giảng bài. Thầy hiệu trưởng đã cho Đỗ Văn Nhung vào học miễn phí tại trường. Cậu học trò “đặc biệt” này không phụ lòng các thầy giáo, đã chứng tỏ

năng lực học tập của mình qua những bài đọc, học thuộc lòng và bài luận (rédaction) bằng tiếng Việt lẫn tiếng Pháp.

Năm 1950, đất nước còn đang kháng chiến, có nhiều gia đình đã trở về nội thành để sinh sống và sau này làm cơ sở cho cách mạng, ủng hộ kháng chiến; trong khi đó vùng quê xung quanh Hà Nội bị giặc Pháp đốt phá biến thành “vùng đai trắng”. Thế là tháng 5-1950, cả gia đình từ quê lại chuyển về thành phố Hà Nội.

Thật may mắn là cậu thanh niên Đỗ Văn Nhung không còn phải đi bán báo nữa và được tiếp tục học lớp đệ thất (lớp 6). Người học trò có ý chí vươn lên đã ra sức học bù lại những năm tháng trước đó, học ở trường và tự học. Đến năm 1953, Đỗ Văn Nhung đã đủ sức thi và đỗ tú tài phần thứ nhất ban sinh ngữ hạng Bình Thứ (Assez bien). Một năm sau đó tiếp tục thi đỗ tú tài phần thứ hai, đều với tư cách thí sinh tự do, tại Hội đồng thi Trường Bưởi. Như vậy, anh thanh niên Đỗ Văn Nhung đã hoàn tất chương trình phổ thông bậc trung học 7 năm chỉ trong vòng 4 năm học, vào lúc cuộc kháng chiến của dân tộc vừa kết thúc thắng lợi.

Sống trong không khí hồ hởi phấn khởi của Hà Nội sau ngày tiếp quản Thủ đô 10-10-1954, “anh Tú” Đỗ Văn Nhung đăng ký vào trường Đại học Nhân dân Việt Nam - một trường đại học đầu tiên của chế độ dân chủ cộng hòa thành lập ngay sau chiến tranh.

Trường Đại học Nhân dân Việt Nam khai giảng ngày 19-1-1955 tại Khu Đấu xảo (nay là Cung văn hóa Hữu nghị Hà Nội). Bác Hồ đến dự và căn dặn: “Điều gì phải, thì cố làm cho kỳ được, dù là việc nhỏ. Điều gì trái, thì hết sức tránh, dù là một điều trái nhỏ. Trước hết phải yêu Tổ quốc, yêu nhân dân. Phải có tinh thần dân tộc vững chắc và tinh thần quốc tế đúng đắn...”. Trong số 1.200 học sinh, sinh viên ngày ấy, phần đông xuất thân từ vùng tạm chiếm theo học với mục đích có cơ hội tham gia vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Do đó, học theo nội dung chương trình “khoa học xã hội và chính trị”, với phương châm “lý luận liên hệ mật thiết với thực tế”.

Tiếp thu những tư tưởng và quan điểm mới từ nền giáo dục cách mạng, năm 1956, sinh viên Đỗ Văn Nhung tự nguyện tham gia Đội 56 - Đoàn Thanh niên Xung phong Trung ương. Đội 56 chia thành nhiều nhóm nhỏ đi khắp miền Bắc, rèn luyện lớp trí thức mới có ý chí sắt đá để phụng sự Tổ quốc; bộ phận có đoàn viên Thanh niên Xung phong Đỗ Văn Nhung được phân công lên xây dựng Nhà máy Chè đen ở Thanh Ba - Phú Thọ.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ tại Đoàn Thanh niên Xung phong Trung ương, nhiều người được điều động vào ngành giáo dục, hoặc về các cơ quan, làm nhiều ngành nghề khác nhau. Anh thanh niên xung phong Đỗ Văn Nhung tình nguyện lên dạy học tại trường Phổ thông cấp II Na Sầm - Lạng Sơn.

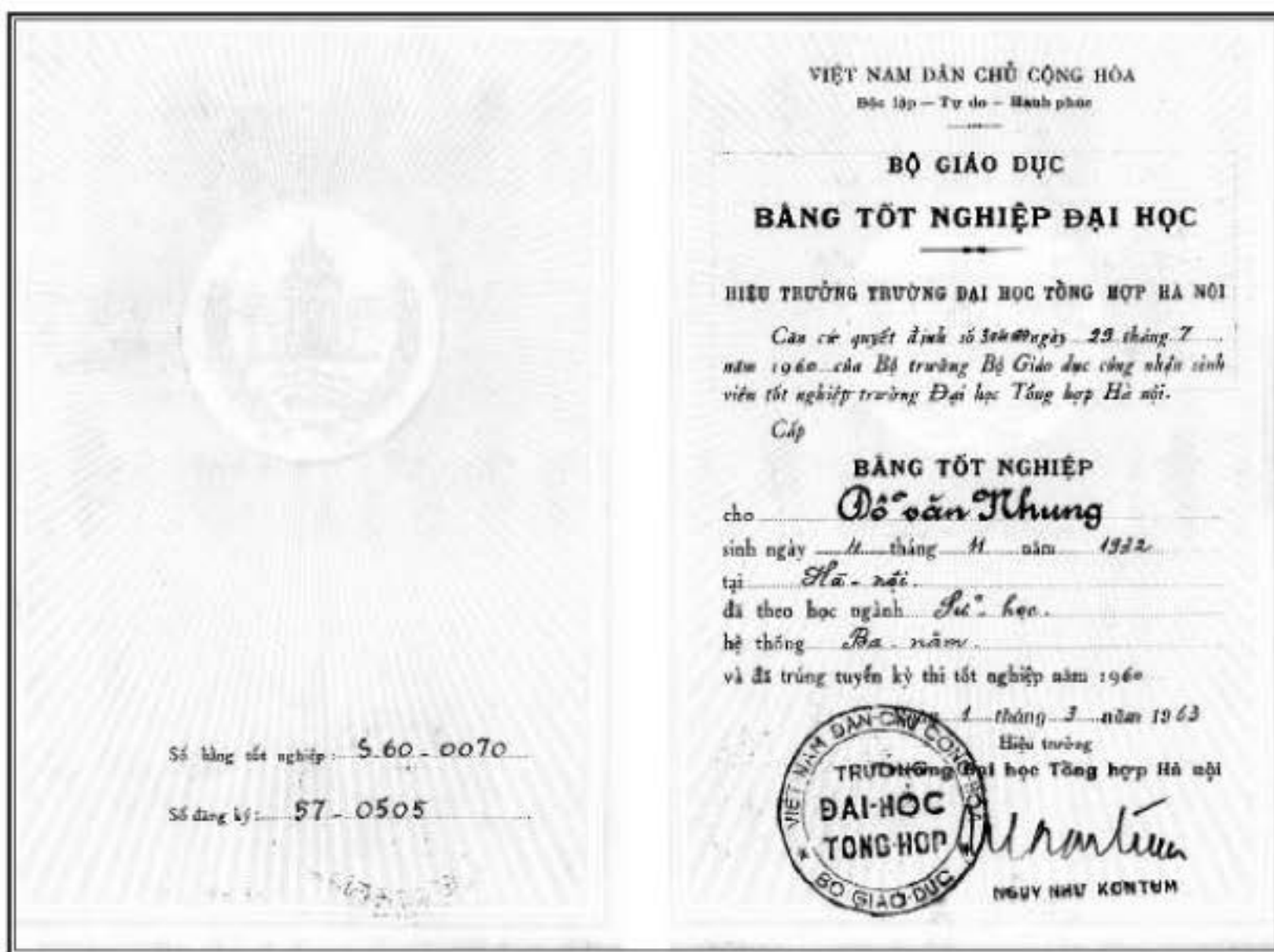


Kỷ niệm chương Thanh niên Xung phong.

Bước sang năm học 1957 - 1958, nung nấu khát vọng tiếp tục vươn lên, thầy giáo trẻ Đỗ Văn Nhung xin về đi học để nâng cao trình độ; thi đỗ vào khóa II Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Khóa II ngày ấy (1957 - 1960) chỉ có trên dưới 20 sinh viên học và tốt nghiệp vào tháng 7-1960. Một số sinh viên khóa ấy sau này trở thành những nhà khoa học và nghiên cứu nổi tiếng trong lĩnh vực Sử học như: Nguyễn Từ Chi, Phạm Việt Trung, Đào Thế Hùng, Cao Thanh, Phạm Văn Kính, Đặng phong, Nguyễn Đỗ Hải, Phạm Thị Hải Âu...

Sau khi tốt nghiệp, từ một tân cử nhân Đỗ Văn Nhung được giữ lại trường, trở thành cán bộ Phòng Giáo vụ. Từ năm 1962 là cán bộ giảng dạy của Bộ môn Lịch sử thế giới - Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.



Bằng tốt nghiệp Đại học.

Những năm 1965 - 1972, cùng với các cán bộ giảng dạy của Bộ môn Lịch sử thế giới, thầy Đỗ Văn Nhung tham gia giảng dạy, nghiên cứu và thực hiện nhiệm vụ của khoa và trường trong hoàn cảnh chiến tranh phá hoại diễn ra rất khốc liệt. Đây là thời kỳ sơ tán lên Đại Từ - Thái Nguyên trong chiến tranh phá hoại lần thứ nhất; rồi về Ba Vì - Sơn Tây và Yên Phong - Hà Bắc trong chiến tranh phá hoại lần thứ hai. Thầy và trò trường Đại học Tổng hợp dạy và học trong điều kiện gian khổ, nhưng luôn lạc quan yêu đời, với tinh thần “Ba sẵn sàng, ba đảm đang”, “Tiếng hát át tiếng bom”...

Khi Hiệp định Paris được ký kết (tháng 1-1973), hòa bình lập lại ở hậu phương miền Bắc; thầy trò lại trở về Hà Nội tiếp tục giảng dạy, học tập và đóng góp vào sự nghiệp chung của đất nước. Ngoài công việc chung của bộ môn và Khoa Lịch sử, thầy Đỗ Văn Nhung tiếp tục hoàn chỉnh các đề tài nghiên cứu trước đó về Lịch sử thế giới trung đại phương Tây và Lịch sử Đông Nam Á, công bố trên các thông báo khoa học của trường.

Năm 1974, sau khi quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam bị nước ngoài đánh chiếm, thầy Đỗ Văn Nhung cùng cố giảng viên Trần Xuân Cầu và thầy Nguyễn Văn Hồng trong Bộ môn Lịch sử thế giới đã chủ động vạch ra đề tài nghiên cứu về biên giới với ý định xác lập những luận cứ khoa học và lịch sử nhằm đấu tranh để bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc. Thầy cùng với một số thầy giáo khác trong và ngoài trường, đã tham gia nhiều chuyến thực địa dài ngày dọc theo tuyến biên giới Việt - Trung, Việt - Lào. Sau ngày miền Nam giải phóng tiếp tục nghiên cứu biên giới Việt Nam - Campuchia. Kết quả không chỉ là những thu hoạch thực tế điền dã vô cùng phong phú, mà còn là những tư liệu quý giá góp phần phục vụ đắc lực cho khoa học và sự nghiệp bảo vệ biên giới lãnh thổ Tổ quốc.



Thầy Đỗ Văn Nhung (thứ hai từ phải qua)
trong chuyến khảo sát biên giới.

Cũng từ sau năm 1975, đất nước thống nhất, Bắc - Nam sum họp, các trường đại học phía Nam khai giảng những năm học mới. Thầy Đỗ Văn Nhung cùng với nhiều thầy, cô giáo khác của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã liên tục tham gia chi viện giảng dạy cho trường Đại học Huế, Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh... Trong “Tam gia Đông Nam Á” (Đỗ Văn Nhung - Trần Xuân Cầu - Nguyễn Văn Hồng) hình thành từ thập niên 60, thầy Đỗ Văn Nhung đã cùng “Tứ trụ triều đình” (Đình Xuân Lâm - Phan Huy Lê - Hà Văn Tấn - Trần Quốc Vượng) và nhiều người khác của khoa lịch sử các trường đại học ở Thủ đô

Hà Nội, khi thì lướt trên chuyến bay Bắc - Nam, khi thì thông dong trên tàu Thống nhất, đem thành tựu của sử học mác-xít và bằng kinh nghiệm nhà giáo, vào phương Nam xây dựng, mở rộng nền sử học nước nhà.

Từ năm 1981, thầy Đỗ Văn Nhung chuyển hẳn công tác vào trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh để tăng cường cho đội ngũ cán bộ giảng dạy còn khá non trẻ của Khoa Lịch sử. Thầy nhận nhiệm vụ tại Bộ môn Lịch sử thế giới với chức vụ Phó Trưởng Bộ môn Lịch sử thế giới do cố PGS. TS. Châu Long làm Trưởng Bộ môn.

Những năm 1982 - 1984, thầy Đỗ Văn Nhung được Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp biệt phái sang giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm (École normale niveau III), thủ đô Antananarivo nước Cộng hòa Madagascar. Cũng như các nhà giáo Việt Nam trước và sau đó sang công tác tại nước bạn, thầy Đỗ Văn Nhung trong tư cách là Giáo sư môn Lịch sử thế giới, đã giảng dạy cho lớp thanh niên và trí thức quốc gia châu Phi này khoa học lịch sử cùng những tri thức về đất nước Việt Nam trong đấu tranh và xây dựng.



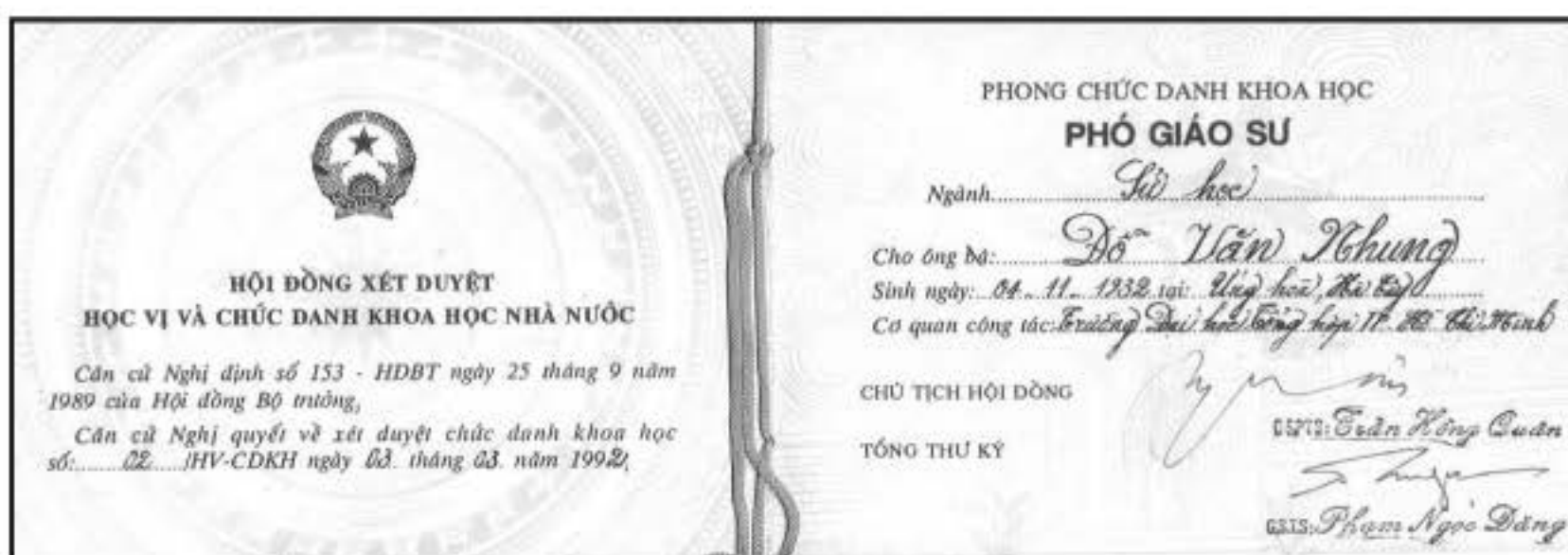
Thẻ giáo sư tại Madagascar.

Hết thời hạn biệt phái, thầy Đỗ Văn Nhung trở về nước tiếp tục công tác giảng dạy tại Bộ môn Lịch sử thế giới - Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh (từ năm 1996 là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh).

Nhằm góp phần hoàn thành nhiệm vụ của Khoa Lịch sử, với chức năng là một đơn vị đào tạo và nghiên cứu của trường đại học khoa học cơ bản ở phía Nam, thầy đã có nhiều cống hiến cho sự nghiệp đào tạo, quản lý và nghiên cứu khoa học. Ngoài giảng dạy bậc đại học (hệ chính quy và hệ tại chức,

mở rộng), sau đó là bậc cao học, nghiên cứu sinh, thầy còn kiêm nhiệm Tổ trưởng Tổ Tư liệu và phụ trách Phòng Tư liệu của Khoa Lịch sử. Chính thầy là người xử lý và khai thác nhiều tài liệu khá phong phú bằng tiếng Pháp và tiếng Anh của Ban Sử học trường Đại học Văn khoa Sài Gòn trước đây với tổng số gần 10.000 đầu tư liệu các loại.

Hơn nữa, trong nhiều năm liên tục từ năm 1982 cho đến năm 2000, thầy Đỗ Văn Nhung đã là thành viên của Hội đồng Khoa học Khoa Lịch sử trong nhiều nhiệm kỳ. Sau khi được phong học hàm Phó Giáo sư, thầy là Thư ký của Hội đồng Học hàm cấp cơ sở của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh trong nhiều năm.



Giấy chứng nhận học hàm Phó Giáo sư và Nhà giáo ưu tú.

Ghi nhận những đóng góp nói trên, thầy đã vinh dự được đứng vào đội ngũ của Đảng năm 1987, được phong học hàm Phó Giáo sư Sử học vào tháng 3-1992 và danh hiệu Nhà giáo ưu tú vào tháng 2-1997.

Ngoài ra thầy còn nhận được nhiều huân chương, huy chương, bằng khen, giấy khen khác tiêu biểu như:

Bằng khen của Bộ Tư lệnh Công an Nhân dân Vũ trang tặng tháng 9-1978 do có tinh thần vượt mọi khó khăn, tích cực sưu tầm khảo sát nghiên cứu các chuyên đề khoa học về biên giới, đạt thành tích xuất sắc từ năm 1974 - 1978.

Bằng khen của Bộ Tư lệnh Công an nhân dân vũ trang tặng tháng 10-1979 do đã có nhiều thành tích xuất sắc trong việc nghiên cứu đề tài biên giới từ năm 1974 - 1979.

Bằng khen của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (Bộ trưởng Nguyễn Đình Tứ ký ngày 8-10-1981), do đã có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của nhà trường.

Huân chương Kháng chiến hạng Nhất do đã có công lao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước tặng tháng 10-1985.

Huy chương Vì sự nghiệp giáo dục do đã có công lao đối với sự nghiệp giáo dục của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng tháng 10-1995.

Từ năm 1998, PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG chính thức nghỉ hưu. Tuy nhiên, cho đến tận những ngày kỷ niệm sinh nhật tuổi 80 này, do nhu cầu đào tạo của Trường và Khoa Lịch sử, với lòng tận tụy của một nhà giáo tâm huyết với nghề, với tinh thần trách nhiệm với các thế hệ đi sau, PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG vẫn tiếp tục tham gia giảng dạy, hướng dẫn sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh. PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG vẫn được nhiều thế hệ cán bộ, sinh viên đến nghe những bài giảng súc tích, phong phú, có hàm lượng khoa học cao, được tôn vinh là một trong số rất ít những giáo sư đầu ngành về Lịch sử văn minh thế giới và Lịch sử Lào và Campuchia. Phương pháp tiếp cận, tinh thần, thái độ và trách nhiệm trong giảng dạy - nghiên cứu và đạo đức mẫu mực trong cuộc sống của PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG đã để lại ấn tượng sâu đậm trong nhiều thế hệ sinh viên.

SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

Là một nhà giáo, nhà sử học, từ năm 1962 đến năm 2012 - tròn nửa thế kỷ tham gia giảng dạy ở các trường đại học trong và ngoài nước, PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG có 3 giai đoạn chính để thực hiện thiên chức nhà giáo - sự nghiệp trồng người. Ba giai đoạn ấy được chia ra chỉ để phân biệt sự khác nhau về biên chế hành chính của người thầy giáo, đó là:

Giai đoạn từ 1960 - 1980: tương ứng với thời gian công tác tại Bộ môn Lịch sử thế giới - Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Giai đoạn từ 1980 - 1998: tương ứng với thời gian công tác tại Bộ môn Lịch sử thế giới - Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh và từ năm 1996 là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Giai đoạn từ 1998 đến nay: tiếp tục nghiên cứu và tham gia giảng dạy cho các trường đại học sau khi đã nghỉ hưu.

Dù giảng dạy ở đâu, Nhà giáo Đỗ Văn Nhung cũng vẫn là người thầy tâm huyết với nghề, say mê sự nghiệp truyền thụ kiến thức khoa học lịch sử, có đòi hỏi cao ở người học trách nhiệm - lương tâm - nhiệt tình - phương pháp khoa học. Thầy Đỗ Văn Nhung luôn luôn nghiêm túc trong từng buổi lên lớp, từng giờ học, từng chi tiết bài giảng.

Học trò của thầy là sinh viên hệ chính quy hay tại chức, mở rộng, là học viên cao học hay nghiên cứu sinh, người Việt hay người nước ngoài, đều có tâm trạng lúc đầu “sợ” thầy khi vào học vì sự nghiêm khắc và yêu cầu cao trong học tập; tuy nhiên sau đó thì “mê” thầy khi thực sự vào môn học và “nhớ đời” với thầy khi kết thúc môn học.

Những học trò như thế thầy khó nhớ hết, chỉ biết rằng: có nhiều người đã và đang đảm đương

những công việc quan trọng trong các cơ quan khoa học, quản lý khoa học, các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu... Đó là các nhà khoa học chuyên tâm, một số người thành đạt trong quản lý khoa học, trở thành hiệu trưởng, hiệu phó các trường đại học; nhiều cán bộ trẻ hơn đang giữ cương vị trưởng, phó khoa, bộ môn ở các trường đại học, cao đẳng, hoặc đứng đầu chuyên ngành khoa học lịch sử... Nhiều học trò trở thành đồng nghiệp với thầy, đồng hành với thầy trong sự nghiệp trồng người và vẫn đang noi theo gương thầy trong nghiên cứu, giảng dạy, nhất là trong phần chuyên môn hẹp của thầy về Lịch sử thế giới cổ trung đại, Lịch sử văn minh, Lịch sử và văn hóa Đông Nam Á...

Với quãng thời gian làm việc và cống hiến liên tục trong nửa thế kỷ, là một trong số những cán bộ đầu ngành trong lĩnh vực Lịch sử thế giới thuộc Khoa Lịch sử của hai trường đại học cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn ở hai đầu đất nước, PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG có công lao to lớn trong việc xây dựng ngành Lịch sử thế giới trong nhà trường đại học xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, đi đầu khai phá lĩnh vực mênh mông của ngành Lịch sử thế giới và vạch ra những hướng nghiên cứu thiết thực nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công tác đào tạo.

Những kết quả nghiên cứu được trình bày thông qua các bài giảng, sách, bài viết và công trình nghiên cứu đã xuất bản và công bố trong các hội nghị khoa

học. Có thể nêu lên một số cống hiến tiêu biểu của thầy trên 4 lĩnh vực sau đây:

1. Lĩnh vực Lịch sử thế giới cổ trung đại, Lịch sử văn minh thế giới

Đây là lĩnh vực mà PGS. NGŨT. Đỗ Văn Nhung đã dày công nghiên cứu từ thập kỷ 60 của thế kỷ trước. Với vốn ngoại ngữ tiếng Pháp và tiếng Anh khá căn bản, tiếp cận với những công trình nghiên cứu của các học giả phương Tây, PGS. NGŨT. Đỗ Văn Nhung đã cùng cố giảng viên Hoàng Điệp và PGS. Trịnh Nhu biên soạn giáo trình *Lịch sử thế giới trung đại* (tập I) do trường Đại học Tổng hợp Hà Nội xuất bản năm 1981.

Sau khi chuyển vào Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy kiến thức lịch sử cho giai đoạn đại cương, PGS. NGŨT. Đỗ Văn Nhung biên soạn giáo trình *Lịch sử thế giới cổ trung đại* do trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh xuất bản năm 1998.

Từ năm 1994, khi môn học Lịch sử văn minh thế giới được chính thức đưa vào giảng dạy ở bậc đại học, PGS. NGŨT. Đỗ Văn Nhung đã được Hiệu trưởng trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ làm Trưởng môn học Lịch sử văn minh thế giới. Với cương vị này, thầy đã hướng dẫn và dìu dắt

những cán bộ trẻ của Bộ môn Lịch sử thế giới thuộc Khoa Lịch sử - trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh xây dựng đề cương môn học, biên soạn bài giảng và lên lớp để các giảng viên trẻ dự giờ rút kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy và tiếp cận với môn học. Thầy đã biên soạn công trình *Đại cương Lịch sử văn minh phương Tây* do Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1999.

Nhằm đưa ra những kiến giải riêng của mình về sự phát triển của lịch sử thế giới nói chung và lịch sử văn minh thế giới nói riêng, PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG đã trình bày hai báo cáo khoa học *Văn minh Đông Nam Á trong quá khứ và hiện tại* (Tập san *Khoa học - trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh*, số 1/1996) và *Vài suy nghĩ về Lịch sử văn minh thế giới* (Hội thảo khoa học “Những vấn đề về nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử văn minh thế giới” do Bộ môn Lịch sử thế giới - Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức vào tháng 7-2007).

2. Lĩnh vực Lịch sử Đông Nam Á

Là một trong số những người tiên phong trong việc nghiên cứu Lịch sử Đông Nam Á ở Việt Nam, từ năm 1963, PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG cùng với PGS. Nguyễn Văn Hồng và cố giảng viên Trần

Xuân Cầu đứng ra thành lập Nhóm nghiên cứu Đông Nam Á ở Khoa Lịch sử để tiến hành nghiên cứu về các nước Đông Nam Á, chuẩn bị cho việc giảng dạy ngành Đông Nam Á học. Từ nhận thức về tầm quan trọng của việc giảng dạy Lịch sử Đông Nam Á, trên cơ sở Nhóm nghiên cứu Đông Nam Á, năm 1967 Bộ môn Lịch sử Đông Nam Á được thành lập tại Khoa Lịch sử - trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Thành quả nghiên cứu về lịch sử các quốc gia Đông Nam Á của PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG được phản ánh trong một số tác phẩm sau đây:

Đất nước Lào (viết chung với Cao Thanh), Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân Hà Nội xuất bản năm 1972.

Đất nước Campuchia - Lịch sử và văn minh (Chiêm Tế chủ biên, viết chung với Phạm Việt Trung), trường Đại học Tổng hợp Hà Nội xuất bản năm 1977.

Lịch sử Campuchia (viết chung với Phạm Việt Trung và Nguyễn Xuân Kỳ), Nhà xuất bản Đại học và Trung học Chuyên nghiệp Hà Nội xuất bản năm 1982.

Những phát hiện mới trong nghiên cứu về Lịch sử Đông Nam Á đã được PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG trình bày trong một số báo cáo khoa học:

Bàn về một số đặc điểm của Lào dưới thời Pháp thuộc, Thông báo Khoa học Sử học tập VI - 1973 trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Về chế độ tư hữu ruộng đất ở Campuchia trước và trong thời kỳ thống trị của thực dân Pháp, Thông báo khoa học Sử học tập VIII - 1975 trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Tính tất yếu của khối đoàn kết Việt Nam - Campuchia (viết chung với Quyền Hồng), Kỷ yếu Hội nghị khoa học chào mừng cách mạng Campuchia, Ban Đông Nam Á - Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1979.

Lịch sử cổ Thái Lan trên những nét lớn, Kỷ yếu Hội nghị khoa học Thái Lan lần I, Ban Đông Nam Á - Ủy ban Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 1980.

Quan hệ giữa Thái Lan và các nước trên bán đảo Trung Ấn nửa cuối thế kỷ XVIII, Kỷ yếu Hội nghị khoa học lịch sử nhân kỷ niệm lần thứ 200 ngày chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Tiền Giang, tháng 12-1984.

Vấn đề nước Phù Nam và quan hệ của nó với lịch sử hai nước Việt Nam - Campuchia, Tập san Nghiên cứu Khoa học Xã hội, số 1/1992, trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực nghiên cứu về biên giới

Từ năm 1974, PGS. NGƯT. Đỗ Văn Nhung cùng với cố giảng viên Trần Xuân Cầu và PGS. Nguyễn Văn Hồng đề xướng và tiến hành nghiên cứu về biên giới các quốc gia, trọng tâm là biên giới Việt Nam

với các nước láng giềng trên bộ, nhằm phục vụ công tác an ninh quốc phòng và ngoại giao, góp phần giải quyết về mặt khoa học các cuộc tranh chấp và xung đột trong vấn đề biên giới.

Đề tài nghiên cứu này được Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp và Bộ Tư lệnh Công an nhân dân vũ trang cùng đứng ra bảo trợ và chuyển thành đề tài nghiên cứu cấp Bộ. Kết quả nghiên cứu đã được báo cáo tại ba Hội nghị khoa học về biên giới tại Hà Nội, cụ thể là các báo cáo:

Một số ý kiến về đặc điểm hình thành biên giới Việt - Trung (viết chung với Nguyễn Văn Hồng).

Một số tư liệu về lịch sử biên giới Việt - Trung (viết chung với Nguyễn Văn Hồng).



Hình ảnh về Hội nghị khoa học biên giới.



Nhà giáo Đỗ Văn Nhung đọc báo cáo tại Hội nghị biên giới 1979.

Biên giới Việt Nam - Campuchia dưới thời Pháp thuộc
(viết chung với Trần Xuân Cầu và Nguyễn Văn Hồng).

Quá trình hình thành biên giới Việt Nam - Campuchia thời Nguyễn (1623 - 1757) (viết chung với Nguyễn Văn Hồng và Trần Xuân Cầu).

Những báo cáo nói trên được in ronéo thành hai tập lưu hành nội bộ với nhan đề: “*Báo cáo khoa học Hội nghị Khoa học Biên giới*” do Bộ Tư lệnh Công an nhân dân vũ trang và trường Đại học Tổng hợp Hà Nội ấn hành năm 1978. Báo cáo khoa học về:

Tham vọng và thực chất những hành động của phong kiến Mãn Thanh đối với lãnh thổ Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu XX, Thông báo Khoa học số

2 của Ngành Sử các trường đại học, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1981.

4. Lĩnh vực nghiên cứu Phật học

Từ việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử văn minh phương Đông, trong đó sự ra đời và truyền bá của tôn giáo - đặc biệt là Phật giáo có vai trò quan trọng đối với lịch sử các quốc gia Đông Nam Á, PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG đã tiếp cận việc nghiên cứu Phật giáo dưới góc độ của một người nghiên cứu lịch sử. Những ý kiến cá nhân khi nhìn nhận về Phật giáo đã được trình bày trong một số bài viết sau đây:

Những giá trị của đạo đức Phật giáo trong xã hội truyền thống Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1993.

Đạo Phật là tiêu cực hay tích cực?, Tập văn *Vu Lan* số 27/1993, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 1993.

Vài suy nghĩ về quan điểm vô ngã của đạo Phật, Kỷ yếu Hội thảo Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 9/1995.

Ngoài những đóng góp khoa học trong các lĩnh vực đã nêu trên, sử dụng vốn ngoại ngữ được đào tạo khá bài bản của mình, PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG đã từng là cộng tác viên của Viện Thông tin Khoa học Xã hội Hà Nội, đã tham gia dịch thuật một số tác phẩm văn học và tài liệu tham khảo từ tiếng nước ngoài để phục vụ cho công tác nghiên cứu. Số

tài liệu được thầy dịch và cộng tác dịch lên đến hàng chục, nhưng do không được lưu trữ đầy đủ nên đến nay chỉ còn tìm được một số rất ít, tiêu biểu là:

Tiểu thuyết Ấn Độ viết bằng tiếng Anh *Trên lưng cọp* (He Who Rides a Tiger) của Bhabani Bhattacharya (dịch chung với Từ Chi và Nguyễn Đỗ Hải) do Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội xuất bản năm 1988.

Mục từ *Chủ nghĩa thực dân mới* trong Encyclopedia Universalis, Vol 11, Paris, 1973 in trong “*Sưu tập chuyên đề Chủ nghĩa thực dân mới*”, tập 2 của Viện Thông tin Khoa học Xã hội - Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1978.

Nhìn vào những công trình của PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG, có thể thấy số lượng sách, bài viết và báo cáo khoa học không đồ sộ về số lượng như nhiều nhà khoa học khác. Nhưng khi đọc kỹ những công trình này, sẽ nhận ra những kiến giải và nhận định của PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG không hề hòa lẫn hoặc lặp lại ý kiến của những người đi trước; đó đều là những phát hiện mới về vấn đề khoa học và cách tiếp cận mới về phương pháp nghiên cứu.

PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG luôn có một góc nhìn mới về những vấn đề đã được kết luận để tiếp cận với chân lý lịch sử, đánh thức quá khứ để từ đó hiểu rõ hiện tại và phục vụ cho tương lai. Quan điểm trên của thầy được thể hiện một cách quán xuyến trong suốt quá trình nghiên cứu và giảng dạy cho nhiều

thế hệ sinh viên nửa thế kỷ qua. Điều đó đã chứng minh cái tâm và bản lĩnh của một người thầy - nhà nghiên cứu miệt mài lao động trên con đường tìm kiếm những nhận thức khoa học mới.



Các bìa sách tiêu biểu của Nhà giáo - Nhà sử học Đỗ Văn Nhung.

NHỮNG ĐIỀU GỬI LẠI CHO CÁC THẾ HỆ ĐI SAU

Cuộc đời 80 năm, trong đó hơn 50 năm hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Khoa Lịch sử của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, từ những trải nghiệm của mình, PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG có nhiều trăn trở vì thấy còn ngổn ngang nhiều điều về khoa học vẫn chưa làm được. Là chuyên gia hàng đầu về lịch sử Campuchia và Lào ở Việt Nam, điều thầy lấy làm tiếc nhất là kho tư liệu đồ sộ của trường Viễn Đông Bác Cổ (E.F.E.O) do người Pháp để lại mà thầy đã từng biết đến vẫn chưa được khai thác triệt để nhằm phục vụ cho nghiên cứu. Làm thế nào để đánh thức kho tư liệu này khi số người biết, học và tìm đến tiếng Pháp ở Việt Nam hiện nay còn quá ít ỏi.

Về nghỉ hưu chính thức từ năm 1998, ở tuổi 68, PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG vẫn tiếp tục tự học, nghiên cứu và nhiệt tình tham gia giảng dạy tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và một số đại học khác trong bối cảnh thiếu người kế thừa của ngành Lịch sử thế giới. Với tâm huyết của người thầy, PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG mong muốn nhắn gửi lại người đi sau những điều tâm huyết:

Một là, trong công tác giảng dạy cần lưu ý rằng giảng dạy không chỉ đơn thuần là truyền đạt kiến

thức và phổ biến khoa học, mà còn phải gợi mở cho người học những suy nghĩ để tìm tòi và khám phá cái mới, không được bằng lòng và thỏa mãn với những kiến thức hiện có.

Hai là, phải biết vượt qua kiến thức đã có trong sách vở, tránh nô lệ vào sách vở để tiến lên làm chủ kiến thức. Nói khác đi, người dạy phải biết vượt qua sách vở chứ không nói như sách, giảng như sách và viết như sách. Chính vì vậy, phải hướng người học suy nghĩ và đứng ở những góc độ mới để nhìn nhận vấn đề.

Ba là, nên cố gắng lắng nghe những điều khác với những điều sách vở và thầy truyền đạt. Lịch sử phát triển của khoa học cho thấy rằng khoa học phát triển được xuất phát từ việc xem xét, nhìn nhận lại những chân lý đã có, tránh giáo điều, rập khuôn trong giảng dạy và nghiên cứu.

Bốn là, không có phát minh khoa học cuối cùng và cũng không có học thuyết nào là cuối cùng. Sự sáng tạo của nhân loại là vô cùng tận.

Năm là, cần xây đắp một gia đình hạnh phúc bền vững làm căn bản cho sự nghiệp của mỗi một người làm khoa học.

Năm thông điệp ấy của Nhà giáo Đỗ Văn Nhung - bậc thầy đầu ngành về lịch sử thế giới ở phía Nam, muốn gửi tới các giảng viên và nhà nghiên cứu hôm nay và tiếp sau, với hy vọng các bạn trẻ hãy lưu ý

khi tiếp bước “trên con đường không mệt mỏi, không sợ chôn chân mỗi gỏi, trèo lên những con đường gập ghềnh của khoa học”, như C. Mác vĩ đại đã chỉ ra cho chúng ta vậy.

* * *

Tròn 80 tuổi, trí tuệ còn minh mẫn, sức khỏe khá ổn định, Nhà giáo Đỗ Văn Nhung vẫn sẵn sàng mở rộng cửa tiếp đón đồng nghiệp, bạn bè và các thế hệ sinh viên khi có việc cần thầy tư vấn, hướng dẫn trong chuyên môn lẫn đời thường.

Nhà riêng của thầy hiện nằm cuối một con hẻm cụt trong khu dân cư khá yên tĩnh, tại Phường 9, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Chuyển về đây từ năm 2006, sau hơn 20 năm ở tại Quận 8, hiện thầy đã có thể an hưởng cuộc sống yên bình trong chặng cuối cuộc đời. Gia đình ba thế hệ ông bà, các con và các cháu nội ngoại chung sống thuận hòa hiếu thảo; các con thầy cô đến nay đều phương trưởng, thành đạt dưới sự chăm sóc, dạy dỗ của thầy cô. Vì thế, gia đình hạnh phúc đầm ấm của thầy cô không chỉ là chỗ dựa cho 4 gia đình nhỏ của con trai và con gái; mà còn là mẫu mực cho nhiều gia đình cán bộ trẻ Khoa Lịch sử học tập.

Sở dĩ có được như vậy, như thầy thường nói: Cô chính là người làm nên hơn một nửa những gì thầy có được cho đến hôm nay. Cô Nguyễn Thị Đào, người bạn đời đã cùng chia ngọt sẻ bùi cùng PGS. NGUYỄN.

Đỗ Văn Nhung trong hành trình hơn nửa thế kỷ. Cô Nguyễn Thị Đào cũng là người tốt nghiệp đại học ngành sử năm 1979; là cán bộ phụ trách Thư viện Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội; sau là Phó Giám đốc Thư viện trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; do đó cô hiểu được công việc của chồng. Những cống hiến của thầy trên con đường giảng dạy và nghiên cứu khoa học đều có phần đóng góp thâm lặng và hy sinh vô bờ bến của cô từ trong những tháng năm đất nước còn nhiều khó khăn, đến tận ngày nay. Đúng như GS. Vũ Dương Ninh, PGS. NGUYỄN. Đỗ Văn Nhung và các đồng nghiệp thường nói với nhau, “chúng mình chỉ là những “tác phẩm” mà ai cũng thấy, còn đúng ra phải khen những “tác giả” của nó, tức là công sức, tình cảm, sự chăm chút của các chị”.

Mừng thọ PGS. NGUYỄN. Đỗ Văn Nhung tròn 80 tuổi, kính chúc thầy dồi dào sức khỏe, tinh thần minh mẫn, bền vững nhiệt huyết, để tiếp tục dìu dắt, làm chỗ dựa tinh thần và đích đến cho các thế hệ thầy cô giáo và sinh viên.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 11-2012

KHOA LỊCH SỬ

Phần 2

Một đời nghiên cứu



MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA PGS. NGƯT. ĐỖ VĂN NHUNG

I. SÁCH VÀ GIÁO TRÌNH

1. *Đất nước Lào* (viết chung với Cao Thanh), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1972.
2. *Đất nước Campuchia - Lịch sử và văn minh* (viết chung với Chiêm Tế (chủ biên) và Phạm Việt Trung), trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1977.
3. *Lịch sử Campuchia (từ nguồn gốc đến nay)*, Nxb. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp Hà Nội, 1982.
4. *Lịch sử thế giới trung đại* (tập I), (viết chung với Hoàng Diệp và Trịnh Nhu), Giáo trình trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1981.
5. *Lịch sử thế giới cổ trung đại*, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn- Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
6. *Đại cương Lịch sử văn minh phương Tây*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.

II. BÁO CÁO KHOA HỌC

7. *Bàn về một số đặc điểm của Lào dưới thời Pháp thuộc*, Thông báo khoa học Sử học, tập VI, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1973.
8. *Chế độ tư hữu ruộng đất ở Campuchia trước và trong thời kỳ thống trị của thực dân Pháp*, Thông báo khoa học Sử học tập VIII, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1975.
9. *Một số ý kiến về đặc điểm hình thành biên giới Việt - Trung* (viết chung với Nguyễn Văn Hồng), Kỷ yếu Hội nghị khoa học biên giới 1979 (lưu hành nội bộ).
10. *Một số tư liệu về lịch sử biên giới Việt - Trung* (viết chung với Nguyễn Văn Hồng), Kỷ yếu Hội nghị khoa học biên giới 1979 (lưu hành nội bộ).
11. *Biên giới Việt Nam - Campuchia dưới thời Pháp thuộc* (viết chung với Trần Xuân Cầu và Nguyễn Văn Hồng), Kỷ yếu Hội nghị khoa học biên giới 1979 (lưu hành nội bộ).
12. *Quá trình hình thành biên giới Việt Nam - Campuchia thời Nguyễn (1623 - 1757)* (viết chung với Nguyễn Văn Hồng và Trần Xuân Cầu), Kỷ yếu Hội nghị khoa học biên giới 1979 (lưu hành nội bộ).
13. *Về sự bành trướng của phong kiến Mãn Thanh đối với Việt Nam*, Tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội, số 12/1979.

14. *Tính tất yếu của khối đoàn kết Việt Nam - Campuchia* (viết chung với Quyền Hồng), Kỷ yếu Hội nghị khoa học Chào mừng cách mạng Campuchia, Ban Đông Nam Á - Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1979.
15. *Tham vọng và thủ đoạn bành trướng của nhà Thanh đối với Việt Nam cuối thế kỷ XIX*, Thông báo khoa học số 2 của Ngành Sử các trường đại học, Nxb. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1981.
16. *Lịch sử cổ Thái Lan trên những nét lớn*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học Thái Lan lần I, Ban Đông Nam Á - Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1980.
17. *Đất nước Campuchia, Lịch sử và văn minh*, Tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội, số 1/1980.
18. *Quan hệ giữa Thái Lan và các nước trên bán đảo Trung Ấn nửa cuối thế kỷ XVIII*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học lịch sử nhân kỷ niệm lần thứ 200 ngày chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Tiền Giang, tháng 12-1984.
19. *Nguồn gốc của tư tưởng nhân quyền và dân quyền trong cách mạng Pháp năm 1789*, Hai trăm năm cách mạng Pháp (1789 - 1989), Ban Khoa học Xã hội Thành ủy TP. Hồ Chí Minh, 1989.

20. *Những thành tựu của kinh tế Ấn Độ từ sau khi giành được độc lập 1947 đến những năm gần đây*, Hội nghị khoa học toàn trường lần VI, trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 11-1990.
21. *Vấn đề Phù Nam và mối quan hệ của nó với lịch sử hai nước Việt Nam - Campuchia*, Tập san Nghiên cứu Khoa học Xã hội, số 1/1992, trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
22. *Thử nhìn lại việc nghiên cứu về lịch sử Campuchia*, trích luận án bảo vệ tương đương trình độ Phó Tiến sĩ, 1991.
23. *Thư mục tham khảo bằng tiếng nước ngoài về lịch sử Campuchia*, trích luận án bảo vệ tương đương trình độ Phó Tiến sĩ, 1991.
24. *Những giá trị của đạo đức Phật giáo trong xã hội truyền thống Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo “Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại” - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1993.
25. *Đạo Phật là tiêu cực hay tích cực?*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tập văn *Vu Lan* số 27-1993, Hà Nội, 1993.
26. *Vài suy nghĩ về quan điểm vô ngã của đạo Phật*, Kỷ yếu Hội thảo “Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại” - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, số 9-1995.

27. *Chủ trương liên minh của Đảng Cộng sản Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Cách mạng tháng Tám và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng trên địa bàn Nam bộ (1945 - 1975)”*, TP. Hồ Chí Minh, 1995.
28. *Văn minh Đông Nam Á trong quá khứ và hiện tại*, Tập san *Khoa học A*, trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, số 1/1996.
29. *Quá khứ và triển vọng của Campuchia trên con đường phát triển kinh tế*, trong “Đông Nam Á ngày nay”, số 5, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Thực tiễn 30 năm ASEAN”, Khoa Đông Nam Á - Đại học Mở Bán công TP. Hồ Chí Minh, tháng 9-1997.
30. *Vài suy nghĩ về lịch sử văn minh thế giới*, Kỷ yếu Hội thảo “Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử văn minh thế giới”, Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2007.

CHẾ ĐỘ TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở CAMPUCHIA TRƯỚC VÀ TRONG THỜI KỲ THỐNG TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP*

Đề tài này đã được nhiều nhà nghiên cứu bàn tới, nhất là các học giả Tây Âu, nhưng hầu hết họ chỉ xét tới mặt pháp lý của vấn đề, cốt phục vụ cho chính sách cai trị của thực dân Pháp. Để góp phần vào việc tìm hiểu lịch sử Campuchia, trong bản báo cáo này, ngoài mặt pháp lý của vấn đề, chúng tôi muốn bàn thêm một số khía cạnh mà các nhà nghiên cứu Tây Âu đã bỏ qua không nói tới như: bước phát triển mới của chế độ tư hữu ruộng đất ở Campuchia từ sau khi thực dân Pháp đến xâm lược nước này và những hậu quả do sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất đã đem lại cho nền kinh tế nông nghiệp và nông dân bản xứ.

* Thông báo Khoa học Sử học tập VIII, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1975.

I. CHẾ ĐỘ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở CAMPUCHIA TRONG THỜI KỲ PHONG KIẾN TỰ CHỦ

Trong thời kỳ phong kiến tự chủ, ở Campuchia có chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất hay không? Đó là một câu hỏi đã từng được nhiều nhà nghiên cứu Tây Âu đề xuất và tranh cãi. Ý kiến của họ về vấn đề này chia thành hai trường phái đối lập nhau.

Một số khá đông cho rằng trong thời kỳ này ở Campuchia không có chế độ tư hữu ruộng đất¹. Trước khi người Pháp đến xâm lược và đặt ách đô hộ ở đây, Campuchia là một nước theo chế độ quân chủ chuyên chế. Vua là người có uy quyền tuyệt đối và vô thượng, là chúa tể của mọi sinh mạng và là chủ sở hữu của toàn bộ đất đai trong vương quốc. Nhà vua cai trị vương quốc dựa trên những nguyên tắc tối cao. Trong bộ luật cổ của nước Campuchia, nhà vua thường được nhắc tới bằng những danh hiệu như: “chúa tể của các sinh mệnh và đất đai” hoặc “chủ sở hữu của các đất đai”. Có lẽ nào những danh hiệu ấy chỉ là những lời hoa mỹ, có tính chất phô trương, chứ không phải là những phản ánh trung thực quyền lực của vua Khơ-me đối với thần dân và đất nước của họ?

1 Henri Bruel: De la condition juridique des terres au Cambodge. Poitiers, 1924.

Roger Kleinpeter: Le problème foncier au Cambodge. Paris, 1937.

Jean Delvert: Le Paysan Cambodgien. Paris, 1961.

Các tác giả theo chủ trương này có dẫn chứng hai điều khoản sau đây trong một chương mang tên là Krâm Préas Réachéa Khânt của bộ luật Khơ-me cổ: “Nếu người nào thấy một miếng đất hoang có nhiều cây dại chen nhau mọc, bỏ công ra khai phá miếng đất ấy để biến nó thành đồng ruộng hoặc đất làm nhà, nhằm dùng nó làm phương tiện sinh sống, nay có một kẻ khác tới yêu cầu không cho anh ta làm như vậy và bảo rằng miếng đất ấy là tài sản kế thừa của hắn thì người kia không cần phải nghe theo lời hắn; trái lại miếng đất sẽ thuộc về người đã bỏ công ra khai phá và định nhờ đấy mà sinh sống. Các cư dân không được phép nói rằng miếng đất hoang kia thuộc về họ, là tài sản thừa kế của họ, mà phải xem là đất của nhà vua”¹.

Một điều khoản khác của bộ luật ấy nói thêm rằng: “Nếu người chủ của một miếng đất dùng để làm nhà, của những mảnh ruộng đồng, bỏ hoang mảnh đất đó, không trông nom đến nó, không dọn sạch các cây dại, không rào dậu hoặc cắm cọc làm mốc, hoặc không làm nhà tại đấy và để cho cây dại xâm lấn, nếu có một người khác thấy miếng đất trên bỏ hoang, để cho cây dại mọc bừa bãi, anh ta bỏ công khai phá nó, dọn sạch cây dại, nhằm hoặc để làm nhà, hoặc làm ruộng đồng để sinh sống, nếu có bằng chứng là chủ nhân của mảnh đất ấy đã bỏ nó

1 Adhémar leclère: les Codes cambodgiens. Tome II. Paris, 1898, p. 617.

từ nhiều năm¹ không trông nom đến nó, không trông trọt gì ở đấy thì miếng đất kia dù đã trồng cây ăn quả, chiều theo luật Krâm Préas Réachéa Khânt, sẽ là tài sản của người nào bỏ công ra khai khẩn nó”². Căn cứ vào hai điều nói trên của bộ luật, các tác giả cho rằng mặc dù người nông dân có quyền chuyển nhượng miếng đất do anh ta đang nắm giữ cho một người khác, hoặc để lại cho con cháu làm của thừa kế, nhưng nếu người chủ của mảnh đất ấy bỏ hoang nó từ ba năm trở lên thì anh ta sẽ mất quyền sở hữu đối với nó. Miếng đất bị bỏ hoang sẽ thuộc quyền sở hữu của vua, hoặc sẽ thuộc về người nào bỏ sức ra khai phá và trông nom đến nó. Nói theo một cách khác, khi nào quyền sở hữu đối với một bất động sản bị thủ tiêu, nếu người ta tách rời nó khỏi quyền chiếm hữu và sử dụng thì đó chỉ là một thứ quyền chiếm hữu mà thôi.

Một số nhà nghiên cứu khác có chủ trương ngược lại, cho rằng trước khi người Pháp đến Campuchia, ở đây đã có chế độ tư hữu ruộng đất³. Có tác giả nói rằng⁴: “Dù nhà vua Khơ-me đã có thế lực to lớn đến đâu cũng không có quyền tước đoạt ruộng đất của

1 Thông thường pháp luật Khơ-me cổ quy định là ba năm.

2 Sách đã dẫn, tr. 618.

3 Adhémar Leclère: *Recherches sur la législation cambodgienne (Droit privé)*. Paris, Challamel, 1890. René Morizon: *Immatri-culation foncière de la propriété indivi-duelle au Cambodge*. Paris, 1934. Boudillon: *Le régime de la propriété foncière en Indo-chine*. Paris, 1915.

4 Adhémar leclère: sách đã dẫn.

một nông dân, nếu người đó không bỏ hoang miếng đất của anh ta quá ba năm và vẫn đóng thuế đều cho nhà vua. Người nông dân có quyền để lại cho con cháu làm của thừa kế miếng đất mà anh ta đang sử dụng, nhượng lại hoặc bán cho một người khác.

Quyền sở hữu ruộng đất của nông dân được nhà nước phong kiến tôn trọng, chừng nào người nông dân vẫn canh tác hoặc sử dụng miếng đất đó, nghĩa là làm cho nó sinh lợi. Ruộng đất khởi thủy không phải của riêng ai mà là của mọi người. Chính quyền phong kiến nhượng lại nó cho nông dân với điều kiện miếng đất ấy từ chỗ không sinh lợi trở thành sinh lợi. Người nông dân có nhiệm vụ trích một phần mười thu hoạch trên mảnh đất ấy để nộp cho nhà vua. Một khi miếng đất trở thành vô dụng, nó sẽ làm cho ngân quỹ của nhà nước mất một khoản thu nhập. Bởi vậy, ở Campuchia canh tác là một nghĩa vụ của người chủ sở hữu ruộng đất.

Theo nhận định của một vài tác giả khác¹ thuộc phái này thì mặc dầu bộ luật Khơ-me cổ không có những điều khoản quy định cụ thể và rõ ràng chung quanh việc mua bán ruộng đất, nhưng vẫn có một vài điều khoản nói xa xôi đến vấn đề đó, hoặc có thể vì trong chuyện này không có gì khó khăn rắc rối, hoặc có thể vì nó ít xảy ra. “Ngay ở thời kỳ hiện nay, việc mua bán ruộng đất vẫn là

1 René Morizon: sách đã dẫn. Aymonier: Le Cambodge. Paris, 1900, 3 vol.

chuyện hiếm trong xã hội người Cao Miên. Chúng ta cần phải thấy ở đây cái hậu quả của sự thừa thãi những đất đai có thể trồng trọt được và tình trạng dân cư tương đối thừa thớt... Người ta sẽ hiểu được một cách dễ dàng rằng những cư dân này thích vỡ hoang để khỏi mất tiền hơn là bỏ tiền ra mua đất”¹. Trên cơ sở những tài liệu mà chúng tôi được biết và qua ý kiến của những nhà nghiên cứu Tây Âu, chúng tôi thấy thực khó mà có thể quan niệm được rằng mãi cho tới khi người Pháp đặt ách đô hộ trên đất Campuchia, ở đây chưa có chế độ ruộng đất. Nhưng, những người cho rằng chế độ tư hữu ruộng đất đã ra đời ở Campuchia vẫn không đưa ra được những bằng chứng cụ thể để chứng minh cho quan điểm của họ. Trong khi đó, bộ luật Khơ-me cổ không có những điều khoản quy định cụ thể và rõ ràng chung quanh việc mua bán ruộng đất, một biểu hiện quan trọng của chế độ tư hữu ruộng đất.

Ta biết rằng một khi chế độ tư hữu ruộng đất phát triển nó sẽ đẻ ra nhiều chuyện rắc rối trong nhân dân, khiến cho nhà nước không thể làm ngơ, không thể không can thiệp khi đứng trước các cuộc tranh chấp. Hiện tượng không ăn khớp giữa thực tế và phản ánh của nó trong pháp luật cho phép chúng tôi nghĩ rằng: Ở Campuchia trong thời kỳ phong kiến tự chủ có thể chế độ tư hữu ruộng đất đã ra đời, nhưng còn ở trình độ chưa phát triển. Vả lại, nó

1 René Morizon: sách đã dẫn, tr. 23.

cũng không có điều kiện để phát triển mạnh mẽ như ở những nơi khác. Tại sao lại có tình trạng ấy?

Campuchia là nước có diện tích rộng 173.000 cây số vuông, nhưng lại chỉ có 2.402.585 dân (theo con số điều tra năm 1921, trước nữa hẳn còn ít hơn nhiều) mật độ cư dân là 14 người trên một cây số vuông, nên có thể được coi là một nước đất rộng, người thưa. Nếu như nơi này thiếu đất, người nông dân Khơ-me có thể rời đến nơi khác làm ăn, khai phá đất hoang để biến thành đồng ruộng. Chẳng những nhà nước phong kiến cho họ hưởng nhiều điều kiện dễ dãi mà còn khuyến khích họ tích cực sản xuất và mở rộng diện tích trồng trọt. Nhà nước phong kiến Khơ-me làm như vậy là vì nông dân càng sản xuất và thu hoạch được nhiều thì nó càng thu được nhiều thuế; trái lại, nếu đồng ruộng bị bỏ hoang, thu hoạch của nông dân bị sút kém thì nguồn thu nhập của nhà nước cũng bị ảnh hưởng. Chính điều kiện địa lý và cư dân nói trên đã khiến cho ruộng đất không trở thành một thứ hàng hóa hiếm và quý như ở nhiều nơi khác, nên nó không gây ra những cuộc tranh chấp gay gắt buộc pháp luật phải có những quy định rõ ràng để phân xử. Đối với xã hội Campuchia cái quý nhất là sức lao động chứ không phải ruộng đất. Bởi vậy trong những cuộc chiến tranh ở thời kỳ đó, người ta thường hay bắt rất nhiều tù binh làm nô lệ. Vấn đề nô lệ được pháp luật Khơ-me cổ đặc biệt quan tâm, có những

quy định tỉ mỉ và rõ ràng, còn vấn đề ruộng đất lại bị xem nhẹ.

Nhận xét thứ hai của chúng tôi là: Quyền tư hữu ruộng đất của nông dân Khơ-me là một thứ quyền sở hữu có điều kiện và không đầy đủ. Quyền sở hữu ấy chỉ được thừa nhận khi nó gắn liền với việc chiếm hữu và sử dụng. Quyền đó sẽ bị thủ tiêu nếu người chủ sở hữu không sử dụng tài sản ruộng đất của anh ta, không làm cho tài sản đó sinh lợi, tức không thực hiện điều kiện được đặt ra đối với quyền sở hữu.

Chính đặc điểm này đã gây ra các cuộc tranh luận chung quanh vấn đề tư hữu ruộng đất ở Campuchia. Không phải vì vội vàng hấp tấp hoặc không có lý do mà nhiều học giả Tây Âu - những người vẫn có thói quen hiểu quyền tư hữu tài sản theo quan điểm của luật lệ La Mã - cho rằng ở Campuchia chưa có chế độ tư hữu ruộng đất.

II. BƯỚC NHẢY VỌT CỦA CHẾ ĐỘ TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở CAMPUCHIA ĐÃ DIỄN RA TRONG HOÀN CẢNH LỊCH SỬ NÀO?

Bán đảo Trung - Ấn, nơi gặp gỡ của các luồng văn minh thế giới, ngay từ thời kỳ xa xưa của lịch sử đã từng có những quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với châu Âu. Những đồng tiền lưu hành dưới thời các hoàng đế La Mã là Antonin le Pieux (138 - 161) và Marc Aurèle (161 - 180), đào được ở di chỉ khảo cổ Óc Eo gần bờ biển Nam Bộ là bằng chứng về mối quan

hệ đó. Về mặt thư tịch, các biên niên sử của Trung Quốc có nói đến một số nhạc công và những người làm xiếc của La Mã đã tới viếng thăm Trung Quốc năm 120 bằng con đường qua Miến Điện. Các nhà địa lý học người châu Âu biết đến vùng Đông Nam Á lục địa từ rất sớm và đã đặt tên cho nó là Đất Vàng (Chersonèse dor)¹ với hàm ý muốn nói đến sự giàu có, phì nhiêu của nó. Ở thế kỷ thứ XIII, Marco Polo đã từng qua lại nhiều nơi trong vùng Đông Nam Á, khi trở về châu Âu, ông đã giới thiệu lại với người đương thời về khu vực đất đai xa xôi này. Đây là thời kỳ của những quan hệ tiếp xúc hòa bình giữa phương Đông với phương Tây.

Từ thế kỷ XVI trở đi, sau những cuộc phát kiến lớn về địa lý, người châu Âu đổ xô đi các nơi, lúc đầu là để tìm vàng và hương liệu, kế đấy nhằm xâm chiếm thuộc địa, mối quan hệ giữa Đông và Tây đã không còn được như trước nữa mà biến thành thù địch. Vùng Đông Nam Á nói riêng và phương Đông nói chung trở thành đối tượng xâm lược và cướp bóc của các nước tư bản phương Tây. Bằng những cuộc chiến tranh đẫm máu và tàn khốc kéo dài suốt bốn trăm năm, từ thế kỷ XVI cho tới cuối thế kỷ XIX, các nước tư bản phương Tây đã lần lượt đánh chiếm hết các vương quốc trong vùng này. Các thành thị phong kiến đã sụp đổ tan tành trước sức mạnh công phá

1 Thực ra chữ tên này lúc đầu dùng để chỉ vùng Hạ Miến Điện. Tiếng Xăng-cơ-rít gọi nó là Xu-vác-na-bơ-hi-mi (Xuvarnabhumi).

của súng ống của chủ nghĩa tư bản. Hàng loạt hiệp ước bất bình đẳng đã được ký kết giữa bọn đi xâm lược với các vua chuyên chế phương Đông, mở đầu cho thời kỳ các dân tộc ở Á Đông bị chủ nghĩa thực dân nô dịch và bóc lột bằng những phương thức mới.

Là một nước nằm trong khu vực này, Campuchia trở thành đối tượng hấp dẫn không thể bỏ qua đối với thực dân Pháp. Bởi vậy, ngay từ khi chưa đánh chiếm xong Việt Nam và còn đang vướng cẳng ở Nam Bộ, thực dân Pháp đã manh tâm muốn chiếm Campuchia, vì sợ đế quốc Anh hốt trước mắt. Năm 1863, bằng những hành động điều võ giương oai, kết hợp với những thủ đoạn ngoại giao dụ dỗ, lừa gạt, thực dân Pháp đã khiến được vua Campuchia phải chấp nhận sự “bảo hộ” của chúng.

Mặc dầu hiệp ước năm 1863 được ký kết, thực dân Pháp chưa phải là kẻ một mình một cổ ở Campuchia. Thế lực của triều đình Băng-cốc ở đây rất lớn và nó chưa bao giờ chịu từ bỏ ý đồ muốn biến Campuchia thành một nước phụ thuộc. Đó là một trở ngại lớn cần phải gạt bỏ, nếu như thực dân Pháp muốn độc chiếm nước này. Những cuộc thương lượng giữa Paris và Băng-cốc được tiến hành ráo riết, kết quả là thực dân Pháp đã dàn xếp xong với bọn phong kiến Xiêm trong vấn đề Campuchia, bằng cách cắt nhường một phần đất đai của Campuchia cho Xiêm. Chính phủ Pháp đã bảo hộ cho Campuchia như vậy đó:

Sau khi đã gạt được nước Xiêm ra khỏi nơi đây, thực dân Pháp liền dần thêm một bước nữa, tước đoạt các quyền hành của vua Campuchia để trở thành ông chủ trực tiếp nắm mọi quyền hành trên đất nước này. Hiệp ước năm 1884 đánh dấu sự chuyển biến quan trọng ấy của lịch sử Campuchia. Trong phạm vi của bản báo cáo này, chúng tôi chỉ xin nêu ra đây hai điều khoản mà chúng tôi thấy là đáng được lưu ý:

Điều khoản I - Vua Campuchia chấp thuận mọi cuộc cải cách về hành chính, tư pháp, tài chính và thương mại mà chính phủ Cộng hòa xét thấy cần thiết thực hiện trong tương lai để làm dễ dàng cho việc hoàn thành chế độ bảo hộ của mình.

Điều khoản IX - Đất đai của vương quốc, từ trước tới nay vẫn là tài sản độc hữu của nhà vua, sẽ có thể đem mua bán chuyển nhượng. Việc đó sẽ do các nhà cầm quyền người Pháp và người Miên tiến hành nhằm thiết lập chế độ tư hữu tài sản ở Campuchia.

Hiệp ước năm 1884 là một văn bản được viết từ trước, thực dân Pháp đã kẻ lười lê vào cổ nhà vua Campuchia bắt ông phải ký vào đấy. Như vậy là chẳng cần phải đợi cho tới khi hiệp ước được thi hành, mọi người mới thấy rõ tác dụng khai hóa của người Pháp. Ngay từ lúc này, đối với Campuchia họ cũng đã có một hành động “khai hóa” rất đẹp rồi!

Những cải cách do thực dân Pháp thực hiện sau đây ở Campuchia đã đem lại cho vương quốc này nhiều biến đổi sâu sắc. Một bộ máy chính quyền mới, do viên khâm sứ người Pháp cầm đầu, đã được dựng lên ở Campuchia. Bộ máy chính quyền phong kiến cũ tuy vẫn được duy trì, nhưng đã được sửa đổi cho phù hợp với những yêu cầu của chủ nghĩa thực dân, và bị biến thành một thứ công cụ chịu sự điều khiển của viên khâm sứ nói trên. Hàng loạt sắc lệnh về ruộng đất đã được ban hành nhằm ấn định tài sản của cá nhân, trong đó bao gồm cả quyền tư hữu ruộng đất, được pháp luật chính thức thừa nhận và bảo vệ.

Như vậy là, tới đây, chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân đã có một bước phát triển nhảy vọt. Điểm đặc biệt lưu ý là bước nhảy vọt đó đã diễn ra trong hoàn cảnh vương quốc Campuchia bị biến thành một thuộc địa của Pháp và người Khơ-me không còn giữ được chủ quyền của mình nữa. Đối với bọn thực dân xâm lược, cả đất nước lẫn con người ở đây đều chỉ là những đối tượng khai thác của chúng mà thôi. Chính phủ bảo hộ long trọng thừa nhận và đề cao chế độ tư hữu tài sản không phải chỉ cốt nhằm công nhận một thực tế đã có mà chủ yếu là nhằm xóa bỏ những trở ngại đối với công cuộc khai thác thuộc địa của bọn thực dân và hợp pháp hóa những hành động cướp đoạt của chúng sau này ở Campuchia.

III. CHẾ ĐỘ TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT ĐÃ ĐEM LẠI LỢI ÍCH GÌ CHO NÔNG DÂN KHƠ-ME?

Thực dân Pháp đã thúc đẩy sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất ở Campuchia, không phải vì muốn đẩy mạnh sự tiến hóa của nước này mà chính vì những mục đích hoàn toàn vụ lợi và ích kỷ của chúng. Mục đích trước mắt của chúng là thu thuế và cướp đoạt ruộng đất:

1. Xưa kia ở Campuchia không có thuế ruộng đất. Hằng năm, quan cai trị ở các địa phương có nhiệm vụ gửi lên cho triều đình danh sách những nông dân phải nộp thuế. Đến mùa thu hoạch nhà vua ủy thác cho các viên quan đó, hoặc phái nhân viên thu thuế về các nơi, đến từng nhà nông dân để định sản lượng rồi bố thuế. Theo quy định chính thức thì mỗi gia đình nông dân phải nộp cho nhà vua khoảng chừng 1/10 thu hoạch của họ. Trên thực tế, các quan lại địa phương và nhân viên thu thuế thường nhân dịp này mượn gió bẻ măng, bắt nông dân phải nộp nhiều hơn mức ấn định đó để bỏ túi. Dù sao thì với lối thu thuế đó người nông dân vẫn giữ lại được cho mình một phần thu hoạch để sinh sống. Nhưng lối thu thuế ấy lại khiến cho khoản thu nhập của nhà nước không bao giờ được ổn định, cứ bị lên xuống thất thường, tùy theo mức thu hoạch của nông dân.

Một đế quốc nặng tính chất bóc lột siêu kinh tế như đế quốc Pháp không thể nào hài lòng với cái lối thu thuế như vậy. Chúng ta đều biết rằng một trong những mối lo lắng hàng đầu của các quan cai trị người Pháp ở Đông Dương là làm cách nào thu cho được nhiều thuế. Do đó, ngay từ khi đặt được ách bảo hộ ở Campuchia, thực dân Pháp đã thấy ngay rằng cần phải sửa đổi lại chế độ thuế khóa ở đây. Nội dung chủ yếu của vấn đề cải cách tài chính ghi trong điều khoản một của hiệp ước năm 1884 là như vậy. Bước phát triển mới của chế độ tư hữu ruộng đất đã tạo cho chính quyền thực dân điều kiện rất tốt để thực hiện mục đích tăng thuế.

Chính quyền Pháp chia ruộng đất ở Campuchia thành nhiều loại, tùy theo đất tốt hay xấu rồi căn cứ vào diện tích của từng loại mà đánh thuế. Với cách đánh thuế như vậy, bao giờ chính quyền thực dân cũng bảo đảm được cho nó một khoản thu ổn định, bất kể tình hình thu hoạch và đời sống của nông dân như thế nào. Chính quyền thực dân không phải chỉ sửa đổi lại thuế nông nghiệp mà còn đặt thêm rất nhiều thứ thuế quái gở khác chất lên lưng người dân Khơ-me, khiến cho gánh nặng thuế khóa ngày càng chồng chất và trở thành một tai họa đối với dân bản xứ. Sau đây là vài con số về tình hình thuế khóa ở Campuchia:

Năm	Thuế
1896	926.713 đồng ¹
1902	2.033.652 đồng
1913	4.844.000 đồng
1923	6.791.000 đồng
1936	7.197.000 đồng
1940	11.102.000 đồng
1942	13.633.000 đồng ²

Bảng thống kê trên cho ta biết rằng thuế khóa ở Campuchia đã tăng với một tốc độ ghê gớm. Trong vòng bốn mươi năm, từ 1902 đến 1942, ngân sách thuế khóa của Campuchia tăng lên gấp sáu lần, đây là chưa kể tới các thứ thuế gián thu thuộc ngân sách của chính phủ liên bang Đông Dương. Thế là thực dân Pháp chẳng những đã thúc đẩy sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất ở Campuchia mà còn khai sinh luôn cho cả thuế ruộng đất và nhiều thứ thuế khác ở đây nữa.

Ngoài mục đích bóc lột nhân dân Khơ-me bằng thuế khóa, thực dân Pháp đề cao chế độ tư hữu tài sản còn nhằm mục đích đen tối khác nữa là cướp đoạt ruộng đất ở vương quốc Campuchia để biến thành các đồn điền riêng của bọn thực dân.

1 Paul Doumer: Situation de l'Indochine (1897 – 1901), Hanoi, 1902, p.443.

2 Annuaire statistique de l'Indochine : các năm từ 1913 đến 1942.

Campuchia là một nước đất rộng người thưa. Tuy mật độ dân cư là 14 người trên một cây số vuông, nhưng trên thực tế tình hình phân bố cư dân không đồng đều giữa các nơi. Từ thời cổ đại đến giờ, vùng lòng chảo quanh Biển Hồ và nhất là hai bên bờ những con sông lớn vẫn là nơi cư dân sống tập trung đông nhất. Các nơi khác, dân cư sống thưa thớt, hoặc thậm chí có nơi gần như không có người ở. Bảng thống kê dưới đây sẽ cho ta một khái niệm cụ thể về tình hình phân bố cư dân ở Campuchia¹:

Tên tỉnh	Dân số (người)	Diện tích (cây số vuông)	Mật độ dân số/ cây số vuông	Bình quân ruộng đất theo đầu người (ha)
Soài-riêng	150.000	2.860	52	0,753
Preyveng	250.000	4.800	52	0,302
Kandal	380.000	3.599	105	0,113
Ta-keo	270.000	3.737	72	0,495
Pursat	70.000	12.285	5	0,285
Kongpongthom	160.000	22.323	7	0,262
Kongpong Cham	400.000	07.724	51	0,196
Kratiê	50.000	28.408	1	0,222
Stung-treng	40.000	31.982	1	0,222

1 Yves Henry: Économie agricole de l'Indochine, Hanoi, 1932, p.26.

Với những phương tiện làm ăn thô sơ, người nông dân Khơ-me không đủ sức nên cũng không dám nghĩ tới việc mở rộng diện tích đất trồng trọt vượt quá khả năng lao động của gia đình họ. Do đó, hình thức sản xuất chính trong nền nông nghiệp chỉ có thể là sản xuất nhỏ của các gia đình nông dân tự canh.

Mỗi gia đình thường chỉ có một sở hữu chừng vài ba héc-ta ruộng đất. Theo kết quả điều tra của Yves Henry tại năm tỉnh là Soài-riêng, Kandal, Kongpong Cham và Battambang thì tình hình sở hữu ruộng đất ở những nơi này như sau:

Những nông dân chỉ có một tài sản ruộng đất từ 1 ha trở xuống chiếm 12,9% số chủ sở hữu ruộng đất ở Soài-riêng; 64,1% Kandal. Tại những vùng đất gọi là săm-ca (tức đất bồi ở ven sông nên rất tốt, chủ yếu để trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao), những nông dân thuộc loại ấy chiếm tới 81% (Kandal), hoặc có khi tới 88% (Kongpong Cham) những chủ sở hữu ruộng đất.

Những nông dân có từ 1 đến 5 ha ruộng đất chiếm đa số ở vùng ruộng nước: 67,4% ở Soài-riêng; 58,7% ở Preyveng; 57,8% ở Battambang; 48,2% ở Kongpong Cham.

Dưới đây là bảng thống kê theo tỷ lệ phần trăm từng loại chủ sở hữu¹:

TÊN TỈNH		Số chủ sở hữu có từ 5 ha trở xuống	Số chủ sở hữu có từ 5 ha đến 19 ha	Số chủ sở hữu có từ 10 ha đến 50 ha	Số chủ sở hữu có trên 50 ha
Ruộng nước	Battambang	76,3%	18,3%	5,3%	0,12%
	Soài-riêng	80,3%	16,5%	3%	0,22%
	Preyveng	87%	10,5%	2,4%	0,14%
	Kongpong Cham	96,8%	2,8%	0,4%	“
	Kandal	99%	0,9%	0,1%	0,002%
Săm-ca	Kongpong Cham	99,8%	0,2%	0,01%	“
	Kandal	99,2%	0,7%	0,1%	“

Bảng thống kê trên cho thấy rằng đại bộ phận nông dân có ruộng đất ở Campuchia là những chủ sở hữu nhỏ chừng 5 ha trở xuống, phần lớn cư dân lại sống tập trung trong vùng lòng chảo, nên những đất đai chiếm 80% diện tích của lãnh thổ² thuộc khu vực chung quanh đã bị bỏ hoang một cách đáng tiếc. Bởi vậy, chính quyền thực dân ở Đông Dương ra sức kêu gọi các nhà tư bản Pháp tới Campuchia

1 Yves Henry: sách đã dẫn, trang 195.

2 Adhémar Leclère: Recherches sur la législation cambodgienne (Droit privé). Paris, Challamel, 1890, p.261.

để kinh doanh nông nghiệp. Chính phủ bảo hộ dành cho họ đủ mọi thứ ưu tiên như: ban cấp cho họ rất nhiều đất đai, trợ cấp khó khăn, miễn thuế hoặc giảm thuế trong thời gian họ chưa thu hoạch được gì trên những đất đai ấy, v.v... Ta hãy nghe lời thú nhận sau đây của các viên toàn quyền Đông Dương:

“Tôi sung sướng có thể nói rằng trong mọi thời kỳ, các chính quyền hàng xứ ở Đông Dương đều rất quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở kinh doanh nông nghiệp của những điền chủ người Pháp. Ở khắp mọi nơi đất đai đã được đem ban cấp một cách hết sức rộng rãi, tới mức độ người ta không cần biết tới việc những người được cấp đất có đủ vốn hay không để canh tác những đất đai ấy”¹.

Còn đây là những lời thú nhận của viên toàn quyền Paul Doumer:

“Chính quyền thuộc địa có rất nhiều lý do để giúp đỡ sự phát triển của công cuộc thực dân của người Pháp... Ngoài vai trò chung là người bảo vệ đối với mọi người và mọi lợi ích, là người thông tin và truyền bá, chính quyền còn phải chăm sóc tới các điền chủ để tạo thuận lợi cho việc thủ đắc ruộng đất và việc sử dụng nhân công bản xứ của họ”².

1 De Lanessan: La colonisation française en Indochine, Félix Alcan, Paris, 1895, p.230.

2 Paul Doumer: Situation de l'Indochine (1897 - 1901), Schneider, Hanoi, 1902, p.59.

Tiếng gọi tha thiết của lợi nhuận từ thuộc địa bay đến chính quốc, khiến cho nhiều nhà tư bản Pháp chẳng thể làm ngơ, đã đến Campuchia bỏ vốn kinh doanh. Nhiều công ty tư bản đã được thành lập để khai thác những nguồn lợi to lớn ở đây. Các đồn điền của người Pháp nối tiếp nhau mọc lên, và hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa đã du nhập vào trong nền nông nghiệp của Campuchia.

Trước năm 1896, diện tích ruộng đất do chính quyền thực dân ban cấp cho các điền chủ người Pháp ở Campuchia chưa đáng kể, vì mới chỉ chiếm 564 ha, nhưng cách 5 năm sau (1900) nó đã lên tới 20.968 ha¹. Tới đầu năm 1931, toàn bộ diện tích đất đai mà các điền chủ người Pháp bao chiếm ở Campuchia đã đạt tới 113.500 ha²...

Ngoài các ruộng đất ban cấp cho các điền chủ người Pháp, chính quyền thực dân còn ban cấp nhiều đất đai cho bọn tay chân người bản xứ để biến bọn này thành một chỗ dựa về chính trị của chế độ thực dân. Tỷ dụ như ở Soài-riêng có 60 địa chủ có sở hữu trên 50 ha ruộng đất³; ở Battambang 22 địa chủ chiếm một tổng số ruộng đất là 2.488 ha⁴. Các sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ bản xứ được hình thành bằng nhiều con đường khác nhau: do chính

1 Yves Henry: sách đã dẫn, tr. 223.

2 Yves Henry: sách đã dẫn, tr. 225.

3 Sách đã dẫn, tr. 210.

4 Jean Delvert: *Le Paysan Cambodgien*. Paris, 1961, p. 498.

quyền thực dân ban cấp, do mua bán và bằng cả những thủ đoạn chiếm đoạt nữa, giai cấp này được chính quyền thực dân che chở, làm giàu bằng biện pháp bóc lột địa tô, bóc lột nhân công và mâu thuẫn với chính quyền lợi của nông dân lao động.

Nếu như ta cho rằng bước phát triển nhảy vọt này của chế độ tư hữu ruộng đất ở Campuchia là một tiến bộ so với chế độ sở hữu trước kia thì cũng cần phải thừa nhận rằng người nông dân Khơ-me không hề được hưởng một chút ích lợi nào của sự tiến bộ đó. Trước sau họ vẫn chỉ là những người tiểu nông có vài ba héc-ta ruộng đất, sống bằng sức lao động của chính mình. “Nói chung, điều kiện sinh sống của quần chúng cực kỳ khốn khổ. Người nông dân sống trên mảnh đất, ngoài ra không có gì thêm nên họ chỉ có khả năng thỏa mãn những yêu cầu cấp thiết nhất mà thôi. Hễ năm nào mùa màng thu hoạch kém hoặc xảy ra một biến cố bất ngờ, ốm đau, tai nạn, buộc họ phải chi tiêu những khoản đột xuất thì vấn đề đói kém sẽ được đặt ra ngay với họ”¹.

Trong điều kiện của một nước thuộc địa, người nông dân phải chịu đựng đủ mọi thứ áp lực, bóc lột từ các phía dồn tới, đến một lúc nào đó ngay cái địa vị thấp kém ấy họ cũng khó mà giữ nổi. Ruộng đất của họ sẽ theo con đường mua bán hợp pháp lọt vào

1 P. Bernard: *Le problème économique indochinois*. Paris, 1934, p. 25.

tay địa chủ hoặc phú nông, còn họ sẽ rơi xuống cái địa vị thấp kém hơn nữa của những nông dân mất đất. Khi ấy, họ sẽ hiểu ra rằng người ta thiết lập chế độ tư hữu ruộng đất và lớn tiếng bảo vệ nó chính là nhằm bảo vệ tài sản của những người khác chứ đâu phải của họ.

THAM VỌNG VÀ THỦ ĐOẠN BÀNH TRƯỚNG CỦA NHÀ THANH ĐỐI VỚI VIỆT NAM HỒI CUỐI THẾ KỶ XIX*

Vào cuối thế kỷ XVIII, triều đình phong kiến Mãn Thanh đã đưa quân sang xâm lược Việt Nam. 29 vạn quân, dưới quyền chỉ huy của Tôn Sĩ Nghị rầm rộ tiến vào Việt Nam, dưới chiêu bài là tôn phù nhà Lê. Đạo quân đã từng đánh Đông dẹp Bắc ấy của Thiên triều những tưởng có thể nuốt chửng nước Việt Nam như một Đảo Đài Loan hồi nào¹ có ngờ đâu nó đã bị nhân dân Việt Nam, dưới sự chỉ huy thiên tài của Nguyễn Huệ, đánh cho tan tành không còn một mảnh giáp. Thất bại cay đắng ấy đã khiến cho nhà Thanh đành phải tạm gác lại các tham vọng của nó đối với Việt Nam, chờ một cơ hội khác sẽ thực hiện.

* Thông báo khoa học số 2 của Ngành Sử các trường đại học, Nxb. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1981.

1 Nhà Thanh đánh chiếm Đài Loan năm 1683.

Cơ hội đó lại đến với chúng vào nửa cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam.

Triều đình phong kiến nhà Thanh bấy lâu nay vẫn không lúc nào rời mắt khỏi Việt Nam. Do đó, bắt đầu từ những năm 1873 - 1874, nhà Thanh đã đưa quân sang chiếm đóng nhiều nơi trên lãnh thổ Việt Nam để thực hiện mưu đồ đen tối của nó. Khác với lần trước, lần này triều đình nhà Thanh nêu lên cái cớ là đưa quân sang Việt Nam để tiêu trừ các toán giặc cướp đang quấy phá nền an ninh của Việt Nam, thể theo yêu cầu của triều đình Huế để làm tấm màn che đậy.

Một điều khá rõ mà ai cũng thấy là để tiêu trừ những toán giặc cỏ, một chính phủ cần gì phải điều động tới mấy chục vạn quân như vậy. Nhà Thanh nói rằng nó đem quân sang giúp Việt Nam để tiêu trừ giặc cướp, tại sao đối với bọn giặc nguy hiểm nhất và đông nhất là thực dân Pháp thì nhà Thanh lại không dám giao chiến? Nó tránh mọi cuộc xung đột với quân Pháp, ít nhất là như thế, kể từ khi quân Thanh có mặt ở Việt Nam cho tới đầu năm 1884. Nếu mục đích của nhà Thanh trong việc đưa quân sang Việt Nam là vô tư và nghĩa hiệp như những lời tuyên bố công khai của nó với mỗi người và với triều đình nhà Thanh gửi cho chính phủ Pháp về vấn đề Bắc Kỳ trong thời kỳ này, nó cứ mặc cả với Pháp, đòi chính phủ Pháp phải chia miền Bắc Việt Nam với nó và lấy đó làm điều kiện cho việc nó rút quân

về nước? Những kẻ định bênh vực cho nhà Thanh không thể chối cãi được sự thật này, vì những công hàm ngoại giao nói trên đã được chính phủ Pháp ấn hành và công bố trong bộ “Các tư liệu về ngoại giao”.

Một vấn đề nữa cần được làm sáng tỏ là những nguyên nhân nào đã làm nổ ra cuộc chiến tranh Trung - Pháp? Có phải vì nhà Thanh đưa quân sang giúp Việt Nam chống Pháp nên mới dẫn đến cuộc chiến tranh này?

Như chúng tôi vừa nói ở trên, những lời tuyên bố của nhà Thanh về việc nó đưa quân sang Việt Nam để giúp triều đình Huế trừ giặc cướp chỉ là cái cớ để che đậy mục đích thực sự của nó. Âm mưu của nhà Thanh là nhân lúc triều đình Huế bị lúng túng, vì một mặt phải đối phó với các cuộc khởi nghĩa của nông dân, một mặt khác thì bị thực dân Pháp tấn công xâm chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ, rồi lại từ Nam Kỳ đem quân ra tấn công miền Bắc, nhà Thanh nhờ nước đục mà thả câu thì chắc chắn sẽ thực hiện được tham vọng của mình. Tuy nhiên, lúc này nhà Thanh cũng gặp nhiều khó khăn, trước hết là phải đối phó với những hành động ngang ngược và các yêu sách của các nước phương Tây ngay chính tại Trung Quốc, vì thế lực lượng quân đội mà nó có thể đưa sang Việt Nam để thực hiện mưu đồ này chỉ có hạn. Vì gặp nhiều khó khăn nên nhà Thanh không muốn bị sa lầy vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam với Pháp. Nó không dám có tham vọng chiếm cả Việt

Nam mà chỉ mong chiếm được miền Bắc Việt Nam, còn miền Nam Việt Nam thì để chia phần cho thực dân Pháp. Như vậy chắc chắn thực dân Pháp sẽ phải bằng lòng, còn nhà Thanh vẫn chiếm được một nửa nước Việt Nam bằng một cái giá ít tốn kém nhất. Chính vì nhà Thanh tính toán như vậy cho nên nó cứ giả điếc, làm ngơ trước những hành động xâm lược của thực dân Pháp ở Đà Nẵng năm 1858 và ở 6 tỉnh Nam Kỳ trong những năm từ 1860 cho đến năm 1867, tới khi thực dân Pháp tham lam chuẩn bị đưa quân ra Bắc Kỳ, muốn chiếm cả Việt Nam thì nhà Thanh vội vàng đưa quân sang Bắc Kỳ trước, để giành phần cho mình¹. Vì nhà Thanh không có ý định giao chiến với quân Pháp mà chỉ muốn dùng lực lượng quân sự này để làm áp lực ngoại giao, để có cơ sở buộc thực dân Pháp phải chia phần cho mình, cho nên nó cố tránh xung đột với quân đội Pháp.

Như vậy là một mặt thì nhà Thanh đưa quân chiếm đóng các tỉnh trung và thượng du Bắc Kỳ và cả chung quanh Hà Nội nữa; một mặt, nhà Thanh tiến hành các cuộc thương lượng và trao đổi công hàm ngoại giao với chính phủ Pháp về vấn đề Việt Nam, đòi chính phủ Pháp phải chia phần phía Bắc Việt Nam, từ Quảng Bình trở ra, cho mình. Thực dân Pháp không nghe, vì chúng đang muốn chiếm

1 Tới năm 1874 Pháp mới đưa quân ra Bắc Kỳ, còn quân đội nhà Thanh thì đã vào Bắc Kỳ từ trước đó, chính thức là năm 1873, theo sự xác nhận của nhà Thanh.

cả bán đảo Đông Dương và mở rộng cuộc xâm chiếm sang các phía khác nữa. Cho nên thực dân Pháp cứ lấn tới, với ý định chiếm cả Đông Dương, gạt nhà Thanh ra khỏi nơi đây. Chính đó là cái nguyên nhân làm nổ ra cuộc chiến tranh Trung - Pháp năm 1885.

Vậy nguyên nhân của cuộc chiến tranh Trung - Pháp là do sự tranh chấp và xung đột nhau về quyền lợi ở Việt Nam giữa thực dân Pháp với triều đình phong kiến Mãn Thanh, chứ không phải do nhà Thanh giúp Việt Nam đánh Pháp.

Do nguyên nhân và mục đích của cuộc chiến tranh Trung - Pháp như vậy nên nó mang tính chất một cuộc chiến tranh giữa những tên đi ăn cướp, đánh nhau vì mục đích cướp bóc. Trong cuộc chiến tranh ấy, cả thực dân Pháp lẫn triều đình phong kiến Mãn Thanh đều là những kẻ phi nghĩa. Còn Việt Nam thì trở thành một đối tượng tranh chấp của bọn chúng. Nạn nhân của cuộc chiến tranh ấy trước hết là nhân dân Việt Nam, sau đấy là những người lính Trung Quốc và lính Pháp bị bọn đế quốc xô đẩy, cưỡng ép mà bắn giết lẫn nhau, nhưng lại không phải để giành quyền lợi cho chính họ mà là để giành quyền lợi cho bọn phong kiến Mãn Thanh và bọn thực dân Pháp xâm lược.

Sau mấy trận đổ sức giữa một tên cướp đang ở thời kỳ cường tráng và sung sức là thực dân Pháp

và một tên cướp đã già yếu là bọn phong kiến Mãn Thanh, triều đình nhà Thanh yếu thế nên đành chịu nhượng bộ, nhận rút quân khỏi Bắc Kỳ và thừa nhận các quyền lợi của Pháp ở Việt Nam. Về phía thực dân Pháp, chúng cũng muốn sớm kết thúc cuộc tranh chấp với nhà Thanh trong vấn đề Việt Nam, không những thế, chúng còn muốn có những quan hệ buôn bán với miền Nam Trung Quốc nên nó cũng phải nhượng bộ một số yêu cầu của nhà Thanh. Do đó nhà Thanh đã ký với Pháp Quy ước Thiên Tân ngày 9-6-1885.

Sau đây thực dân Pháp đã cùng với triều đình phong kiến Mãn Thanh thành lập các ủy ban điều tra và hoạch định đường biên giới để phân chia lại (chúng tôi dùng chữ phân chia lại, vì trước đây, biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc đã được phân định rõ ràng) phạm vi lãnh thổ của Việt Nam và của Trung Quốc. Thực dân Pháp vì muốn đặt quan hệ buôn bán với Trung Quốc và đặc biệt là với miền Nam Trung Quốc, muốn nhận nhượng một phần nào tham vọng về đất đai của nhà Thanh đối với Việt Nam để đổi lấy việc nhà Thanh rút quân khỏi Việt Nam nên đã cắt nhượng cho Trung Quốc khá nhiều đất đai của Việt Nam, khi bọn chúng cùng với nhà Thanh hoạch định lại đường biên giới Việt - Trung và ký kết Quy ước ngày 26-6-1887. Theo nội dung của quy ước này thì tất cả những đất đai thuộc chủ quyền quốc gia Việt Nam nằm ở phía Đông và Đông Bắc Móng Cái

đều được cắt nhường cho Trung Quốc. Các đảo nằm ở phía Đông đường kinh tuyến Paris 105°43' Đông kinh tuyến cũng được nhường cho Trung Quốc. Sau này, thực dân Pháp còn cắt nhường cho Trung Quốc vùng Bắc Luân (tiếng Pháp phiên âm là PacKlung) và nhiều đất đai của Việt Nam nằm ở phía sông Lô và phía hữu ngạn sông Hồng.

Thế là Việt Nam đứng giữa chịu thiệt. Việt Nam không những trở thành đối tượng của cuộc tranh chấp giữa thực dân Pháp và bọn phong kiến Trung Quốc mà lãnh thổ Việt Nam còn bị biến thành chiến trường của cuộc chiến tranh này. Cuối cùng khi hai tên cướp dân xếp với nhau thì Việt Nam trở thành một vật để cho chúng phân chia, mua bán và đổi chác.

QUAN HỆ GIỮA THÁI LAN VÀ CÁC NƯỚC TRÊN BÁN ĐẢO TRUNG ẮN Ở NỬA CUỐI THẾ KỶ XVIII*

Vào nửa cuối thế kỷ XVIII, Thái Lan trở thành một vương quốc lớn mạnh trong số các nước ở vùng Đông Nam Á, trong khi đó thì các nước láng giềng của Thái Lan lại rơi vào thời kỳ khủng hoảng kéo dài và bị suy yếu. Tình hình ấy đã kích thích tham vọng bành trướng của giai cấp phong kiến cầm quyền ở Thái Lan và tạo thời cơ thuận lợi cho nó thực hiện chính sách xâm lược đối với các nước này.

Về tình hình phát triển nội tại của Thái Lan thì cho tới thế kỷ XVIII, giai cấp phong kiến Thái Lan đã tiến được những bước dài trên con đường xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền, xóa

* Kỷ yếu Hội nghị khoa học lịch sử nhân kỷ niệm lần thứ 200 ngày chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Tiền Giang, tháng 12-1984.

bỏ tình trạng cát cứ phong kiến. Trải qua một quá trình đấu tranh lâu dài giữa các vua của A-yu-thay-a với các thủ lĩnh địa phương, cho tới lúc hầu hết các vùng ở lưu vực sông Chao Phia (hoặc thường gọi là Mê-nam Chao Phơ-ray-a) đều bị đặt dưới quyền kiểm soát của người đứng đầu vương quốc A-yu-thay-a. Vương quốc này đã đóng vai trò là trung tâm quy tụ của quốc gia thống nhất trung ương tập quyền Thái Lan¹ với thủ đô là A-yu-thay-a.

Sự thống nhất quốc gia, dù chỉ là mới được xây dựng, đã đem lại cho Thái Lan nguồn sức mạnh mới. Không những nó tạo thuận lợi cho nền kinh tế trong nước phát triển mà còn giúp cho chính quyền trung ương có thể huy động được tới mức cần thiết nguồn nhân lực và vật lực của tất cả các miền trong nước để đương đầu với kẻ thù từ bên ngoài kéo đến xâm lược Thái Lan. Do đó, Thái Lan lúc này có đủ sức mạnh để đẩy lùi hoặc làm thất bại tất cả các cuộc xâm lăng từ ngoài tới, giữ vững và củng cố nền độc lập và thống nhất quốc gia. Giai cấp phong kiến cầm quyền ở Thái Lan đã khôn khéo lợi dụng những chiến thắng chống ngoại xâm đó

1 Trong thời kỳ cổ đại, người Thái Lan gọi tên nước của họ là Mường Thái và tự nhận mình là người Thái. Danh từ Thái có nghĩa là Tự do. Danh xưng Xiêm xuất hiện lần đầu tiên trong một minh văn bằng tiếng Chăm ở đầu thế kỷ XI. Sau đây người nước ngoài đều theo nhau gọi tên nước này là Xiêm. Từ năm 1939 trở đi, danh xưng Thái Lan bắt đầu được chính phủ nước này sử dụng và tới năm 1949 thì tên gọi đó được coi là chính thức.

để đề cao vai trò và củng cố địa vị thống trị của nó đối với nhân dân lao động ở trong nước và sử dụng sức mạnh đó để mở rộng phạm vi quyền lực của nó sang các nước láng giềng ở phía Đông.

Ở nửa cuối thế kỷ XVIII, mối đe dọa lớn và thường xuyên đối với Thái Lan là những cuộc xâm lăng của Miến Điện ở phía Tây. Vào thời kỳ này nước Miến Điện, sau một thời gian loạn lạc và bị chia cắt về chính trị, đã được thống nhất dưới quyền lực của vua A-la-ung-pay-a (1753). Cũng giống như phần lớn các ông vua phong kiến khác trong lịch sử thế giới, A-la-ung-pay-a cũng theo đuổi chính sách cổ truyền là một mặt thì tìm mọi cách để củng cố địa vị thống trị, một mặt khác thì ra sức mở rộng phạm vi thống trị của mình ra các vùng chung quanh. Do đó, năm 1760 A-la-ung-pay-a đã đem quân sang xâm lược nước Thái Lan. Quân Miến Điện tiến vào lãnh thổ của Thái Lan từ phía Tây Nam, lần lượt đánh chiếm các tỉnh Phét-cha-bu-ri, Rat-cha-bu-ri, Xu-phan-buri và bao vây kinh thành A-yu-thay-a. Trước quân thù xâm lược, nhân dân Thái Lan đã chiến đấu rất kiên cường khiến cho quân Miến Điện không chiếm nổi A-yu-thay-a. Trong một trận chiến tấn công của quân Miến Điện với ý định đánh chiếm kinh thành này, A-la-ung-pay-a đã chết vì vết thương quá nặng.

Con trai của A-la-ung-pay-a là Mang-ra (hoặc còn gọi là Hsin-by-u-sin) lên nối ngôi vẫn tiếp tục theo đuổi chính sách xâm lược của cha trước đó. Năm 1765, Mang-ra điều quân tiến đánh Thái Lan từ hai hướng: một cánh quân tiến từ phía Bắc xuống, qua đường Chiêng-mai; cánh quân thứ hai đánh thốc từ phía Nam lên, qua đường Xu-phan-bu-ri là đường gần nhất tới kinh đô A-yu-thay-a làm cho đối phương không kịp trở tay đối phó. Tháng 2 năm 1766, quân Miến Điện đã tiến tới A-yu-thay-a và bao vây kinh đô Thái Lan một lần nữa.

Trước sự đe dọa của kẻ thù, một bộ phận của giai cấp phong kiến Thái Lan mà đại biểu là vua Ê-ka-tat (1758 - 1767) đã tỏ ra khiếp nhược muốn đầu hàng, không dám kiên quyết dựa vào nhân dân để kháng chiến. Do bộ phận lãnh đạo yếu hèn, mất tinh thần chiến đấu nên A-yu-thay-a đã bị thất thủ vào tháng 4 năm 1767. Quân Miến Điện cướp phá kinh đô Thái Lan rất nặng nề khiến cho thành phố này không thể phục hồi được nữa. Chúng còn bắt đem đi 30.000 người, trong số đó có nhiều quan chức cao cấp trong triều đình Thái Lan và cả những người thuộc hoàng tộc.

Người có công lớn trong việc tổ chức cuộc kháng chiến của nhân dân Thái Lan đánh đuổi quân xâm lược giành lại chủ quyền đã mất là Phì-a Tak (hoặc còn gọi là Tak Sin: 1767 - 1782). Vào lúc kinh thành

A-yu-thay-a sắp rơi vào tay quân địch, bộ phận lãnh đạo cuộc kháng chiến của nhân dân Thái Lan tỏ ra nao núng, hoang mang, Phì Tak đã thấy trước tình hình nên rút về Chon-bu-ri và Ray-ong để tập hợp lực lượng cứu nguy cho đất nước. Các tỉnh Chon-bu-ri, Ray-ong, Chan-ta-bu-ri đã trở thành căn cứ địa chắc chắn cho cuộc đấu tranh giải phóng đất nước của nhân dân Thái Lan dưới sự lãnh đạo của Phì Tak. Tháng 10 năm 1767 quân Thái Lan mở đợt tấn công vào đại bản doanh của quân Miến Điện ở Pò-xam-tông là một địa điểm gần A-yu-thay-a, đánh tan quân xâm lược, giải phóng hoàn toàn đất nước của họ.

Chiến thắng chống ngoại xâm đã nâng cao uy tín và quyền lực của Phì Tak trước nhân dân trong nước. Ông lên ngôi vua và chọn Thon Bu-ri làm thủ đô, vì nhận thấy kinh thành A-yu-thay-a rất dễ bị quân Miến Điện tấn công và khó giữ khi bị địch bao vây. Mối quan tâm chủ yếu của Phì Tak là ổn định lại trật tự trong nước sau một thời gian loạn lạc và tăng cường nhà nước trung ương tập quyền, củng cố nền thống nhất quốc gia, vì lúc này xu hướng cát cứ địa phương chưa phải đã mất hẳn.

Con trai của cựu vương Bô-rô-ma-kôt là Tep-pi-pit muốn tách các tỉnh ở phía Đông thành một vùng độc lập. Tổng đốc Phit-xa-nu-lốc tên là Ruang cũng tuyên bố độc lập và còn mở rộng quyền kiểm

soát của y tới tận Na-khôn Sa-van. Ở phía Bắc, một nhà sư là Ruan tự lập làm người cai quản Sa-vang-bu-ri, thoát ly sự điều khiển của triều đình Thon Bu-ri. Các tỉnh phía cực Nam cũng bị tách thành một vùng độc lập dưới quyền cai quản của tổng đốc Na-khôn Si Tha-ma-rát là Pra PA-lát.

Phìa Tak đã kiên quyết đấu tranh chống lại những tên phong kiến lớn âm mưu cát cứ, đồng thời nhân đà thắng lợi, ông đã giải phóng Chiêng Mai khỏi ách chiếm đóng của quân Miến Điện vào năm 1775, đẩy biên giới của Thái Lan lùi xa hơn trước về phía Bắc.

Thắng lợi mà Phìa Tak thu được trong cuộc đấu tranh chống lại bọn phong kiến lớn nói trên đã góp phần củng cố nền thống nhất quốc gia và chế độ trung ương tập quyền khiến cho Thái Lan có đủ sức mạnh làm thất bại cuộc xâm lăng lần thứ ba của Miến Điện trong nửa cuối thế kỷ XVIII, tức cuộc xâm lăng vào năm 1775 - 1776.

Dưới sự thống trị của giai cấp phong kiến tham lam và ích kỷ, nước Thái Lan lớn mạnh đã trở thành một mối đe dọa thường trực đối với các nước trên bán đảo Đông Dương. Ở phần trên, chúng ta thấy Thái Lan là nạn nhân của chính sách xâm lược của bọn phong kiến Miến Điện. Trong phần này, chúng ta sẽ thấy bọn phong kiến Thái Lan đã

trở thành những kẻ gieo tai họa cho các dân tộc sống trên bán đảo Đông Dương.

Nước láng giềng gần gũi nhất của Thái Lan là Campuchia đã trở thành đối tượng xâm lược của bọn phong kiến cầm quyền ở Thái Lan. Thực ra không phải mãi tới lúc này giai cấp phong kiến Thái Lan mới đưa quân sang xâm lược Campuchia. Trong những thế kỷ trước, quân xâm lược Thái Lan đã nhiều lần giày xéo lãnh thổ Campuchia và lấn chiếm đất đai. Bước sang thế kỷ XVIII, các phe phái phong kiến ở Campuchia tranh giành nhau quyền vị, gây ra những cuộc nội chiến tương tàn, xô đẩy đất nước vào tình trạng suy yếu, tạo cơ hội cho kẻ thù bên ngoài can thiệp vào công việc nội bộ của Campuchia để thực hiện những tham vọng của chúng.

Năm 1736, vua Campuchia là Pra Sa-tha II (1722 - 1736) bị bọn phong kiến trong triều lật đổ. Tho-mô-rê-a-chê-a là kẻ vốn từ lâu âm mưu tranh đoạt ngôi vua nhưng chưa thực hiện được, liền lợi dụng lúc triều đình lộn xộn, đến vùng Căm-pốt dấy binh và kêu gọi vua Thái Lan giúp sức. Nhân cơ hội đó, vua Thái Lan là Ê-ka-tát liền can thiệp vào công việc nội bộ của Campuchia bằng cách điều một đạo quân sang Campuchia giúp Tho-mô-rê-a-chê-a. Đạo quân này được giao cho một người anh em của Tho-mô-rê-a-chê-a là Ang Tông chỉ huy. Ang Tông

được vua Ê-ka-tát nuôi dưỡng, giúp đỡ và sử dụng như một công cụ để thực hiện những tham vọng của giai cấp phong kiến Thái Lan ở Campuchia. Quân can thiệp Thái Lan tiến vào chiếm đóng các tỉnh ở phía Bắc Campuchia và làm áp lực hỗ trợ cho Thô-mô-rê-a-chê-a. Nhờ sự giúp đỡ bằng quân sự của triều đình Thái Lan, Thô-mô-rê-a-chê-a đã đánh bại được các phe phong kiến đối lập và lên ngôi làm vua vào năm 1738.

Thô-mô-rê-a-chê-a mất vào năm 1747, Ang Tông dựa vào thế lực của bọn phong kiến Thái Lan nên đã buộc được các triều thần phế bỏ các con của Thô-mô-rê-a-chê-a để đưa ông lên làm vua. Tuy nhiên, địa vị của ông không vững chắc. Ít lâu sau, một trong những người con của Thô-mô-rê-a-chê-a là Pra Út-tây II (1758 - 1775) đã lật đổ Ang Tông để giành lại ngôi vua. Vì sợ Pra Út-tây II sẽ giết mình để trừ hậu họa nên con trai của Ang Tông là Ang Non đã chạy sang triều đình Thái Lan nương nhờ, với ý định dựa vào binh lực của Thái Lan để trả thù và giành lại ngôi vua.

Vua Thái Lan bấy giờ là Phì-a Tak đã mượn cớ tôn phù Ang Non, đưa quân sang đánh Campuchia năm 1769. Lần thứ nhất, vua Thái Lan vì thiếu chuẩn bị chu đáo nên bị thất bại. Lần thứ hai vào năm sau (1770), Phì-a Tak chuẩn bị chu đáo hơn. Y chia quân làm hai đạo tiến đánh Campuchia từ hai

hướng: một đạo đánh từ phía Bắc xuống, tràn vào chiếm đóng các tỉnh Angkor (tức Xiêm - Riệp), Bát-tăm-băng và Puyéc-sát; đạo thứ hai do chính Phì Tak chỉ huy, có cả Ang Non đi theo, tiến đánh từ phía Nam lên, qua đường Phnông Pênh để kẹp kinh thành U-đông giữa hai gọng kìm. Vua Pra Út-tây II không đủ sức chống lại quân xâm lược Thái Lan, đã cùng với triều thần bỏ chạy sang Việt Nam nhờ chúa Nguyễn giúp đỡ. Liên quân Việt - Campuchia đã đánh bại quân Thái Lan, buộc chúng phải rút về nước.

Tuy nhiên, hòa bình vẫn chưa trở lại trên đất nước Campuchia. Ang Non không rút quân theo Thái Lan mà ở lại Campuchia chiêu mộ lực lượng, tiếp tục chống Pra Út-tây II. Tình hình khắp nơi rối loạn, ruộng đồng bị bỏ hoang, đời sống của nhân dân bị đe dọa. Trước cảnh đất nước bị tàn phá, phần vì giặc ngoại xâm, phần vì nội chiến, vua Pra Út-tây II quyết định nhường ngôi cho đối thủ của mình để chấm dứt cái cảnh huynh đệ tương tàn.

Dưới thời Ang Non (1775 - 1779), Campuchia bị biến thành một nước lệ thuộc vào Thái Lan. Ngay trong đám triều thần cũng có nhiều người bất bình với nhà vua. Họ ngấm ngầm tìm cách lật đổ nhà vua. Người cầm đầu là Thượng thư Xrây bị nhà vua xử tử. Các con của Xrây đã nổi dậy chống lại nhà vua. Họ bắt được nhà vua, đem đi giết và tôn phù

con trai của Pra Út-tây II là Ang Eng lúc này mới 6 tuổi lên làm vua.

Phì Tak được tin Ang Non là tay chân của mình bị giết liền cử binh sang đánh Campuchia năm 1782. Tướng Sa-kri được vua Thái Lan giao nhiệm vụ chỉ huy chiến dịch xâm lăng Campuchia. Chiến dịch bắt đầu thì tướng Sa-kri được tin Phì Tak bị mắc bệnh điên loạn, bèn phong kiến lớn trong triều nổi dậy định cướp ngôi. Vì sợ ngôi vua Thái Lan rơi vào tay kẻ khác, Sa-kri liền vội vàng đem quân về triều đình để diệt trừ các đối thủ. Ông lên ngôi vua lấy danh hiệu là Ra-ma-ti-bô-đi (hoặc còn gọi là Ra-ma I: 1782 - 1809). Ra-ma-ti-bô-đi đóng đô ở Băng-cốc và trở thành người sáng lập ra vương triều Sa-kri ở Thái Lan.

Giai cấp phong kiến Thái Lan đầu có chịu từ bỏ âm mưu xâm lược Campuchia. Năm 1794 mượn cớ tôn phù Ang Eng, đánh dẹp các phe chống đối, Ra-ma-ti-bô-đi đã đem quân lấn chiếm các tỉnh của Campuchia là: Bát-tăm-băng, Xiêm-Riệp, Mông-côn-bô-rây, Xi-xô-phôn và Ko-rat. Chẳng những thế, Ra-ma-ti-bô-đi còn bắt đem về Băng-cốc hơn 1 vạn người Khơ-me để cưỡng bức họ làm lao dịch. Những người dân Khơ-me bất hạnh này đã bị giữ lại ở Thái Lan. Họ lập nên giữa kinh đô Băng-cốc một khu vực cư trú riêng gọi là Khu Mười Ngàn. Sang thế kỷ XIX, giai cấp phong kiến Thái Lan vẫn

tiếp tục thi hành chính sách mở rộng thế lực về phía Đông khiến cho tình hình ở khu vực này luôn luôn căng thẳng.

Không phải chỉ có Campuchia là nạn nhân của chính sách xâm lược đó. Từ nửa cuối thế kỷ XVIII trở đi, Lào cũng là đối tượng xâm lược của giai cấp phong kiến Thái Lan đầy tham vọng.

Ở thế kỷ XVII, đặc biệt là dưới triều vua Xu-li-nha-vong-xa, Lạn-xang là một vương quốc độc lập, thống nhất và phồn vinh, nhân dân sống trong cảnh thanh bình và ổn định. Nhưng sau khi nhà vua qua đời (1694), bọn phong kiến lớn tranh giành nhau quyền vị, gây ra nội chiến và dẫn đến tình trạng đất nước bị chia cắt thành nhiều vương quốc nhỏ độc lập và đối địch lẫn nhau. Giai cấp phong kiến cầm quyền ở Thái Lan đã nhân cơ hội nước Lạn-xang suy yếu, đem quân sang chiếm vùng Săm-pa-xắc vào năm 1777. Tiếp đấy, quân xâm lược Thái Lan dưới quyền chỉ huy của tướng Phì Sa-kri đã tiến lên phía Bắc, lần lượt đánh chiếm vương quốc Viên Chăn và vương quốc Luông Pra-bang vào năm 1778, biến Lạn-xang thành một vùng lệ thuộc vào Thái Lan. Chính trong cuộc xâm lăng này, quân Thái Lan đã cướp và mang đi của Lạn-xang pho tượng Phật bằng ngọc nổi tiếng được đặt tên là Pra-bang. Vì thành phố Luông Pra-bang trước đấy được chọn làm nơi thờ pho tượng này nên mới có

vinh dự được mang tên như vậy. Danh xưng ấy vẫn còn được giữ cho tới ngày nay, nhưng pho tượng thì hiện nay lại ở trên đất Thái Lan.

Cũng chính trong bối cảnh lịch sử đó, và theo một đường lối chính trị xâm lược nhất quán từ đầu đến cuối với các nước láng giềng ở phía Đông Thái Lan, triều đình Băng-cốc đã can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam năm 1784 - 1785 với cái cớ là trợ giúp Nguyễn Ánh để khôi phục lại địa vị của họ Nguyễn ở Đàng Trong. Mặc dầu Ra-ma-ti-bô-đi không đánh giá thấp đối thủ của mình là quân Tây Sơn nên đã huy động một lực lượng quân sự khá lớn gồm tới 2 vạn thủy quân và 3 vạn bộ binh, nhưng không phải lúc nào và bất cứ ở đâu vị vua “bách chiến, bách thắng”¹ là Ra-ma-ti-bô-đi cũng thu được thắng lợi. Tuy ông không trực tiếp chỉ huy đạo quân xâm lược này, nhưng ông là người vạch kế hoạch và phát động cuộc chiến tranh xâm lược ấy.

Thất bại đau đớn của 5 vạn quân Thái Lan ở Việt Nam đã làm tan vỡ cái tham vọng to lớn của Ra-ma-ti-bô-đi là muốn mở rộng biên giới phía Đông của Thái Lan tới bờ Thái Bình Dương, đặt toàn bộ bán đảo Đông Dương dưới quyền lực của

1 Dưới thời trị vì của Phì Sa-kri là một danh tướng, đánh đâu thắng đấy nên đã lập được nhiều chiến công, được Phì Tak tin dùng, phong chức và danh hiệu là: Chao Phì tối cao, đại danh tướng có sức mạnh lẫy lừng khiến khắp các nơi đều khiếp sợ.

mình, làm bá chủ miền Đông của bán đảo Trung - Ấn. Chiến thắng của quân Tây Sơn chẳng những đã chôn vùi cái uy danh lẫy lừng của Phì Sa-kri, bảo vệ sự vẹn toàn lãnh thổ của quốc gia Việt Nam mà còn cứu nguy cho đất nước ta khỏi rơi vào cái thế cực kỳ nguy hiểm sau này là cùng một lúc bị hai kẻ thù lớn mạnh tiến công ở cả hai phía Bắc và Nam.

Chiến thắng của nhân dân Việt Nam chống quân Xiêm xâm lược trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút ở miền Nam và bốn năm sau đó, chiến thắng chống quân xâm lược Mãn Thanh trong trận Đống Đa ở miền Bắc đã chặn đứng được mưu đồ bành trướng thế lực ở vùng Đông Nam Á của hai đế quốc lớn thời bấy giờ là đế quốc A-yu-thay-a và đế quốc Mãn Thanh. Hai chiến thắng vang dội ấy biểu thị ý chí sắt đá của nhân dân Việt Nam quyết giữ vững nền độc lập quốc gia của mình và khả năng có thể bảo vệ nền độc lập ấy dù phải đối đầu với những lực lượng xâm lược lớn mạnh đến chừng nào.

NGUỒN GỐC CỦA TƯ TƯỞNG NHÂN QUYỀN VÀ DÂN QUYỀN TRONG CÁCH MẠNG PHÁP NĂM 1789*

Từ thế kỷ XVI - XVII, trên con đường phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật, nước Anh là một trong số những nước dẫn đầu ở châu Âu. Trên lĩnh vực văn hóa và tư tưởng, nước Anh đã sản sinh ra nhiều nhà tư tưởng và khoa học lớn có ảnh hưởng mạnh mẽ tới đội ngũ trí thức Pháp thuộc trào lưu Ánh sáng, một trào lưu văn hóa tiến bộ có vai trò tác động rất lớn đến cuộc Cách mạng tư sản Pháp ở thế kỷ XVIII. Một trong số những nhà tư tưởng đó là Jôn Lôc-ke (1632 - 1704). Về chính trị, Lôc-ke là người đã đấu tranh chống lại các quan điểm lạc hậu và phản động gán cho chính quyền của giai cấp phong kiến tính chất thần thánh thiêng liêng bất khả xâm phạm. Theo ông thì do một cái quyền

* Hội thảo “Hai trăm năm cách mạng Pháp (1789 - 1989)”, Ban Khoa học Xã hội Thành ủy TP. Hồ Chí Minh, 1989.

tự nhiên, mọi người đều phải là dân tự do và bình đẳng như nhau. Nhưng do dựa vào một cái gọi là Công ước xã hội mà người ta đã trao cái quyền đó cho xã hội để xã hội bảo vệ cho tất cả mọi người cái quyền tự do và bình đẳng nguyên thủy kia. Bởi vậy, chính quyền - cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của mọi người trong xã hội - phải do bầu cử của nhân dân lập nên. Muốn bảo đảm được quyền tự do và bình đẳng của mọi người, Lôc-ke chủ trương phải thực hiện biện pháp phân chia quyền lực giữa các ngành chức năng trong bộ máy chính quyền. Những quan điểm nói trên của Lôc-ke đã có ảnh hưởng lớn tới quan điểm của Mông-te-xki-ơ và của J.J. Rút-xô ở Pháp sau này.

Ngoài việc tiếp thu những quan điểm tiến bộ của các nhà tư tưởng Anh, Cách mạng Pháp còn tìm thấy ở cuộc Cách mạng Anh những đặc điểm thực tiễn sống động và những bài học quý giá. Tỷ dụ như những cái hay và những cái dở của chính thể dân chủ lập hiến, việc trao quyền lực tối cao vào tay nghị viện, chế độ tam quyền phân lập, v.v...

Tiếp theo sau cuộc Cách mạng tư sản Anh, cuộc Cách mạng ở Mỹ năm 1776 cũng có một ảnh hưởng không phải là nhỏ đối với Cách mạng Pháp. Tất nhiên, chúng ta không thể chỉ nói tới cái ảnh hưởng một chiều từ Mỹ dội sang Pháp, mà phải thấy rằng những nhà chính trị lãnh đạo cuộc cách mạng ở Mỹ

đã tiếp thu rất nhiều tinh thần dân chủ và các quan điểm của các nhà tư tưởng tiên phong lúc bấy giờ ở Tây Âu. Cái ảnh hưởng qua lại đó giữa hai lực địa biểu lộ rất rõ những quan điểm giống nhau trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ và bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1789. Ở cả hai bản Tuyên ngôn, chúng ta đều thấy nét nổi bật là sự đề cao quyền tự do của con người và quyền bình đẳng giữa mọi người trong xã hội. Các quyền đó được xem là đương nhiên, là thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Nét nổi bật thứ hai là quan điểm coi trọng, đề cao địa vị và vai trò của nhân dân, xem họ là những người chủ chân chính của đất nước. Nét nổi bật thứ ba là cả hai bản Tuyên ngôn đều lên án chế độ quân chủ chuyên chế. Tính chất nhân đạo, dân chủ và tiến bộ của cả hai bản Tuyên ngôn đã khiến cho chúng trở thành nổi tiếng và đã có một thời kỳ dài trong lịch sử nhân loại, những điều được ghi trong hai bản Tuyên ngôn nói trên trở thành mục tiêu cần phải vươn tới của các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

Tuy Cách mạng Anh và Cách mạng Mỹ có ảnh hưởng nhất định đối với cuộc Cách mạng Pháp, nhưng cội nguồn sâu xa của những tư tưởng nhân đạo dân chủ và tiến bộ đó chủ yếu không phải từ bên ngoài du nhập vào Pháp mà là nảy sinh từ thực

tiền lịch sử của chính bản thân nước Pháp, từ truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất của nhân dân Pháp chống lại ách áp bức của giai cấp phong kiến để giành lấy các quyền chính đáng của họ.

Dưới chế độ phong kiến, đặc biệt là trong giai đoạn sơ kỳ từ thế kỷ V cho tới tận thế kỷ XI - XII, khi mà quan hệ lãnh chúa - nông nô còn giữ địa vị thống trị, khi mà tuyệt đại đa số nhân dân là những nông nô hoặc nông dân lệ thuộc sống trong các lãnh địa của phong kiến thì họ không được coi là người tự do. Họ chẳng những không có ruộng đất, phải lĩnh canh ruộng đất của chúa phong kiến và phải chịu nộp tô, đi lao dịch phục vụ cho chúa phong kiến mà ngay cả thân thể họ tức là con người họ cũng là tài sản của chúa phong kiến. Chúa phong kiến có quyền bán nông nô như súc vật. Người nông nô phải nộp thuế thân và nhiều thứ thuế khác cho chúa phong kiến. Nếu họ làm điều gì trái ý chúa phong kiến, họ có thể bị đánh đập, bị giam cầm, thậm chí bị treo cổ. Nông dân đã nhiều lần nổi dậy chống lại ách áp bức của chúa phong kiến, nhưng cứ mỗi lần nổi dậy là một lần họ bị đàn áp rất tàn bạo.

Từ thế kỷ XI - XII trở đi, khi các thành thị trung đại ra đời, các thị dân đã tích cực và không ngừng đấu tranh chống lại ách áp bức bóc lột của chúa phong kiến để đấu tranh giành quyền tự trị cho thành phố của mình và quyền tự do cá nhân của

mỗi người dân thành thị. Trải qua một quá trình đấu tranh bền bỉ và kiên quyết, nhiều thành phố đã giành được quyền tự trị. Những thành phố tự trị này được quyền thiết lập chính quyền riêng của mình. Cư dân thành thị trở thành những người tự do và có quyền bầu cử các viên chức trong bộ máy chính quyền của thành phố. Phần lớn các thành phố tự trị đều theo chế độ dân chủ, mọi người đều có quyền bình đẳng như nhau về địa vị xã hội, về chính trị và tư pháp. Ít ra điều này cũng được mọi người thừa nhận trên nguyên tắc và trên danh nghĩa. Như vậy là trong lòng chế độ phong kiến ở Pháp nói riêng và ở Tây Âu nói chung, từ thế kỷ XII trở đi người ta thấy xuất hiện một thứ thể chế mới ở các thành thị tự trị. Đó là chế độ dân chủ và bình đẳng giữa mọi người dân ở những nơi này.

Song song với phong trào đấu tranh của các thị dân, nông dân ở các lãnh địa phong kiến cũng đấu tranh với các chúa phong kiến bằng đủ mọi hình thức như bỏ trốn khỏi các lãnh địa để thoát khỏi thân phận nông nô, dùng tiền chuộc để trở thành người tự do, hoặc khởi nghĩa vũ trang đốt phá lâu đài của chúa phong kiến. Nhiều nông nô đã lợi dụng các cơ hội để tự biến mình thành người tự do. Do đó, từ thế kỷ XIII trở đi, chế độ nông nô tan rã từng mảng lớn ở nhiều nơi. Người ta thấy càng ngày càng có nhiều dân tự do ở cả thành thị lẫn

nông thôn, tuy rằng cái quyền tự do mà họ được hưởng lúc ấy vẫn còn nhiều hạn chế chứ chưa được rộng rãi và đầy đủ như sau khi cách mạng thành công. Thắng lợi trong cuộc đấu tranh của bộ phận quần chúng này đã có tác dụng động viên, cổ vũ số còn lại tiếp tục đấu tranh để được giải phóng khỏi các xiềng xích phong kiến. Các nhà tư tưởng Pháp ở thế kỷ XVIII đã nhận thức được những thực tế đó và tìm thấy ở đấy những nét phác họa hoặc cái dáng dấp của một chế độ mà họ đang tìm kiếm.

Trên lĩnh vực văn hóa và tư tưởng, đã diễn ra một cuộc đấu tranh sôi nổi của quần chúng, dẫn đầu là tầng lớp thị dân, sau này là các đại biểu của giai cấp tư sản chống lại ý thức hệ phong kiến, ách áp bức về tinh thần của Nhà thờ Cơ Đốc nhằm xây dựng một ý thức hệ mới phù hợp với nguyện vọng của quần chúng. Đó là phong trào Văn hóa Phục Hưng và phong trào Cải cách tôn giáo ở Tây Âu. Ph. Ăngghen khi đánh giá phong trào này đã viết rằng: Đó là cuộc cách mạng vĩ đại nhất mà trước đây nhân loại chưa từng thấy¹. Một trong số những nét nổi bật của phong trào Văn hóa Phục Hưng là quan điểm tôn trọng và đề cao con người mà trước hết là người dân. Nó lớn tiếng đòi quyền tự do và quyền được hưởng hạnh phúc cho quần chúng. Cái

1 Ph. Ăngghen, *Phép biện chứng của tự nhiên*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 290 - 291.

chủ nghĩa nhân đạo ấy (mà chúng ta quen gọi là chủ nghĩa Nhân văn) của phong trào Văn hóa Phục Hưng là một trong số những cội nguồn sâu xa của tư tưởng nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1789.

Nối tiếp phong trào Văn hóa Phục Hưng, thế kỷ XVIII của Pháp được mệnh danh là thế kỷ Ánh sáng vì nó đã sản sinh ra nhiều nhà tư tưởng lỗi lạc có ảnh hưởng lớn tới cuộc cách mạng Pháp, trong số họ nổi bật lên tên tuổi của Vôn-te, Mông-te-xki-ơ, J.J Rút-xô. Ta có thể nói trào lưu Ánh sáng là một sự chuẩn bị cho cuộc cách mạng Pháp ở cuối thế kỷ XVIII về phương diện tư tưởng và phương hướng, cho nên nó cũng mang tính chất tiến bộ và cách mạng. Nó cũng là sự nối tiếp của phong trào Văn hóa Phục Hưng và là một bước phát triển cao hơn trước. Các nhà tư tưởng của thời kỳ này đã đấu tranh mạnh mẽ chống lại các quan điểm siêu hình, chống lại lòng tin một cách mù quáng vào các giáo điều và Nhà thờ Cơ Đốc. Họ đề cao chủ nghĩa kinh nghiệm và tinh thần phê phán dựa trên cơ sở của lý trí khoa học. Đây là những tiền đề dẫn tới chủ trương đòi tách đạo đức khỏi sự chi phối của tôn giáo và chủ trương đòi quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, v.v...

Trên lĩnh vực chính trị, các nhà tư tưởng của thời kỳ này đều lên án chế độ quân chủ chuyên chế

tàn bạo và bất công. Họ đòi quyền tự do và bình đẳng cho tất cả mọi người mà trước hết là cho quần chúng, vì vào thời kỳ này giai cấp tư sản vẫn còn bị xếp vào đẳng cấp thứ ba và bị liệt vào hàng “tiện dân” (menu peuple). Theo cách nhìn của họ, nhân dân là khối quần chúng đông đảo đảm nhiệm mọi công việc cần thiết cho xã hội. Chính nhân dân là những người đã làm nên sự giàu có của đất nước, là những người hữu ích cho xã hội, nhưng họ lại chịu sự nghèo khó và sự đối xử bất công của giai cấp phong kiến. Đó là điều không thể chấp nhận được.

Vô-ban (1633 - 1707) đã viết trong tác phẩm *Thuế thập nhất của nhà vua* (La Dime royale) như sau: Gần 1/10 đất nước bị đẩy tới chỗ phải đi ăn mày xin... Trong số 9/10 còn lại thì có tới 5/10 số người không có khả năng làm công việc bổ thí. Sở dĩ như vậy là vì chính bản thân họ cũng gần như bị đẩy tới cái cảnh bất hạnh đó... Đám “tiện dân” chính là bộ phận sa sút nhất, khốn khổ nhất của vương quốc, tuy nhiên họ là bộ phận quan trọng nhất, do số lượng của họ đông và do những công tác thiết thực và hữu hiệu mà họ đã làm cho vương quốc, bởi vì chính bộ phận này đã phải gánh vác mọi thứ thuế khóa và nghĩa vụ, họ luôn luôn phải chịu đau khổ nhiều nhất và còn phải chịu đựng nhiều hơn nữa...¹

1 André Lagarde, Laurent Michard - XVIIIe Siècle, Bordas, 1961, p.31.

Còn đây là những lời tố cáo của Vôn-te (1694 - 1778) về tình cảnh của nhân dân Pháp: Dân chúng, bộ phận đông đảo nhất, thậm chí đức hạnh nhất, và do đó là bộ phận đáng kính nhất trong nhân loại. Họ bao gồm những người nghiên cứu luật pháp và khoa học, những người thương nhân, thợ thủ công, sau cùng là nông dân. Họ là những người làm nghề cao quý nhất và cả những nghề bị khinh miệt nhất, nói tóm lại, họ làm tất cả những gì không một chút tàn bạo. Tôi nói rằng dân chúng bị coi như súc vật, bị đánh giá thấp hơn con người... một thứ mục súc mà người ta đem bán và đem mua cùng với đất đai. Phải cần tới nhiều thế kỷ để đem lại sự công bằng cho nhân loại, để người ta thấy được rằng thật là ghê tởm khi một số đông gieo hạt, còn một số ít được gặt hái kết quả. Phải chăng sẽ là một điều hạnh phúc đối với nhân loại nếu như quyền lực của những tên cướp bé nhỏ kia bị thủ tiêu ở Pháp...¹

Qua những đoạn vừa được trích dẫn ở trên, chúng ta thấy rằng các nhà tư tưởng của trào lưu Ánh sáng đã đứng về phía nhân dân, thay mặt họ mà phát biểu lên những nguyện vọng của họ. Đến khi cuộc cách mạng bùng nổ thì bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền là lời tuyên bố trịnh trọng chính thức rõ ràng của nhân dân Pháp khẳng

1 André Lagarde, Laurent Michard - XVIIIe Siècle, Bordas, 1961, p. 118 - 119.

định trước thế giới các thứ quyền thiêng liêng và chính đáng của họ. Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền là kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài của nhân dân Pháp chống lại ách áp bức của giai cấp phong kiến. Nó còn là một cái mốc đánh dấu những tầm cao mà xã hội tư bản có thể đạt tới trong những quan niệm của nó về các quyền tự do của con người.

Phần lớn các tác giả viết về cuộc Cách mạng Pháp năm 1789 khi phải trình bày những ảnh hưởng về văn hóa và tư tưởng đã tác động tới hướng đi của cuộc cách mạng này như thế nào thì họ đều chỉ nói tới trào lưu Ánh sáng, khiến cho mọi người tưởng rằng đó là cái ảnh hưởng duy nhất đối với Cách mạng Pháp. Sự thật thì tư tưởng đề cao nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp, mà trước hết là đề cao quyền tự do và bình đẳng của nhân dân chẳng những bắt nguồn trực tiếp từ trào lưu Ánh sáng mà còn có nhiều cội rễ sâu xa hơn nữa. Tư tưởng đề cao các quyền tự do và bình đẳng ấy của Cách mạng Pháp là sự kết tinh của những tư tưởng tiến bộ nảy sinh trong suốt cả quá trình đấu tranh lâu dài và bền bỉ của nhân dân lao động cả ở Pháp lẫn các nước Tây Âu nhằm chống lại ách áp bức và bóc lột của giai cấp phong kiến để giành lấy những quyền lợi chính đáng của mình và để được tự do phát triển. Ảnh hưởng của trào lưu Ánh sáng đối

với Cách mạng Pháp là trực tiếp và rõ nét nhất, nhưng không phải là ảnh hưởng duy nhất. Tư tưởng nhân quyền và dân quyền ấy của Cách mạng Pháp còn bắt nguồn từ truyền thống đấu tranh giành tự do, dân chủ của nhân dân Pháp trong những thế kỷ trước và trên thực tế họ đã giành được những thắng lợi nhất định. Các quan điểm và chủ trương của các nhà tư tưởng và của các nhà lãnh đạo cuộc Cách mạng Pháp là sản phẩm của các trí tuệ cá nhân, nhưng cũng là sản phẩm của thời đại và của sự kế thừa những thành tựu mà nhân dân Pháp và nhân dân các nước - trong số đó có nhân dân Anh và nhân dân Mỹ - đã đạt được.

Ở một khía cạnh khác, chúng ta có thể nói được rằng tư tưởng đề cao nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp thể hiện xu thế tiến tới của thời đại bùng nổ các cuộc cách mạng tư sản nên nó trở thành mục tiêu cần vươn tới của các cuộc cách mạng tư sản ở các nước đi sau nó trên thế giới. Trong các thế kỷ XVIII - XIX nhân dân các nước thuộc địa đã xem Cách mạng Pháp như một tấm gương sáng để noi theo. Sở dĩ cuộc Cách mạng Pháp có một ảnh hưởng lớn như vậy đối với nhân dân các nước trên thế giới là do sức hấp dẫn của cái tinh thần tự do, dân chủ của nó.

Hai trăm năm đã trôi qua, kể từ bấy đến nay, lịch sử đã đi được một chặng đường khá dài và thế

giới đã có nhiều biến đổi lớn lao. Nhiều dân tộc đã rẽ sang con đường xã hội chủ nghĩa, một số khác vẫn bước tiếp trên con đường tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên những tư tưởng tự do và bình đẳng giữa mọi người trong xã hội, tư tưởng đề cao và tôn trọng nhân dân lao động, tinh thần dân chủ chống lại mọi ách áp bức đối với con người của Cách mạng Pháp vẫn chưa mất hết ý nghĩa và giá trị của chúng.

VẤN ĐỀ PHÙ NAM VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI LỊCH SỬ HAI NƯỚC VIỆT NAM - CAMPUCHIA*

Cho tới nay, nhiều nhà nghiên cứu vẫn ghép nhập lịch sử nước Phù Nam vào lịch sử nước Campuchia và xem giai đoạn tồn tại của nước Phù Nam như là giai đoạn đầu của lịch sử Campuchia, kể từ khi những cư dân ở vùng hạ lưu sông Cửu Long bước sang thời xã hội có giai cấp và nhà nước.

Theo suy nghĩ của chúng tôi, vấn đề Phù Nam không những liên quan tới việc nhìn nhận và biên soạn lịch sử Campuchia mà còn liên quan tới việc nhìn nhận và biên soạn lịch sử Việt Nam nữa. Chẳng những thế, sự nhận thức về vấn đề này sẽ dẫn người ta tới chỗ có những quan điểm không đúng và tất nhiên sẽ có những mặc cảm nào đó về mối quan hệ giữa Việt Nam và Campuchia trong lịch sử.

* Tập san *Nghiên cứu Khoa học Xã hội*, số 1/1992, trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh

Nguồn gốc của những nhận thức nói trên là do người ta đã tiếp thu những kết quả nghiên cứu, những quan điểm của các học giả Tây Âu qua những công trình của họ viết về lịch sử nước Campuchia đã được xuất bản trong những năm trước đây.

Theo nhận định của các nhà nghiên cứu đó thì danh xưng Phù Nam là tên phiên âm của người Trung Quốc dùng để gọi một vương quốc ở vùng hạ lưu sông Cửu Long. Vương quốc này hình thành vào khoảng đầu Công nguyên và chịu ảnh hưởng nhiều của văn minh Ấn Độ. Các vua ở đây khi lên ngôi đều làm lễ đăng quang trong một ngôi đền xây trên một trái núi. Theo quan niệm của người Ấn Độ thời cổ thì ở trung tâm của vũ trụ có một trái núi được gọi là Mê-ru. Trái núi có ngôi đền vừa được nói tới ở trên tượng trưng cho trái núi Mê-ru nên nơi ấy được coi là trung tâm của vũ trụ, và các vua của nước này đều tự xưng là vua Núi với ý nghĩa tự cho mình là chúa tể của vũ trụ. Tiếng Khơ-me cổ gọi là “Bnam” hay “Bui-nam”, tiếng Khơ-me hiện nay gọi là “Phnông”, người Trung Quốc phiên âm nó thành Phù Nam.

Nhiều học giả Tây Âu và những người đi sau họ đã cho rằng cư dân nước Phù Nam là người Khơ-me. Họ là tổ tiên của Khơ-me sống ở Campuchia hiện nay. Do đó, theo quan điểm của các học giả này thì lịch sử nước Phù Nam là một bộ phận gắn liền với lịch sử của dân tộc Khơ-me và giai đoạn tồn tại của nước Phù Nam mặc nhiên được coi là giai đoạn đầu

của lịch sử nước Campuchia, kể từ khi những cư dân ở vùng hạ lưu sông Cửu Long chuyển sang giai đoạn xã hội có giai cấp và nhà nước.

Là một vương quốc ra đời khá sớm và có một lãnh thổ lớn vào bậc nhất trong vùng Đông Nam Á lúc bấy giờ, Phù Nam có quan hệ rộng rãi về nhiều mặt với Trung Quốc, Ấn Độ và các nước láng giềng. Nguồn sử liệu Trung Quốc cho ta biết rằng trong khoảng thời gian từ năm 225 đến năm 250 nước Phù Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Ấn Độ và phái sứ thần tới viếng thăm các nước này. Phái đoàn ngoại giao của Trung Quốc do Khang Thái và Chu Ứng dẫn đầu đã đến thăm nước Phù Nam trong mấy thế kỷ đầu Công nguyên một phần là nhờ những tài liệu do Khang Thái và Chu Ứng ghi chép. Những tài liệu ấy đã bị thất lạc không còn nữa, nhưng may thay nhờ sự sao chép lại và có bổ sung thêm của những thư tịch ở các đời sau nên ta được biết một số nét về tình hình nước Phù Nam. Tùy thư có đoạn viết: Chân Lạp ở phía Tây Nam nước Lâm Ấp, nguyên trước là thuộc quốc của nước Phù Nam. Họ vua Chân Lạp là Tcha-li, tên riêng là Tchơ-tô-sơ-na. Tổ tiên đã dẫn đầu làm cho nước được hùng cường. Tchơ-tô-sơ-na chiếm được Phù Nam và bắt thần phục. Tân Đường thư thì viết rằng: Nước Phù Nam ở cách quận Nhật Nam bảy ngàn lý về phía Nam, vua đóng đô ở thành Đặc Mục. Thành ấy bị Chân Lạp đánh bất ngờ và phải rời đến thành phố Na-phát-na ở phía Nam.

Sử liệu Trung Quốc tuy không nói nước Chân Lạp ra đời vào lúc nào, nhưng lại cho ta biết rất rõ rằng Phù Nam và Chân Lạp là hai quốc gia khác nhau, mỗi nước nằm ở một vị trí rõ rệt. Phù Nam ở cách quận Nhật Nam bảy ngàn lý về phía Nam, tức là đất Nam Bộ của Việt Nam ngày nay, còn nước Chân Lạp thì ở về phía Tây Nam nước Lâm Ấp, tức là về phía Hạ Lào và phần đất ở phía Bắc nước Campuchia ngày nay. Vào thời kỳ Phù Nam cường thịnh (từ thế kỷ thứ III trở đi), Chân Lạp đã bị Phù Nam chinh phục và trở thành nước lệ thuộc của Phù Nam. Tới giữa thế kỷ thứ VI, nước Phù Nam suy yếu vì những cuộc tranh chấp trong nội bộ giai cấp thống trị và mâu thuẫn xã hội, Chân Lạp đã nhân cơ hội thuận lợi đó giành được độc lập. Không những thế, sau đấy Chân Lạp còn đem quân đánh chiếm một phần lãnh thổ của Phù Nam, khiến cho Phù Nam vì bị đe dọa mà phải rời kinh đô lùi xuống phía Nam, không dám đóng đô ở thành Đạc Mục như trước nữa. Chân Lạp tiếp tục đẩy mạnh việc lấn chiếm nước Phù Nam, cuối cùng đã thôn tính được Phù Nam vào nửa đầu thế kỷ VII, biến Phù Nam thành một bộ phận lãnh thổ của Chân Lạp.

Như vậy, đất Nam Bộ của Việt Nam ngày nay và cả vùng hạ lưu sông Cửu Long nói chung, trong bảy thế kỷ đầu Công nguyên, là lãnh thổ của Phù Nam chứ không phải của Chân Lạp. Phù Nam và Chân Lạp là hai nước khác nhau, tuy là những nước láng giềng và có những quan hệ với nhau nhiều mặt.

Về cư dân của nước Phù Nam và cư dân nước Chân Lạp thì phần đông các học giả Tây Âu và những người đi sau họ trong việc nghiên cứu về Campuchia đều cho là người Khơ-me, nên theo họ thì lịch sử nước Campuchia là lịch sử của dân tộc Khơ-me. Cũng vẫn theo quan điểm của họ, vì cư dân của Phù Nam và Chân Lạp đều cùng chung một sắc tộc nên lịch sử Campuchia phải bao gồm cả lịch sử nước Phù Nam lẫn lịch sử nước Chân Lạp. Đó là một quan điểm rất sai và có hại về mặt chính trị vì nó trở thành chỗ dựa lý luận cho những chính sách bành trướng lãnh thổ đòi lấy biên giới sắc tộc làm biên giới quốc gia.

Thực tế của thế giới cho chúng ta thấy rằng không phải hễ người ta cùng chung một sắc tộc, cùng chung một nền văn hóa, cùng chung một ngôn ngữ thì tất yếu cũng phải cùng chung một quốc gia với nhau. Trường hợp khối cư dân Xla-vơ ở Đông và Nam Âu, khối cư dân người Thái và người Hoa ở Châu Á, khối cư dân người Giéc-manh ở Tây Âu và Mỹ, Úc là những bằng chứng rõ rệt. Những cư dân này tuy cùng chung một sắc tộc, cùng chung một ngôn ngữ và có những sắc thái văn hóa giống nhau, nhưng họ lại thành lập nên nhiều quốc gia khác nhau trong quá trình phát triển của lịch sử, hoặc họ trở thành những bộ phận cư dân của các quốc gia rất khác nhau. Ngược lại, có nhiều khối cư dân tuy khác nhau về sắc tộc, khác nhau về ngôn ngữ và văn hóa - biểu hiện ở các phong tục tập quán và tâm lý

dân tộc - nhưng họ lại cùng nhau xây dựng nên một quốc gia chung. Đó là trường hợp của nhiều quốc gia đa dân tộc trong vùng Đông Nam Á, trong số đó có Việt Nam, đặc biệt là trường hợp của nước Mỹ nên nó mới được mệnh danh là Hợp chủng quốc.

Về trường hợp nước Phù Nam, theo suy nghĩ của chúng tôi thì người ta không thể chỉ dựa vào một căn cứ duy nhất là sự giống nhau về sắc tộc giữa cư dân Phù Nam và cư dân Chân Lạp để đi đến chỗ ghép nhập lịch sử Phù Nam vào lịch sử Campuchia và coi lịch sử Campuchia là lịch sử của cả khối gồm nhiều nhóm sắc tộc Khơ-me. Vả lại, cái căn cứ mà các học giả phương Tây dùng làm chỗ dựa cho quan điểm nói trên của họ cần phải được nghiên cứu thêm cho rõ.

Những kết quả nghiên cứu gần đây của các ngành khảo cổ học, nhân chủng học của Việt Nam cho biết rằng lớp cư dân cổ ở đồng bằng sông Cửu Long bao gồm nhiều mẫu người khác nhau, tiêu biểu là mẫu người tóc rậm, quăn, mặt tròn, mũi ngắn. Trong quá trình phát triển, họ đã tiếp xúc và cộng cư với nhiều yếu tố nhân chủng học.

Như vậy theo chúng tôi, người Khơ-me không phải là thành phần cư dân duy nhất mà chỉ là một bộ phận trong số những cư dân được coi là chủ nhân của quốc gia Phù Nam. Có lẽ ngay từ đầu nước Phù Nam đã là một quốc gia đa dân tộc, trong đó có

thể người Khơ-me đã đóng một vai trò quan trọng. Vì lẽ bán đảo Đông Dương ngay từ thời kỳ tiền sử đã trở thành nơi hội tụ của các luồng di cư và các luồng văn minh thế giới, do vị trí của nó nằm trên giao điểm của các con đường giao lưu trong vùng Đông Nam Á.

Một khi người Khơ-me đã không phải là thành phần cư dân duy nhất của nước Phù Nam thì việc coi lịch sử nước Phù Nam như một bộ phận của dân tộc Khơ-me là một điều phi lý. Một điểm nữa cần được lưu ý là ta không nên lẫn lộn đánh đồng nhất lịch sử của một sắc tộc với lịch sử của một quốc gia. Vì lẽ như chúng tôi đã nói ở trên, những cư dân cùng sắc tộc có thể bị phân chia thành những bộ phận cư dân của nhiều quốc gia khác nhau, do đó không cùng chung một lịch sử với nhau. Bởi vậy dù ta đặt giả thiết rằng cư dân nước Phù Nam và cư dân nước Chân Lạp đều là người Khơ-me thì chúng ta không thể vì thế mà xem họ là những người cùng chung một quốc gia và có một lịch sử chung, nếu như chúng ta không có thêm những bằng chứng nào khác xác đáng hơn.

Tuy nhiên người ta có thể viện lý lẽ dưới đây để bảo vệ quan điểm ghép nhập lịch sử nước Phù Nam vào lịch sử nước Campuchia: Trong bảy thế kỷ đầu Công nguyên, nghĩa là cho tới trước khi nước Phù Nam bị diệt vong, tuy Phù Nam và Chân Lạp là hai quốc gia riêng biệt, nhưng sau khi nước Phù Nam

bị diệt, lãnh thổ của Phù Nam đã bị biến thành một bộ phận của lãnh thổ Chân Lạp, tức của nước Campuchia sau này. Campuchia là nước kế thừa di sản của cả hai nước Phù Nam và Chân Lạp. Lịch sử thế giới cho chúng ta thấy rằng trong quá trình phát triển, có những quốc gia đã được hình thành bằng sự thống nhất nhiều quốc gia nhỏ ở trong vùng thành một quốc gia lớn. Ai Cập, Lưỡng Hà (nay là nước I-Rắc), Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam v.v... đều là những nước ở trong trường hợp đó.

Đối với quan điểm này, ý kiến của chúng tôi như sau: Thực tế lịch sử cho chúng ta thấy quả thật trên thế giới có rất nhiều quốc gia, nếu không phải là hầu hết các quốc gia, đã được hình thành bằng sự thống nhất (hay gọi là hợp nhất cũng được) nhiều quốc gia lại với nhau. Cả Campuchia lẫn Việt Nam đều ở trong trường hợp đó. Nước Campuchia trong thời kỳ Angkor đã trở thành một đế quốc có lãnh thổ rộng lớn vào bậc nhất trong vùng Đông Nam Á lúc bấy giờ là do các vua của vương triều này đã tiến hành hàng loạt những cuộc chiến tranh xâm lược để thôn tính đất đai của các nước láng giềng nhằm mở rộng phạm vi thống trị của họ. Vùng hạ lưu sông Cửu Long đã bị biến thành một bộ phận đất đai của đế quốc Angkor. Nhưng thời kỳ cường thịnh của đế quốc khác đã từng xuất hiện trong lịch sử. Nhiều vùng rộng lớn trước đây nằm trong bản đồ của đế quốc Angkor, bắt đầu từ thế kỷ XIII - XVI tách thành những vương quốc độc

lập như Xu-khô-thay, A-yu-thay-a và Chiêng Mai, về sau các nước này đã dần dần được thống nhất lại dưới bá quyền của nước A-yu-thay-a. Quốc gia thống nhất này được các nước láng giềng của nó gọi là nước Xiêm, ngày nay nó mang tên là Thái Lan. Vùng trung và thượng lưu sông Cửu Long cũng tách ra thành nhiều vương quốc nhỏ độc lập. Những nước nhỏ này đã được thống nhất lại ở thế kỷ thứ XIV để trở thành nước Lan-xang, tức nước Lào ngày nay. Theo cái đà đó, bộ phận đất đai ở phía hạ lưu sông Cửu Long mà xưa kia kia là lãnh thổ của nước Phù Nam cũng dần dần tách khỏi lãnh thổ của đế quốc Angkor để trở thành phần đất phía Nam của quốc gia Việt Nam, tức đất Nam Bộ của chúng ta ngày nay. Như vậy, nước thừa kế và nắm quyền sở hữu cuối cùng bộ phận đất đai này của Phù Nam là Việt Nam.

Lịch sử của một quốc gia phải bao gồm lịch sử các bộ phận đất đai hợp thành lãnh thổ hiện tại của quốc gia đó, đồng thời bao gồm lịch sử của các khối cư dân đã góp phần xây dựng nên quốc gia đó. Đứng trên quan điểm đó mà nhìn nhận vấn đề thì chúng ta thấy rằng Campuchia không phải là nước duy nhất kế thừa lãnh thổ và nền văn minh Phù Nam mà còn có cả Việt Nam và nhiều nước khác trong vùng Đông Nam Á.

Trong việc biên soạn lịch sử Việt Nam từ trước tới nay, các sử gia đều coi lưu vực sông Hồng là cái nôi (berceau), là nơi khởi phát của dân tộc Việt Nam

và quan niệm về lịch sử quốc gia Việt Nam gần như là lịch sử phát triển của khối cộng đồng cư dân người Việt từ nơi khởi phát ấy tỏa rộng ra các miền chung quanh. Các khối cư dân khác, tỷ dụ như khối cư dân người Chăm ở Trung Bộ, khối cư dân người Khơ-me ở Nam Bộ v.v... và các vùng đất đai từ Thuận Hóa trở vào phía Nam cho tới tận mũi Cà Mau đã gần như bị các sử gia bỏ qua, hoặc chỉ được họ nói tới một cách sơ sài. Và người ta cũng chỉ nói tới những vùng đất ấy ở những thời kỳ lịch sử gần đây mà thôi, còn ở những thời kỳ lịch sử từ thế kỷ XV - XVI trở về trước thì gần như bị bỏ trống.

Chúng tôi nghĩ rằng sự kiện nào cũng có tính lịch sử của nó. Trước kia do trình độ nhận thức về vấn đề này của các sử gia có nhiều chỗ hạn hẹp, do quan điểm của họ chỉ thấy vấn đề một cách cục bộ nên mới dẫn tới tình trạng đó. Chúng tôi hiểu được điều này và không hề vì thế mà quên những đóng góp to lớn của những người đi trước. Chúng tôi luôn luôn biết ơn họ và thấy rằng những thiếu sót đó là điều khó tránh khỏi. Tuy nhiên đã đến lúc chúng ta cần phải xem xét lại nội dung của lịch sử Việt Nam và những công trình đã được biên soạn. Chúng tôi nghĩ rằng một công trình viết về lịch sử của một quốc gia phản ánh đầy đủ thực tế lịch sử của quốc gia đó và những đóng góp lớn lao của các khối cư dân vào sự hình thành dân tộc (Nation) Việt Nam, nền văn minh Việt Nam, một nền văn minh rất phong

phú và đa dạng, nó là kết quả của cả một quá trình phát triển lâu dài và cũng là kết quả của sự đóng góp phần to lớn của nhiều khối cư dân nằm trong đại gia đình dân tộc Việt Nam nữa.

Vào thời kỳ các cư dân của xã hội nguyên thủy tiến lên giai đoạn xã hội có giai cấp và nhà nước thì trên dải đất Việt Nam này không phải chỉ có khối cư dân người Việt cư trú mà còn có nhiều khối cư dân khác nữa, chẳng hạn như người Khơ-me ở Nam Bộ, người Chăm ở Trung Bộ v.v... họ có mặt ở đây từ rất sớm và có một vai trò không kém phần quan trọng trong công cuộc xây dựng đất nước. Nếu chúng ta không nói hoặc chỉ nói tới một cách sơ sài những đóng góp của họ trong việc tạo dựng nên quốc gia Việt Nam và nền văn minh Việt Nam thì thử hỏi có công bằng không? Trên ba miền đất nước của chúng ta, dưới cái dáng vẻ chung bao trùm lên toàn quốc, mỗi địa phương có những đặc điểm văn hóa riêng, nhưng tất cả đều là những bộ phận hợp thành của một thể thống nhất, giống như một bức tranh có nhiều bộ phận, mỗi bộ phận mang một màu sắc riêng biệt, nhưng chúng lại tạo thành một tác phẩm hoàn chỉnh. Nói một cách khác, văn minh Việt Nam không phải chỉ là văn minh sông Hồng do khối cư dân người Việt xây dựng nên mà còn bao gồm cả văn minh Champa, văn minh Phù Nam nữa, và lịch sử Việt Nam cũng phải bao gồm cả lịch sử của những vùng đất thuộc nước Champa xưa kia và

một phần đất đai của Phù Nam xưa kia ở phía hạ lưu sông Cửu Long.

Tính chất đa dân tộc cùng song song tồn tại và phát triển, tính chất tiến từ rời rạc, phân tán tới tập trung thống nhất về chính trị là một thực tế và cũng là quy luật của lịch sử Việt Nam cũng như lịch sử của nhiều quốc gia đa dân tộc trên thế giới.

THƯ MỤC THAM KHẢO BẰNG TIẾNG NƯỚC NGOÀI VỀ LỊCH SỬ CAMPUCHIA*

I. SÁCH VÀ CHUYÊN ĐỀ

1. Adhémar Leclère - Droit cambodgien, Paris, Challamel, 1894.
2. Recherches sur le droit public des cambodgiens, Paris, Challamel, 1894.
3. Histoire du Cambodge depuis le 1^{re} siècle le notre ère, Paris, Geuthner, 1914.
4. André Migot - Les Khmers, des origines d'Angkor au Cambodge d'aujourd'hui, Paris, Livre contemporain, 1960.
5. Armand Rousseau - Le protectorat français au Cambodge: Organisation politique, administrative et financière. Thèse pour le doctorat, 1904.

* Trích công trình khoa học tương đương Phó Tiến sĩ, năm 1991 (Tựa đề do Ban Biên soạn đặt).

6. Aymonier (Étienne) - Le Cambodge, Paris, Leroux, 3 vol, 1900.
7. Barthe et Bergaigne - Inscriptions sanscrites du Cambodge et du Champa, Paris, 1958.
8. Inscriptions du Cambodge, 3 vol, Paris, 1926 - 1927.
9. Bhattacharya, K - Les religions brahmaniques de l'ancien Cambodge, Paris, 1961.
10. Boisselier (Jean) - Asie du Sud - Est, Tome 1: Le Cambodge Paris, 1956.
11. Briggs, Lawrence Palmer - the Ancient Khmer Empire, Philadelphia, 1951.
12. Burchett (Wilfred) - En remontant le Mékong, Édition en langues étrangères, Hanoi, 1957.
13. Chatterjee (Bijan R) - Indian culture influence in Cambodia, Calcutta, 1928.
14. Coedès (Georges) - Histoire ancienne des États hindouisés d'Extrême Orient, Hanoi, IDEO, 1944.
15. Les peuples de la péninsule indochinoise: Histoire et civilisation, Paris 1962.
16. Pour mieux comprendre Angkor, Paris, 1948.
17. Inscriptions du Cambodge, Hanoi, IDEO, 1942.
18. Coral Rémusat - L'Art Khmer les grandes étapes de son évolution, Paris, 1940.

19. Chhak Sarin - Les frontières du Cambodge, Paris, Dalloz, 1966.
20. Decoux (Jean) - A la barre de l'Indochine, Paris, Plon, 1950.
21. Dauphin Meunier - Histoire du Cambodge, Paris, P.U.F, 1961.
22. Delvert (Jean) - Le paysan cambodgien. Thèse pour le doctorat, Paris, Imprimerie nationale, 1961.
23. Devillers (Philippe) - L'Asie du Sud - Est. Tome II: Le Cambodge, Paris, Nouvelle Clio, 1971.
24. Dementiev Youri - Politique de la France au Cambodge et au Laos de 1852 à 1907, Moscow, 1960.
25. Fino (Louis) - Inscriptions d'Angkor, B.E.F.E.O, No XXV (1925).
26. Les origines de la colonisation indienne en Indochine, B.E.F.E.O, No XII (1912).
27. Garrett Banning - The National United Front of Cambodia, in Cambodia, The Widening War in Indochina, Washington, 1971.
28. Giteau Maguerite - Histoire du Cambodge, Paris, Didier, 1957.
29. Goloubev Victor - Introduction à la connaissance d'Angkor, B.E.F.E.O, 1923.

30. Hydrolique urbaine et agricole à l époque des rois d Angkor, Hanoi, 1941.
31. Gouvernement général de l Indochine. Direction des Finances - Les impôts directs en Indochine, Hanoi, 1930.
32. Les budgets locaux en Indochine et leurs caisses de réserves, Hanoi, 1930.
33. Recueil des Actes du Gouvernement cambodgien, vol 1, Saigon, 1920.
34. Grigorievitch Sotchenko - Le Cambodge aujourd'hui (1941-1945), Moscou, 1967.
35. Groslier (Bernard Philippe) - Angkor et le Cambodge au XII siècle daprès les sources portugaises et espagnoles, Paris, 1958.
36. Angkor. Homme et pierres, Paris, 1968.
37. Grousset (René) - Histoire de l'Extrême Orient, Tome II: Le Cambodge, Paris, 1929.
38. Hall D.G.E - A History of South East Asia, London, 1964.
39. Henry (Yves) - A Short History of Cambodia. From the days of Angkor to the present, London, 1958.
40. Economie agricole de l Indochine, Hanoi, IDEO, 1932.

41. Lacouture (Jean) - From The Vietnam War to an Indochina War in Cambodia. The Widening War in Indochina, Washington, 1971.
42. Lacouture (Jean), Delvillers (Philippe) - La fin d'une guerre: Indochine 1954, Paris, 1960.
43. Malleret (Louis) - Les fouilles d'Occéano, France - Asie, No 66-67, 1951.
44. Pour comprendre la sculpture bouddhique et brahmanique en Indochine, Saigon, 1942.
45. Marchal (Henri) - Notes sur l'art et la civilisation khmer, Saigon, 1936.
46. Maspéro (Georges) - L'Empire Khmer, Histoire et documents. Phnom Penh, 1904.
47. Morizon (René) - Monographie du Cambodge, Hanoi, 1931.
48. Moura (Jean) - Le royaume du Cambodge, Paris, Leroux, 1883.
49. Parmentier (Henri) - L'art Khmer primitif, B.E.F.E.O, 1927.
50. Pelliot (Paul) - Le Fouan, B.E.F.E.O, No III (1903).
51. Mémoires sur les costumes du Cambodge par Tchou ta Kouan, traduits et annotés, B.E.F.E.O, No II (1902).
52. Porée (Guy) et Maspéro (Éveline) - Mœurs et coutumes du Cambodge, Paris, 1938.

53. Prud homme (Rémy) - LEconomie du Cambodge, Paris, 1969.
54. Roger Kleinpeter - Le problème foncier au Cambodge, Paris Domat - Montchrétien, 1937.
55. Roger (Smith) - Cambodia s Foreign Policy, Newyork, 1965.
56. The Khmer Empire, The French Rule and the Path to Independence, Newyork, 1959.
57. The Politics or Sihanouk, Newyork, 1964.
58. Russier (Henri) - Histoire sommaire du Cambodge des origines à nos jours, Saigon, 1914.
59. Sihanouk (Norodom) - La monarchie cambodgienne et la croisade pour l independence, Phnom Penh, 1961.
60. Le Cambodge et ses relations avec ses voisins, Phnom Penh, 1961.
61. Sihanouk (Norodom), Burchett (Wilfred) - My war with the CIA. Cambodia s Fight for Survival, Penguin books, Paris, 1972.
62. Stern (Philippe) - Art Khmer, Paris, 1959.
63. Le Bayon dAngkor et lévolution de lart khmer, Paris, 1927.
64. Le temple montagne khmer, le culte du linga et le Dvaraja, B.E.F.E.O No XXXIV (1934).

65. Taboulet (Georges) - La geste française en Indochine, Paris, 1956.
66. Thierry Solange - Les Khmers, Paris, Le Seuil, 1964.
67. Tong (André) - Sihanouk, la fin des illusions, Paris, 1972.
68. Thomazi - La conquête de l'Indochine, Paris, Payot, 1934.

II. TẠP CHÍ, BÁO, BÁO CÁO

1. Agence khmère d'Information.
2. Bulletin de l'école française d'Extrême Orient (B.E.F.E.O).
3. Bulletin administratif du Cambodge
4. La Dépêche du Cambodge
5. France - Asie
6. Journal asiatique
7. Journal officiel de l'Indochine française (J.O.I.C)
8. Réalités cambodgiennes
9. Rapports sur l'exercice du protectorat au Cambodge
10. Recueil des actes du Gouvernement cambodgien

NHỮNG GIÁ TRỊ CỦA ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO TRONG XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM*

Tôi đã được cái hân hạnh đọc bài thuyết giảng của Hòa thượng Thích Minh Châu tại chùa Xá Lợi về đạo đức Phật giáo nhân dịp kỷ niệm lần thứ 2535 ngày Đại lễ Phật đản. Bài thuyết giảng đó đã gợi cho tôi nhiều suy nghĩ. Dưới đây tôi xin phép được phát biểu một vài ý kiến thô thiển của cá nhân về vấn đề này.

Theo thiển ý của tôi thì từ xưa tới giờ bất cứ một xã hội nào, dù ở phương Đông hay phương Tây và ở bất cứ thời kỳ nào trong lịch sử cũng đều phải xây dựng một nền đạo đức nhất định nào đó cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của xã hội, trừ trường hợp đặc biệt mới lọt ra ngoài thông lệ đó¹. Phật

* Kỷ yếu Hội thảo “Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại” - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1993.

1 Thí dụ trong xã hội Campuchia dưới thời cầm quyền của bọn khát máu Pôn-pốt Iêng Xa-ri các giá trị đạo đức truyền thống và nhân phẩm của con người đã bị trà đạp một cách tàn bạo chưa từng thấy.

giáo với những quan điểm riêng của nó về vũ trụ và nhân sinh là một trong số những nền đạo đức đã được hình thành trong lịch sử và nó đã đóng một vai trò vô cùng to lớn trong quá trình phát triển lịch sử của nhiều quốc gia trên thế giới, trong số đó có Việt Nam.

Chúng ta không thể nào quan niệm được rằng một xã hội có thể tồn tại mà lại không cần tới một hệ thống đạo đức nào đó. Tại sao lại như vậy? Sở dĩ như vậy là vì ngay từ thời kỳ nguyên thủy con người đã sớm nhận thức được rằng mình không thể nào sống đơn độc trước vô vàn những mối đe dọa của thiên nhiên ở chung quanh. Để chống lại các thú dữ, thiên tai như bão lụt, cháy rừng và nhất là chống lại cái đói và cái rét hằng ngày đe dọa, các cá nhân đơn lẻ đã phải tìm đến với nhau để bảo vệ và giúp đỡ lẫn nhau nhằm duy trì đời sống. Một khi những cộng đồng người đã được thiết lập thì các mối quan hệ giữa người nọ với người kia cũng được thiết lập và những nguyên tắc, những quy định cũng dần dần được xác định nhằm bảo vệ lợi ích của mọi người, bảo vệ sự tồn tại và phát triển của cả cộng đồng. Sống trong một cộng đồng người, tức xã hội, mỗi cá nhân không được phép vì sở thích cá nhân hoặc vì lợi ích của cá nhân mà làm những điều gây tác hại tới lợi ích của cá nhân khác hoặc của toàn thể cộng đồng xã hội. Ai vi phạm những quy định đã được đặt ra sẽ bị phê bình, khiển trách hoặc sẽ phải chịu một hình thức

kỷ luật nào đó. Để ngăn ngừa trước những hành vi có thể gây phương hại cho những người chung quanh, người ta nhắc nhở nhau, khuyên bảo nhau những điều nên làm và tránh những việc làm có hại. Đó là luật lệ và cũng là đạo đức. Thực là một điều sai lầm nếu có ai đó nghĩ rằng xã hội nguyên thủy - xã hội đầu tiên của con người - là một xã hội không có luật lệ, chưa có đạo đức, ở đó con người sống như những con thú và ai muốn làm gì thì làm. Như vậy là ngay từ khi con người họp nhau thành xã hội thì những quy định, luật lệ và cái mà ngày nay ta gọi là luân lý hay đạo đức cũng dần dần hình thành.

Kể từ khi xã hội loài người chuyển từ chế độ công xã nguyên thủy sang xã hội có giai cấp và nhà nước thì những luật lệ và những quan niệm đạo đức cũng biến đổi theo cho phù hợp với hoàn cảnh mới, và kể từ đây chúng mang tính giai cấp. Trong xã hội bị phân chia thành những giai cấp khác nhau về địa vị xã hội, địa vị chính trị và khác nhau về quyền lợi, nghĩa vụ thì mỗi giai cấp có những quan niệm riêng của nó về đạo đức. Những quan niệm này thường xuất phát từ địa vị chính trị, xã hội và những lợi ích riêng của giai cấp mình mà hình thành. Thông thường giai cấp thống trị bắt các giai cấp khác ở bên dưới - tức các giai cấp bị thống trị - phải chấp nhận và tuân theo những quan niệm đạo đức của nó. Thí dụ giai cấp chủ nô đặt ra luật pháp bắt giai cấp nô lệ, nông dân và thợ thủ công phải tuân theo.

Đồng thời về mặt đạo đức nó cũng tìm mọi cách để chứng minh và thuyết phục mọi người rằng những quy định, luật lệ và cái trật tự của xã hội đương thời là hợp lý và công bằng đối với mọi người. Do những quan niệm về đạo đức của giai cấp thống trị giành được ưu thế hơn hẳn như vậy cho nên hệ thống đạo đức này trở thành hệ chính thống và được lấy làm chuẩn mực cho các mối quan hệ giữa mọi người trong xã hội. Mặc dầu vậy, trên thực tế chúng ta thấy bên cạnh những quan niệm chính thống về đạo đức, trong nhân dân vẫn lưu hành ở mức độ nào đó những quan niệm đạo đức khác với quan niệm chính thống, thậm chí có khi đối lập với quan niệm chính thống. Trong bài này chúng tôi không có ý định bàn sâu về vấn đề đó nên xin phép được gạt nó sang một bên. Dù sao thì chúng ta cũng có thể nói rằng mỗi hình thái kinh tế - xã hội đều có một nền đạo đức tương ứng với nó. Hệ thống đạo đức ấy là sản phẩm của hình thái kinh tế - xã hội, là sự phản ánh thực tại xã hội nhưng nó lại có vai trò rất quan trọng là bảo vệ cái hình thái kinh tế - xã hội đã sinh ra nó, nó góp phần duy trì cái trật tự đã được xếp đặt bằng cách khuyến răn, thuyết phục mọi người hãy tuân theo những quy định đã được đặt ra.

Triết học Phật giáo và đi liền theo với nó là đạo đức Phật giáo đã ra đời ở Ấn Độ cách đây hơn 2.500 năm vào thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Trên cơ sở của các quan điểm triết học, nền đạo đức Phật giáo hướng

dẫn chúng sinh noi theo con đường dẫn tới sự giải thoát khỏi mọi thứ ưu phiền, khổ não. Người có công lao phát hiện ra con đường đó là đức Phật Thích Ca Mâu Ni - một trong số những vị thầy vĩ đại của toàn nhân loại.

Triết học Phật giáo và đạo đức Phật giáo mênh mông và sâu thẳm như đại dương. Chúng ta dù có học cả đời cũng không dám nói rằng mình thông hiểu Phật giáo. Muốn hiểu Phật giáo, chẳng những chúng ta phải dày công nghiên cứu kinh sách, nhưng quan trọng hơn nữa là phải hành đạo thì mới thấy được những chỗ cao siêu của Phật giáo. Tôi không phải là một người chuyên nghiên cứu về Phật giáo, lại cũng không phải là một tu sĩ, vậy mà tôi dám bàn đến dù chỉ là một khía cạnh của Phật giáo thì quả thực là một việc mạo muội. Tôi xin chân thành mong chư tăng và các vị lượng thứ cho tôi điều này. Sở dĩ tôi dám mạo muội như vậy là vì triết học Phật giáo là một trong số những triết hệ đã có sức mạnh lôi cuốn tôi làm cho tôi ham thích và muốn đi vào tìm hiểu nó. Ở đây tôi xin phép được nêu ra một vài ý kiến nhỏ xoay quanh vấn đề đạo đức Phật giáo và vai trò của nó trong xã hội Việt Nam xưa kia, với tư cách của một người không chuyên sâu trong lĩnh vực này.

Ở trên tôi đã có dịp trình bày một hình thái kinh tế - xã hội được thiết lập thì đồng thời một nền đạo đức tương ứng với nó cũng được hình thành. Đạo Phật ra đời ở Ấn Độ vào thời kỳ có rất nhiều trường

phái triết học khác nhau cùng song song tồn tại và cạnh tranh với nhau. Nhưng đạo Bà-la-môn khi ấy chiếm được ưu thế. Nó được giai cấp chủ nô Ấn Độ mà đại biểu là các tăng lữ Bà-la-môn đề cao và suy tôn nó thành thứ tôn giáo chính thức của toàn xã hội. Phần lớn nhân dân Ấn Độ ở thời kỳ ấy theo đạo Bà-la-môn. Ở đây, tôi cũng xin phép được nói thêm rằng xưa kia ở Ấn Độ cũng như Trung Quốc và ở các nước trong vùng Đông Nam Á, các tôn giáo và các trường phái triết học thường tồn tại song song bên cạnh nhau, cạnh tranh với nhau, nhưng rất hiếm khi xảy ra chiến tranh tôn giáo hoặc việc tàn sát các tín đồ ngoại đạo. Đó cũng là một đặc điểm của vùng này nếu ta đem so sánh với Tây Âu là nơi thường hay xảy ra các cuộc chiến tranh tôn giáo và tàn sát những người ngoại đạo. Theo tôi hiểu, sở dĩ khi ấy đạo Bà-la-môn chiếm được ưu thế vì nhiều lý do, nhưng có một lý do quan trọng là nó đã đưa ra được những lý lẽ để giải thích nguyên nhân vì sao mà trong xã hội Ấn Độ khi ấy lại có những kẻ được xếp vào các đẳng cấp trên, giàu có và sang trọng, còn những người khác thì nghèo khổ và bị xếp vào các đẳng cấp thấp hèn ở bên dưới cùng của xã hội. Đồng thời đạo Bà-la-môn còn đem đến cho những người nghèo khổ và thấp hèn kia một niềm an ủi đối với số phận hẩm hiu của họ và sự hứa hẹn một tương lai tốt đẹp ở kiếp sau, nếu như trong kiếp sống hiện tại họ gắng sức làm những điều tốt. Nói một cách khác

thì đạo Bà-la-môn đã đáp ứng được các yêu cầu của chế độ chiếm hữu nô lệ nên nó được cả giai cấp chủ nô lẫn quần chúng tin theo.

Đạo Phật ra đời trong hoàn cảnh lịch sử như vậy. Ở một trình độ nào đó, chúng ta có thể xem đạo Phật như là một sự phản kháng đối với những bất công của xã hội chiếm hữu nô lệ đương thời. Sở dĩ ta có thể coi như vậy là vì trong khi đạo Bà-la-môn chứng minh rằng hiện tượng kẻ giàu, người nghèo; kẻ sang, người hèn là hợp lý thì ngược hẳn lại Đức Phật chủ trương bình đẳng giữa chúng sinh bất kể kẻ sang hèn, giàu hay nghèo. Người tuyên bố: Ai cũng có thể trở thành Phật nếu quyết tâm noi theo con đường mà Người đã chỉ bảo. Nhưng Đức Phật không dừng lại ở đấy, Người còn chủ trương bình đẳng giữa muôn loài. Chủ trương cấm sát sinh của đạo Phật là sự cụ thể hóa cái tinh thần ấy. Nó chẳng những nhằm hạn chế để tiến tới thủ tiêu sự tàn bạo, cái ác, nó còn phát huy lòng nhân ái và thực hiện chủ trương bình đẳng, tôn trọng mạng sống và quyền được sống của muôn loài trên trái đất này. Nếu ta hiểu được cái tinh thần nhân đạo và bình đẳng ấy của đạo Phật thì ta sẽ dễ dàng hiểu vì sao Phật giáo chủ trương sống hòa bình, chống chiến tranh, chống cướp bóc, chống áp bức và đối xử bất bình đẳng giữa người với người. Như vậy, phải chăng Đức Phật Thích Ca là người đã tuyên bố sớm nhất trên thế giới về quyền được sống và

quyền bình đẳng của mọi người trên trái đất này? Và nếu ta so sánh chủ trương ấy của Đức Phật với những lời tuyên bố về quyền bình đẳng giữa mọi người được nêu trong hai bản tuyên ngôn về nhân quyền trong Cách mạng Mỹ và Cách mạng Pháp ở cuối thế kỷ thứ XVIII thì ta thấy khoảng cách giữa hai sự kiện này là hơn 2.500 năm. Quan điểm này của Phật giáo rất đáng được lưu ý.

Trong khi triết học Bà-la-môn và nhiều trường phái triết học khác thừa nhận sự tồn tại của cái “ngã” (Atman), suy rộng ra hơn nữa thì là các vật thể thì Phật giáo lại chủ trương “vô ngã” và “vô thường”. Quan điểm vô thường xem mọi sự vật luôn luôn biến đổi, không có cái gì tồn tại vĩnh viễn. Vì vạn vật luôn luôn biến đổi không ngừng cho nên thời gian tồn tại của mỗi vật thật là ngắn ngủi, thoáng qua. Quan điểm “vô ngã” cho rằng mỗi vật thể đều do các nhân duyên (tức các yếu tố) cấu thành. Nhưng vì vạn vật đều luôn luôn biến đổi, các yếu tố cấu thành mỗi sự vật cũng luôn luôn biến đổi nên có đầy mà cũng không đầy: “sắc sắc, không không”. Theo sự hiểu biết rất thô thiển của tôi thì hai quan điểm này luôn luôn gắn chặt với nhau và là hai quan điểm quan trọng nhất của triết học Phật giáo. Một số lớn những quan điểm khác và nhiều giáo lý đã được hình thành và xây dựng trên cơ sở của hai quan điểm này và cũng là hệ quả của sự suy luận lô-gích từ hai quan điểm trên.

Trong khi các nhà triết học Ấn Độ hăng hái lao vào cuộc tranh luận về bản nguyên của vũ trụ là vật chất hay tinh thần thì Đức Phật tuyên bố rằng Người theo con đường trung đạo. Người hiểu rằng cuộc tranh luận ấy sẽ là bất tận và với trình độ hiểu biết của con người ở thời bấy giờ thì không ai đủ khả năng để đánh bại đối thủ của mình, do đó cuộc tranh luận sẽ trở thành không thiết thực giúp ích gì cho nhân loại đang đau khổ cần phải được cứu chữa ngay. Mục đích của Người là tìm ra con đường giải thoát cho nhân loại khỏi mọi nỗi ưu phiền và khổ ải.

Xuất phát từ hai quan điểm rất cơ bản là “vô ngã” và “vô thường”, Đức Phật khuyên chúng sinh đừng mê muội lầm tưởng rằng mọi vật như của cải, danh vọng, sắc đẹp và thậm chí cả đời sống của mỗi chúng ta nữa sẽ là lâu bền. Chúng sinh khổ ải là do nhiều nguyên nhân gây nên, nhưng nguyên nhân cơ bản nhất là do không nhận thức được đặc tính nói trên của các sự vật. Người gọi sự mê muội ấy của chúng ta là “vô minh”. Vô minh che lấp sự sáng suốt của mỗi chúng ta, nó làm cho chúng ta nhận thức sai. Nhận thức sai tất yếu sẽ dẫn tới hành động sai. Theo luật nhân quả thì mỗi ý nghĩ hoặc hành động của chúng ta là một nguyên nhân. Mỗi nguyên nhân đều dẫn tới một kết quả tương ứng, do đó nguyên nhân xấu sẽ dẫn tới kết quả xấu. Mỗi người phải chịu lấy hậu quả của những việc làm

của mình. Như vậy là chúng ta phải chịu lấy cái hậu quả do mình đã làm, tức là chịu khổ. Đức Phật nêu ra bốn cái khổ có tính chất tiêu biểu là sinh, lão, bệnh, tử là những cái khổ mà không ai tránh khỏi để cho mọi người dễ hiểu, chứ đâu phải trong trường hợp chúng ta chỉ có bấy nhiêu cái khổ. Cái khổ có mặt ở khắp mọi nơi, cho nên Người mới gọi cuộc đời này là bể khổ.

Trong đời sống xã hội, do sự thúc bách của các yêu cầu về ăn, ở, che thân, vân vân... chúng ta ra sức đuổi theo và cố giành giật lấy cho mình các thứ của cải vật chất. Để có được những thứ đó, nhiều người đã phải bày mưu, tính kế làm những điều xấu - tức là làm điều ác - gây đau khổ cho người khác và cho chính bản thân mình. Khi đã có được những thứ đó thì ta luôn luôn lo sợ bị người khác cướp mất, do đó ta phải làm đủ mọi chuyện để giữ chúng. Thế là lại một lần nữa gây đau khổ cho mình và cho người. Đến khi ta không giữ nổi những thứ đó, ta lại đau khổ thêm một lần thứ ba, và cứ thế tiếp diễn mãi, chừng nào chúng ta còn mê muội hành động theo phương hướng đó.

Có một khía cạnh nữa của cái khổ cần phải được bàn thêm là nhiều người nghĩ rằng cái khổ là từ ở bên ngoài đến với chúng ta khiến ta phải hứng chịu như một sự bất hạnh giáng xuống đầu chúng ta, chứ bản thân mỗi chúng ta đâu có gây khổ cho chính mình. Vì một lẽ dễ hiểu là ai cũng chỉ mong được

sung sướng và làm những điều có lợi cho mình. Chứ chẳng ai dại gì lại đi chuốc lấy cái khổ vào thân.

Phật giáo nhấn mạnh rằng cái khổ trước hết không phải do hoàn cảnh khách quan ở bên ngoài gây ra cho ta, mà trước hết là do chính mỗi chúng ta gây cho bản thân mình. Do đó muốn ngăn ngừa cái khổ và diệt khổ thì không phải như ngăn nước lũ bằng cách đắp đê cho cao và cho chắc mà chủ yếu phải ngăn ngừa và chữa trị cái “tâm” của mỗi chúng ta. Người phương Đông như Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam chúng ta cho cái tâm là bộ phận phát ra mọi ý nghĩ và chỉ huy mọi hành động. Nói một cách khác, Phật giáo không nhấn mạnh việc ngừa khổ và chữa khổ ở bên ngoài mỗi cá nhân, mà chủ yếu là ở bên trong mỗi con người chúng ta, tức là nhấn mạnh vào yếu tố chủ quan của mỗi người. Chúng ta diệt khổ bắt đầu từ ở mỗi con người, chứ trước hết không phải bắt đầu từ việc cải thiện hoàn cảnh khách quan ở bên ngoài mỗi chúng ta. Do đó việc tu dưỡng đạo đức là hết sức quan trọng đối với mỗi con người. Đó là một trong số những nét có thể được xem là độc đáo của Phật giáo. Nếu ta hiểu điều này thì ta sẽ thấy tầm quan trọng của đạo đức Phật giáo tới mức nào. Ở đây tôi cũng xin phép được nói thêm một điều nhỏ nữa là: có nhiều triết gia quan niệm rằng xã hội là do nhiều cá nhân hợp thành. Nếu mọi người đều tốt thì xã hội sẽ tốt. Do đó việc bắt đầu chữa trị ở mỗi cá nhân cũng có nghĩa là bắt đầu chữa trị đối với toàn xã hội.

Một khi ta đã chấp nhận quan điểm “vô ngã” và “vô thường” thì ta sẽ có khả năng dần dần vứt bỏ được tính ích kỷ, vị ngã, ta sẽ rũ bỏ được những ham muốn có tính chất mù quáng đối với các thứ của cải vật chất, danh vọng và nhiều thứ khác, ta sẽ vứt bỏ được nhiều tính xấu khác. Và cũng vẫn theo lô-gích đó (vì nó là hệ quả tất yếu của hai quan điểm trên) ta sẽ dần dần có được tấm lòng nhân ái, từ bi, hỉ xả, ta sẽ rộng lượng bố thí vân vân... Nói tóm lại là ta sẽ ngày càng trở nên tốt hơn trước. Lòng (hay tâm) chúng ta sẽ nhẹ nhàng, thanh thản, trong sáng hơn lên. Đồng thời chúng ta sẽ rũ bỏ được ngày càng nhiều phiền não, đau khổ. Và như vậy là ta ngày càng tiến dần đến chỗ được giải thoát khỏi bể khổ. Tất nhiên điều ấy không tự đến với mỗi người chúng ta mà phải tìm đến với nó, tức là phải học đạo và hành đạo.

Hơn 2.500 năm đã trôi qua kể từ khi đạo Phật ra đời. Biết bao nhiêu biến đổi đã diễn ra trong đời sống xã hội ở các nước trên thế giới, nhưng Phật giáo vẫn tồn tại một cách vững vàng qua tất cả những biến động lớn lao. Từ Ấn Độ, đạo Phật đã lan tràn sang nhiều nước khác và trở thành một trong số ba tôn giáo lớn nhất trên thế giới là: Cơ Đốc giáo, Hồi giáo và Phật giáo. Sở dĩ đạo Phật có được cái địa vị như thế trong đời sống tinh thần của nhân dân thế giới là do nó có một sức sống rất mạnh mẽ. Sức sống của đạo Phật là những giá trị

quý báu chứa ở trong những lời dạy của Đức Phật, là cái mục đích cao đẹp, trong sáng và rất thiết thực mà Đức Phật đã nêu lên và con đường để đi tới mục đích đó. Tất nhiên, không phải ai cũng đạt tới được cái đích của nó là Niết Bàn, nhưng dù sao thì nó cũng là cái đích để cho mọi người vươn tới. Trên con đường đi tới cái đích đó, có người đi được rất xa, có những người khác chỉ đi được một quãng ngắn nào đó. Điều ấy phụ thuộc vào sự nỗ lực học đạo và rèn luyện của mỗi người. Nhưng bất cứ ai đã tình nguyện noi theo con đường đó thì người ấy cũng dần dần vứt bỏ được những cái ác, cái xấu và ngày càng trở nên tốt đẹp hơn lên. Đồng thời với quá trình biến đổi đó thì những phiền muộn, lo âu, đau khổ cũng bớt dần đi, tâm người đó ngày càng nhẹ nhàng, thanh thoát, trong sáng hơn lên. Đó chính là hạnh phúc mà người theo đạo nhận được ngay từ khi còn đang trên con đường đó, tức là còn đang ở trên dọc đường, chứ không cần phải đợi khi tới đích thì mới có được như nhiều người lầm tưởng. Theo quan niệm của Phật giáo thì hạnh phúc không phải là sự có nhiều của cải vật chất, danh vọng và sự hưởng thụ những thứ đó mà là sự thanh thản, trong sáng, yên tĩnh của tâm hồn (tức cái tâm). Cái hạnh phúc hiểu theo nghĩa đó có nhiều trình độ cao thấp khác nhau. Trình độ cao nhất của nó là Niết Bàn. Vậy Niết Bàn chỉ có ở trong tâm ta và ta có đạt tới hay không là do ta quyết định.

Nói chung thì con người có khuynh hướng tìm đến hạnh phúc, tìm đến với những cái đẹp, cái hay cho nên Đức Phật mới nói rằng ai cũng đều có Phật tính ở trong người. Một bông hoa đẹp, một cảnh đẹp thiên nhiên, một bức tranh đẹp, một bản nhạc hay vân vân... đều có sức mạnh thu hút đối với mỗi người chúng ta vì những thứ đó đáp ứng một nhu cầu tinh thần và đáp ứng khuynh hướng lôi cuốn được nhiều người, từ một người mù chữ cho tới nhà bác học, từ người giàu đến người nghèo, từ người có địa vị cao trong xã hội đến những người dân bình thường. Tín đồ của đạo Phật đông đảo và thuộc đủ mọi tầng lớp xã hội khác nhau. Điều ấy nói lên sức mạnh lôi cuốn của đạo Phật.

Trong lịch sử, đạo Phật đã được mọi tầng lớp nhân dân và cả giai cấp quý tộc cầm quyền chào đón, tiếp thu từ rất lâu đời. Đạo Phật ngày càng ăn sâu bén rễ trong xã hội Việt Nam, có ảnh hưởng to lớn trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội cho nên nó đã trở thành một bộ phận quan trọng cấu thành nên văn minh Việt Nam. Đó là một thực tế lịch sử không ai có thể phủ nhận được. Nếu ta có dịp đi thăm các làng mạc ở nông thôn hay đến thăm các thị trấn, các thành phố ở Việt Nam, tại bất cứ nơi đâu chúng ta cũng đều thấy có những công trình kiến trúc mang tính chất cổ truyền và tiêu biểu là chùa thờ Phật, gần đấy là một hoặc nhiều tòa tháp,

đình thờ thần hoàng, văn miếu thờ Khổng Tử. Trong mỗi làng người ta thường thấy có thầy đồ dạy con em nhân dân học kinh sách, lễ nghĩa của đạo Khổng. Nhưng trong làng còn có các nhà sư thuyết giảng đạo Phật cho toàn thể dân làng nghe vào những dịp có lễ hội. Cũng có những làng không có thầy đồ nên con em của nhân dân phải đến học thầy đồ ở làng khác gần đấy, nhưng chắc chắn làng nào cũng có chùa và có một vài nhà sư.

Điều ấy nói lên vai trò quan trọng của Phật giáo trong xã hội Việt Nam xưa kia đến chừng nào. Đình làng và ngôi chùa trở thành hai trung tâm sinh hoạt văn hóa của mỗi làng, thậm chí của cả một vùng. Đi sâu vào các nhà dân, chúng ta thấy bàn thờ bao giờ cũng được đặt ở gian chính giữa là nơi trang trọng nhất của ngôi nhà. Trên bàn thờ, ở tầng trên người ta thờ Phật, tầng dưới thờ gia tiên. Các ngôi đình, chùa và tháp, tượng Phật đã trở thành những di sản văn hóa quý giá của dân tộc, là niềm tự hào của dân tộc và đem lại cho đất nước của chúng ta một dáng vẻ riêng.

Về phương diện giáo dục đạo đức nhân cách cho mọi người trong xã hội thì người dân Việt Nam xưa kia chẳng những học và hành theo các quan điểm của đạo Khổng mà còn học và hành theo cả quan điểm của đạo Phật, đạo Lão nữa. Trong đời sống xã hội và trong gia đình người ta kết hợp thực hiện cả

hai ba hệ thống đạo đức Phật giáo, Khổng giáo và phần nào Lão giáo. Có một điều kỳ lạ là nhiều khi người ta suy nghĩ và hành động theo những giáo điều nào đó mà không hề để ý phân biệt đây là giáo điều của đạo nào. Bởi lẽ trong ý thức và tâm hồn của người dân Việt Nam xưa kia những hệ thống đạo đức ấy đã gần như quyện lẫn vào nhau, hòa vào nhau tới mức độ khó tách rời. Nói tóm lại, đạo đức Phật giáo nói riêng và đạo Phật nói chung có một vai trò rất to lớn trong nền giáo dục cổ truyền Việt Nam và trong sự hình thành nên văn minh Việt Nam. Vai trò to lớn ấy đã khiến cho nó đứng vững được qua các bước thăng trầm của lịch sử và tồn tại cho tới tận ngày nay. Số tín đồ Phật giáo hiện nay ở Việt Nam không phải là nhỏ và vẫn chiếm đa số so với tín đồ của các tôn giáo khác.

Ngày nay nhân dân các nước trên thế giới đang bị lôi cuốn hết sức mạnh mẽ bởi nền văn minh vật chất. Người ta lấy trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật, số lượng của cải vật chất được làm ra và mức độ hưởng thụ những của cải vật chất đó tính theo đầu người để làm thước đo trình độ văn minh và tiến bộ. Một câu hỏi chắc sẽ được đặt ra trước nhiều người: Trong hoàn cảnh như vậy, đạo đức Phật giáo có còn ý nghĩa và còn có vai trò gì nữa hay không?

Mọi người đều phải công nhận rằng đã là con người thì bất kỳ ai cũng cần phải ăn, phải uống,

cần có nơi trú ẩn khi giông bão, cần có những thứ để che thân vân vân... Như vậy con người không thể nào từ bỏ được những nhu cầu về vật chất. Xu hướng của con người là muốn có nhiều của cải vật chất để thỏa mãn các nhu cầu trong đời sống của mình. Xã hội càng văn minh thì nhu cầu của con người càng tăng và càng trở nên phức tạp. Do đó, ham muốn của con người cũng tăng theo và người ta phải tìm cách để thỏa mãn những đòi hỏi đó. Chính những yêu cầu đòi nâng cao đời sống của con người là nguyên nhân thúc đẩy sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và sự tiến bộ xã hội. Ngày nay, mọi người đều thừa nhận rằng những yêu cầu đó là chính đáng, sự tiến bộ là cần thiết. Các quốc gia trên thế giới đang đua nhau phát triển khoa học kỹ thuật và nâng cao đời sống xã hội. Không một quốc gia nào muốn tụt lại ở phía sau trong cuộc chạy đua ấy và cũng không một quốc gia nào muốn tách mình ra khỏi cái xu thế đó của thời đại. Đó là một thực tế khiến ta không thể bỏ qua.

Khi người ta có yêu cầu và được thỏa mãn thì người ta coi đó là niềm hạnh phúc. Nhưng phần lớn chúng ta lại quên mất một điều rằng: nếu có yêu cầu mà không được thỏa mãn thì đó chính là cái khổ. Như ở trên chúng tôi đã trình bày: xã hội càng văn minh, nhu cầu càng nhiều và càng phức tạp. Nhưng không phải ai cũng ở vào hoàn cảnh

được thỏa mãn mọi nhu cầu. Tục ngữ có câu “Được voi lại đòi tiên”, “Nhân dục vô nhai” nghĩa là lòng ham muốn của con người ta là vô bờ bến, mà khả năng của từng người để thực hiện những ham muốn của mình thì lại hạn chế. Tình hình ấy đã dẫn đến sự nảy sinh mâu thuẫn giữa những ham muốn và khả năng thực hiện. Thực tế xã hội đã cho chúng ta thấy rằng có nhiều người suốt đời chỉ có ước mơ là được ăn no, được mặc lành và có một mái nhà để nương thân. Ước mơ ấy thực là chính đáng, thực là đơn giản và thiết thực tưởng chừng như có thể thực hiện được một cách dễ dàng, ấy vậy mà họ vẫn không sao thực hiện được. Vậy thì việc mơ ước những điều khác nữa to lớn hơn, cao xa hơn có nên đặt ra hay không?

Theo thiên ý của tôi thì sẽ có nhiều câu trả lời khác nhau. Người thì chủ trương phải đẩy mạnh việc thỏa mãn mọi yêu cầu của xã hội, cần phải tiến nhanh theo đà tiến hóa chung của thời đại. Nhưng cũng chắc chắn sẽ có người cho rằng việc lao vào cuộc đua theo các lợi ích vật chất một cách quá say sưa sẽ đem lại một sự mất cân bằng và không ít đau khổ cho những ai lao vào con đường đó. Tôi mạn phép nghĩ rằng chừng nào trong xã hội còn có những thực tế như tôi vừa trình bày ở trên, và chừng nào còn có những xu hướng trái ngược nhau như vậy thì đạo đức Phật giáo vẫn còn có ý nghĩa và có một vai

trò góp phần vào việc điều chỉnh sự cân bằng xã hội, giữ cho xã hội không bị quá lệch lạc trên con đường phát triển.

Cuối cùng tôi kính mong chư tăng và các vị hãy lượng thứ cho những điều lầm lẫn, sai trái mà tôi đã chạm phải trong khi trình bày bản báo cáo này và mong được các vị vui lòng chỉ bảo. Xin trân trọng cảm ơn Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã cho tôi cái hân hạnh được trình bày bản báo cáo này.

VÀI SUY NGHĨ VỀ QUAN ĐIỂM VÔ NGÃ CỦA ĐẠO PHẬT*

Một trong số hai quan điểm cơ bản nhất của đạo Phật là quan điểm Vô ngã. Nhưng chính quan điểm này đã khiến cho các nhà nghiên cứu có những cách hiểu rất khác nhau về nó, chẳng những thế ngay cả trong giới sư tăng theo đạo Phật thì các vị cũng có những cách hiểu khác nhau về nó. Theo thiên ý của tôi thì chính bắt nguồn từ sự nhận thức khác nhau về quan điểm này mà đã dẫn tới sự ra đời của nhiều tông phái khác nhau của đạo Phật. Tôi xin mạn phép nói rằng xét về mặt nhận thức và lý luận thì sự khác nhau giữa các tông phái của đạo Phật - trên đại thể là giữa các tông phái thuộc Nam Tông (Tiểu Thừa) với các phái thuộc Bắc Tông (Đại thừa) - trước hết và về cơ bản là sự nhận thức và lý giải khác nhau về quan điểm vô ngã. Do đó, ta có thể nói rằng trong một chừng mực nào đó thì

* Kỷ yếu Hội thảo “Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại” - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, số 9/1995.

quan điểm vô ngã là cái nguyên nhân quan trọng dẫn tới sự thành lập nên nhiều tông phái trong Phật giáo. Và đến lượt mình, kể từ khi các tông phái mới ra đời, các vị cao tăng là những lý luận gia của các tông phái này đã có những trước tác có giá trị góp phần làm cho nền triết học Phật giáo nói riêng và triết học nói chung ngày càng trở nên phong phú. Sự phong phú của triết học Phật giáo chẳng những biểu hiện sự phong phú của nhận thức và tư duy con người mà còn nói lên những nỗ lực của con người trong việc tìm hiểu vũ trụ và về chính bản thân mình.

Đứng trước sự ra đời của các tông phái Phật giáo khác nhau, có người cho đó là một sự phân biệt của đạo Phật theo chiều hướng xấu. Họ cho rằng với sự ra đời của các tông phái này, Phật giáo không còn giữ được sự thống nhất như lúc ban đầu nữa. Từ sự khác nhau ấy, các tông phái ngày càng khác xa nhau trên nhiều phương diện, khiến cho sự khác biệt lại càng lớn.

Về phần tôi, tôi cho rằng sự ra đời của các tông phái Phật giáo khác nhau, nếu ta chỉ xem xét riêng về mặt lý luận và quan điểm, chẳng những không làm cho đạo Phật bị suy yếu đi, mà trái lại còn làm cho triết học Phật giáo thêm phong phú, kho tàng lý luận Phật giáo vì thế mà càng thêm đồ sộ. Vả lại, nếu ta chấp nhận rằng vạn pháp

đều vô thường, thì ta sẽ thấy rằng sự biến đổi là điều tất nhiên không tránh khỏi. Nếu chúng ta có thể thống nhất được với nhau trong việc thừa nhận rằng thế giới này là đa dạng và vô cùng phong phú, rằng chính những mâu thuẫn và đấu tranh giữa các mâu thuẫn làm cho sự vật vận động và phát triển, thì chúng ta chẳng có lý do gì để bi quan trước hiện tượng nói trên. Chính sự khác biệt và đa dạng giữa các sự vật tạo nên tính thống nhất của thế giới. Thế giới này thống nhất trong sự khác biệt và đa dạng chứ không phải là sự đồng nhất. Mọi vật không thể giống nhau và như nhau, ít ra là về mặt hình thức.

Vì có rất nhiều cách hiểu và sự giải thích khác nhau về quan điểm vô ngã nên có nhiều người khó hiểu, hoặc không hiểu nổi nó. Một số người khác thì cho rằng quan điểm này nhằm phủ nhận sự tồn tại của thế giới vật chất khách quan. Tất nhiên, từ những cách hiểu khác nhau về quan điểm vô ngã của triết học Phật giáo, người ta sẽ có những nhận xét theo cách hiểu riêng của mình về giá trị và vai trò của triết học Phật giáo trong đời sống xã hội.

Theo tôi thì quả thật đây là một trong số những quan điểm triết học khiến cho nhiều người khó hiểu, hoặc hiểu không đúng về nó. Do đó, tôi cho rằng đây là một vấn đề rất lớn cần được nghiên cứu và làm sáng tỏ, trước hết là để đáp ứng yêu cầu

của những người muốn tìm hiểu triết học Phật giáo. Nhưng đứng trước đồng sách đồ sộ, họ hoang mang không biết nên bắt đầu từ đâu. Đến khi đi vào tìm hiểu triết học Phật giáo thì họ vấp ngay phải quan điểm vô ngã. Nhiều người vì vấp phải khó khăn này nên chán nản không tiếp tục công việc tìm hiểu nữa. Do đó, số người có cảm tình với đạo Phật và số người đi theo đạo Phật thì nhiều, nhưng số người hiểu đúng về nó thì lại ít.

Trong bản báo cáo khoa học này, với trình độ hiểu biết về đạo Phật còn rất sơ đẳng, nông cạn và vụn vặt của cá nhân tôi, tôi xin phép được giới hạn vấn đề trong phạm vi của đạo Phật nguyên thủy, còn về quan điểm của các tông phái Đại thừa thì xin được khất để bàn trong một dịp khác. Tôi cũng không dám có tham vọng giải quyết được vấn đề này và càng không dám cho rằng ý kiến của mình là hoàn toàn đúng đắn. Ở đây, tôi chỉ xin phép được nêu một vài suy nghĩ cá nhân có tính chất tìm hiểu vấn đề mà thôi, nên rất mong được sự chỉ bảo của các bậc cao minh và nếu tôi có phạm phải những sai lầm thì kính xin quý vị rộng lòng lượng thứ.

Theo suy nghĩ thô thiển của cá nhân, tôi cho rằng muốn tìm hiểu những quan điểm của một triết thuyết thì điều trước tiên là phải xem các triết gia của nó đứng ở góc độ nào và ở trình độ nào để nhìn vấn đề. Khi xem xét một đối tượng, nếu người ta

đứng ở những góc độ khác nhau về đối tượng được xem xét. Tỷ dụ như ta chọn một ngôi nhà làm đối tượng để vẽ, thì người ta sẽ vẽ không giống nhau. Chẳng những thế, tuy nhiều người cùng đứng ở một góc độ giống nhau, nhưng họ lại đứng ở những khoảng cách khác nhau so với ngôi nhà thì các bản vẽ cũng khác nhau. Nhưng đấy mới chỉ là những trường hợp quan sát và về một đối tượng được xem là bất biến. Nếu đối tượng để quan sát và vẽ đó luôn luôn biến đổi thì các bản vẽ lại càng khác nhau. Trong đời sống thường nhật của chúng ta, chúng ta có thói quen xem xét sự vật trong những không gian quen thuộc như: Xóm làng, khu vực ta đang ở và rộng ra hơn nữa là thế giới. Còn phạm vi thời gian quen thuộc với chúng ta là giờ, ngày, tháng, năm, dài hơn nữa là thế kỷ. Trong những phạm vi không gian và thời gian quen thuộc ấy, mọi vật ở chung quanh ta như ngôi nhà, cái cây, con sông v.v... là có thật và tưởng chừng như bất biến. Nhưng nếu ta đặt ngôi nhà, cái cây, con sông trong những phạm vi không gian và thời gian lớn hơn thế nhiều là cái vũ trụ bao la, mênh mông, vô bờ bến về phương diện không gian và vô thủy vô chung về phương diện thời gian, không những thế, ngôi nhà và cái cây thì mục nát qua năm tháng, con sông cũng biến đổi đi, thì chúng ta sẽ nhận ngay ra rằng những sự vật kể trên tuy có tồn tại, nhưng

chúng vô cùng nhỏ bé so với cái vũ trụ bao la, vô bờ bến kia, và sự tồn tại của chúng cũng vô cùng ngắn ngủi so với cái dòng thời gian vô thủy vô chung của vũ trụ. Vì thế, chúng cũng có thể được xem như là vừa có, nhưng lại vừa không, từ đấy mới có thuật ngữ “Sắc sắc, không không”.

Quan điểm vô ngã của đạo Phật luôn luôn gắn chặt với quan điểm vô thường - nghĩa là mọi sự vật đều biến đổi không ngừng qua thời gian - để liên kết thành một cặp đôi. Chính vì mọi sự vật đều vô thường cho nên chúng là vô ngã.

Quan điểm vô ngã và vô thường tuy khó hiểu đối với một số người nào đó trong chúng ta ngày nay, nhưng nó đã được giới trí thức Việt Nam xưa kia tiếp thu và nó đã có một ảnh hưởng rất sâu sắc tới tâm tư, tình cảm của nhiều nhà văn, nhà thơ, khiến họ đã từng bộc lộ thành những vần thơ tuyệt tác:

*Sông kia rày đã nên đồng,
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.
Vẳng nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi dò.*

(Tú Xương)

*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương...*

(Bà huyện Thanh Quan)

Đứng trên quan điểm nhìn và hiểu mọi sự vật như vậy, đạo đức Phật giáo khuyến cáo mọi người về tính ngắn ngủi, thoáng qua của vạn vật, từ đó khuyên các Phật tử đừng quá đam mê chạy theo tiền bạc, của cải, danh vọng, v.v... Vì những thứ đó một mặt thì không bền vững, dài lâu, một mặt khác thì chẳng những chúng không đem lại cho chúng ta hạnh phúc chân chính mà còn gây cho ta và cho cả những người khác những ưu tư và khổ não nhiều hơn là sự sung sướng mà chúng ta vẫn mong đợi. Có nhiều người cho rằng ta chỉ có hạnh phúc khi ta thu nhận được hoặc giành giật được cho mình những thứ nói trên. Nhưng đạo đức Phật giáo thì lại đề cao và khuyến khích việc đem cho, tức hành vi bố thí, và quan niệm rằng hành vi bố thí cũng đem lại cho người bố thí niềm vui và hạnh phúc. Chẳng những thế, hành vi bố thí còn nâng thí chủ lên một tầm cỡ cao lớn hơn tầm cỡ của người chỉ thích nhận mà không biết cho. Đạo Khổng cũng có một quan niệm tương tự, nó cho rằng: đạo của người quân tử là cho, còn đạo của kẻ tiểu nhân là nhận.

Trong gia đình của chúng ta, khi những người con còn ấu thơ, bao giờ các bậc cha mẹ cũng dành cho chúng nhiều sự ưu ái nhất, còn các bậc cha mẹ thì lúc nào cũng vui vẻ sẵn sàng gánh chịu mọi sự hy sinh nhằm bảo vệ và chăm lo cho những người con của mình.

Đến khi những người con kia trưởng thành và khi ấy bố mẹ của họ đã già yếu thì đến lượt họ, họ cũng đối xử lại với cha mẹ giống như vậy. Trong phạm vi này, chúng ta sẽ rất dễ dàng cùng nhau thừa nhận rằng người bố thí có cảm nhận thấy hạnh phúc khi họ bố thí, có khi cái hạnh phúc ấy còn to lớn hơn gấp nhiều lần cái hạnh phúc của người nhận. Ai đã từng đứng quan sát cái cảnh người mẹ đi chợ về mua cho đứa con của mình cái bánh và ngắm nhìn nó ăn một cách ngon lành thì sẽ cảm nhận thấy cái hạnh phúc của người mẹ lúc ấy to lớn đến chừng nào. Trong trường hợp này, ai dám bảo rằng người đem cho không có hạnh phúc mà chỉ có kẻ nhận mới có hạnh phúc? Vậy thì, phải chăng do tính hẹp hòi và ích kỷ mà chúng ta thường chỉ bó hẹp hành vi bố thí và tư tưởng vị tha trong những giới hạn nào đó?

Đạo đức Phật giáo, xuất phát từ quan điểm vô ngã và vô thường, khuyên chúng ta nên mở rộng phạm vi của nó ra nhiều hơn nữa. Chúng ta càng mở rộng được giới hạn của hành vi bố thí và vị tha thì có nghĩa là chúng ta càng quên mình đi nhiều hơn, như vậy có nghĩa là chúng ta đang tiến gần tới cái VÔ NGÃ.

Tóm lại, nếu chúng ta hiểu được hai quan điểm vô ngã và vô thường của đạo Phật một cách đúng đắn thì tức là đã đi được những bước cơ bản trên

con đường tìm hiểu đạo Phật, từ đó chúng ta sẽ có những đánh giá đúng mức. Tuy nhiên, như ở phần trên tôi đã có dịp trình bày: đứng trước một đối tượng cần nghiên cứu và xem xét, người ta có thể nhìn nó từ nhiều góc độ, và trình độ khác nhau, do đó sẽ đi tới những nhận định và đánh giá khác nhau. Ấu đó cũng là quyền tự do của mọi người.

CHỦ TRƯỞNG LIÊN MINH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM*

Đảng Cộng sản Việt Nam mà tiền thân của nó là Đảng Cộng sản Đông Dương, kể từ khi thành lập đã trở thành một chính đảng có uy tín lớn, càng ngày càng tranh thủ được sự ủng hộ rộng rãi của quần chúng thuộc các giai cấp công, nông, tiểu tư sản, thậm chí còn lôi kéo được nhiều người thuộc các giai cấp ở bên trên của xã hội như tư sản, thân hào, thân sĩ yêu nước và nhận thức được xu hướng của thời đại. Sở dĩ Đảng Cộng sản Đông Dương làm được điều này trước hết là vì mục đích của Đảng là chân chính. Nó động viên nhân dân, cùng với nhân dân đấu tranh giành độc lập, tự do cho nước nhà và xây dựng một xã hội công bằng, văn minh và tiến bộ, phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử. Mục đích ấy cao đẹp nên đáp ứng đúng nguyện vọng của

* Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Cách mạng tháng Tám và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng trên địa bàn Nam Bộ (1945 - 1975)”, TP. Hồ Chí Minh, 1995.

nhân dân Việt Nam, khiến cho Đảng có khả năng tập hợp ngày càng đông đảo quần chúng dưới ngọn cờ lãnh đạo của mình. Vì vậy Đảng Cộng sản Đông Dương đã trở thành người lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam, đưa phong trào cách mạng Việt Nam vượt qua bao khó khăn trở ngại, đánh bại nhiều kẻ thù lớn mạnh và nguy hiểm, giành những thắng lợi ngày càng to lớn, khiến cho nhân dân thế giới có cảm tình và mến phục dân tộc Việt Nam. Uy tín của nước Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng lớn, còn kẻ thù thì đi từ giận dữ tới kinh ngạc và cuối cùng đành phải thừa nhận những gì đã trở thành thực tế quá rõ ràng và không thể đảo ngược.

Sở dĩ Đảng Cộng sản Việt Nam cùng với nhân dân Việt Nam lập được những kỳ tích là do nhiều nguyên nhân kết hợp để dẫn tới những kết quả như thế. Một trong số những nguyên nhân đã góp phần tạo nên những kỳ tích ấy là chủ trương liên minh của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Vào những năm 30 của thế kỷ mà chúng ta đang sống, chủ nghĩa phát-xít xuất hiện, bọn phát-xít thắng thế và lên cầm quyền ở Đức, Ý, Nhật. Chúng ráo riết chuẩn bị lực lượng và âm mưu phát động chiến tranh xâm lược để phân chia lại thế giới, đồng thời thủ tiêu các quyền tự do dân chủ

mà nhân dân thế giới đã và đang được hưởng. Chủ nghĩa phát-xít đi kèm theo nó là chiến tranh xâm lược và ách thống trị tàn bạo của bọn chúng, khi ấy trở thành một hiểm họa đối với toàn thế giới. Nhiệm vụ quan trọng và cấp bách của nhân dân thế giới là đấu tranh chống bọn phát-xít và các chính sách cực kỳ phản động của bọn chúng để bảo vệ hòa bình, bảo vệ các quyền lợi mà nhân dân lao động ở các nước đã giành được bằng cuộc đấu tranh không mệt mỏi của họ. Trong hoàn cảnh lịch sử ấy, Đảng Cộng sản Đông Dương đã đề ra chủ trương như sau: “Hiện thời ở Đông Dương đế quốc Pháp là kẻ áp bức, bóc lột quần chúng lao động, là kẻ địch nhân chung của nhân dân Đông Dương... Đồng thời bọn đế quốc phản động ở Đông Dương là bọn tay chân của phát-xít, chúng ủng hộ và bồi dưỡng lực lượng phát-xít ở Pháp, nên chúng kế tục và tăng gia đàn áp nhân dân Đông Dương... Tranh đấu chống đế quốc là nhiệm vụ chung của nhân dân Đông Dương... Nhưng xét tình hình quần chúng vận động hiện thời cả về chính trị và về tổ chức chưa tới trình độ trực tiếp đánh đổ đế quốc Pháp, lập chính quyền công nông, giải quyết vấn đề điền địa. Vậy nhiệm vụ lập Mặt trận Nhân dân Phản đế rộng rãi để bao gồm các giai cấp, các đảng phái, các đoàn thể chính trị và tín ngưỡng tôn giáo khác nhau, các dân tộc ở xứ Đông Dương

để cùng nhau tranh đấu, để đòi hỏi những điều dân chủ đơn sơ...”¹.

Như vậy là trong hoàn cảnh lịch sử gay go cấp bách, do có sự xuất hiện thêm kẻ thù mới là bọn phát-xít hung bạo hơn, nguy hiểm hơn nhiều so với kẻ thù cũ là đế quốc Pháp, Đảng Cộng sản Đông Dương nhận thấy rằng cần phải tập trung mọi lực lượng có thể huy động được để chống kẻ thù đó. Muốn vậy Đảng chủ trương phải liên kết rộng rãi với các giai cấp, các đảng phái, các tổ chức chính trị và tôn giáo khác nhau, các dân tộc ở Đông Dương trong một mặt trận chung là Mặt trận Nhân dân Phản đế. Sự phát triển ngày càng rộng rãi của Mặt trận Nhân dân Đông Dương, với những tên gọi khác nhau tùy từng thời kỳ là một biểu hiện và là bằng chứng cụ thể chủ trương của Đảng về vấn đề liên minh rộng rãi, các lực lượng ở trong nước nhằm thực hiện các mục tiêu của từng giai đoạn trong quá trình tiến tới việc thực hiện mục đích cuối cùng của cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ. Chính vì Đảng Cộng sản Đông Dương trước kia và là Đảng Cộng sản Việt Nam ngày nay, ngay sau những ngày đầu mới thành lập và còn phải hoạt động bí mật, đã luôn luôn nhận thức được sức mạnh vô địch của

1 Vụ biên soạn - Ban Tuyên huấn Trung ương - Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Trích văn kiện (1930 - 1945), Nhà xuất bản sách giáo khoa Mác Lênin, Hà Nội, 1978.

khối đoàn kết giai cấp, các dân tộc ở Đông Dương và có khả năng biến chủ trương đó thành hiện thực thông qua các công tác tuyên truyền vận động và tổ chức cho nên Đảng đã trở thành thủ lĩnh chẳng những của giai cấp công nhân và nhân dân lao động mà còn là thủ lĩnh của toàn dân tộc.

Nhưng Đảng không chỉ quan tâm tới vấn đề xây dựng khối đoàn kết ở trong nước, Đảng còn chủ trương mở rộng khối đoàn kết các lực lượng ở cả ngoài nước nữa để tăng cường thêm sức mạnh của phong trào cách mạng và cô lập kẻ thù, làm cho kẻ thù ngày càng suy yếu. Ngay từ khi thành lập, Đảng đã chọn tên gọi của mình là Đảng Cộng sản Đông Dương. Điều ấy có nghĩa là ngay từ đầu Đảng đã nhìn thấy mối quan hệ hết sức chặt chẽ giữa cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam với cách mạng giải phóng dân tộc ở hai nước bạn là Lào, Campuchia. Cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam không thể giành thắng lợi nếu thiếu sự phối hợp và hỗ trợ của phong trào cách mạng ở hai nước bạn. Ngược lại, phong trào cách mạng ở các nước bạn cũng không thể giành được thắng lợi nếu thiếu sự hỗ trợ của phong trào cách mạng ở Việt Nam. Phong trào cách mạng ở Việt Nam không thể tách rời khỏi phong trào cách mạng thế giới. Nó phải là một bộ phận của phong trào cách mạng thế

giới. Chính vì thế, cũng trong thời kỳ này, Đảng đã chủ trương liên kết với giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Pháp, với Liên Xô, với các lực lượng tiến bộ ở các nơi trên thế giới. Văn kiện của Đảng trong thời kỳ này nêu rõ:

“Theo hoàn cảnh hiện thời thì nhiệm vụ của Mặt trận Nhân dân Pháp để ở Đông Dương chưa phải là đánh đổ nền thống trị của đế quốc Pháp ở Đông Dương, mà chỉ là tranh đấu chống chế độ thuộc địa dã man, đòi những quyền dân chủ tự do, v.v...

Chính sách của Đảng Cộng sản Đông Dương không phải là chống người Pháp, mà chỉ chống đế quốc Pháp... không những chúng ta chủ trương mật thiết với vô sản Pháp và đội tiên phong của họ và của quần chúng lao động Pháp là kẻ đồng minh trung thực, vĩnh viễn, mà chúng ta còn quyết liên lạc với các phái khác, các cá nhân và chi hội của Mặt trận nhân dân Pháp ở Đông Dương, để thực hiện những yêu cầu của nhân dân Đông Dương, để chống lại với bọn Tây thuộc địa phản động, bọn tay chân phát-xít ở Đông Dương”¹.

Thực tế của lịch sử đã cho chúng ta thấy rằng cuộc đấu tranh giữa một bên là bọn đế quốc xâm lược và một bên là các nước thuộc địa đã không

¹ Sách đã dẫn trang 157 - 159.

còn như trước kia nữa. Nó đã vượt ra ngoài khuôn khổ của các quốc gia riêng biệt và ít nhiều có mối quan hệ với tình hình quốc tế. Đảng Cộng sản Đông Dương ngay từ thời kỳ này đã nhìn thấy điều ấy nên đã chỉ rõ:

“Trong cuộc đấu tranh với dân chúng Đông Dương, đế quốc Pháp còn kéo các đế quốc khác hoặc gián tiếp hoặc trực tiếp đồng minh với nó để dẹp phong trào cách mệnh thì sự liên lạc đồng minh của các dân tộc Đông Dương với các lực lượng cách mệnh giải phóng chống đế quốc trên thế giới, với vô sản giai cấp thế giới, với thành trì cách mệnh thế giới là Liên Xô là một sự cần thiết không thể không có được, vì sự đồng tình và ủng hộ của cuộc cách mạng thế giới có thể quyết định phong trào cách mệnh trong xứ trong một phạm vi không phải nhỏ”¹.

Như vậy là chủ trương của Đảng về vấn đề liên minh chẳng những trong nội bộ quốc gia mà còn là sự liên minh giữa phong trào cách mạng ở Việt Nam với các lực lượng đồng minh hỗ trợ ở bên ngoài lãnh thổ Việt Nam, tại khắp các nơi trên thế giới, đã được hình thành và thực hiện từ rất sớm. Chủ trương ấy đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của phong trào cách mạng Việt Nam.

¹ Sách đã dẫn trang 268.

Nếu ta so sánh cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống đế quốc Pháp ở thời kỳ sau năm 1930 với cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống Pháp ở thời kỳ trước đó thì chúng ta thấy ngay rằng thời kỳ sau đã có nhiều biến đổi rất lớn so với thời kỳ trước. Kể từ khi đế quốc Pháp xâm lược và thống trị đất nước Việt Nam, nhân dân ta chưa bao giờ chịu khuất phục, cúi đầu chấp nhận làm nô lệ cho bọn chúng. Biết bao nhiêu chiến sĩ yêu nước thuộc các thế hệ ông cha của chúng ta đã đứng lên chống lại bọn xâm lược trong những hoàn cảnh rất khó khăn và bất lợi về phía nghĩa quân. Vì tương quan lực lượng giữa nghĩa quân và địch có sự chênh lệch rất lớn. Ưu thế luôn luôn nghiêng về phía quân địch cả về mặt vũ khí, trang bị kỹ thuật lẫn chiến lược và chiến thuật. Mặc dầu vậy, ông ta chúng ta cũng không hề sợ hãi sức mạnh quân sự của bọn chúng. Họ đã chấp nhận cuộc chiến đấu không cân sức với quân thù nhằm đánh đuổi bọn chúng ra khỏi mảnh đất thân yêu do tổ tiên đã để lại. Họ đã lần lượt ngã xuống, để lại cho các thế hệ sau bao tấm gương dũng cảm, bất khuất và những bài học xương máu với đúng nghĩa đen của những từ này.

Sự thất bại của các phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân ta chống đế quốc Pháp ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, trước khi Đảng Cộng

sản Đông Dương ra đời, do nhiều nguyên nhân quyết định, trong đó có cả những nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan. Nhưng điều mà chúng tôi muốn trình bày ở đây là bài học về sức mạnh của liên minh trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Điểm qua lại các cuộc khởi nghĩa vũ trang của ông cha ta chống đế quốc Pháp trong khoảng thời gian vừa được nêu ở trên, chúng ta nhận thấy ngay một đặc điểm nổi bật của chúng là các thủ lĩnh của nghĩa quân đều áp dụng chiến lược phòng ngự bằng cách xây đồn đắp lũy và cố thủ ở trong đó, chờ giặc kéo đến thì đánh lại. Tiêu biểu cho lối đánh này là cuộc đấu tranh do Phan Đình Phùng lãnh đạo và nhiều cuộc đấu tranh khác thuộc phong trào Cần Vương ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Còn như cuộc khởi nghĩa của Tán Thuật và của Đề Thám thì không quá chú trọng vào việc xây đồn đắp lũy để cố thủ như các cuộc khởi nghĩa nói trên, nghĩa quân từ căn cứ địa thường mở rộng hoạt động tới những vùng khác bên ngoài căn cứ địa của họ, gây cho địch nhiều bất ngờ và tổn thất, sau những trận đánh ấy họ lại rút về căn cứ địa. Căn cứ địa này là một vùng có địa hình hiểm trở thích hợp cho hoạt động của nghĩa quân, còn quân địch nếu kéo tới thì sẽ gặp phải nhiều khó khăn bất lợi. Như vậy là về mặt không gian, tức địa bàn hoạt động của nghĩa

quân, tuy nghĩa quân của Tán Thuật và Đề Thám có hoạt động rộng rãi hơn so với những cuộc khởi nghĩa khác, nhưng trên căn bản họ vẫn chủ yếu tự hạn chế mình trong một vùng đất đai nhỏ hẹp nào đó, và họ không tìm cách hoặc không thể làm cho căn cứ địa của họ được mở rộng không ngừng để cuối cùng giành lại từ tay địch toàn bộ đất đai của Tổ quốc. Nói một cách khác, họ đã không làm được cái việc: Từ một đám lửa nhỏ đốt trụi cả cánh đồng.

Chính Mác sau khi nghiên cứu về các cuộc khởi nghĩa vũ trang của quần chúng trong lịch sử và đặc biệt là sau khi nghiên cứu về Công xã Paris, đã nêu lên một nhận xét nổi tiếng khiến giai cấp vô sản phải lấy làm một bài học không được phép quên: Một khi đã khởi nghĩa, dứt khoát phải tấn công và chỉ có tấn công thôi. Phòng ngự là con đường chết của các cuộc khởi nghĩa vũ trang.

Nếu vấn đề này được xem xét dưới một góc độ khác, chúng ta nhận thấy rằng: Phòng ngự, dù tại một cứ điểm, hay rộng hơn là trong một vùng đất đai nhất định nào đó, có nghĩa gần như tự cô lập mình với các vùng ở chung quanh, tức là nhường cho kẻ địch toàn bộ phần đất đai rộng lớn còn lại với các thứ nhân lực và vật dụng thiết yếu. Từ đó sẽ dẫn tới kết quả là nguồn nhân lực, lương thực cùng các thứ cần thiết khác của đội quân phòng ngự

chẳng những bị hạn chế mà còn bị hao mòn, cạn kiệt dần nhưng lại không thể bổ sung do có sự bao vây và ngăn chặn của kẻ địch. Cuộc chiến đấu càng kéo dài thì đội quân phòng ngự tại chỗ ngày càng lâm vào thế bất lợi và cuối cùng phải nhận lấy sự thất bại khó tránh khỏi.

Ở góc độ này, chúng ta thấy vấn đề phòng ngự có liên quan chặt chẽ với tính chất cục bộ địa phương của cuộc đấu tranh và đồng thời còn có liên quan tới vấn đề liên minh hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau giữa các lực lượng chiến đấu ở những địa bàn hoặc những vùng khác nhau. Bởi lẽ, tự cô lập mình cũng có nghĩa là khước từ sự liên minh và hỗ trợ từ các nơi khác tới, tức là chiến đấu một cách đơn độc, không có bạn đồng minh.

Do các thủ lĩnh của nghĩa quân trong thời kỳ này áp dụng chiến lược phòng ngự cho nên quy mô của các cuộc đấu tranh dù có phát triển lớn mạnh tới mức nào thì nó cũng không vượt qua khỏi các đường biên giới quốc gia được, trừ một vài phong trào tuy có làm được điều này nhưng mới chỉ là bước đầu nên kết quả rất hạn chế. Như vậy là trên bình diện quốc gia thì tính cục bộ địa phương và sự cô lập của cuộc đấu tranh đã khiến cho nó không nhận được sự chi viện và hỗ trợ của các nơi khác, còn trên bình diện thế giới thì cuộc đấu tranh ấy

đã trở thành cô độc, đơn lẻ, không có sự chi viện và hỗ trợ của các lực lượng cách mạng và tiến bộ ở bên ngoài. Cuộc chiến đấu cô độc và đơn lẻ ấy khó có thể giành được thắng lợi khi mà chủ nghĩa đế quốc đang thống trị đại bộ phận thế giới và giữa các đế quốc có sự liên kết với nhau để chống phá các phong trào cách mạng ở các thuộc địa. Nếu xét riêng từng đế quốc, thí dụ như đế quốc Pháp thì nó vẫn có thể huy động lực lượng ở nhiều nơi khác tới đàn áp một phong trào giải phóng dân tộc ở một vùng nào đó trong phạm vi đế quốc của nó.

Đảng Cộng sản Đông Dương trước kia là Đảng Cộng sản Việt Nam ngày nay được trang bị học thuyết Mác - Lênin và rút ra được những kinh nghiệm, những bài học từ các phong trào đấu tranh trong các giai đoạn trước của nhân dân ta nên ngay từ những năm đầu sau khi thành lập đã coi trọng vấn đề liên minh giữa các giai cấp trong xã hội để cùng nhau hợp sức đấu tranh chống kẻ thù chung của toàn dân tộc. Còn trên phạm vi quốc tế thì Đảng ra sức tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của các lực lượng cách mạng, lực lượng tiến bộ ở khắp mọi nơi khiến cho cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam không bị cô độc, đơn lẻ. Do đó, chính Đảng Cộng sản Đông Dương là người đã phá cái thế bị bao vây, cô độc và đơn lẻ của phong trào

giải phóng dân tộc ở Việt Nam nói riêng và ở Đông Dương nói chung. Chính Đảng là người đã gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới nên vì thế mà đã đem lại cho phong trào cách mạng ở Đông Dương những thuận lợi, những khả năng và sức mạnh to lớn chưa từng thấy trước đây, khiến cho thắng lợi của phong trào cách mạng Việt Nam trở thành một việc tất yếu. Chúng ta hiểu điều này thì hiểu được tuyên bố của Đảng trước nhân dân: “Ta nhất định thắng, địch nhất định thua” là một lời tuyên bố có những cơ sở khoa học và chắc chắn. Niềm tin của nhân dân ở Đảng và ở thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược để giải phóng đất nước trước đây và sau này là để bảo vệ Tổ quốc không phải là một niềm tin mang tính chất tôn giáo.

Ở trên chúng tôi đã có dịp nói rằng thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam do nhiều nguyên nhân, chứ không phải chỉ do một nguyên nhân nào đó quyết định. Nhưng rõ ràng sự liên minh giữa các lực lượng để biến thành một sức mạnh tổng hợp đủ khả năng đánh bại quân thù đã đóng một vai trò quan trọng trong việc giành thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Mác đã từng nói rằng: Muốn thắng một sức mạnh vật chất, cần phải có một sức mạnh vật chất lớn

hơn nó. Đảng Cộng sản Đông Dương đã có công lao chuyển phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam từ thế yếu sang thế mạnh, từ thế phòng ngự sang thế tiến công nên mới đánh bại được kẻ thù và giành thắng lợi.

Ở các thời kỳ sau này, trong suốt quá trình Đảng cùng với nhân dân tiến hành cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ, rồi tiếp theo đó là thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng vẫn tiếp tục duy trì chủ trương đó. Mối liên hệ giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân thế giới, mối liên hệ nhiều mặt và mang những tính chất rất khác nhau giữa chính phủ Việt Nam với chính phủ các nước trên thế giới ngày càng được mở rộng và tăng cường. Sự liên hệ rộng rãi và ngày càng mật thiết giữa Việt Nam với các nước trên thế giới đã góp phần nâng cao địa vị và vai trò của nước Việt Nam trên trường quốc tế, đồng thời tạo ra những thuận lợi mới ngày càng to lớn cho công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam.

Kể từ năm 1975 trở đi, tuy Việt Nam có một vài xung đột vũ trang ở những mức độ khác nhau với những lực lượng đối địch ở bên ngoài, nhưng những xung đột quân sự ấy đã mang tính chất khác hẳn với các cuộc khởi nghĩa vũ trang mà chúng tôi bàn tới ở trên cho nên chúng đã vượt ra khỏi phạm vi của bản báo cáo khoa học này, chúng tôi xin được

phép không bàn tới. Trong giai đoạn này, nhiệm vụ chính của cuộc cách mạng ở Việt Nam đã khác hẳn so với nhiệm vụ của giai đoạn trước. Trên cơ bản chúng ta không sử dụng lực lượng vũ trang nói riêng và bạo lực cách mạng nói chung để thực hiện nhiệm vụ cách mạng nữa. Cuộc cách mạng ở giai đoạn sau này được thực hiện bằng những biện pháp và các phương tiện khác so với giai đoạn trước. Mặc dầu vậy, vấn đề liên minh ở trong nước và việc tranh thủ sự hỗ trợ của các lực lượng từ bên ngoài vẫn là một yêu cầu không thể thiếu đối với sự nghiệp xây dựng đất nước Việt Nam. Nói một cách khác, chủ trương liên minh và hợp tác của Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn được duy trì không thay đổi, chỉ có điều khác trước là trong những hoàn cảnh lịch sử đã đổi khác và khi nhiệm vụ cách mạng đã thay đổi thì những biện pháp và những hình thức thực hiện chủ trương đó cũng phải thay đổi theo cho phù hợp, còn ý nghĩa và tầm quan trọng của chủ trương đó vẫn giữ nguyên giá trị nó.

VĂN MINH ĐÔNG NAM Á TRONG QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI*

Cho tới những năm gần đây, khu vực Đông Nam Á ít được thế giới chú ý tới. Điều này có những nguyên nhân của nó. Theo ý kiến của riêng tôi, sở dĩ có tình hình như vậy là vì phần lớn các nước trong vùng Đông Nam Á, ngay từ thế kỷ XVII - XVIII, đều lần lượt hoặc sớm hoặc muộn bị bọn thực dân phương Tây tới xâm lược và biến thành thuộc địa. Bọn thực dân phương Tây tuy có khác nhau ít nhiều trong những biện pháp cai trị thuộc địa, nhưng chúng giống nhau ở chỗ đều ra sức vơ vét các nguồn tài nguyên, lợi dụng nhân lực ở các thuộc địa để làm giàu. Chúng biến các thuộc địa thành những vùng lệ thuộc vào chính quốc, cung cấp cho bọn thực dân và chính quốc mọi thứ cần thiết, thậm chí nếu cần phải hy sinh quyền lợi của các thuộc địa để phục vụ lợi ích của chính quốc thì bọn chúng cũng không ngần ngại. Bằng chứng không thể

* Tập san *Khoa học A*, trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, số 1/1996.

chối cãi được là khi thực dân Pháp tiến hành các biện pháp xâm lược Campuchia và Lào vào nửa cuối thế kỷ XIX thì chúng đã chạm trán với những tham vọng của chính phủ Xiêm ở đây. Để giảng hòa và phân chia quyền lợi với chính phủ Xiêm, chính phủ Pháp lúc đó đã ký với chính phủ Xiêm những hiệp ước phân định đường biên giới giữa nước Xiêm (tức Thái Lan sau này) với Campuchia và Lào. Thực dân Pháp đã tự tiện cắt một số đất đai của Campuchia và rất nhiều đất đai của Lào ở phía Tây sông Mê-công nhường cho Xiêm. Phần lãnh thổ ấy của Lào cùng với trên 10 triệu dân đã trở thành lãnh thổ của Xiêm. Trong cuộc xung đột giữa thực dân Pháp với triều đình Mãn Thanh ở Bắc Kỳ vào cuối thế kỷ XIX, khi chúng đưa quân ra đánh Bắc Kỳ, thực dân Pháp cũng làm như vậy. Để cho nhà Thanh thừa nhận quyền lực của Pháp ở Việt Nam và đồng ý rút quân khỏi Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã ký với triều đình Mãn Thanh hiệp ước phân định đường biên giới giữa Trung Quốc với Việt Nam, trong đó thực dân Pháp đã chấp nhận một đường biên giới mới lùi sâu hơn vào phía trong lãnh thổ Việt Nam so với trước. Như vậy là bọn thực dân đã không thềm đếm xỉa gì tới quyền lợi và nguyện vọng của nhân dân các nước thuộc địa, không cần hỏi ý kiến của họ, chúng tự ý cắt nhường đất đai của các nước thuộc địa để phục vụ cho những lợi ích của chính quốc.

Kể từ khi các nước Đông Nam Á bị biến thành thuộc địa của các đế quốc, hoạt động ngoại giao và

phần lớn ngoại thương của các nước này do chính quốc định đoạt. Do đó, nếu như các nơi này có liên hệ gì với thế giới bên ngoài thì cũng đều do chính phủ của các nước đế quốc hoặc do bọn thực dân thực hiện. Nhân dân thế giới chỉ thấy vai trò của các nước đế quốc hoặc bọn thực dân mà không thấy vai trò của các nước thuộc địa, trừ vai trò phụ thuộc, đi theo sự điều khiển của các nước đế quốc.

Trên lĩnh vực văn hóa và giáo dục, chính quyền thực dân ra sức thổi phồng và đề cao nền văn minh của phương Tây, sự tiến triển và hùng mạnh cả về vật chất lẫn tinh thần của chính quốc. Từ đấy các nhà lý luận của chủ nghĩa thực dân đã phong cho bọn thực dân cái sứ mạng thiêng liêng là đi khai hóa cho các dân tộc lạc hậu. Như vậy là cái lý luận ấy cho rằng các thuộc địa đều là những nước lạc hậu, cần phải được khai hóa. Vì chính quyền thực dân đặt các hoạt động văn hóa và giáo dục ở các nước thuộc địa dưới sự kiểm soát và điều khiển của nó nhằm hướng các hoạt động trên những lĩnh vực này phục vụ cho mục đích và các yêu cầu của chủ nghĩa thực dân nên các quan điểm trên được tuyên truyền rộng rãi trong quần chúng nhân dân và lâu dần chúng đã hình thành trong đầu óc của một số người, khiến họ coi đó như là một việc hiển nhiên: phương Tây là tiên tiến, là văn minh; phương Đông là lạc hậu không đáng được lưu ý; phải noi theo các mẫu mực của phương Tây. Từ đấy nảy sinh ở một số người cái tư tưởng

tự ti dân tộc, sùng bái phương Tây. Tất nhiên một khi người ta đã sùng bái cái gì thì người ta rất khó nhìn thấy các khuyết điểm của nó, và người ta cũng khó nhìn thấy những điều hay, điều tốt ở những cái khác. Sự thống trị của chủ nghĩa thực dân trong một thời gian khá dài tại các thuộc địa của nó đã làm cho không ít những người dân bản xứ và cả một số người Âu - Mỹ đánh giá không đúng về các nền văn hóa bản địa lâu đời của các nước phương Đông, trừ những học giả có nghiên cứu nghiêm túc và có tinh thần vô tư, thực sự cầu thị. Tiếc thay, số những người này không phải là nhiều lắm, và ảnh hưởng của họ ít nhiều đều bị hạn chế trong những giới hạn nào đó. Chẳng hạn như các công trình nghiên cứu của họ thường được viết bằng một thứ tiếng của châu Âu hoặc tiếng Anh nên chỉ những ai biết thứ tiếng đó thì mới đọc chúng. Tất nhiên, con số những người biết ngoại ngữ ở các nước thuộc địa là rất ít so với con số những người không biết.

Chủ nghĩa thực dân kiểu cũ và hệ thống thuộc địa của nó đã sụp đổ và tan rã vào những năm sau Đại chiến thế giới lần thứ hai; nhưng cái tâm lý sùng bái phương Tây đến mức mù quáng và cái tư tưởng tự ti dân tộc, coi thường các giá trị của văn minh phương Đông không phải đã bị chôn vùi cùng một lúc với chủ nghĩa thực dân. Nó tồn tại dai dẳng không phải chỉ ở một số những người lớn tuổi đã từng sống dưới chế độ thực dân mà còn được truyền

lại cho cả một số nào đó những người ít tuổi ra đời sau khi chủ nghĩa thực dân đã bị sụp đổ. Số những người này tuy căm ghét chế độ thực dân, họ có tinh thần yêu nước, họ mong muốn đất nước mình phát triển giàu mạnh, nhưng họ lại coi mô hình phương Tây là mẫu mực cần phải được áp dụng nên họ thấy phương Tây làm như thế nào thì họ cũng muốn đất nước mình làm theo như vậy mà không hề xem xét xem làm như thế có thích hợp hay không. Trong bài viết này, tôi không hề có ý định chê bai, hoặc bài xích nền văn minh phương Tây. Mỗi nền văn minh đều có những cái hay của nó. Ở đây, tôi chỉ muốn nói rằng một biện pháp nào đó có thể đem lại hiệu quả tốt ở nơi này, nhưng nếu đem áp dụng nó ở nơi khác thì chưa chắc nó cũng đem lại những hiệu quả tốt như người ta mong đợi. Xét cho cùng thì họ là những người tuy chống chế độ thực dân trên phương diện chính trị và xã hội, nhưng trên phương diện văn hóa và tư tưởng thì có những lúc nào đấy, hoặc trên những mặt nào đấy họ đã bị ảnh hưởng của các quan điểm của phương Tây do chủ nghĩa thực dân truyền thụ một cách sai lệch đi.

Vậy vấn đề được đặt ra là: Văn minh phương Đông nói chung, trong đó có văn minh Đông Nam Á, có xứng đáng được chú ý và trân trọng cũng như văn minh phương Tây hay không?

Tôi nghĩ rằng vấn đề này đã trở thành quá rõ ràng đối với tất cả những ai có nghiên cứu về lịch sử

và văn minh của các nước phương Đông. Khuôn khổ của một bài báo không cho phép tôi trình bày đầy đủ các thành tựu to lớn của văn minh phương Đông trên các lĩnh vực của đời sống. Ở đây, tôi xin phép được nói đôi điểm về vấn đề này mà thôi. Trước hết cần phải nói ngay rằng những thành tựu rực rỡ của nền văn minh cổ trung đại ở phương Đông đã được nhiều học giả phương Tây chẳng những thừa nhận mà còn ca ngợi ngay từ cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Họ đã nghiên cứu và biên soạn rất nhiều công trình nói về nền văn minh của các nước phương Đông. Những công trình ấy chẳng những là những lời xác nhận về giá trị của các nền văn minh phương Đông mà còn đóng góp vào việc hình thành ngành Đông phương học trên thế giới. Nếu văn minh phương Đông không có giá trị thì tại sao người ta lại thành lập ngành học này, và một điều khá lý thú là chính các học giả châu Âu đã khai sinh cho ngành học đó.

Trên lĩnh vực kiến trúc, những kim tự tháp và các đền đài ở Ai Cập; các đền thờ hoặc được đục trong các hang động, hoặc được xây cất rải rác khắp nơi trên đất nước Ấn Độ; Vạn Lý Trường Thành và các chùa chiền ở Trung Quốc; Borobodur ở Indonesia, Angkor Wat và Angkor Thom ở Campuchia v.v... đã khiến cho thế giới phải kinh ngạc chẳng những về công sức vĩ đại của nhân dân lao động mà còn cả về trình độ kỹ thuật rất cao của con người đã xây dựng

nên chúng. Tất nhiên ở phương Tây, trong thời cổ và trung đại, nhân dân lao động ở đây cũng đã xây dựng nên nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng như các ngôi đền thờ hoặc các rạp hát rộng lớn, nhưng khách quan và vô tư mà nói thì chẳng những phần lớn các công trình này ở phương Đông đồ sộ hơn nhiều về mặt quy mô và kích cỡ mà còn có phần cầu kỳ, đẽo gọt tỉ mỉ hơn so với phương Tây, tuy rằng mỗi nơi có những quan niệm riêng về cái đẹp và có những phong cách thể hiện riêng. Quy mô và kích cỡ của những công trình ấy phần nào đã nói lên mức độ cường thịnh và trình độ phát triển về kinh tế cũng như văn hóa của các quốc gia trong vùng. Những công trình kiến trúc phương Đông phần lớn cũng đồng thời là những tác phẩm điêu khắc. Tuy điêu khắc và kiến trúc là hai ngành nghệ thuật riêng biệt, nhưng ở phương Đông hai ngành này đã quyện vào nhau và hỗ trợ lẫn nhau để tạo nên những dáng vẻ riêng. Nếu ta có dịp tới thăm những công trình nghệ thuật nói trên, ta sẽ có cảm giác như mình đã lạc vào một thế giới kỳ ảo nào đó, khác lạ với thế giới mà ta đang sống. Điều ấy chẳng những tạo nên một nét độc đáo của nghệ thuật phương Đông mà còn nói lên rằng người phương Đông giàu trí tưởng tượng như thế nào và họ đã có khả năng biến một phần những điều tưởng tượng của họ thành hiện thực. Do đó, ở phương Đông hiện thực và trí tưởng tượng hòa lẫn vào nhau, thực tế và ước mơ

đan xen vào nhau khiến cho nhiều nhà nghiên cứu của phương Tây đã phải tặng cho các nước ở nơi đây cái danh hiệu “xứ sở thần kỳ”. Danh hiệu này chẳng những là một lời ca ngợi của các học giả phương Tây khi họ đánh giá phương Đông mà còn bao hàm một sự khác biệt giữa phương Đông và phương Tây. Điều này chứng tỏ rằng ngay từ thời kỳ cổ đại do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan quyết định, các nước phương Đông đã lựa chọn cho mình một lối sống riêng thích hợp, họ đã xây dựng nên những mô hình riêng và đi theo một phương hướng phát triển không giống như của phương Tây. Từ nơi này đến nơi khác, chúng ta thấy mỗi nước phương Đông có một dáng vẻ riêng, những quan niệm và những phong tục tập quán khác nhau. Nhưng ngoài sự đa dạng và vô cùng phong phú ấy, chúng ta thấy nổi lên những nét chung khá phổ biến ở nhiều nơi. Đó là: Lợi ích của cộng đồng luôn luôn được đặt lên trên lợi ích của cá nhân; các cá nhân phải phục tùng quyết định của tập thể, tinh thần tương thân tương trợ lẫn nhau trong các cộng đồng từ nhỏ như gia đình, đến lớn hơn như làng xóm, và rộng hơn nữa là toàn xã hội; sự trân trọng đối với quá khứ; lòng tôn kính những người lớn tuổi; lòng biết ơn cha mẹ, ông bà, tổ tiên và những người có công với đất nước, sự coi trọng những giá trị tinh thần không kém gì, thậm chí còn lớn hơn giá trị của tiền bạc và của cải vật chất, v.v...

Vì hoặc ít hoặc nhiều chịu ảnh hưởng của các quan điểm của phương Tây, như chúng tôi đã nói trên, nên có một số người đã không nhìn thấy những đặc điểm và các giá trị của văn minh phương Đông nữa. Họ xem thường văn minh phương Đông và cho rằng người phương Đông thiếu đầu óc thực tế và tính năng động cho nên xã hội phương Đông bị lạc hậu và nghèo hơn phương Tây. Quả thật, nếu chúng ta thừa nhận các quan điểm và tiêu chuẩn của phương Tây, nếu lấy của cải vật chất làm thước đo sự giàu có của xã hội phương Tây thì phương Tây giàu hơn phương Đông. Nhưng chúng ta đừng vì thế mà quên rằng sự giàu có ấy chỉ giới hạn ở những người thuộc tầng lớp trên của xã hội, trong khi đó đại đa số nhân dân lao động vẫn phải sống thiếu thốn, khổ cực và sự cách biệt giữa kẻ giàu sang và những người lao động là rất lớn, tới mức độ những người này thì có đủ mọi thứ quyền, còn những người kia thì không có một thứ quyền nào hết, kể cả quyền được chăm sóc vợ con và quyền đối với chính bản thân mình, như trường hợp của những người nô lệ trong thời kỳ cổ đại. Ở những thời kỳ lịch sử tiếp theo sau, tuy đời sống của người dân lao động ở phương Tây có được nâng cao hơn trước rất nhiều, nhưng cái khoảng cách giữa kẻ giàu và người nghèo dường như không thay đổi gì nhiều lắm. Nói một cách khác, hãy cứ cho rằng về mặt của cải vật chất thì phương Tây giàu có hơn phương

Đông, nhưng đại đa số nhân dân ở nơi đây đâu có được hưởng những thành quả đó, mặc dầu chính họ là những người tạo ra phần lớn những của cải đó.

Một điều quan trọng nữa cũng cần phải được vạch ra là từ sau phong trào Phát kiến địa lý ở cuối thế kỷ XV kéo dài tới những thế kỷ tiếp theo sau, bọn thực dân phương Tây đã dùng vũ lực và nhiều thủ đoạn khác để xâm lược các nước phương Đông, biến các nước này thành thuộc địa. Sau khi đã thiết lập được bộ máy thống trị ở các thuộc địa, bọn thực dân đã ra sức vơ vét của cải, tài nguyên ở các thuộc địa, bóc lột sức lao động của nhân dân thuộc địa để làm giàu. Một phần rất lớn những của cải đó từ khắp 4 châu trên thế giới đã được đưa về châu Âu tạo ra những cơ sở vật chất và những điều kiện vô cùng thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở phần lớn các nước châu Âu. Các nước thuộc địa chẳng những là nguồn cung cấp nguyên vật liệu với giá rẻ mạt cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở chính quốc mà còn bị biến thành thị trường tiêu thụ các sản phẩm của nền kinh tế đó. Như vậy là sự giàu có của các nước châu Âu một phần do chính nhân dân các nước đó tạo ra, nhưng còn một phần rất lớn không thể bỏ qua là sự đóng góp của các nước thuộc địa. Vậy thì sự phát triển và giàu có của các nước ở phương Tây đâu phải thuần túy do các yếu tố nội tại của các nước đó tạo ra. Những người sùng bái một cách mù quáng nền văn minh phương Tây là do hoặc

họ không biết, hoặc do họ quên mất sự kiện lịch sử quan trọng này.

Còn như ở phương Đông, sự phân hóa xã hội thành giàu - nghèo và sang - hèn cũng diễn ra trong suốt quá trình lịch sử. Đó là điều không thể tránh khỏi. Nhưng ở các nước phương Đông, do các công xã nông thôn vẫn được duy trì một cách ngoan cường cùng với những truyền thống và các tập quán đã có từ lâu đời nên mặc dầu có sự phân hóa xã hội, nhưng sự phân hóa đó diễn ra không mạnh mẽ và quyết liệt như ở phương Tây. Sự phân hóa đó đã bị các cộng đồng bền vững là các công xã nông thôn với chế độ chiếm hữu tập thể về ruộng đất công, với truyền thống “tương thân, tương ái”, “lá lành đùm lá rách” hạn chế nó. Nói một cách khác, ở các nước phương Đông mặc dầu trong lịch sử đã hình thành các tầng lớp quý tộc giàu có, nắm trong tay nhiều của cải và ruộng đất, nhưng đại bộ phận ruộng đất và của cải làm ra đã được phân bố rộng rãi tới các thành viên trong xã hội. Phương Tây được xem là giàu có vì phần lớn của cải ruộng đất tập trung trong tay một số ít người, còn các nước phương Đông bị cho là nghèo khổ vì phần lớn ruộng đất và của cải đã được phân phối rộng rãi cho đại bộ phận cư dân, tức là các thành viên của các công xã nông thôn. Ở đây, tôi xin phép được lưu ý mọi người rằng trong thời cổ và trung đại, nông nghiệp đóng vai trò chủ yếu trong nền kinh tế của các quốc gia ở phương Đông. Do đó,

ruộng đất là tài sản quan trọng nhất và phần lớn của cải được làm ra đều bắt nguồn từ ruộng đất. Tục ngữ Việt Nam có câu “Để một thì giàu, chia nhau thì khó”. Phải chăng cái nghèo khó của các nước phương Đông là vì vậy?

Chẳng những các công xã nông thôn ở các nước phương Đông đã đóng vai trò hạn chế sự phân hóa giàu - nghèo trong xã hội, mà ngay cả các nhà nước phương Đông cũng tham gia một cách rất có ý thức vào công việc đó. Sở dĩ các nhà nước phương Đông làm như vậy là nhằm đảm bảo cho đa số nhân dân - mà trước hết là nông dân ở các công xã nông thôn - có phương tiện để sinh sống. Phương tiện chủ yếu ở đây là ruộng đất mà họ lĩnh canh của nhà nước. Một khi người nông dân có ruộng đất để sinh sống thì họ mới có điều kiện để thực hiện các nghĩa vụ của họ đối với nhà nước là: nộp địa tô, đi lao dịch, đóng các khoản thuế, đi lính cho nhà nước. Vì người nông dân có phương tiện để sinh sống cho nên nhà nước cũng bảo đảm được các nguồn thu chủ yếu của nó và hạn chế được tình trạng đẩy người nông dân tới chỗ “bần cùng sinh đạo tặc”. Bằng cách ấy, giai cấp thống trị ở các nước phương Đông trong thời cổ và trung đại duy trì địa vị và các quyền lợi của mình, chứ không phải nó duy trì sự thống trị của mình chủ yếu bằng thanh gươm như một số người lầm tưởng. Vậy thì, đứng trên quyền lợi của đa số mà xem xét, thử hỏi con đường phát triển nào là ưu việt?

Từ mấy chục năm gần đây thế giới bắt đầu chú ý đến khu vực Đông Nam Á, trước hết là do tốc độ phát triển nhanh về kinh tế và mức sống của nhân dân các nước ở nơi đây được cải thiện một cách rõ rệt so với thời kỳ trước năm 1945 - là thời kỳ mà các nước Đông Nam Á hầu hết còn là thuộc địa của các đế quốc lớn trên thế giới. Trên trường chính trị quốc tế vai trò của các nước Đông Nam Á cũng ngày càng trở nên quan trọng vì các nước này là một bộ phận của khối các nước không liên kết. Các nước Đông Nam Á ngày càng tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới, chống việc sử dụng vũ khí hạt nhân, chống các cuộc chiến tranh xâm lược và sự can thiệp của các cường quốc vào công việc nội bộ của các nước nhỏ v.v... Do sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, do những đóng góp tích cực của các nước Đông Nam Á vào việc giải quyết các vấn đề chính trị của thế giới, khu vực Đông Nam Á ngày càng được nhiều người chú ý và họ bắt đầu nhận thấy rằng có nhiều điều mà người ta có thể học được ở các nước Đông Nam Á, nhất là những nước vừa mới giành được độc lập, đang hướng ra ngoài thế giới để học tập kinh nghiệm và tìm cho mình một mô hình thích hợp. Từ sự chú ý về kinh tế và chính trị nói trên, nhân dân thế giới đã đi vào tìm hiểu các nền văn hóa ở nơi đây và số khách du lịch đến viếng thăm các nước ở đây cũng ngày càng nhiều để được chứng kiến những gì vẫn được bảo lưu, những gì

đang thay đổi và cũng dễ được tiếp xúc trực tiếp với những con người đã tạo nên những thành tích đáng được gọi là nổi bật đó. Nếu chúng ta không chối bỏ thực tế thì phải thừa nhận rằng trong mấy chục năm qua, nền kinh tế ở các nước vẫn được coi là tiên tiến nhất thế giới rơi vào một thời kỳ khủng hoảng kéo dài, đời sống của nhân dân lao động và những người nghèo ở các nước này bị sa sút nghiêm trọng. Các nhà tư bản và các chính khách ở các nước đó đều loay hoay tìm lối thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng đó. Trong khi ấy thì ở các nước Đông Nam Á lại diễn ra một quá trình ngược hẳn lại với các nước nói trên. Đó là sự phát triển với nhịp độ nhanh dần về nhiều mặt và sự ổn định dần dần về tình hình chính trị ở mỗi nước, tuy rằng lác đác ở đôi nơi vẫn còn những xung đột vũ trang. So sánh tình hình ở hai khu vực vừa được nêu trên, ta phải cùng nhau thừa nhận rằng quả là các nước Đông Nam Á đã lập được những thành tích nếu không thể gọi là kỳ tích thì cũng có thể gọi là xuất sắc và nổi bật. Thành tích ấy chứng tỏ rằng một khi nhân dân các nước được làm chủ vận mệnh của mình, một khi những sợi dây trói buộc được tháo gỡ thì nhân dân Đông Nam Á cũng có khả năng và sức bật không thua kém gì nhân dân ở các nước vẫn thường được xem là tiên tiến nhất thế giới về khoa học kỹ thuật và phát triển kinh tế.

Trong thời đại ngày nay, sự phát triển của bất cứ quốc gia nào cũng đều gắn liền với mỗi giao lưu quốc

tế về nhiều mặt. Việc các nước đang phát triển học tập và tiếp thu khoa học kỹ thuật cùng những kinh nghiệm của các nước có trình độ cao trong những lĩnh vực nào đó là một trong số những điều kiện cần thiết để tránh những mò mẫm mất thời giờ và những tổn thất đáng tiếc. Sự giao lưu và hợp tác giữa các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt và ngày càng được tăng cường sẽ dẫn tới những biến đổi lớn lao không tránh khỏi ở mỗi nước. Mặt khác, bản thân sự phát triển cũng đã bao hàm sự biến đổi. Do đó, muốn có sự phát triển thì phải chấp nhận sự biến đổi. Vậy vấn đề đặt ra là các nước Đông Nam Á sẽ biến đổi như thế nào?

Đông Nam Á là một vùng nằm giữa hai nước lớn vào bậc nhất ở châu Á và trên thế giới. Đó là Trung Quốc và Ấn Độ. Hai nước này suốt trong thời kỳ cổ và trung đại đã từng đóng vai trò là hai trung tâm văn minh lớn của thế giới. Vì là vùng nằm giữa hai trung tâm văn minh lớn nói trên, đồng thời lại là nơi chạy ngang qua của các tuyến đường biển từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam cho nên Đông Nam Á được các sử gia Tây Âu gọi là “nơi hội tụ của các nền văn minh” trên thế giới (Carrefour des civilisations). Trong suốt cả chiều dài của lịch sử, các nước trong vùng Đông Nam Á đã từng học tập và tiếp thu những cái hay, cái đẹp của văn minh Ấn Độ và văn minh Trung Quốc. Sau này, do tiếp xúc với văn minh phương Tây, các nước Đông Nam Á

còn tiếp thu cả văn minh phương Tây nữa. Đó là một thực tế không ai có thể phủ nhận. Nhưng do các nước Đông Nam Á vốn đã có nền văn minh bản địa lâu đời, nhân dân các nước ở nơi đây có ý thức về sự tồn tại của mình, lại rất giàu tính sáng tạo nên sự xâm nhập của các yếu tố của những nền văn minh từ bên ngoài tới đã không thể đóng vai trò như những yếu tố phá hủy nền văn minh bản địa. Ngược lại, những yếu tố được du nhập từ ngoài vào đã bị nhân dân các nước ở đây biến hóa thành những yếu tố bổ sung hỗ trợ để nâng nền văn minh bản địa lên những tầm mức cao hơn và phong phú hơn, đồng thời văn minh Đông Nam Á vẫn giữ được những nét đặc thù riêng và cái dáng vẻ riêng của nó. Chính vì văn minh Đông Nam Á không bị các nền văn minh khác trên thế giới xóa bỏ hoặc đồng hóa nó, cho nên nó trở thành một bộ phận của văn minh thế giới, góp phần làm cho văn minh thế giới thêm phong phú, nhiều màu sắc và đa dạng. Nếu chúng ta có dịp tới viếng thăm Angkor Wat và Angkor Thom ở Campuchia, Borobodur ở Indonesia, Thạt Luông ở Lào v.v... thì chúng ta sẽ cảm nhận thấy ngay rằng những công trình kiến trúc nói trên tuy có những nét phảng phất của kiến trúc Ấn Độ, nhưng những công trình ấy vẫn mang những nét đặc thù riêng. Chúng không phải là những bản sao chép của bất cứ một công trình kiến trúc nào ở Ấn Độ. Những công trình kiến trúc ấy đã trở thành niềm tự hào của nhân dân các nước đã xây

dựng nên chúng. Chúng tiêu biểu cho tài trí sáng tạo và sự tồn tại độc lập với tính cách riêng đáng được tôn trọng của các dân tộc ở Đông Nam Á. Trong quá khứ, các nước Đông Nam Á đã phát triển và biến đổi như thế. Hẳn là trong hiện tại và tương lai người ta cũng làm như vậy, trừ phi người ta không muốn khẳng định sự tồn tại của mình như những thực thể độc lập thì người ta mới làm khác.

VÀI Suy Nghĩ VỀ LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI*

Cho tới nay, các giáo trình viết về lịch sử văn minh thế giới hầu hết đều trình bày quá trình phát triển của các quốc gia ở khắp mọi nơi trên thế giới theo một con đường giống nhau, nghĩa là các quốc gia ấy đều phát triển một cách tuần tự từ thấp lên cao qua các giai đoạn chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, rồi tiến lên xã hội chủ nghĩa. Các nhà nghiên cứu về quá trình tiến hóa của nhân loại gọi cái quan điểm ấy là quan điểm phát triển đơn tuyến. Không chỉ như vậy, những người theo quan điểm này còn xem con đường phát triển của Tây Âu như là một mẫu mực điển hình cho xu thế tiến hóa chung của các quốc gia trên thế giới. Quan điểm này dẫn đến một hậu quả là những nơi nào không phát triển giống như Tây Âu thì đều bị xem là những mô hình phát triển không thành thực. Những người này

* Kỷ yếu Hội thảo “Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử văn minh thế giới”, Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2007.

đã lấy Tây Âu làm trung tâm và xem những thành tựu mà Tây Âu đạt được trong lịch sử như những thành tựu đại diện cho toàn nhân loại. Người ta gọi họ là những người theo chủ thuyết Eurocentrism.

Thực tế cho chúng ta thấy rằng các quốc gia trên thế giới hoặc các khu vực lớn trên thế giới do có những đặc điểm riêng về hoàn cảnh địa lý tự nhiên, khí hậu, dân số, tài nguyên thiên nhiên, trình độ phát triển khoa học kỹ thuật, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, phong tục tập quán, thói quen và tâm lý, vv... nên mỗi quốc gia hoặc mỗi vùng địa lý lớn đã tự chọn cho mình một con đường phát triển theo hướng thích hợp với điều kiện vừa được nêu ra ở trên. Bởi thế đại văn hào Lỗ Tấn mới nói: Trái Đất khi sinh ra không có đường đi. Con người tự vạch lấy đường đi. Tuy nhiên, sự phát triển của mỗi quốc gia như thế nào không phải hoàn toàn do nội lực của nước đó quyết định mà còn do sự tác động nhiều hay ít của các nước khác trên thế giới khiến cho nó đôi khi phải nhìn trước, ngó sau để “lựa gió phát cờ”, chứ không thể hoàn toàn làm theo ý muốn chủ quan của mình.

Nói như vậy không có nghĩa là con đường phát triển và mô hình kinh tế, chính trị, xã hội của các quốc gia hoàn toàn khác biệt nhau. Bên cạnh những đặc thù riêng của mỗi quốc gia, chúng ta vẫn thấy những quốc gia đó, ở cùng một thời kỳ lịch sử, có những nét tương đồng về nhiều mặt. Thí dụ, ở thời

kỳ đồng thau hoặc thời kỳ đồ sắt, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của các nước gần như ngang nhau, nên các quốc gia ấy trong thời kỳ cổ trung đại (tức thời kỳ đồng thau và sắt) có nhiều mặt giống nhau. Nói tóm lại, chúng ta phải thấy hai mặt của vấn đề phát triển của các quốc gia trong lịch sử là mặt tương đồng và những nét dị biệt. Khi chúng ta phát hiện những nét dị biệt của mỗi quốc gia nào đó, chúng ta cần phải có thái độ trân trọng và đi sâu tìm hiểu, không nên vội vàng đưa ra những nhận xét và phê phán có tính chất chê bai. Thí dụ như chế độ đa thê ở khối cư dân người Arabes trong thời kỳ trung đại và những quy định bị xem là nghiệt ngã đối với phụ nữ ở khối cư dân này. Chúng ta nên hiểu rằng trong những hoàn cảnh cụ thể và đặc biệt, người xưa đã lựa chọn cho mình một cách ứng xử như thế nào đó nhằm bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của quốc gia đó và họ bị buộc phải làm như vậy. Bởi lẽ sự tồn tại và phát triển của quốc gia là mục đích tối thượng, còn các quy định được đặt ra buộc mọi người phải tuân theo chỉ là biện pháp để thực hiện mục đích tối thượng đó. Nếu ta hiểu như vậy, nghĩa là ta đặt mình vào hoàn cảnh lịch sử của người xưa - điều này rất cần thiết đối với sử gia; những người nghiên cứu và giảng dạy lịch sử - thì chúng ta sẽ thấy cái điều tưởng chừng như vô lý lại trở thành có lý. Một số nhà nghiên cứu lịch sử đã đưa ra một nhận xét có tính chất tổng kết rằng: Lịch sử là quá khứ, nhưng

nó được nhìn và đánh giá thông qua cái lăng kính chủ quan của sử gia. Vì sử gia là một con người được nuôi dưỡng trong một nền văn hóa nào đó; sử gia đó lại đứng trên quan điểm và lập trường của một giai cấp nào đó để xem xét lịch sử cho nên các sử gia thường lấy các tiêu chuẩn đúng - sai, tốt - xấu, v.v... của nền văn hóa mà mình mang trong người để xem xét và đánh giá lịch sử. Cho nên, đứng trước một sự kiện lịch sử, những nhận xét và đánh giá của các sử gia rất khác nhau, thậm chí có thể trái ngược nhau. Nhà nghiên cứu và những người giảng dạy lịch sử cần phải lưu ý tới các đặc điểm này của các công trình biên soạn về lịch sử, và cũng không nên ngạc nhiên về sự khác nhau của những công trình đó. Chính vì lịch sử luôn luôn được xem xét và đánh giá lại; cộng thêm vào đấy là người ta tìm được những tư liệu mới để bổ sung, cho nên không có bộ lịch sử nào là cuối cùng.

Kể từ khi con người chuyển từ xã hội nguyên thủy lên xã hội văn minh thì ở khắp nơi trên thế giới, người ta đều lấy nông nghiệp làm hoạt động sản xuất chính. Khái niệm nông nghiệp ở đây bao gồm các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi nhỏ, đánh cá (đúng ra là khai thác các nguồn lợi ở dưới nước), và ở những nơi có điều kiện, người ta vẫn tiếp tục duy trì hoạt động kinh tế đã có từ thời nguyên thủy là săn bắn và hái lượm. Bên cạnh nền sản xuất nông nghiệp được xem là quan trọng nhất, các hoạt

động thủ công nghiệp và thương nghiệp đóng vai trò hỗ trợ và bổ sung cho nền kinh tế nông nghiệp để khiến cho nền kinh tế nông nghiệp được điều hòa thăng bằng. Nói một cách dễ hiểu hơn thì người nông dân muốn làm nông nghiệp phải cần đến rất nhiều thứ mà anh ta không thể tự làm ra được như: các công cụ bằng kim khí; các thứ đồ gốm; các vật dụng bằng da; muối ăn; các phương tiện chuyên chở như xe cộ, thuyền và rất nhiều thứ khác nữa. Do đó, thủ công nghiệp ra đời từ rất sớm, có tài liệu nói là từ đầu thời kỳ văn minh. Theo tôi thì kể từ khi con người bước vào thời kỳ đồng thau thì thủ công nghiệp đã bắt đầu phải tách ra khỏi kinh tế nương rẫy và nông nghiệp. Sở dĩ như vậy vì muốn có những vũ khí tinh xảo và các công cụ chuyên dùng bằng đồng thau; cộng với những sản phẩm khác bằng đồng thau, thí dụ như trống đồng Đông Sơn thì cần phải có những người thợ mỏ chuyên làm công tác khai thác quặng; cần phải có những chuyên gia về luyện kim, chứ không thể để cho một nông dân kiêm nhiệm được. Thủ công nghiệp ở thời kỳ cổ đại và một phần trung đại tồn tại song song với sản xuất nông nghiệp và đóng vai trò hỗ trợ đắc lực cho hoạt động nông nghiệp. Mặt khác, do không có một vùng nào, không có một cá nhân nào đó có thể tự sản xuất cho mình đủ mọi thứ cần thiết, cho nên mỗi cá nhân, mỗi vùng buộc phải bán một phần số sản phẩm do mình làm ra được để lấy tiền mua

những thứ cần thiết mà mình không thể tự làm ra được. Kinh tế hàng hóa tiền tệ do đó mà ra đời để điều hòa sản phẩm giữa các vùng; giữa những người chuyên làm nông nghiệp với những người thợ thủ công chuyên nghiệp. Ở thời kỳ cổ đại, do một số nơi không có điều kiện thuận lợi để làm nông nghiệp thì cư dân ở những nơi ấy phải chuyển sang hoạt động thủ công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, hoặc khai thác thủy hải sản, v.v... Tất nhiên, họ phải thiết lập mối giao lưu kinh tế với các vùng nông nghiệp và những vùng khác. Sự xuất hiện một số vùng chuyên hoạt động công thương nghiệp ở giai đoạn đầu của thời kỳ văn minh mà tiêu biểu là một số thành bang Hy Lạp cổ đại đã làm cho một số người hiểu lầm rằng đặc điểm của thời kỳ văn minh so với thời kỳ công xã nguyên thủy là sự hình thành nên văn minh đô thị. Xuất phát từ nhận định ấy người ta cho rằng trong nền kinh tế cổ đại phương Tây, công thương nghiệp đóng vai trò chính yếu. Theo nhận thức riêng của tôi thì phải chăng các tác giả này mang trong ý thức của họ cái tư tưởng là phương Tây luôn dẫn đầu thế giới. Còn chúng ta do vô tình nên tưởng rằng họ nói đúng. Trừ một vài biệt lệ như vừa được nêu ở trên, nhìn chung thì xã hội cổ đại và trung đại ở khắp mọi nơi trên thế giới đều sống bằng nông nghiệp, lấy hoạt động nông nghiệp làm chính; công thương nghiệp ở thời kỳ ấy đóng vai trò hỗ trợ và bổ sung cho kinh

tế nông nghiệp. Do đó nền văn minh cổ trung đại, về căn bản là văn minh nông nghiệp.

Do thời kỳ cổ trung đại lấy hoạt động nông nghiệp làm hoạt động chính nên ruộng đất trở thành một thứ tài sản quý giá nhất. Gần như mọi thứ vật phẩm cần thiết cho sự sinh tồn của con người đều do đất đai cung cấp. Chính vì vậy đất đai trở thành mục tiêu tranh chấp từ trong gia đình ra đến ngoài xã hội và trên toàn thế giới. Các cá nhân, các nhà nước luôn tìm mọi cách để nắm được trong tay nhiều đất đai hoặc bằng cách khai hoang, hoặc bằng cách xâm chiếm đất đai của người khác. Chiến tranh giữa các quốc gia nhằm chiếm đoạt đất đai diễn ra thường xuyên khiến cho bản đồ của các quốc gia biến đổi trong quá trình lịch sử. Khi thì được mở rộng ra, có khi bị thu hẹp; thậm chí có những quốc gia bị biến mất khỏi bản đồ thế giới, lãnh thổ và cư dân của những nước ấy biến thành lãnh thổ và cư dân của nước khác hoặc của nhiều nước khác. Vương quốc Phù Nam; đế quốc Khơ-me; vương quốc Dvaravati, Haripunjaya, Sukhothai, Champa, v.v... là những thí dụ của cái thực tế lịch sử đó.

Văn minh nông nghiệp tồn tại trong suốt từ đầu thời kỳ văn minh cho tới khoảng thế kỷ XV - XVI sau Công nguyên, là thời kỳ xuất hiện các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, đưa Tây Âu chuyển mình dần từ nền kinh tế nông nghiệp sang thời kỳ công nghiệp. Kể từ khi máy hơi nước được phát minh và

được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong nền kinh tế và trong đời sống thì nó tạo nên một bước phát triển có thể gọi là nhảy vọt hay đột biến nên các sử gia mới gọi sự kiện lịch sử này là “cuộc cách mạng công nghiệp” ở thế kỷ XVIII, và máy hơi nước đã được xem là một trong số bốn phát minh lớn nhất của nhân loại.

Khi so sánh và đánh giá nền văn minh nông nghiệp với văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp thì các nhà nghiên cứu đều cho rằng văn minh nông nghiệp là thấp kém hơn so với văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp. Quả thực, khi ta so sánh hai nền văn minh này với nhau trên lĩnh vực khoa học kỹ thuật và lĩnh vực kinh tế thì văn minh nông nghiệp thấp kém hơn hai nền văn minh kia, nhưng nếu ta đi vào các lĩnh vực khác tỷ dụ như văn học, triết học, điêu khắc và hội họa, v.v... thì chúng ta sẽ rất lúng túng, bối rối vì không biết cái nào là thấp cái nào là cao. Tỷ dụ như chúng ta khó có thể nói rằng những tác phẩm điêu khắc của Phidias, Myron, Polyclète, Michelangelo lại thấp kém hơn những tác phẩm điêu khắc của thời nay; hoặc chúng ta khó có thể nói rằng các nhà thơ như Lý Bạch, Đỗ Phủ lại thua kém các thi sĩ đương đại. Điều ấy nói lên rằng có rất nhiều thành tựu của người xưa đã vượt qua những giới hạn của thời đại của họ và những thành tựu ấy đã trở thành những biểu trưng cho cái khả năng sáng tạo của con người. Nói tóm

lại, trong sự tiến hóa của con người, giai đoạn sau thường cao hơn giai đoạn trước, nhưng không phải mọi thứ đều như vậy. Nếu chúng ta vận dụng quan điểm này một cách máy móc, cứng nhắc thì chúng ta sẽ không thấy được những điều kỳ diệu mà con người đã làm được ở mọi thời đại. Người Hy Lạp cổ đại từng có quan điểm: Con người là một sinh vật bé nhỏ trong vũ trụ, nhưng nó có thể làm nên những điều kỳ diệu. Nó nói lên rằng: Mặc dầu trong thời kỳ cổ đại, con người vừa thoát khỏi tình trạng dã man¹, của cải vật chất do con người làm ra còn ít, trình độ khoa học kỹ thuật còn thấp và đời sống của con người ở khắp mọi nơi còn nhiều khó khăn, vất vả và đầy bất trắc, nhưng con người đã xây dựng được cho mình một đời sống văn hóa tinh thần rất cao, để lại cho nhân loại ở các thế hệ sau những tác phẩm văn hóa nghệ thuật kiệt xuất, khiến hậu thế phải kinh ngạc và thán phục.

Khi viết về thời kỳ cổ đại, các giáo trình và các công trình biên soạn nhằm phổ biến khoa học đều thể hiện xã hội cổ đại ở cả phương Tây lẫn phương Đông là xã hội chiếm hữu nô lệ. Trong xã hội ấy, giai cấp nô lệ chiếm đa số so với các giai cấp khác và họ đóng vai trò là lực lượng sản xuất chính trong nền kinh tế. Họ là giai cấp chính làm ra mọi thứ của

1 Tính từ “Dã man” (barbarian) dùng ở đây là một từ chuyên môn trong ngành sử học, dùng để chỉ giai đoạn cuối cùng của xã hội nguyên thủy, chứ không phải dùng theo nghĩa thông thường.

cải, nhờ đó mà xã hội cổ đại mới có thể tồn tại và phát triển được. Có tài liệu khi viết về phương Tây ở thời kỳ này lại đưa ra một tỷ lệ giữa nô lệ và dân tự do là 10/1. Những tài liệu ấy cho rằng lao động sản xuất của nô lệ đã thay thế cho lao động sản xuất của khối dân tự do và đẩy khối dân tự do này tới chỗ thành một giai cấp thoát ly sản xuất và họ dành thời gian rỗi rãi để hoạt động trong lĩnh vực khác, trong đó có hoạt động văn hóa nghệ thuật và hoạt động chính trị. Tiện đây, tôi xin mạn phép được thừa rằng trong thời kỳ văn minh, nghĩa là xã hội đã có nhiều giai cấp khác nhau, chẳng có nền văn hóa nào lại chỉ do một giai cấp tạo nên, dù là giai cấp nắm quyền thống trị xã hội.

Theo một công trình biên soạn của một nhóm học giả Mỹ¹ thì trên thế giới chỉ có những nơi sau đây là thực sự có chế độ nô lệ: Thành bang Athens thời kỳ cổ đại; bán đảo Ý thời kỳ La Mã cổ đại và đảo Sicile, West Indies (vùng quần đảo Antilles và Bahamas) dưới ách thống trị của bọn thực dân Anh và Pháp; miền Nam nước Mỹ trước năm 1863 và Brazil. Cũng theo các học giả này thì có lẽ một nửa số xã hội cổ đại là có nô lệ hợp pháp và có quan hệ sản xuất nô lệ, nhưng những nơi ấy không có chế độ

1 Robin W.Winks, Crane Brinton, John B.Chiristopher, Rober Lee Woff - A History of Civilization Prehistory to the Present, Prentice Hall, Englewood Cliffs, New Jersey 07632, 1988,1984, 1976, 1971, 1967, 1960, 1955 by Prentice Hall.

nô lệ. Theo ý kiến của các tác giả nói trên thì một xã hội chỉ được xem là có chế độ nô lệ khi số lượng nô lệ ở đây phải chiếm tỷ lệ $\frac{1}{3}$ khối dân cư ở nơi đó.

Theo hiểu biết của riêng tôi thì khi xã hội loài người chuyển từ chế độ công xã nguyên thủy lên xã hội văn minh thì ở những nơi ấy hoặc ít hoặc nhiều đều có nô lệ, do có một số người bị rơi vào cảnh bần cùng, mắc nợ rồi không trả được nợ nên bị biến thành nô lệ vì nợ. Số lượng nô lệ nhiều hay ít trong xã hội đó nói lên sự phân hóa giàu nghèo, phân hóa giai cấp ở đó mạnh tới mức độ nào. Ngoài ra, còn có nhiều nguyên nhân khác khiến cho một số người bị biến thành nô lệ. Một số những người bị bắt trong chiến tranh (captives) mà nhiều sách lại cho là tù binh (warprisoners) cũng bị biến thành nô lệ. Một khi đã có sự hiện diện của nô lệ thì tất nhiên sẽ hình thành quan hệ sản xuất nô lệ. Nhưng không phải hễ nơi nào có nô lệ, có quan hệ sản xuất nô lệ thì có nghĩa là nơi ấy có chế độ nô lệ. Theo nhận thức của tôi thì chế độ nô lệ chỉ hình thành khi nó hội tụ hai điều kiện sau đây: 1/ Số lượng nô lệ phải chiếm $\frac{1}{3}$ dân số ở nơi đó. Tiêu chuẩn này đã được các học giả Mỹ vừa được dẫn trên nêu ra. 2/ Nô lệ phải đóng vai trò một lực lượng sản xuất trong nền kinh tế ở nơi ấy tới mức độ thiếu bộ phận này thì nền kinh tế bị khủng hoảng, tê liệt.

Vì vậy, theo tôi thì nơi nào có nô lệ, có quan hệ sản xuất nô lệ, nhưng không hội đủ hai điều kiện nói

trên thì ta không thể kết luận rằng nơi ấy có chế độ nô lệ. Do chỉ có một số vùng trên thế giới là thực sự có chế độ nô lệ cho nên hoạt động sản xuất của dân tự do vẫn đóng vai trò quan trọng ở khắp mọi nơi, kể cả trong lãnh thổ của Đế quốc La Mã cổ đại, chứ không hề bị loại trừ ra khỏi nền sản xuất như một số sách đã viết.

Vận dụng quan điểm này để xem xét chế độ tư bản chủ nghĩa, chúng ta cũng rút ra được nhận thức rằng: Không phải hễ nơi nào có nhà tư sản, có quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thì nơi ấy có chế độ tư bản chủ nghĩa. Tình hình kinh tế Việt Nam ta hiện nay là một thực tế chứng minh cho quan điểm nói trên. Ở Việt Nam ta hiện nay, chúng ta thấy có nhiều nhà tư sản gồm cả người bản xứ lẫn người nước ngoài; chúng ta thấy có nhiều công ty tư bản chủ nghĩa, như vậy là có quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng tất cả mọi người đều biết rằng Việt Nam là một nước xã hội chủ nghĩa, đang xây dựng chủ nghĩa xã hội chứ không phải chủ nghĩa tư bản.

Thực tế của lịch sử văn minh thế giới cho chúng ta thấy rằng: Trong một thời kỳ nào đó; ở tại một nơi nào đó (tức tại một quốc gia nào đó) chúng ta thường thấy có nhiều quan hệ sản xuất cùng tồn tại song song với nhau. Trong số những quan hệ sản xuất ấy, có một quan hệ sản xuất đóng vai trò quan trọng nhất. Nó quyết định tính chất, diện mạo và phương hướng phát triển của quốc gia đó nên các sử

gia dựa vào đấy để gọi xã hội đó là phong kiến, hay tư bản chủ nghĩa. Điều ấy không có nghĩa là ở tại quốc gia đó chỉ có một quan hệ sản xuất duy nhất nào đó tồn tại.

Tình hình thực tế của thế giới cả trong quá khứ lẫn hiện tại cho chúng ta thấy rằng cùng một loại quan hệ sản xuất mang tên gọi giống nhau, thí dụ như quan hệ sản xuất phong kiến hay quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa v.v... nhưng mỗi nơi lại có những nét riêng biệt. Thí dụ như quan hệ sản xuất phong kiến và chế độ phong kiến ở Tây Âu có rất nhiều đặc trưng khác với quan hệ sản xuất phong kiến và chế độ phong kiến ở các nước phương Đông. Chế độ tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu và Bắc Mỹ không hoàn toàn giống như chế độ tư bản chủ nghĩa ở nhiều nước trong vùng Đông Nam Á. Một câu hỏi được đặt ra là tại sao lại có sự khác nhau đó? Câu trả lời đã được tôi trình bày ngay ở phần đầu của bản báo cáo này. Tôi nghĩ rằng không cần thiết phải nói thêm nữa.

Khi viết về thân phận và đời sống của người nô lệ trong thời kỳ cổ đại, hầu hết các tác giả đều nói rằng nô lệ bị đối xử rất dã man; họ bị đóng dấu lên trên thân thể như súc vật và phải lao động đến kiệt sức, v.v... Quả thật nhiều tài liệu xưa để lại cho chúng ta thấy rằng có một số nô lệ bị chôn theo chủ, khi chủ chết; bị giết để tế thần hoặc tế cờ trước khi quân đội lên đường ra mặt trận; chủ nô có quyền đánh đập

hoặc giết nô lệ mà pháp luật không hề ngăn cấm. Từ những bằng chứng đáng tin cậy đó, nhiều tác giả đi đến chỗ cho rằng chế độ nô lệ là một giai đoạn đen tối đã man trong lịch sử nhân loại.

Theo nhận thức của cá nhân tôi thì trong thời kỳ cổ và trung đại¹, những hiện tượng được nêu ở trên về cách đối xử với nô lệ là có thực thì người ta mới nêu ra để tố cáo. Đó là cái mặt đen tối và bất công mà giai cấp nô lệ phải gánh chịu. Nhưng mặt khác, chúng ta cũng không nên quên rằng nô lệ là một thứ tài sản của người chủ; và chẳng có người chủ nào lại vô cớ tự hủy hoại tài sản của mình đi khi nó vẫn còn mang lại lợi ích cho người chủ sở hữu nó. Sở dĩ chủ nô nuôi nô lệ là vì muốn bóc lột sức lao động của nô lệ. Nhưng muốn bóc lột sức lao động của người nô lệ thì điều kiện không thể thiếu là người nô lệ phải khỏe mạnh, có sức lực thì chủ nô mới có cái để mà bóc lột. Nếu người nô lệ do bị đối xử dã man, trở nên ốm yếu, bệnh tật hoặc là chết yếu thì chủ nô bị mất đối tượng để bóc lột. Nói một cách khác, chủ nô muốn bóc lột người nô lệ thì chủ nô phải quan tâm chăm sóc đời sống và sức khỏe của người nô lệ. Chứ ít thì người nô lệ cũng

1 Ở Tây Âu thì quan hệ sản xuất nô lệ và những nơi có chế độ nô lệ (Italy; Athen; Sicile) chỉ tồn tại cho đến năm 476 sau Công nguyên là năm đánh dấu sự diệt vong của Tây Đế quốc La Mã. Nhưng ở các nước phương Đông thì quan hệ sản xuất nô lệ tồn tại dai dẳng cho đến tận khi các nước phương Đông bị bọn thực dân phương Tây tới xâm lược.

phải được đáp ứng các yêu cầu sau đây của đời sống để có thể tồn tại:

- Được ăn no đủ để có sức lực lao động phục vụ cho chủ.
- Được mặc đủ để che thân, chống lại những thay đổi của thời tiết.
- Người nô lệ khi ốm đau, bệnh tật được chăm sóc thuốc men vì nếu người nô lệ chết do bệnh tật thì chủ nô bị mất một tài sản sinh lợi cho mình.
- Quan hệ nam - nữ giữa nô lệ với nhau không bị ngăn cấm. Ở phương Tây, nếu có một nữ nô lệ sinh con thì đứa bé đó sẽ là tài sản của người chủ. Chủ nô sẽ có thêm nô lệ.
- Người nô lệ có một mái nhà để ngủ, trú mưa nắng hoặc nghỉ ngơi khi ốm đau.
- Người nô lệ được ca hát trong và sau những giờ lao động; sinh hoạt văn nghệ vào những lúc được phép nghỉ ngơi.

Nói tóm lại, người nô lệ mặc dù phải chịu nhiều thiệt thòi và bất công, nhưng vẫn được đáp ứng đầy đủ những nhu cầu cần thiết để có thể sống và lao động phục vụ cho chủ nô. Nhìn chung, so với những người ở các giai cấp trên trong xã hội thì người nô lệ là thấp kém và phải chịu đựng nhiều thiệt thòi bất công. Nhưng nếu đem so sánh đời sống của

người nô lệ với đời sống của con người trong xã hội nguyên thủy thì các sử gia lại thấy rằng người nô lệ có một đời sống cao hơn nhiều. Hơn thế nữa, chúng ta cần lưu ý rằng: Quan niệm của con người về các vấn đề nhân sinh như sự bình đẳng, sự công bằng, thiện - ác, tốt - xấu, v.v... ở các thời đại, ở các nền văn hóa khác nhau thì khác nhau chứ không phải là giống nhau và bất biến. Nhưng các sử gia thường mắc phải một thói quen là đứng trên quan điểm của mình; lấy các tiêu chuẩn tốt xấu; đúng sai của nền văn hóa đương thời của mình để nhận định và đánh giá các sự kiện lịch sử. Đó cũng là một đặc điểm của cái được gọi là “khoa học lịch sử”. Có một điều chúng ta cần lưu ý là vẫn những sử gia ấy khi nhận định về chế độ nô lệ thì họ có những đánh giá như trên, nhưng họ cũng phải thừa nhận thời kỳ văn minh là một bước tiến lớn của lịch sử. Đặc biệt, khi nhận xét về nền văn hóa cổ đại, trong đó có nền văn hóa Hy - La (tức là văn hóa Hy Lạp và La Mã cổ đại) thì họ lại không tiếc lời ca ngợi là huy hoàng, rực rỡ và đầy tính nhân văn (humanism). Ở đây tôi xin phép được nhắc lại một lần nữa rằng: Không có một nền văn hóa nào của thời kỳ văn minh, nghĩa là của những xã hội có nhiều giai cấp khác nhau hợp thành, lại chỉ do một giai cấp xây dựng nên dù nó là giai cấp thống trị xã hội. Nền văn hóa nào cũng do toàn thể cư dân trong xã hội cùng nhau góp công sức và trí tuệ tạo nên. Một xã

hội đen tối không thể tạo dựng nên một nền văn hóa rực rỡ và huy hoàng được.

Một vấn đề nữa của lịch sử văn minh thế giới làm cho tôi phải suy nghĩ, đó là cái được và cái mất của sự phát triển. Triết học cổ đại Ấn Độ nói rằng: vạn vật trong vũ trụ này vận động trong vòng diệt và sinh. Điều ấy cũng có nghĩa là không có cái gì trên đời này là tồn tại vĩnh viễn và bất biến. Mỗi sự vật đều có sinh và diệt; mà diệt của A cũng có nghĩa là sinh của B. Nói một cách khác: không có mất thì cũng chẳng được gì. Vì vậy, mỗi thành tựu, mỗi bước tiến mà nhân loại đạt được đều phải trả bằng một cái giá nào đó. Đôi khi cái giá phải trả đó rất đắt. Chính vì cái giá phải trả cho mỗi thành tựu, mỗi bước tiến của nhân loại đều đắt cho nên chúng ta càng biết ơn và kính phục người xưa.

Nhìn lại lịch sử tiến hóa của nhân loại qua các thời kỳ nối tiếp nhau, chúng ta thấy: Để có được một đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao, người xưa đã bỏ ra không biết bao nhiêu công sức, thậm chí cả xương máu để tiến hành những cuộc đấu tranh trên những lĩnh vực sau đây:

1. Đấu tranh với thiên nhiên, khai thác các tài nguyên của thiên nhiên để tồn tại và nâng cao cuộc sống. Trong các thời kỳ cổ và trung đại, khi mà trình độ khoa học kỹ thuật của con người còn thấp, chỉ có những công cụ và các phương tiện thô sơ, con

quan hệ sản xuất đang hiện diện, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sự xuất hiện của quan hệ sản xuất mới tiến bộ hơn, thay thế cho quan hệ sản xuất cũ lạc hậu, thúc đẩy nhanh sự tiến hóa của xã hội. Chính vì vậy nên Ăngghen mới nói rằng: Đấu tranh giai cấp là động lực thúc đẩy sự phát triển của lịch sử. Cái cũ, cái lạc hậu bị diệt vong; cái mới cái tiến bộ ra đời và phát triển.

3. Cuộc đấu tranh thứ ba của con người ở khắp mọi nơi và trong mọi thời đại là nó luôn luôn muốn hiểu biết về thiên nhiên, về mọi vật ở chung quanh nó. Con người muốn khám phá những bí mật của thiên nhiên, không phải chỉ để thỏa mãn tính tò mò của mình mà là để mở rộng, nâng cao kiến thức nhằm khai thác và chế biến các tài nguyên của thiên nhiên, sử dụng các tiềm năng của thiên nhiên để phục vụ cho đời sống vật chất và tinh thần của con người.

Con người không chỉ có khám phá, tìm hiểu thiên nhiên mà còn không ngừng phát minh ra những công cụ sản xuất mới, những vật dụng mới, chế biến những món ăn mới, trang phục thuốc men và các phương pháp chữa bệnh, các phương tiện giao thông vận tải, các công trình kiến trúc và không biết bao nhiêu những phát minh khác. Nhờ đó mà cuộc sống của con người không ngừng được nâng cao.

Bên cạnh đời sống vật chất, con người còn có đời sống tinh thần được biểu hiện bằng tôn giáo, các tác

phẩm văn hóa và nghệ thuật. Văn hóa, nghệ thuật không chỉ phản ánh cuộc sống của con người mà nó còn đóng vai trò giáo dục con người để trở thành người tốt và có năng lực. Nó cũng là nơi con người gửi gắm những ước mơ, những suy tư và tình cảm của mình nên nó cũng là một phần của con người. Nhiều người gọi đó là phần hồn, còn tôi xin mạn phép gọi nó là hóa thân của con người. Con người do vật chất tạo thành thì sẽ chết, nhưng hóa thân của nó vẫn ở lại cùng chung sống với các thế hệ mai sau.

Phần 3

Tình đồng nghiệp, nghĩa thầy trò



PGS. NGŨT. ĐỖ VĂN NHUNG MỘT THẦY GIÁO MẪU MỰC, MỘT NGƯỜI BẠN CHÂN THÀNH

VŨ DƯƠNG NINH*

Viết về PGS. NGŨT. ĐỖ Văn Nhung, xin phép được dùng cách xưng hô “Anh - Tôi” như đã quen gọi nhau hơn nửa thế kỷ qua, dù rằng tuổi chúng tôi đều đã “cổ lai hy”.

Tôi kém tuổi anh Nhung, nhưng cùng học Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội, cùng ở lại giảng dạy trong bộ môn Lịch sử thế giới: Anh đi vào phần cổ trung đại, tôi đi vào phần cận hiện đại. Trong thời bình ở thành phố cũng như thời chiến nơi sơ tán, chúng tôi cùng sinh hoạt chuyên môn, cùng chia sẻ niềm vui và nỗi lo, cùng bàn bạc về công việc. Đặc biệt vào đầu những năm 80, chúng tôi cùng đi làm chuyên gia giáo dục tại Mã đảo, nơi châu Phi xa xôi. Chừng ấy cái “cùng”, theo thời gian đã quá đủ

* GS, Đại học Quốc gia Hà Nội.

để gắn bó chúng tôi trong sinh hoạt cũng như trong công tác.

Cho đến hôm nay, khi viết những dòng này, trong tôi vẫn hiển hiện hình ảnh một thầy giáo tận tụy, luôn cặm cụi làm việc, cẩn thận, tỉ mỉ đến từng chi tiết. Tôi đã thấy và rất đồng tình với anh khi trả bài cho sinh viên qua khóa luận, luận văn, anh chỉ ra từng sai sót nhỏ, từ lỗi chính tả đến những câu sai ngữ pháp... Anh thấm nhuần sự chặt chẽ trong văn phạm tiếng Pháp nên vận dụng khá nhuần nhuyễn vào câu văn tiếng Việt. Chính điều này giải thích vì sao ngày xưa, thời Pháp thuộc, học sinh ít được học tiếng Việt mà cách viết tiếng Việt lại rất chuẩn, khác với bây giờ.

Tôi không nhớ hồi đó vì sao lại phân công anh giảng dạy phần Lịch sử cổ trung đại, có thể vì anh tự nhận? Nhưng qua chừng ấy năm trên bục giảng, quả thật sự phân công ấy đã khai thác đúng sở trường của anh. Với vốn tiếng Pháp khá phong phú và chắc chắn, anh giảng phần lịch sử La Mã, Hy Lạp một cách say sưa, hấp dẫn với các thần thoại, các cổ tích. Và sau này, anh giảng Lịch sử văn minh thật nhuần nhuyễn. Với sự hiểu biết rộng và sâu, anh cuốn hút sinh viên cùng anh khám phá thời cổ đại của các nền văn minh thế giới, từ Đông sang Tây. Anh lại có giọng nói to, rành mạch, rõ ràng nên bài giảng dễ truyền cảm đến người nghe. Tôi vẫn thầm nghĩ quá trình đào tạo và tự đào tạo nên một thầy giáo giỏi

như anh thật đáng quý, anh đáng là tấm gương sáng cho mỗi người thầy.

Từ thuở nhỏ, chúng tôi cùng là học sinh của Hà Nội xưa, nên cũng có nhiều nét dễ gặp nhau trong cách nghĩ, cách giao tiếp. Đôi khi chuyện trò, chỉ một gợi ý nhỏ, chúng tôi cười phá lên vì đằng sau đó là những tích trò ẩn ý của “người Tràng An” và những mảnh nghịch ngợm tinh quái của học trò Hà Nội. Nhất là trong suốt một năm đi làm chuyên gia giáo dục, chúng tôi cùng sống trong một ngôi nhà ở Thủ đô Antananarivo (gọi tắt là Tana) của nước bạn Madagascar, có nhiều thì giờ trò chuyện cùng nhau. Chuyện thời niên thiếu, chuyện thời thanh niên, chuyện gia đình, vân vân..., nghĩa là đủ thứ chuyện. Tôi cảm nhận được sự chân thành trong anh đối với người thân, đối với bạn bè. Đôi lúc anh có chê điều này, có trách điều nọ nhưng không bao giờ anh nghĩ xấu về người khác.

Khác với tôi, anh có ba cái “nghiện”: nghiện thuốc lá, nghiện chè đặc, nghiện cà phê. Ở Tana, mỗi ngày cứ phải pha ba cốc (không phải tách) cà phê, kể cả tối khuya. Theo anh có thể mới tỉnh táo để làm việc. Anh cười - giọng cười rất sảng khoái, mượn lời người xưa để nói “Ba cái lăng nhăng nó quấy ta”. Tôi chữa lại, ngày xưa các cụ không có cà phê nên cái “lăng nhăng” thứ ba là cái khác đấy! Anh đứng ngay dậy, vỗ vai tôi cười cười rồi nói “Đúng, đúng, nhưng bọn mình xa nhà, cứ phải lấy cà phê thay vào vậy!”. Không biết anh Nhung còn nhớ hôm đó không, một

tối mùa đông mưa rét, các anh khác đi dạy học ở các tỉnh, chỉ còn “hai ta” tào lao đến tận khuya!

Nói đến sự thành đạt của PGS. Đỗ Văn Nhung, không thể không nhắc đến “một nửa” của Anh, một chỗ dựa vững chắc để anh yên tâm làm việc. Mới năm trước, nhân dịp anh chị ra Hà Nội, chúng tôi gặp nhau rất vui mừng, nhớ lại đủ thứ chuyện, nhắc lại bạn bè xưa, người còn, người mất. Tôi bảo anh, thỉnh thoảng chúng mình được người ta khen đôi câu, thật phấn khởi. Nhưng chúng mình chỉ là những “tác phẩm” mà ai cũng thấy, còn đúng ra phải khen những “tác giả” của nó, tức là công sức, tình cảm, sự chăm chút của các chị. Điều này không chỉ đúng với hai chúng tôi, mà có lẽ đúng với mọi người đàn ông thành đạt. Xin cảm ơn các chị, những người đã âm thầm góp nên sự nghiệp của cánh đàn ông chúng tôi.

Năm nay, mừng sinh nhật lần thứ 80 của PGS. Đỗ Văn Nhung, xin chia sẻ niềm vui của anh chị - mãi nguyện với sức khỏe dẻo dai, trí óc minh mẫn, gia đình trọn vẹn và vẫn còn “quỹ thời gian” dài dài phía trước.

Xin chân thành chúc anh chị

An khang - Hạnh phúc - Trường thọ.

Hà Nội, một ngày Thu - tháng 10-2012

Người bạn tự những năm xưa

Vũ Dương Ninh

MỘT ĐỒNG NGHIỆP MỘT NGƯỜI BẠN KHÓ QUÊN

NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Tôi về Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội sau anh Đỗ Văn Nhung vài ba năm, đúng lúc cả nhà trường đã ở khu sơ tán huyện Đại Từ, Thái Nguyên được khoảng gần một năm. Chỉ đến khi ở lại cùng Khoa, cùng Bộ môn Lịch sử thế giới, tôi mới quen biết anh. Theo thời gian cùng những sinh hoạt ở Khoa và Bộ môn, chúng tôi ngày càng hiểu nhau dần đi tới thân nhau hơn, trong đó phải kể tới những lúc cà phê - chè lá của ba chúng tôi - Hồ Gia Hường (không may đã mất từ hè năm 1976), Đỗ Văn Nhung và Nguyễn Quốc Hùng, đôi khi có cả anh Trần Quốc Vượng có lúc ngẫu nhiên ghé qua, đã góp phần đáng kể vào sự gần gũi của chúng tôi.

* PGS, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tôi nhớ mãi khi mới quen biết nhau, có lần anh Hồ Gia Hường nói rất đông dạc với tôi, trước mặt anh Nhung: “Này mày, thằng Nhung một là, tính rất cẩn thận nhưng hay quên. Đi đâu cũng đếm cẩn thận số túi, số gói, còn nhắc tao nhớ hộ...; hai là, tính rất sạch sẽ, luôn luôn rửa ấm chén sạch bong nhưng bao giờ cũng phải vỡ 1 cái. Rồi mày cứ xem!” Có phần phóng đại “tô màu” của ông Hường, nhưng ông Nhung không cãi, chỉ cười hề hề. Nhưng quả là có lần quên cực kỳ tai hại theo nghĩa đen 100%, chắc anh Nhung còn nhớ trường hợp “quả đắng” với quý madame Hoàng Xuân Nhị; “làm phúc phải tội”, giúp xong bỏ quên chiếc balô trong có cuốn *Lịch sử Cambốt* bằng tiếng Pháp mượn của Thư viện khoa học Trung ương bên vệ đường trong đêm tối vừa xuống tàu ở ga Phổ Yên để lên nơi sơ tán Đại Từ. Anh phải đền 30 đồng, non nửa tháng lương khi đó...

Thôi bỏ qua chuyện cũ, trở lại chuyện cà phê. Trời lạnh, rét Thái Nguyên, dứt khoát cà phê phải nóng, và bao giờ anh Nhung cũng giành phần hâm lại cà phê, không cho hai chúng tôi đụng đến. Anh bảo: Các cậu không biết làm, phải hâm cách thủy và chỉ được nóng già, sôi là vớt vì cà phê sẽ chua. Tôi học ở anh “nghệ thuật hâm lại cà phê” ở nơi sơ tán nhiều khó khăn, vì lại hì hụi xuống nhóm bếp nhờ nhà dân, chứ làm gì có điện hoặc gaz xoẹt một cái là xong như bây giờ. Ba chúng tôi trò chuyện tào lao đủ mọi thứ với cà phê nóng ngào ngạt mùi thơm cùng

làn khói thuốc... Tất cả đã là quá khứ mà ngày nay sẽ không bao giờ có được...

Tình thân của chúng tôi cũng như của anh chị em trong bộ môn còn gắn bó qua nhiều dịp khác, nhất là trong khó khăn gian khổ như các đợt tự vệ tập quân sự hàng năm, chống lụt ở Cống Thôn Gia Lâm năm 1971, những năm đi coi thi đầy vất vả ở Nghệ An trong thời kỳ chiến tranh. Có nhiều chuyện vui. Có lần đi coi thi, nằm ở bãi cỏ chờ tàu ở ga Si, Nghệ An (khi đó chờ tàu vài ba tiếng là chuyện thường), tôi gọi chuyện cho khuây khỏa đỡ sốt ruột chờ đợi, liền hỏi cái sự “điều độ” sinh hoạt của hai chiến hữu bằng mấy từ tiếng Pháp. Ông Hường không giấu giếm, ông Nhung lè lưỡi sao “toi” khiếp thế! Còn “moi - Nhung” lại không hề kém, tóm lại là “lươn ngắn lại chê chạch dài”. Thế là anh Nhung lại cười hề hề...

Tôi vốn quý anh Nhung ở cái sự thật thà, chân thành đối với bạn bè, và là con người khá quảng giao. Thỉnh thoảng tôi đến nhà anh chơi. Có lần tôi vừa đến thì thấy có một bóng người, dáng như vội vã, đi ra. Tôi hỏi ai đấy? Anh trả lời: Trần Dân đấy. Thì ra, tôi vẫn luôn gặp ông ở Thư viện Quốc gia, nhất là vào những lúc chiều muộn mùa đông, từ nơi sơ tán có dịp về Hà Nội vào khoảng cuối năm 1967, 1968 gì đó. Tôi còn nhớ trên chiếc bàn dài rộng của phòng đọc tổng hợp - tra cứu, hôm đó chỉ có hai người mỗi người một góc, tôi ngồi đọc, tra cứu tiếng Nga, còn ông hình như dịch tiếng Pháp để mưu sinh. Chúng tôi

không hề quen nhau. Lúc đó ông gặp rất nhiều khó khăn... Không hiểu anh Nhung còn nhớ không, nhưng tôi cũng không bao giờ nói lại với anh chuyện đó. Tôi nghĩ hai người quen nhau có thể bởi tiếng Pháp.

Anh Nhung là người chịu khó, bền bỉ học tiếng Pháp. Sau này, khi trở về Hà Nội, anh kể với tôi là vẫn theo học tiếng Pháp với Giáo sư Nguyễn Mạnh Tường. Thật hiếm lúc đó. Anh quả là người say mê tiếng Pháp và văn hóa Pháp. Không chỉ một lần, anh “khoe” với tôi và anh Hường là đã sắm đủ một bộ đồ ăn theo kiểu Pháp. Anh không giấu nổi sự “tự hào”, tôi rất chia sẻ với anh, phần vì đây là cái thú của mỗi người, phần vì lúc đó thời bao cấp rất khó khăn, có được chúng lại không thật dễ, mọi người chỉ lo sao đủ ăn với mọi sự túng tiệp nhất. Chắc khi chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh, anh không thể không mang theo chúng. Còn cái vốn tiếng Pháp chắc đã mang lại nhiều thuận lợi khi anh đi làm chuyên gia giảng dạy ở Madagascar sau này.

Anh Nhung và chúng tôi đã có nhiều năm sinh hoạt chuyên môn trong cùng bộ môn. Anh là một thầy giáo giảng dạy nhiệt tình, cẩn thận, có trách nhiệm cao và sinh viên dễ gần. Anh có nhiều kinh nghiệm trong nghề, chúng tôi đành phải để anh chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh. Anh cũng thật chu đáo, trước khi xa nhau, anh đạp xe đến nhà tôi chia tay. Chúng tôi đã có một buổi khá dài tâm tình, chân thành cùng nhau. Tôi thẳng thắn trao đổi và lưu ý

một số điều với anh. Đã hai chục năm từ buổi đó và tôi vẫn giữ chiếc ấm đất nung màu da lươn pha trà thật ngon, một kỷ niệm của anh. Sau này mỗi lần vào Thành phố Hồ Chí Minh, đến Trường có dịp gặp nhau, chúng tôi vẫn nguyên vẹn tình thân với nhau.

Sẽ là một thiếu sót nếu không có đôi lời về người bạn đời của anh - chị Nguyễn Thị Đào “một thuyền theo lái...” đã về Khoa Sử cùng chúng tôi ở Hà Nội. Chị quả là một phụ nữ chịu khó, tần tảo vì chồng vì con, nhất là trong hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn trước đây. Ngoài việc lo toan cực kỳ vất vả cho cả gia đình, chị vẫn cố gắng thu xếp thời gian theo học đầy đủ, nghiêm chỉnh lớp tại chức của trường (khi đó là học thực sự, vài ba năm mới mở một lớp, không có những “chuyện này, chuyện kia”...). Gia đình anh và cả những thành đạt của anh như ngày nay, công đầu phải thuộc về chị. Nhưng tôi cũng lại vẫn nhớ mỗi khi chị nhắc tới anh là không thể không có những chê bai, trách cứ về “đức lang quân” theo kiểu “giận thì giận mà thương thì thương” như thường thấy ở chị em xứ ta, phải không chị?

Cuối cùng, nhân dịp mừng anh vào tuổi 80, từ Hà Nội tôi xin chúc anh - chị thật dồi dào Sức Khỏe và Sức Khỏe, khi bọn ta đã già, quá tuổi cổ lai hy rồi.

*Hà Nội, rằm Trung thu Nhâm Thìn
30-9-2012*

TÁM MƯƠI TUỔI ĐỜI VẪN CÒN NHIỆT HUYẾT GIẢNG DẠY

MẠC ĐƯỜNG*

Năm 1964, tôi được mời giảng dạy Dân tộc học ở Khoa Sử thuộc trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Ở đó, tôi được gặp và quen với thầy Đỗ Văn Nhung - nhà giáo đại học chuyên dạy về lịch sử thế giới. Năm 2011, tôi lại có dịp hàn huyên với thầy Nhung ở sân trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.

Hơn 40 năm trôi qua, giờ chúng tôi đã già và đã là cán bộ hưu trí. Nhưng, chúng tôi thường nói với nhau, chúng ta vẫn cứ trẻ và thầy Nhung thường nở nụ cười tươi hết cỡ, rồi tự mình khẳng định “chúng mình cứ trẻ mãi không già”. Đúng như vậy, tôi cũng

* PGS. TS, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh.

cầu mong sao cho chúng tôi sẽ “cứ trẻ mãi không già”, nhất là về đầu óc chuyên môn, về kiến thức nền tảng của khoa học lịch sử, chứ không riêng của ngành Sử học.

Tuy là một chuyên gia giảng dạy lịch sử thế giới, nhưng kiến thức về dân tộc học, khảo cổ học cũng đầy ắp trong bộ nhớ của anh và làm cho những buổi hàn huyên của hai chúng tôi trở nên hữu ích và hữu tình kỳ lạ. Nói đến đây, lòng tôi lại càng nhớ đến anh Chiêm Tế, anh Lê Văn Sáu, anh Vương Hoàng Tuyên, anh Từ Chi là lớp cán bộ rất phong phú trí thức về khoa học lịch sử nói chung mà chúng tôi đã có nhiều lần hàn huyên với nhau khi còn ở đất Hà thành - đó là lớp cán bộ biết ít nhiều Pháp ngữ và đọc nhiều tài liệu về khoa học lịch sử qua Pháp văn.

Trên lĩnh vực lịch sử thế giới, đối với tôi, Chiêm Tế có sở trường chuyên sâu, Lê Văn Sáu có sở trường mở rộng và Đỗ Văn Nhung có sở trường so sánh và cân trọng. Đặc biệt, Đỗ Văn Nhung, thân người nhỏ thó, dung nhan hơi gầy còm, nhưng mắt sáng và giọng giảng bài thì vẫn lớn tiếng sang sảng trên giảng đường. Giọng giảng bài ấy tám mươi tuổi vẫn chưa hề đổi thay, nhiệt huyết với nghề chưa nguôi và dường như không bao giờ tắt.

Có lúc, gặp tôi, nhìn vào đôi mắt anh, tôi đoán biết là anh có một chút ưu phiền sẽ nói ra. Đỗ Văn Nhung là như vậy, có gì băng khuâng, ưu phiền là

phải nói ra không thể để bụng lâu ngày. Anh lo phiền về sức học của học trò, lo phiền về tương lai ngành học, lo ngại về nhân cách của con người trong thời đại dường như đồng tiền đã vượt qua đạo lý.

Điều lo phiền của nhà giáo Đỗ Văn Nhung cũng là nỗi vui không trọn vẹn của tôi, của chúng ta, của tất cả. Chúng ta làm sao lại không vui mừng trước những thành tựu lớn lao mà chính chúng ta đã làm ra, đã xây dựng, đã đóng góp. Nhưng, chúng ta ngày càng lo lắng với những nỗi vui không trọn vẹn đang lớn lên từng ngày, những nỗi đau sâu lắng đang thấm vào tim gan của giới học đường mà những phiền lòng trong đôi mắt sáng của nhà giáo Đỗ Văn Nhung đã nói với tôi, trao cho tôi và cho tất cả đồng nghiệp.

Nhân dịp 80 tuổi tròn của anh, xin chúc anh khỏe mạnh, gia đình hạnh phúc và giữ vững một niềm tin vào tương lai - một niềm tin của Điện Biên Phủ và của Mùa Xuân Đại thắng 30-4-1975.

*Thân ái
Mạc Đường*

PHÓ GIÁO SƯ ĐỖ VĂN NHUNG MỘT ĐỜI GẮN BÓ VỚI NGHỀ

NGÔ VĂN LỆ*

Sau khi tốt nghiệp phổ thông, tôi không vào ngay đại học bởi đất nước còn chiến tranh. Những năm tháng trong quân ngũ là những ngày đầy vất vả nay đây mai đó, nên không mấy ai nghĩ sẽ có ngày trở lại giảng đường đại học. Mỗi người lính chúng tôi, ngoài việc lo cho công việc trước - những cuộc hành quân, những đêm mất ngủ và những trận đánh ác liệt giữa bom đạn kẻ thù, giữa cái sống và cái chết - đành gác lại những mơ ước. Tuy nhiên, giữa những tháng năm ác liệt nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ, tôi có dịp trở lại miền Bắc, sau chiến dịch đường 9 Nam Lào. Ước mơ trở lại giảng đường đại học đã thành sự thật. Năm 1973, sau một năm học ngoại ngữ ở Hà Nội, tôi lên đường sang Liên Xô.

* GS. TS, nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Từ chiến trường trở về, lượng sức mình sẽ rất khó khăn khi học các ngành khoa học cơ bản, nên tôi có nguyện vọng xin học ngành kinh tế. Vào thời điểm đó, không có ai hướng nghiệp cho chúng tôi là nên lựa chọn ngành nghề nào. Mỗi chúng tôi luôn tâm niệm là học ngành nào cũng được, miễn là ngành đó thực sự cần thiết cho đất nước, cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mặc dầu vậy, tôi vẫn mong tổ chức sẽ phân công học một ngành nào cũng được, nhưng không phải là những ngành thuộc khoa học cơ bản. Tuy vậy, cuối cùng, tôi vẫn phải chấp hành sự phân công của tổ chức, theo học ngành lịch sử. Thực sự tôi có nhiều băn khoăn là mình sẽ làm gì đây sau khi tốt nghiệp về nước? Tôi sinh ra và lớn lên ở một vùng quê nghèo giàu truyền thống yêu nước, nhưng sự học lại là những gì rất xa vời. Tuổi thơ trôi đi và những năm tháng trong quân ngũ, tôi không biết gì về Hà Nội và lẽ dĩ nhiên, càng không biết về các trường đại học, các viện nghiên cứu. Sáu năm học tập là sáu năm tích lũy kiến thức qua sách vở, còn hiện thực của đất nước được nhận biết chủ yếu là những năm tháng sống trong quân đội (không nhiều).

Tôi về nước và được phân công công tác tại Văn phòng Hội đồng Nhà nước. Nhưng chỉ một thời gian ngắn tôi nhận thấy mình không phù hợp với công

việc văn phòng. Cuối năm 1979 tôi chuyển vào công tác tại Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. Cho đến khi về công tác tại khoa Lịch sử tôi mới bắt đầu tìm hiểu các trường đại học ở Việt Nam. Ngày đó, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà thông tin về các trường đại học rất hạn chế. Tôi không học đại học trong nước, nên tôi cũng không biết các giáo sư mà chưa một lần gặp, (như Giáo sư Đinh Xuân Lâm, Giáo sư Phan Huy Lê, Giáo sư Hà Văn Tấn, Giáo sư Trần Quốc Vượng), còn ngoài ra, thú thực, tôi không biết ai. Năm tháng trôi đi, các giáo sư vào thỉnh giảng ngày một đông, tôi dần gặp và biết tên. Cũng vì không học đại học trong nước lại trải qua những năm tháng quân ngũ, nên tôi không gọi các giáo sư là thầy hay cô, mà thông thường gọi anh, chị. Đến bây giờ, khi các anh, các chị đã là ông, là bà tôi vẫn giữ thói quen đó.

Tôi gặp anh Đỗ Văn Nhung vào đầu những năm 80 của thế kỷ XX. Ngày đó khó khăn lắm, anh chị và các cháu vào ở tạm nhà người quen ở Phú Nhuận. Ai trải qua giai đoạn này mới thấy hết những khó khăn của gia đình anh Nhung. Bây giờ sau mấy chục năm rồi, mỗi lần đi qua đoạn đường đó, tôi vẫn nhớ những năm tháng vất vả đó của anh chị.

Mặc dù đời sống khó khăn, nhưng anh Nhung lúc nào cũng chú ý đến chuyên môn. Lúc lên lớp, khi

trao đổi anh luôn tâm huyết với công việc mà mình đã lựa chọn. Anh luôn tự đòi hỏi mình không chỉ thuần túy về chuyên môn, mà cả về nhân cách của một người thầy. Người thầy không nắm vững chuyên môn của mình, lại không có nhân cách tốt, thì khó có thể làm tròn bốn phận, nói chi đến sức lan tỏa. Bất kỳ một thầy cô nào, ai cũng biết muốn đứng lớp cần phải có một chuyên môn và nắm vững về chuyên môn. Điều đó tưởng không quá khó, nhưng không phải ai cũng làm được. Nhiều thầy cô khi mới về nhận công tác nhiệt tình không thiếu, nhưng thiếu kiến thức chuyên môn, nên cuối cùng cũng phải rời khoa đi làm việc khác. Lớp cán bộ như chúng tôi, khi mới về khoa không phải ai cũng ý thức được điều đó. Anh Nhung đòi hỏi các thầy cô dạy Lịch sử thế giới, các học viên cao học và nghiên cứu sinh học chuyên ngành Lịch sử thế giới phải có ngoại ngữ. Vào những năm đó, khi mà đời sống của mọi người rất khó khăn, giáo dục đại học chưa có bước đột phá trong xây dựng chương trình, trong hợp tác quốc tế, đòi hỏi đó quả thực khó có thể thực hiện được. Anh đòi hỏi mọi người phải nâng cao trình độ chuyên môn và bản thân anh là tấm gương để mọi người noi theo. Ngày đó, ít khi nói đến khái niệm kinh tế thị trường, chưa nói nhiều đến cạnh tranh, nhưng để có được sự đam mê nghề nghiệp như thế hệ anh Nhung, thực tình có lẽ không nhiều. Suốt ngày anh lo đọc

sách chuyên môn, trao đổi với các đồng nghiệp về những vấn đề quan tâm. Anh cũng là tấm gương về tự học. Thế hệ các anh có may mắn hơn thế hệ chúng tôi trong việc học ngoại ngữ. Các anh sau khi học xong đại học đã có vốn ngoại ngữ nhất định đủ dùng cho chuyên môn. Còn thế hệ chúng tôi không có may mắn đó. Khi học phổ thông chúng tôi có được học ngoại ngữ, nhưng ngay cả khi tốt nghiệp đại học vốn ngoại ngữ vẫn còn quá nghèo nàn không thể sử dụng được. Anh Nhung biết tốt tiếng Pháp, điều đó không chỉ giúp anh đọc sách chuyên môn (rất cần cho những ai giảng dạy và nghiên cứu lịch sử thế giới), mà còn giúp anh dịch tài liệu, viết sách, giáo trình, giao dịch với các học giả nói tiếng Pháp. Tuy vậy anh không thỏa mãn với những gì đã có, mà còn học thêm tiếng Anh không phải để hội nhập, mà quan trọng hơn là để đọc các tài liệu bằng tiếng Anh, một yêu cầu rất bức thiết của lĩnh vực chuyên môn này. Sau này, khi về nghỉ hưu theo chế độ anh vẫn tiếp tục học tiếng Anh. Tinh thần tự học của anh Nhung mãi là tấm gương cho thế hệ chúng tôi cũng như đồng nghiệp của Khoa Lịch sử. Sau này, khi đi học nghiên cứu sinh về, nhất là tham gia công tác quản lý ở cấp khoa, rồi ở cấp trường, tôi càng thấm thía việc một cán bộ giảng dạy ở một trường đại học, cho dù thuộc chuyên môn nào, cũng phải biết ngoại ngữ. Việc một cán bộ giảng dạy đại học

biết một ngoại ngữ thông thạo không thuần túy chỉ giúp cho chuyên môn, mà quan trọng hơn khi biết một ngôn ngữ chúng ta đã tiếp cận tới một nền văn hóa. Thế hệ chúng tôi có may mắn nhiều hơn thế hệ anh Nhung, khi được Nhà nước quan tâm cho đi học nước ngoài ở các mức độ khác nhau. Nhưng nếu không có tinh thần tự học và học suốt đời, thì khó có thể vươn lên. Bằng con đường tự học cộng với những kiến thức thu nhận trên giảng đường sẽ cung cấp cho mỗi người hành trang bước vào cuộc sống. Về phương diện này, anh Nhung mãi là tấm gương sáng cho chúng tôi noi theo.

Anh Nhung bắt đầu nhận công tác tại Khoa Lịch sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội khi còn rất trẻ. Khi anh vào công tác tại Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tuy không còn trẻ, nhưng anh đã chia sẻ những kinh nghiệm cũng như những khó khăn của Khoa Lịch sử được hình thành sau những năm chiến tranh với bao khó khăn thiếu thốn về đội ngũ, về cơ sở vật chất. Hồi tưởng và viết về những kỷ niệm khi anh Nhung mới về khoa, tôi cảm thấy thời gian trôi nhanh. Mới ngày nào, mà đã 30 năm. Giờ đây, khi anh Nhung đã là ông nội, ông ngoại, bước vào tuổi 80 - cái tuổi mà xưa nay hiếm, không phải ai cũng có thể đạt được. Tôi viết những dòng hồi ức này để bày tỏ lòng cảm phục

về một tấm gương ham học suốt đời tận tụy với nghề giáo - một nghề cao quý. Mong anh Nhung khỏe mãi để hưởng niềm vui tuổi già, khi con cháu ngày càng trưởng thành và cùng vui với sự trưởng thành của Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - nhất là ngành Lịch sử thế giới - nơi anh đã gắn bó trọn đời.

Tháng 10 năm 2012

CHÚC MỪNG THƯỢNG THỌ PGS. NGƯT. ĐỖ VĂN NHUNG

VÕ MAI BẠCH TUYẾT*

Nhận được thư mời viết bài cho tập sách kỷ niệm thượng thọ PGS. NGƯT. Đỗ Văn Nhung, người đồng nghiệp lâu năm của tôi, bao nhiêu kỷ niệm về những năm tháng chiến tranh sơ tán và những ngày cùng giảng dạy tại hai trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt ùa về. Ở đây tôi chỉ có thể viết lại đôi điều trong số vô vàn những sự việc trong suốt thời gian hơn 40 năm đó, nhất là trong thời gian ở miền Bắc mà nhiều người chưa biết tới để hiểu thêm về vị giáo sư đáng kính của nhiều lớp học trò ở ba Khoa Sử các trường Tổng hợp khắp cả Bắc - Trung - Nam.

Tôi về Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội sau thầy Nhung vài năm. Tuy thầy Nhung tốt nghiệp

* Nguyên Trưởng Bộ môn Lịch sử thế giới - Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

từ năm 1960 nhưng còn công tác ở trên trường mấy năm mới về khoa. Năm 1966 tôi về nước thì trường đã đi sơ tán trên Thái Nguyên, tôi được phân về trường và đã cùng một giáo viên khác (Thầy Hồng cũng mới đi nghiên cứu sinh về) đạp xe ngược gió bắc hơn 120 km lên Đại Từ nhận công tác. Chúng tôi đến nơi trời đã tối, rừng núi âm u, chỉ có những ánh đèn le lói trong các gia đình chiếu ra như đom đóm. Chúng tôi đứng giữa ngã ba đường gọi tên một giáo viên trong tổ (thầy Phú) một lúc thì có người ra đón. Hôm sau chúng tôi được gặp các giáo viên trong tổ, nhưng không có thầy Nhung, vì lúc đó thầy ở cùng gia đình tại Lục Ba, còn chúng tôi ở cả tại xóm Chùa, nhưng đã được biết quý danh. Bộ môn Lịch sử thế giới của chúng tôi khi ấy rất hùng mạnh, có hơn 10 người, đến từ nhiều nguồn khác nhau (Đức, Liên xô, Trung quốc, Việt Nam), chia làm ba nhóm: Lịch sử cổ trung đại 4 người, nhóm Cận đại 4 người và nhóm Hiện đại 5 - 6 người. Hàng tháng chúng tôi ra kho ở Suối Đồi gánh gạo, chúng tôi trồng rau, trồng sắn nộp cho nhà bếp, còn trồng sắn nướng sắn cho các em học sinh khóa sau (Khóa 1968). Thầy trò dạy và học trong các lớp tự xây dựng bằng nửa nửa chìm nửa nổi để tránh máy bay ở rải rác trong xã. Vì thầy Nhung dạy Lịch sử cổ trung đại nên ngay từ năm thứ nhất đã lên lớp, còn tôi đến năm hai mới lên nên chỉ có họp hành mới được gặp thầy, nhưng nghe nói thầy từng là võ sư nên tôi rất khâm phục.

Những ngày sơ tán cũng qua đi, Mỹ ngừng ném bom miền Bắc nên các trường lại lục tục kéo về Hà Nội, ai lại về nhà nấy. Bộ môn Lịch sử thế giới chớp ngay cơ hội hòa bình đã tăng dân số cho đất nước 5 con gà. Thầy Nhung cũng có phần cống hiến trong đó.

Từ năm 1970 lại thi tuyển sinh đại học sau thời gian không thi vì chiến tranh quá ác liệt. Những hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hội thảo, viết giáo trình lại nhận nhíp trở lại, thêm vào đó là hàng năm còn đi thực tế (như đi Nam Hà bằng xe đạp), đi coi thi tại Nghệ An. Đi coi thi tuy rất vất vả nhưng rất vui. Không ai thấy đó là khổ cực, mà lòng ai cũng phơi phới vì được làm những việc có ích cho đất nước. Tôi nhớ một lần đi coi thi ở Nghi Lộc, ngay gần Cửa Lò là nơi nghỉ mát nổi tiếng của Nghệ An, buổi chiều coi thi xong về chúng tôi còn đi tắm biển. Nước biển ở đó trong xanh và rất mặn. Thầy Nhung tha hồ trở tài bơi lội. Có giáo viên trẻ rủ mọi người bơi ra một đảo nhỏ cách bờ vài trăm mét, may quá là không ai đi nên không việc gì. Giờ nghỉ lại còn sợ, lỡ đang bơi giữa biển có làm sao thì nguy hiểm quá.

Năm 1972 Mỹ ném bom trở lại miền Bắc, lại đi sơ tán lần hai. Lúc đầu Khoa Sử sơ tán lên Vạn Thắng Ba Vì. Đã bắt đầu dạy và học được ít lâu thì chuyển về Yên Phong Hà Bắc. Chúng tôi lại chở sách vở, dầu, gạo, quần áo chăn màn và con cái ngược gió Đông Bắc lên nơi sơ tán ở Yên Phong. Tôi đang ý

đợt học sinh làm một bài kiểm tra. Trong số học sinh của lớp tôi có em làm bài toàn chữ viết tắt, trong đó nhiều chữ viết không theo quy cách thông thường, tôi đưa thầy Nhung đọc thử, thầy đã bực tức kêu lên “Nó đánh đố thầy cô nó à?”. Tính thầy vẫn thế, rất khăng khải, phản ứng mạnh mẽ trước những điều mình cho là không đúng. Chúng tôi đi đúng lúc kinh tế khó khăn, bữa cơm chỉ có lưng bát cơm còn lại là bobo, thầy Nhung ít ở tập thể nên chắc không quen lắm. Hôm bay về Hà Nội gặp trời mưa, máy bay vào trễ, phải chờ ở sân bay Phú Bài từ 9 giờ sáng đến 1 giờ rưỡi chiều mới được bay, lại đi chiếc IL 14, thầy Nhung bảo nó “như cái xe bò”, trời xấu nên đi xóc lắm. Hôm đó được bữa đói mềm. Đúng là một chuyến bay bão táp.

Vui nhất trong công việc giảng dạy của chúng tôi lúc đó là chấm thi tuyển sinh và bảo vệ luận văn tốt nghiệp. Mặc dù chấm thi là việc làm đơn điệu gây buồn chán, nhưng nhiều khi gặp những bài làm của học sinh viết ngô nghê, hoặc hay than thân trách phận, có khi lại nhấn gởi thầy cô đôi điều, các thầy cô đọc lên cả phòng cùng nghe, cũng vui. Trong kỳ bảo vệ luận văn tốt nghiệp, Bộ môn Lịch sử thế giới được tiếng là thầy cô chữa bài kỹ, yêu cầu cao, nên kết quả luận văn thường rất tốt. Ngày bảo vệ luận văn là ngày hội của chuyên ngành, rất nhộn nhịp, thầy trò, sinh viên lớp trước lớp sau hòa đồng liên hoan vui vẻ. Thầy Nhung còn tham gia Nhóm

Nghiên cứu biên giới nên nhóm đó có đề tài còn hấp dẫn cả chuyên ngành khác nữa.

Năm 1980, tôi bị ốm, nằm Bệnh viện E hơn hai tháng trời. Mặc đường xá xa xôi, thầy Hồng (dù vừa ốm thập tử nhất sinh khi đi thực địa ở biên giới phía Bắc) và thầy Nhung đã đạp xe trong gió rét từ phố Lò Đúc lên tận Cổ Nhuế thăm tôi (sau này khi ba tôi mất thầy Nhung cũng đến tận nhà chia buồn với tôi, còn cho tôi tờ báo có tin cáo phó làm kỷ niệm). Tôi trân trọng và biết ơn tình nghĩa như anh em một nhà mà các thầy đã dành cho tôi.

Nhưng sau đó bộ môn chúng tôi đã phải chia tay thầy Nhung vì thầy xin chuyển vào Nam. Năm 1982, vì lý do gia đình tôi cũng xin chuyển vào Nam và lại về cùng đơn vị với thầy Nhung cho đến khi về hưu năm 1998. Chúng tôi cùng ra sức phấn đấu cho công tác đào tạo của Khoa và Bộ môn. Thời chúng tôi Bộ môn Lịch sử thế giới của Khoa Sử cũng rất mạnh và là cái nôi của nhiều cán bộ lãnh đạo trong và ngoài trường sau này (như thầy Đức, thầy Quang, thầy Việt, cô Hồng, thầy Lịch, thầy Dung đều từ Bộ môn Lịch sử thế giới mà ra). Thầy Nhung được kết nạp vào Đảng. Thầy đi làm chuyên gia ở Madagascar. Chúng tôi cùng được xét Giảng viên chính và Phó Giáo sư, nhưng Khoa Sử lúc đó chỉ có thầy Nhung đậu Phó Giáo sư mà phải bảo vệ tương đương Phó Tiến sĩ. Việc bảo vệ tác phẩm để được công nhận Phó Giáo sư của thầy Nhung cũng rất vất vả, vì phải

làm gấp gáp, thầy Nhung phải viết bài giới thiệu tác phẩm của mình, Khoa phải mời hội đồng, phải mời người phản biện trong thời gian hơn một tuần lễ. May mà mọi việc đều qua. Sau đó thầy được phong danh hiệu Nhà giáo ưu tú. Như vậy là những cống hiến của thầy cho sự nghiệp giáo dục đã được khẳng định.

Thầy Nhung có lúc nhắc lại câu nói của dân gian “Người ta tuổi Ngọ tuổi Mùi, còn riêng tôi phải ngậm ngùi tuổi Thân”. Không biết thầy có sinh vào giờ Dần hay không chứ tôi thấy tuổi Thân như thầy không có gì phải “ngậm ngùi” cả. Tuổi Ngọ như tôi mà làm chi. Làm thân “con ngựa đi Bắc về Nam, ít ăn ít ngủ nhiều làm nhiều lo” chứ sướng gì.

Nhân dịp thầy tròn 80 tuổi kính chúc thầy sức khỏe, hạnh phúc bên gia đình con cháu, “rửa tay gác kiếm” an hưởng tuổi già.

TP. Hồ Chí Minh

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

PHÓ GIÁO SƯ ĐỖ VĂN NHUNG NGƯỜI THẦY TẬN TỤY

NGUYỄN VĂN LỊCH*

Tôi được biết thầy Đỗ Văn Nhung cùng các thầy cô Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội từ năm học 1966 - 1967, khi chúng tôi mới vào trường.

Chúng tôi là những sinh viên nhập học muộn nhất vì thuộc diện đi du học nước ngoài, nhưng do nước bạn lớn Trung Quốc “đại cách mạng văn hóa vô sản” bùng nổ, nên phải ở lại và được “phân công” vào học Khoa Sử. Cùng với tôi có Phan Xuân Biên và một số người bạn khác. Lúc đầu lớp G1¹ của chúng tôi ở xóm Liên Minh, xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ, tỉnh Bắc Thái (nay thuộc tỉnh Thái Nguyên). Khi chúng tôi vào lớp đã học gần hết chương trình học kỳ I. Tôi đang chán chường muốn xin chuyển khoa, mới lên lớp được một buổi thì được lệnh của trường

* PGS. TS. Hiệu trưởng trường Đại học Phan Thiết tỉnh Bình Thuận.

1 Trong thời gian sơ tán, để giữ bí mật nên các khoa được đặt bằng một chữ cái: Toán (A), Lý (B), Hóa (C), Sinh (D), Văn (E), Sử (G) v.v...

Đại học Tổng hợp chỉ thị cho Khoa Sử phải cho lớp G1 “triệt để sơ tán”, không được ở trong khu dân cư mà phải vào sâu trong rừng vì lớp tôi vốn là lớp đông nhất của khoa từ trước tới lúc đó, với khoảng 70 sinh viên (sau đó một số người chuyển khoa, chuyển trường hoặc gia nhập quân ngũ, nên chỉ còn khoảng 50 người).

Thế là tạm ngừng học, vào rừng Đầm Sủi phá rừng xây dựng lớp học, bếp ăn, nhà ở cho một số cán bộ phục vụ. Còn năm tổ, mỗi tổ khoảng 12 đến 15 người phải tự làm nhà ở. Gỗ lạt, tre nứa có sẵn ở rừng cứ đốn xuống làm nhà, nứa đập ra làm tranh lợp mái hoặc đan phen liếp che hoặc trát tường vách bằng bùn trộn rơm. Giường ngủ, bàn ghế các lớp học ngoại ngữ cũng tự làm bằng tre nứa, “sang” hơn thì mót được của dân mảnh ván bìa làm mặt bàn, ghế v.v... Tôi vốn dòng dõi nông dân từ nghìn đời, việc cày cuốc, thổ mộc cũng đã từng kinh qua nên dễ thích nghi. Vả lại đang không thích học mà nghỉ lao động cũng có thời gian cho đầu óc thư giãn, tranh thủ mượn giáo trình và truyện, tiểu thuyết về đọc và thăm dò xin chuyển khoa.

Lớp tôi là lớp năm thứ nhất, nhỏ nhất mà vất vả nhất nên được cả khoa, từ Ban Chủ nhiệm thầy Bùi Văn Hách là Chủ nhiệm, hai Phó Chủ nhiệm là thầy Phan Hữu Dật, Kiều Xuân Bá), Bí thư khoa là thầy Trịnh Nhu (sau này là Văn phòng - Giáo vụ) và các thầy cô đều quan tâm giúp đỡ.

Lúc đó Mỹ đã leo thang ra cả miền Bắc, ném bom Thái Nguyên (vì được mệnh danh là “thủ đô gang thép” của miền Bắc xã hội chủ nghĩa), Đại Từ, Ký Phú, Lục Ba (thị trấn và thị tứ). Lớp học phải đào sâu xuống khoảng 0,5 m, bốn bề đắp tường đất cao khoảng 1,2 m, dày khoảng 30 - 40 m, có lối thông ra hầm trú ẩn tránh bom. Năm tổ, mỗi tổ cách nhau khoảng vài trăm mét, trải dài theo bìa rừng dưới chân núi khoảng hơn 1 cây số. Mất hơn một tháng chúng tôi mới xây dựng xong nhà cửa hầm hào và chuyển hết tất cả vào rừng, tách biệt với các xóm dân cư xã Vạn Thọ. Phía Nam, cách mấy quãng dao là Bồ Rạ, một địa danh người Pháp quan tâm về dân tộc học và kinh tế, mở đồn điền chè ở nơi đây.

Cũng trong thời gian lao động ấy chúng tôi được biết, được làm quen với các thầy cô trong khoa, trong đó có các thầy cô bộ môn lịch sử thế giới như thầy Vũ Dương Ninh, Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Văn Hồng, Lê Xuân Tùng, Phạm Việt Trung, Hoàng Bá Sách, Hồ Gia Hường, Hoàng Diệp, Trịnh Nhu, Đỗ Văn Nhung, Trần Xuân Cầu, cô giáo trẻ Võ Mai Bạch Tuyết mới du học ở Trung Quốc về... Mỗi người mỗi vẻ, mỗi cảnh ngộ, các thầy cô đều để lại trong chúng tôi những ấn tượng sâu sắc khó phai mờ của một thời sinh viên gian khó và đầy kỷ niệm.

Riêng thầy Đỗ Văn Nhung, dáng người thấp nhỏ mảnh khảnh, tướng hầu khắc khổ (thầy tuổi

Nhâm Thân, mệnh Kim) lại có sức cuốn hút khá đặc biệt với tôi vì sự nhiệt tình lao động và đam mê khoa học, chuyên sâu nghiên cứu giai đoạn lịch sử trung đại châu Âu. Cho đến nay đã hơn 40 năm mà tôi vẫn nhớ những bài giảng của thầy về quá trình phong kiến hóa vương quốc France, thành thị trung thế kỷ ở châu Âu, thời kỳ Phục Hưng v.v..., nhớ cả dáng thầy say sưa trên bục giảng. Cái chất giọng Hà Nội của thầy rắn rỏi, rành rọt làm chúng tôi nghe hiểu dễ tiếp nhận, ghi chép đầy đủ bài giảng của thầy.

Qua một tháng lao động tôi nhanh chóng hòa nhập với tập thể lớp, đến nỗi mọi người không nhớ tôi nhập học muộn nên tôi cũng thi học kỳ I, kết quả đạt khá giỏi (điểm 4, 5 theo thang điểm Liên Xô). Đến học kỳ II tôi còn được bầu làm tổ trưởng và cán sự Bộ môn Lịch sử thế giới. Vì vậy tôi có dịp gặp các thầy cô bộ môn lịch sử thế giới nhiều hơn. Tôi “mê” lịch sử thế giới từ đó. Ngoài nghe giảng, hỏi bài thầy trên lớp, thỉnh thoảng tôi còn đi bộ mấy cây số đến thăm và hỏi bài tận nhà thầy Nhung. Chị Đào vợ thầy là cán bộ Thư viện Khoa Địa lý ở xã Lục Ba, nên thầy “thân cư thể”, lúc đó có con nhỏ, hoàn cảnh sơ tán, nhiều khó khăn thiếu thốn... Thầy khuyên tôi muốn theo môn lịch sử thế giới phải cố gắng học giỏi ngoại ngữ, phải đọc nhiều, tham khảo nhiều các nguồn tài liệu, phải rèn luyện tư duy khoa học, phương pháp nghiên cứu khoa học. Vì thế từ năm thứ hai tôi đã xin

các thầy chỉ giáo về cách chọn đề tài, nguồn tài liệu để tập sự viết khóa luận. Hồi đó, cả khoa có 1 máy đánh chữ, càng không biết máy tính là gì nên tất cả chỉ viết, chép tay. Tiêu chuẩn giấy một học kỳ được 2 tệp giấy đen không hàng kẻ hoặc may mắn hơn thì có kẻ hàng, một tháng được mua 1/4 lít dầu hỏa, nhưng hao hụt từ kho về đến lớp, chia đến tổ, đến từng sinh viên còn khoảng 0,2 lít.

Tôi vẫn còn giữ liên lạc với thầy Nhung đến các năm sau, cho đến khi sơ tán về Hà Nội. Tôi còn đến thăm gia đình thầy ở Hà Nội. May mắn ngôi nhà thầy vẫn còn nguyên vẹn, không bị bom đạn Mỹ, đó cũng là hồng phúc của tổ tiên.

Đến năm thứ tư tôi được phân vào Ban Lịch sử Việt Nam hiện đại - Lịch sử Đảng. Giấc mơ của tôi tạm khép lại. Tôi phải đi thực tập thực tế dài ngày ở Bắc Thái rồi ở Cao Bằng... Vì thế chuyên ban chúng tôi lại có dịp gần gũi, làm việc thường xuyên với các thầy Lê Mậu Hãn, Kiều Xuân Bá, Nguyễn Văn Thư, Hồ Sĩ Khoách v.v...

Năm thứ tư trôi qua rất nhanh. Sau khi đi thực tập thực tế ở Cao Bằng trở về, mỗi người lo viết luận văn tốt nghiệp, thi tốt nghiệp và ra trường. Tôi được xếp loại giỏi nên được Khoa đưa vào diện giữ lại trường. Thời đó ra trường không phải lo xin việc làm mà tất cả được phân công công tác, do Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp ký quyết định, nên

hầu như 99% phải chấp hành. Sau hai năm tập sự, được cơ quan đánh giá tốt mới đem bản đánh giá đó về trường nhận bằng tốt nghiệp.

Đi nghỉ hè ở Nam Định và Nghệ An, thăm quê Bác Hồ ở Kim Liên, Nam Đàn và thăm gia đình mấy người bạn xong, tôi trở về quê vài ngày. Về lại trường Đại học Tổng hợp được tin Ban Tổ chức Trung ương và Ban Thống nhất Trung ương tuyển người của hai lớp Văn Sử lên năm thứ tư đi học lớp viết văn trẻ phục vụ chiến trường. Chưa đủ số lượng nên tuyển thêm cả các bạn lớp Văn Sử khóa 12. Tôi hỏi nhưng Trường nói tôi không có tên trong diện xét tuyển. Thế là tôi tìm lên Ban Thống nhất hỏi và làm đơn tình nguyện đi học lớp viết văn để đi chiến trường miền Nam.

Nguyện vọng của tôi được thỏa mãn. Tháng 9-1970, tại số 19 Lê Thánh Tôn, trường làm lễ tiễn chúng tôi lên đường. Thầy Phan Hữu Dật (khi đó là Phó Chủ nhiệm Khoa) ngậm ngùi bắt tay tôi và nói: “Cậu không muốn ở lại Khoa làm việc với bọn mình, muốn đi chiến trường miền Nam thì phải ưu tiên cho chiến trường thôi. Chúc các cậu “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”, chân cứng đá mềm, thắng lợi trở về, hẹn ngày gặp lại!...”

Chúng tôi vào học khóa IV Trường Viết văn của Hội Nhà văn Việt Nam, khóa đặc biệt đào tạo những người viết trẻ cho các chiến trường. Ngoài anh em

hai khóa Văn Sử Đại học Tổng hợp còn nhiều anh chị từ quân đội, các cơ quan dân sự khác và cả 4 bạn Lào. Sau mấy tháng học tập hăng say miệt mài ở Quảng Bá, chúng tôi đi thực tế sáng tác, viết bài tốt nghiệp rồi lên Trường 105 ở Hòa Bình tập luyện. Đến ngày 15-4-1971, chúng tôi lên đường vào các chiến trường từ Trị Thiên, Khu V, Khu VI, đến Nam Bộ (B2). Tôi và Trần Đức Cường, Phan Xuân Biên, Trần Trác... đi B2. Cùng đi B2 còn có các bạn lớp dưới như Nguyễn Văn Kim (đã hy sinh cuối năm 1971), Phạm Quang Nghị...

Ngày 30-4-1975 chúng tôi tham gia cánh quân từ các cơ quan Trung ương Cục miền Nam tiến từ Tây Ninh về giải phóng Sài Gòn. Ngày 1-5-1975, trong niềm vui vô bờ của cả nước mừng ngày Quốc tế Lao động, ngày giải phóng Sài Gòn, tôi lúc đó là Thư ký trợ lý Trưởng Khối Tuyên Văn Giáo, Ủy ban Quân quản Sài Gòn - Gia Định đi kiểm tra, nắm tình hình tiếp quản Phủ Tổng ủy Dân vận và Chiêu hồi, Bộ Thông tin, Bộ Văn hóa, Bộ Giáo dục và Thanh niên, các cơ quan Thông tấn xã, Đài Phát thanh - Truyền hình Sài Gòn, ghé Đại học Văn khoa Sài Gòn. Tối hôm đó dự buổi họp giao ban đầu tiên của Ủy ban Quân quản Sài Gòn - Gia Định tại Tổng Nha Cảnh sát.

Sau đó tôi nhiều lần đến Đại học Văn khoa, thật vui mừng khôn xiết gặp lại thầy Phan Hữu Dật. Thầy trò hàn huyên, tôi hỏi thăm tình hình trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Khoa Sử, các thầy cô, còn

thầy mừng cho chúng tôi trải qua gần 5 năm chiến tranh trở về nguyên vẹn, thầy hỏi tình hình Sài Gòn vì thầy mới từ Hà Nội vào tiếp quản...

Đầu năm 1977, tôi được cử đi dự lớp tập huấn nghiên cứu Nghị quyết Đại hội IV của Đảng tại Hà Nội. Sau đó tôi được cử ở lại thi nghiên cứu sinh đi học ở nước ngoài. Thi xong tôi trở về Thành phố Hồ Chí Minh ngay vì trường Đại học Văn khoa và Đại học Khoa học chuẩn bị sáp nhập thành trường Đại học Tổng hợp, rất thiếu cán bộ, nhiều công việc tôi phụ trách chưa có người thay hoặc người mới chưa được bàn giao, chưa quen việc. Mấy ngày sau, thầy Phan Hữu Dật từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh họp, chính thầy báo tin tôi đỗ đầu, chuẩn bị học tiếng Nga để đi nghiên cứu sinh ở Liên Xô. Tôi vừa mừng vừa lo...

Cuối năm 1978, tôi được cử đi nghiên cứu sinh ở Liên Xô. Lúc đó trường rất thiếu cán bộ, một số anh lãnh đạo Trường thuyết phục tôi ở lại làm việc, xin bảo lưu kết quả rồi đi học sau. Hoàn cảnh gia đình tôi lúc đó cũng nhiều khó khăn. Trước sự thuyết phục đó tôi cũng phân vân suy nghĩ nhưng bàn bạc trong gia đình bà xã động viên tôi cứ yên tâm đi học, ở nhà có gia đình và bạn bè giúp đỡ, chắc sẽ vượt qua được. Vừa trải qua chiến tranh, đất nước còn muôn vàn khó khăn nên tinh thần tiến công cách mạng còn cao...

Trước khi đi nghiên cứu sinh tôi đã được biết sẽ học ở trường Đại học Quốc gia Matxcơva (MGU, mang tên Lômônôxốp). Đó là niềm mơ ước bấy lâu nay của tôi cũng như của nhiều người. Nhưng tình hình lúc bấy giờ ở Hà Nội còn rất thiếu thông tin. Các thầy khuyên tôi sang bên đó nên tìm Viện sĩ A. A. Guber mà thụ giáo, nếu được ông ấy hướng dẫn thì tốt lắm. Nhưng sang tới nơi tôi mới hay Viện sĩ A. A. Guber đã mất gần chục năm trước. Tôi được học trò của A. A. Guber là thầy Đ. V. Đeopic hướng dẫn là diễm phúc rồi. Trước tôi có các anh Nguyễn Xuân Riện, Ngô Đức Thịnh và Nghiêm Đình Vĩ cũng được thầy hướng dẫn.

Cuối năm 1982, tôi bảo vệ thử luận án Phó Tiến sĩ, được đánh giá tốt, nhưng sửa xong, nộp quyển thì đúng lúc Hội đồng Khoa học chấm luận án giải thể, phải chờ thành lập Hội đồng mới. Đến giữa năm 1983, tôi mới bảo vệ xong luận án Phó Tiến sĩ và về nước. Từ năm học 1983 - 1984, tôi trở về làm việc ở Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. Lúc này thầy Hồ Sĩ Khoách là Chủ nhiệm Khoa.

Trước đó vài năm các thầy cũ ở Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã chuyển vào Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tăng cường lực lượng cho Khoa như thầy Vương Hoàng Tuyên, thầy Đỗ Văn Nhung, cô Võ Mai Bạch Tuyết.

Về chuyên môn, tôi được phân công ở Bộ môn Lịch sử thế giới. Tôi bắt tay ngay vào chuẩn bị bài giảng và lên lớp phần Lịch sử thế giới hiện đại (thay cho Lê Văn Quang được cử đi nghiên cứu sinh và chuẩn bị đi học ở Liên Xô). Thế là tôi lại có dịp làm việc chuyên môn cùng thầy Đỗ Văn Nhung. Lúc này còn có Giáo sư Châu Long, một giáo sư của Ban Sử học Đại học Văn khoa Sài Gòn cũ ở lại. Tôi biết và làm việc với Giáo sư Châu Long từ những ngày đầu tiên về Đại học Văn khoa năm 1975. Thầy tốt nghiệp tiến sĩ Sử học ở Pháp, về dạy Đại học Văn khoa. Thầy là một trí thức Sài Gòn - Nam Bộ 100%, rất hiền lành đức độ, rất thương sinh viên. Thầy hoạt động trong phong trào trí thức Sài Gòn, là cơ sở cách mạng, nhưng thầy kín tiếng nên cả hai phía ít người biết. Ở Bộ môn còn có thầy Hoàng Văn Việt, được đào tạo ở Liên Xô về. Thầy Việt trẻ được cử là Phó Chủ nhiệm Khoa phụ trách quản lý sinh viên, sau đó cũng được cử đi nghiên cứu sinh.

Được một thời gian ngắn thì thầy Vương Hoàng Tuyên và thầy Đỗ Văn Nhung được cử đi làm chuyên gia giáo dục ở Madagascar, Châu Phi. Madagascar là thuộc địa cũ của Pháp, nên bạn cần Việt Nam giúp đỡ về giáo dục. Cô Võ Mai Bạch Tuyết cũng được cử đi Liên Xô một năm để bồi dưỡng thêm tiếng Nga và chuyên môn.

Nhập cuộc lại với Khoa Sử một thời gian tôi được thầy Hiệu trưởng Lý Hòa bổ nhiệm làm Phó

Chủ nhiệm Khoa Sử, giúp thầy Hồ Sĩ Khoách về công tác tổ chức, nghiên cứu khoa học và đào tạo trên đại học. Khi thầy Hoàng Văn Việt đi nghiên cứu sinh thì tôi lo luôn cả công tác quản lý sinh viên. Chi bộ cũng bầu tôi làm Bí thư.

Khi thầy Nhung từ châu Phi trở về, tình hình đất nước đã bắt đầu thời kỳ đổi mới. Trong hệ thống đại học cũng có sự chuyển động, cải cách chương trình, đổi mới tư duy về hệ thống đại học và về con người. Tôi đặt vấn đề với Chi bộ để bồi dưỡng kết nạp thầy Nhung vào Đảng. Tôi trực tiếp đi Hà Nội xác minh lý lịch. Cũng lúc đó, bên Thư viện Trường anh Lại Thanh Sử là Giám đốc kiêm Bí thư Chi bộ cũng chuẩn bị làm hồ sơ xét kết nạp Đảng cho chị Đào. Thế là một công mà được hai việc, trong đợt phát triển Đảng đó cả hai vợ chồng thầy Nhung đều được kết nạp Đảng.

Thời kỳ này Giáo sư Phan Gia Bền, nguyên là Tổng Thư ký Hội Sử học Việt Nam ở Hà Nội trước năm 1975, sau 1975 chuyển vào Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, một thời gian là Phó Viện trưởng viện này. Sau đó Giáo sư Phan Gia Bền chuyển công tác sang Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, là Phó Tổng Thư ký tối Tổng Thư ký của Liên hiệp. Giáo sư Phan Gia Bền bàn bạc với Giáo sư Trần Văn Giàu, Giáo sư Lê Văn Sáu và anh Hồ Sĩ Khoách để thành lập Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. Tôi cũng

làm liên lạc kết nối các cơ quan chuyên môn có giới Sử học để xúc tiến thành lập Hội Sử học Thành phố Hồ Chí Minh. Khi Hội được thành lập, Giáo sư Trần Văn Giàu được bầu làm Chủ tịch.

Trong hệ thống chân rết của Hội, Chi hội Sử học của trường Đại học Tổng hợp được thành lập. Phụ trách Chi hội đầu tiên ở Khoa Sử là thầy Đỗ Văn Nhung. Từ đầu những năm 1990, Hội Sử học ở Thành phố Hồ Chí Minh hoạt động khá mạnh mẽ và liên tục đến nay. Chính từ phong trào ở thành phố này mà Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã củng cố tổ chức ở Hà Nội, trung ương, mở rộng ra các tỉnh Bắc - Trung - Nam rộng khắp cả nước. Năm 1991 thầy Đỗ Văn Nhung được Hội đồng Giáo sư Nhà nước phong học hàm Phó Giáo sư, diện đặc cách vì thầy có thâm niên giảng dạy đại học và có công trình về Lịch sử Campuchia, đồng tác giả với Chiêm Tế, Nguyễn Xuân Kỳ, Phạm Việt Trung.

Từ khi về nước tôi luôn tâm huyết xây dựng ngành Đông Nam Á - Đông phương học, đưa vào giảng dạy, nghiên cứu và mở đơn vị đào tạo, nghiên cứu trong trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Chính vì vậy, từ năm 1985 tôi đã cùng Giáo sư Bùi Khánh Thế dự thảo đề án thành lập Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam - Đông Nam Á, trình lên Ban Giám hiệu Trường. Đề án được lãnh đạo trường đánh giá tốt. Nhưng sau đó Giáo sư Bùi Khánh Thế được cử làm Trưởng Đoàn chuyên gia

giáo dục ở Campuchia nên đề án không được trình ra Bộ. Ngày 14-3-1970 Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp do Giáo sư Trần Hồng Quân ký quyết định thành lập Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam - Đông Nam Á.

Trường quyết định thành lập trung tâm, bổ nhiệm Giáo sư Bùi Khánh Thế làm Giám đốc, tôi làm Phó Giám đốc. Sau đó tôi lại được cử làm Giám đốc, thay cho anh Bùi Khánh Thế đi dạy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam ở Đại học Humboldt, Berlin, Cộng hòa Dân chủ Đức.

Thế là từ tháng 3-1990, tôi không còn biên chế ở Khoa Sử. Do Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam - Đông Nam Á mới thành lập, từ hai bàn tay trắng, tôi phải tập trung lo xây dựng phát triển Trung tâm, nên cũng ít có điều kiện tham gia sinh hoạt chuyên môn ở Khoa Sử.

Mấy năm sau, thầy Đỗ Văn Nhung nghỉ hưu theo chế độ. Nhưng thầy vẫn bền bỉ dẻo dai cống hiến tâm huyết, công tác của mình cho Bộ môn Lịch sử thế giới. Có thì giờ rảnh nhiều hơn nên thầy biên soạn thêm các cuốn sách *Đại cương Lịch sử thế giới cổ trung đại*, *Đại cương Lịch sử văn minh thế giới*, được Ban Xuất bản của trường xuất bản.

Dù tuổi cao sức yếu, nhưng thầy vẫn tham gia giảng dạy, giọng thầy vẫn sang sảng, vang vang trên giảng đường. Năm nay thầy đã tròn bát thập

rồi. Nhận được thư mời viết bài về Phó Giáo sư Đỗ Văn Nhung của Phó Giáo sư Hà Minh Hồng, tôi giật mình nhìn lại, mới ngày nào...

Đến nay tính ra đã 46 năm, non nửa thế kỷ rồi; ngồi lần giở ký ức, việc nhớ, việc quên, có thể thiếu chính xác, nhưng xin ghi lại như một lời tri ân Phó Giáo sư Đỗ Văn Nhung, một người thầy tận tụy với sự nghiệp trồng người.

Xin kính mừng thượng thọ Phó Giáo sư Nhung.

Phan Thiết, tháng 10-2012

THẦY NHUNG CỦA TÔI

*Mấy mươi năm trên bục giảng
Phấn trắng tình sâu nghĩa thầy trò
Từ Bắc vào Nam xây nghiệp lớn
Thâm lặng góp phần nguyên khí quốc gia*

VÕ VĂN SEN*

Tôi và nhiều bạn bè cùng khóa như anh Hồng, anh Tâm (Khoa Sử), anh Khánh (Khoa Văn hóa học)..., đã có cái may mắn lớn là sớm được học với thầy Nhung ngay từ năm 1979, lúc thầy vào giảng dạy ở Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh khi còn là giảng viên của Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội! Với giọng nói âm vang, lời lẽ mạch lạc, khúc chiết bằng một lô-gích không thể nào bác bỏ được, thầy đã đem đến cho chúng tôi rất nhiều điều mới lạ về lịch sử Campuchia, đặc biệt là những ý kiến rất sâu sắc về vai trò của Phật giáo ở các nước phương Đông và nên hiểu ý kiến của Mác “Tôn giáo là thuốc phiện

* PGS. TS, Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

của nhân dân” thế nào cho đúng. Phải nói rằng ngay từ cuối những năm 70 mà chúng tôi đã được nghe những luận điểm hết sức sâu sắc, không chút giáo điều như vậy, quả là những may mắn lớn đối với chúng tôi trên con đường tìm học chủ nghĩa Mác - Lênin và sử học mác-xít.

Sau này, khi thầy chuyển công tác vào Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh thì cũng là lúc tôi ở lại trường tập làm thầy giáo. Cuộc đời những “thầy cô giáo” trẻ như chúng tôi trong một đất nước, một thành phố trăm bề khó khăn, thiếu thốn, không biết sẽ ra sao nếu như bên cạnh không có những người thầy, những đồng nghiệp như thầy Nhung.

Thầy luôn gần gũi, bảo ban, tâm sự, động viên chúng tôi đủ điều bằng chính tấm gương, bằng những câu chuyện thật của cuộc đời mình. Điều đó càng tô đậm thêm truyền thống trọng tình và đầy ân nghĩa của Khoa Sử thân yêu của chúng ta. Trong khó khăn của những ngày tháng ấy, khi mà lương tháng cán bộ trẻ chỉ sống được không quá một tuần, nhiều lúc tôi cũng hoang mang, dao động, không biết nên tiếp tục cuộc đời mình như thế nào cho đúng. Chính những lúc đó thì hình ảnh miệt mài học tập, phấn đấu trong nghèo khổ của thầy Nhung và nhiều thầy cô khác, cùng những lời bảo ban, tâm sự của thầy đã giúp tôi vững chí tiến lên, gắn bó với khoa, với trường, với sự nghiệp giáo dục. Nhiều điều thầy nói tưởng rất bình thường, nhưng khi lâm vào “tình

huống có vấn đề” thì mới biết nó quý báu biết bao! Tôi đã thâm cảm ơn thầy rất nhiều lần về những điều như vậy.

Ở Khoa Sử của chúng ta có biết bao tấm gương lớn của các thầy cô giáo đầu đàn. Thầy Nhung là một trong những tấm gương lớn trong tự học và nghiêm túc - nghiêm khắc trong khoa học. Ngoài tiếng Pháp đã rất giỏi rồi, thầy còn tự học được nhiều ngoại ngữ khác. Về số lượng thì công trình khoa học của thầy có thể ít hơn nhiều người khác nhưng về chất lượng thì tôi nghĩ rằng mỗi công trình của thầy đều có những đóng góp mới rất có ý nghĩa cho khoa học, đều là kết quả của cả một quá trình làm việc công phu, nghiêm túc và đầy sáng tạo.

Điểm nổi bật là thầy thường có nhiều suy nghĩ, nhận xét rất sáng tạo, không có dấu vết gì của chủ nghĩa giáo điều và minh họa trong khoa học. Những ý kiến của thầy mang tính độc lập, sáng tạo rất cao, mang tinh thần khai phóng của một trí thức đại học và luôn dựa trên những cơ sở khoa học vững chắc. Có lẽ vì vậy mà phần nào đó giống như thầy Vương Hoàng Tuyên kính yêu của chúng ta, thầy Nhung thường có nhiều suy nghĩ, phán đoán “đi trước thời đại” về tình hình đất nước. Thật đáng tự hào cho Khoa Sử và trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn của chúng ta biết bao khi có được những trí thức lớn, có tinh thần tự do học thuật và tư tưởng khai phóng như vậy!

Ai đã từng được học qua với thầy, nghe những bài giảng tuyệt vời, vang động mà sâu lắng của thầy đều không thể nào quên được nhiều điều. Biết bao lớp học trò Khoa Sử, ngành sử đã được thầy truyền đạt những điều quý báu đó. Có người nhận biết được hết những giá trị sâu xa của nó, có người chưa biết hết hoặc mãi mãi không biết gì hết, nhưng tôi tin rằng dù thế nào đi nữa thì những viên ngọc tri thức mà thầy truyền dạy đều đã và đang trở thành một phần rất quan trọng trong nguyên nhân làm nên những thành công, những đóng góp của biết bao học trò của thầy trong cuộc sống này, mặc cho những học trò ấy có biết hay không nhận biết điều đó. Thầy Nhung kính yêu của chúng ta đã rất thành công, đã “thành một người biết bồi bổ nguyên khí cho nước” như Lê Quý Đôn đã nói bốn thế kỷ trước.

Năm nay thầy đã bước vào tuổi 80, cái tuổi mà trên cuộc đời này không phải ai cũng bước qua được. Em kính chúc thầy sống lâu trăm tuổi, sống khỏe, sống vui, gia đình hạnh phúc. Khoa và Trường, cũng như biết bao học trò của thầy vẫn đang rất cần những ý kiến đóng góp, bảo ban, chỉ dạy của thầy.

Học trò của thầy
Võ Văn Sen

KỶ NIỆM SÂU SẮC VỚI THẦY PGS. NGƯT. ĐỖ VĂN NHUNG KÍNH MẾN

PHAN ĐÌNH NHAM^{*}

Gần nửa thế kỷ trước, tôi có vinh dự là đã gặp thầy Đỗ Văn Nhung tại Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội). Thầy Nhung, lúc này là giảng viên môn Lịch sử thế giới cổ trung đại, thuộc Bộ môn Lịch sử thế giới, là bộ môn có nhiều thầy, cô được đào tạo tại Liên Xô, Trung Quốc, Đức... Thầy Nhung là thế hệ học trò của Giáo sư Trần Văn Giàu, tiếp nối sau các thầy mà giới Sử học gọi là “tứ trụ triều đình”, đó là GS. Đinh Xuân Lâm, GS. Phan Huy Lê, GS. Trần Quốc Vượng, GS. Hà Văn Tấn.

^{*} TS, nguyên Giám đốc Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II - Thành phố Hồ Chí Minh.

Khóa học của chúng tôi có nhiều sự trùng hợp: Lúc mới vào trường bắt đầu học khi Mỹ gây ra sự kiện Vịnh Bắc Bộ năm 1964; kết thúc ra trường lúc Tổng tiến công Mậu Thân 1968 tại Miền Nam. Chúng tôi vừa học văn hóa chuyên môn, vừa học cả quân sự - sĩ quan dự bị Pháo binh tại trường Sĩ quan Pháo binh. Đó là những tháng năm đầy ắp kỷ niệm sâu sắc về tình thầy trò, về tình người, về tình đồng nghiệp trong sự nghiệp giáo dục. Những địa danh đã trải qua như: 19 Lê Thánh Tôn, Ký túc xá Láng, khu Thanh Xuân Mễ Trì tại Hà Nội, đến khu sơ tán Xóm Chùa, Đầm Sủi, Trại Chuối, Đội Cấn, Lục Ba xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên... Sau đó là các đợt sơ tán chuyển về Ba Vì, tỉnh Sơn Tây và Yên Phong tỉnh Hà Bắc. Chúng tôi học trong hoàn cảnh chiến tranh với phong trào “3 sẵn sàng”, “3 đảm đang”, “Tiếng hát át tiếng bom”... Thế hệ chúng tôi đã học tập tốt trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, đều trưởng thành và thành đạt trong cuộc sống, trong công tác. Sự thành đạt đó có công lao trong sự nghiệp trồng người của các thầy cô giáo Khoa Lịch sử và thầy Đỗ Văn Nhung.

Trong ký ức của bạn bè cùng lớp và sinh viên Khoa Sử chúng tôi, thầy Nhung giảng bài say sưa nhiệt tình, giọng sang sảng khỏe mạnh, kiến thức sâu rộng, phong cách giảng bài lôi cuốn, hấp dẫn, dễ nhớ, dễ hiểu và rất hay. Thầy gần gũi học trò và được học trò rất kính trọng quý mến.

Từ đầu năm 1969, tôi làm giảng viên Bộ môn Lưu trữ học tại Khoa Lịch sử Đại học Tổng hợp Hà Nội, được gần thầy và là đồng nghiệp của thầy, cho đến tháng 10-1975, tôi đi nghiên cứu sinh làm Tiến sĩ tại Hungary.

Tổ quốc, ngành nghề đã ghi nhận những tháng năm thầy Nhung xuất ngoại, làm chuyên gia giáo dục cho những học viên tận bên quốc gia Madagascar, châu Phi, cùng với các chuyên gia như: GS. Đinh Xuân Lâm, GS. Vũ Dương Ninh, PGS. Vương Hoàng Tuyên.

Từ năm 1980, tôi về công tác ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II tại Thành phố Hồ Chí Minh và lại có dịp được gần thầy Nhung trong sự nghiệp đào tạo. Tôi giảng các chuyên đề môn Lưu trữ học cho sinh viên Khoa Lịch sử thuộc Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Khoa Lịch sử phía Nam từ sau năm 1975 đã lần lượt được tăng cường các thầy cô từ Hà Nội vào như: PGS. Hồ Sĩ Khoách, PGS. Vương Hoàng Tuyên, PGS. NGƯT. Đỗ Văn Nhung, cô giáo NGƯT. Võ Mai Bạch Tuyết... Thầy Nhung vẫn chuyên trách dạy chuyên đề Lịch sử thế giới cổ trung đại tại Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Hàng năm, vào ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11, thầy Nhung đều có mặt tại Khoa, Trường, gặp gỡ

thân tình cùng các thầy cô giáo, các sinh viên. Thầy thường được Ban Tổ chức mời thay mặt các thầy cô cao niên phát biểu ý kiến. Phát biểu của thầy trong những ngày này thật vô cùng ý nghĩa, vừa mang tính tâm tình, vừa mang tính giáo dục sâu sắc. Lời nói của thầy chứa đựng cái tâm, cái tâm của nhà giáo với đồng nghiệp và học trò thân yêu của mình.

Có một lần tôi ngồi bên cạnh thầy, thầy dở sổ tay với nét chữ ghi cẩn thận, nắn nót đầy các thuật ngữ, thành ngữ, câu hay bằng tiếng Anh, tiếng Pháp và khoe với tôi, “tớ vẫn còn say mê học và tiếp tục học”. Thật là đáng kính nể vì “vào tuổi xưa nay hiếm” mà thầy vẫn luôn luôn bổ sung, hoàn thiện kiến thức chuyên môn và ngoại ngữ cho mình. Phong cách, tác phong tự học, tự đào tạo của thầy chính là tấm gương sáng cho lớp đi sau của chúng ta trong quá trình tự học, tự đào tạo để không ngừng nâng mình lên.

Nhân ngày Nhà giáo Việt Nam, nhân ngày thầy Đỗ Văn Nhung vào tuổi bát tuần; với lòng kính mến và biết ơn, tôi kính tặng thầy câu thơ “Thất ngôn bát cú” như sau:

*Thầy Phó Giáo sư Đỗ Văn Nhung
Chuyên gia Sử thế giới cổ trung
Tám mươi Xuân vẫn còn đứng lớp
Sâu đậm tình người, sống bao dung.*

*Vinh quang thay làm nghề thầy giáo
Kiến thức nhân loại rộng vô cùng
Để không tụt hậu, luôn học hỏi
Tri thức chuyên ngành, tri thức chung!*

Tôi càng thấy thấm thía, tâm đắc với câu châm ngôn: “Không thầy đố mày làm nên”, “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư” (một chữ cũng thầy, nửa chữ cũng thầy).

Kính mong thầy luôn luôn khỏe mạnh, tiếp tục đồng hành với sự nghiệp đào tạo - giáo dục đang trên đà từng bước phát triển và đổi mới của Tổ quốc chúng ta.

TP. Hồ Chí Minh, 30-9-2012

THẦY TÔI: PGS. ĐỖ VĂN NHUNG MỘT TẤM GƯƠNG SÁNG, MỘT CUỘC ĐỜI NẶNG TÌNH VỚI CÁC THỂ HỆ HỌC TRÒ

QUYÊN HỒNG*

Thầy tôi: PGS. Đỗ Văn Nhung đã được Nhà nước phong hàm Phó Giáo sư, được công nhận là Nhà giáo ưu tú. Nhưng với nhiều thế hệ học trò chúng tôi thì cuộc đời và sự nghiệp của ông là một tấm gương sáng về tình yêu khoa học, về sự nghiệp trồng người, về lối sống: chân thành, giản dị, khiêm nhường của một người trí thức lớn.

Năm nay ông đã ở tuổi tám mươi rồi! Nhưng trên giảng đường của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, sinh viên nhiều thế hệ vẫn còn được gặp một vị giáo già có tầm vóc nhỏ nhắn, ăn mặc giản dị, tề chỉnh, đi lại khoan thai, giọng nói hào sảng khi giảng bài. Có ai ngờ:

* Nguyên giảng viên Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

con người ấy đã gắn bó cuộc đời mình với nghiệp trồng người gần nửa thế kỷ qua.

Từ năm 1965, ông dạy sử ở trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Ông thuộc vào thế hệ thứ hai của những “cây đa, cây đề” trong làng Sử học nước nhà. Không giống như những người có nguồn gốc từ “danh gia”, “vọng tộc”, ông xuất thân từ tầng lớp “thị dân” Tây học. Cả cuộc đời và sự nghiệp của ông là sự nỗ lực phấn đấu không ngừng. Ẩn chứa trong vóc dáng nhỏ nhắn của ông là một trái tim nóng bỏng nhiệt huyết. Sau Hiệp định Giơnevơ, Hà Nội hồi sinh trong ánh sáng của nền độc lập, ông đã tham gia vào tổ chức “Hướng đạo sinh”, vào lực lượng thanh niên xung phong của Hà Nội để xây dựng Thủ đô sau ngày hòa bình. Vào cuối thập niên 50 của thế kỷ trước, ở Hà Nội, trường Đại học Nhân dân được mở. Ông thuộc lớp sinh viên thế hệ thứ hai của trường. Tốt nghiệp, ông được giữ lại làm cán bộ nghiên cứu và giảng dạy. Thời ấy, cán bộ được giữ lại trường phải là những người rất giỏi.

Sau ngày giải phóng miền Nam, sân trường Đại học Tổng hợp xanh màu áo lính. Sau 3 năm học ở trường, do được xếp vào chuyên ngành Lịch sử Đảng, tôi chưa được gặp ông. Tuy vậy, chúng tôi đã biết đến tên tuổi của ông qua các công trình lịch sử mà ông viết như: *Lịch sử cổ trung đại thế giới, Lịch sử văn minh phương Đông, Lịch sử Campuchia, Thời kỳ quá độ giữa các hình thái kinh tế xã hội*, v.v... Bên

cạnh “tứ trụ” (Lâm - Lê - Tấn - Vượng)¹ nổi tiếng của Khoa Sử, chúng tôi đã biết đến “Tam gia Đông Nam Á” học là: “Nhưng - Cầu - Hồng”².

Năm 1978, lần đầu tiên tôi được nghe ông giảng về “Lịch sử Campuchia”. Với nguồn sử liệu phong phú, đa dạng, lại được trình bày qua tư duy lô-gích, khoa học, bài giảng của ông đã cuốn hút chúng tôi, gieo vào lòng mỗi người học một khao khát tự tìm tòi, nghiên cứu. Khi chuẩn bị tốt nghiệp, tôi đã được ông hướng dẫn luận văn tốt nghiệp. Ông đã làm thay đổi cuộc đời tôi từ đó: Sau khi tốt nghiệp, tôi đi làm “nghề giáo” như ông.

Tốt nghiệp Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tôi vào làm việc ở Thành phố Hồ Chí Minh. Đầu thập kỷ tám mươi, tôi lại may mắn được làm “đồng nghiệp” nhỏ của Ông. Hồi đó, Tổ Bộ môn Lịch sử thế giới là một chuyên ngành mạnh của khoa. Những con người ngày ấy như: Giáo sư Châu Long, Nguyễn Văn Lịch, Võ Mai Bạch Tuyết, Lê Văn Quang, Hoàng Văn Việt, Trần Tịnh Đức, Nguyễn Ngọc Dung, Đỗ Thị Hạnh..., ngày nay đều đã trưởng thành. Có nhiều người đã nghỉ hưu, song cũng còn nhiều anh chị em hiện đã là Phó Giáo sư, Tiến sĩ đang gánh vác những trọng trách khác nhau của nhà trường.

1 Đó là các Giáo sư: Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng.

2 Đó là các Phó Giáo sư: Đỗ Văn Nhưng, Trần Xuân Cầu, Nguyễn Văn Hồng.

Thời ông làm Trưởng Bộ môn, ở Khoa Sử còn gần một chục vị giáo sư, giáo chức của Đại học Văn khoa Sài Gòn (cũ) vì yêu nghề, yêu nước mà ở lại công tác tại Đại học Văn khoa Thành phố Hồ Chí Minh. Ông động viên và đề xuất họ mạnh dạn lên bục giảng. Cố Giáo sư Châu Long¹ rất cảm động nói: “Ông Nhung là một trí thức khiêm nhường, rộng lượng”.

Hai năm được cử đi làm chuyên gia “giảng dạy lịch sử” ở châu Phi, ông trở lại trường chỉ làm một cán bộ giảng dạy bình thường. Có lẽ với ông “danh” chỉ là vật ngoài thân.

Cuối thập kỷ 80, các lò luyện thi theo “bộ đề” mọc lên như nấm sau mưa. Có lẽ vì không ủng hộ cách học và thi theo “bộ đề” của Bộ Đại học, vì như vậy sẽ tạo nên tình trạng “học tủ”, “học để thi”, nên suốt 10 năm tồn tại của “bộ đề”, ông không tham gia “luyện thi” mà cũng chẳng tham gia “soạn đề”, mặc dù nhiều lần có nhiều người đề nghị, nhiều học trò muốn thọ giáo.

Thời đó, với đồng lương ít ỏi, ông bà phải nuôi 6 miệng ăn. Khó khăn quá ông xoay sở bằng cách ươm cá trê phi giống bán cho người khác để kiếm sống. Vậy mà tuyệt nhiên không một lời than vãn. Với ông, có lẽ ba chữ “danh - tài - sắc” cũng chẳng ảnh hưởng gì. Ông luôn hạnh phúc với cái mình có.

1 Cố Giáo sư Châu Long vốn là Giáo sư của Đại học Văn khoa Sài Gòn, đã tốt nghiệp Tiến sĩ ở Pháp.

Khi làm việc, ông nói thẳng, làm thật. Ngay cả khi cầm viết, ông cũng chỉ viết ra cái gì có ích cho việc giảng dạy. Ông là người suốt đời tận tâm với sự nghiệp “trồng người”.

Với tôi, ông là một trong ba người có ảnh hưởng lớn. Một là cha tôi. Bởi lẽ ông ấy đã cho tôi cái hồn cốt để làm người. Cuộc sống vất vả trên đồng ruộng của ông đã truyền cho tôi nghị lực để vượt qua các thử thách.

Người thứ hai là nhà báo Thép Mới¹. Ông đã nhận và dạy tôi nghề làm báo trong thời kháng chiến chống Mỹ ở chiến khu. Ông dạy tôi về sự khôn ngoan, nhẫn nại và cách để nhìn đời mà hành động.

Người thứ ba là PGS. Đỗ Văn Nhung. Ông là người đã dắt tôi vào nghề dạy học. Ông dạy cho tôi tình yêu khoa học và lối tư duy sắc sảo.

Tôi nhớ vào năm 1979, khi chuẩn bị tốt nghiệp, tôi được ông đề xuất với tổ bộ môn và Khoa Sử của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội cho làm luận văn tốt nghiệp. Luận văn với đề tài về “Lịch sử quan hệ Việt Nam - Campuchia” của tôi được ông hướng dẫn. Khi chuẩn bị bảo vệ, ông đã gửi bản tóm tắt luận văn của tôi cho “Hội nghị Khoa học về Đông Nam Á” do Viện “Đông Nam Á” tổ chức. Bản tóm tắt được in

1 Thép Mới là nhà báo, là Tổng Biên tập của tờ *Giải phóng*, cơ quan ngôn luận của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, sau này ông cũng là Tổng Biên tập của báo *Nhân dân*.

trong Kỷ yếu của Hội nghị và sau đó được trích dẫn đăng một phần trên Báo *Nhân dân*. Tôi biết ông làm việc này chỉ để khơi dậy niềm tin và sự ham thích say mê nghiên cứu khoa học của học trò. Sau khi tôi bảo vệ luận văn thành công, gặp tôi, ông dạy: “Cậu có khả năng đấy, hãy cố gắng lên, đừng để mất niềm tin và sự nhiệt tình”. Được ông chỉ đường, tôi đã dấn thân vào cái nghiệp của “người đưa đò” từ đó đến nay.

Nhưng thật đáng tiếc! Vào cuối thập kỷ 80, để “tự cứu mình trước khi trời cứu”, tôi đã từ chối đi học nước ngoài, bỏ nghề giáo để đi “chữa bệnh”. Vẫn biết “nhân sinh là vô thường”, “vạn vật là hư không”, mà sao mỗi khi gặp lại ông, tôi vẫn thấy mình có lỗi. Có lẽ trong đời, tôi đã nợ ông một sự kỳ vọng.

Năm nay Khoa Lịch sử và Bộ môn Lịch sử thế giới của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh) làm Lễ Thượng thọ cho ông, tôi viết những dòng này để bày tỏ sự biết ơn và lòng kính trọng của tôi trước mối ân tình sâu nặng mà ông đã dành cho tôi, cho các thế hệ học trò yêu quý của ông. Từ sâu thẳm của trái tim mình, chúng tôi xin cầu chúc cho ông mãi mãi mạnh khỏe và bình an, hạnh phúc.

Tháng 10-2012
Học trò của thầy: Quyền Hồng

VẪN ĐỘNG LẠI TRONG TÔI NHỮNG BÀI HỌC CỦA THẦY

HÀ MINH HỒNG*

Ngày ấy - những năm 1976 - 1981, khóa 2 Khoa Lịch Sử Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh học chuyên đề “Lịch sử thế giới cổ - trung đại, phần phương Đông”, do thầy Đỗ Văn Nhung từ Đại học Tổng hợp Hà Nội vào dạy. Giọng Hà Nội của thầy sang sảng, không chỉ làm cho chúng tôi những người lính mới chuyển ngành thêm nhớ Thủ đô, mà còn gây ấn tượng sâu sắc về sự chân phương rành rọt cho nhiều bạn mới ở thành phố Sài Gòn vừa giải phóng.

Bài giảng dẫn dắt đến khu vực nào, nền văn minh nào của thế giới, là học trò trở mắt tưởng thầy vừa sống ở đó về nước. Giảng về văn hóa và chính trị các dân tộc anh em mà cứ tưởng thầy là chuyên gia Campuchia. Chuyên đề chỉ vài ngày trong thời

* PGS. TS, Trưởng Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

khóa biểu là kết thúc, nhưng thầy mở ra cho những lớp sinh viên “lúa đầu” ấy nhiều hướng nghiên cứu. Không chỉ là 20 sinh viên lớp chuyên ban Lịch sử thế giới năm ấy lần đầu tiên được mở, một số sinh viên các chuyên ban khác (như Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Đảng) cũng lấy đề tài nghiên cứu về Lào, Campuchia làm luận văn tốt nghiệp hoặc luôn lưu ý về quan hệ láng giềng thân thuộc ấy trong nghiên cứu về quan hệ quốc tế của Việt Nam.

Kiến thức về Campuchia mà tôi có được bắt đầu từ thầy như thế, cứ theo suốt chặng đường giảng dạy và nghiên cứu đến tận bây giờ. Mỗi khi giảng dạy hay nghiên cứu gì về Lịch sử Việt Nam cận - hiện đại, tôi lại không thể không nhớ đến điều Thầy giảng ngày ấy, rằng Lào và Campuchia là những điểm nhấn đặc biệt, như một bộ phận không thể tách rời trong lịch sử quan hệ láng giềng của Việt Nam. Giở lại cuốn *Đất nước Campuchia - Lịch sử và văn minh* do thầy cùng với Chiêm Tế, Phạm Việt Trung biên soạn làm chuyên đề lịch sử dùng trong các trường đại học; mấy chục năm rồi vẫn nhớ ngày ấy có lần thầy nói: nghiên cứu đến bậc đâu có thể không bậc tóc, cũng phải tuổi ngoài 40 mới chín để có cuốn sách để đời.

Bỗng nhiên thế nào đó, thầy chuyển công tác vào Khoa Lịch sử Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, vừa khi tôi được giữ lại trường. Vẫn là thầy trò thôi, nhưng là cán bộ trẻ trong khoa, được có thầy bên

cạnh, nên chúng tôi tiếp tục được học thầy ở những bài học khác, bằng những cách thức khác.

Tôi làm trợ giảng, rồi giảng viên trong Khoa. May mắn làm sao khi được những người thầy như thầy Hồ Sĩ Khoách, thầy Vương Hoàng Tuyên, thầy Đỗ Văn Nhung, cô Võ Mai Bạch Tuyết... dẫn dắt, chỉ dạy để bắt đầu cuộc đời nhà giáo từ kinh nghiệm của chính mình. Thầy Nhung dặn: Phải nghiên cứu mới giảng dạy được, hơn nữa phải nghiên cứu sâu mới giảng dạy ở Đại học Tổng hợp được. Từ bờ ngõ đến hăm hở, tôi tập và rèn cái tính bình tĩnh và tự tin trong công việc được giao phó. Rồi những bài viết, những bài giảng được nghiên cứu cẩn thận, làm nền tảng - vốn liếng ban đầu của tôi trên bục giảng. Có khi được giao nhiệm vụ tưởng như quá sức - trong một năm phải chuẩn bị bài giảng phần Lịch sử Việt Nam cận đại 80 tiết. Lại học hỏi, nghiên cứu sâu phần Lịch sử Việt Nam cận đại; lại bình tĩnh, tự tin làm theo những góp ý của thầy. Cũng phải nhiều lần toát mồ hôi sau bài giảng lần đầu, lại nhớ đến lời Thầy dặn phải nghiên cứu sâu, quả nhiên sau đó bình tĩnh, tự tin hơn thật.

Bài giảng hay nhất của thầy ở trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh xưa, nay là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh là bài Lịch sử văn minh thế giới; đặc biệt là khi thầy giảng cho bậc sau đại học. Cả buổi chưa xong một danh mục Tài liệu

tham khảo, nhưng học trò ghi mỗi tay những điều Thầy nói về việc nghiên cứu của các tác giả trong danh mục ấy. Cả buổi chỉ một ngôi đèn hay một thành tựu văn minh, một di sản, mà người dạy lẫn người học say sưa quên cả thời gian nghỉ ngơi. Thầy giảng chuyên đề mà như người đang trao đổi nghiên cứu vậy, giảng đường mà như bàn tròn khoa học vậy. Thầy yêu cầu rất cao, làm cho học trò rất “sợ”, nhưng khi kết thúc môn học, ai cũng cảm nhận được sự lớn lên về hiểu biết, kiến thức và phong cách làm khoa học, phong cách giảng dạy đại học và nghiên cứu.

Rồi tôi được cử làm cán bộ Chi đoàn giảng viên, cán bộ Đoàn khoa, làm Chi ủy, làm Trưởng Bộ môn... Đôi ba lần thầy nói vui với chúng tôi: Các cậu hơn thầy nhiều, lớn khôn nhanh và có năng lực đấy; phải thế chứ, lính Cụ Hồ từ kháng chiến đi ra cơ mà, phải thế! Tôi không cảm nhận cách nói vui ấy của thầy là lời khen, cổ vũ, mà cảm nhận ở đó cái cốt cách của người Thầy đang chiêm nghiệm về mình, muốn truyền lại cho lớp cán bộ trẻ sự suy tư về cái “Phúc” của một Khoa - cũng như một gia đình vậy, cần có lớp sau đi nhanh hơn lớp trước.

Nhiều lúc sinh hoạt khoa, thầy hỏi thăm sức khỏe lớp trẻ, chứ không đợi người trẻ hỏi thăm trước; rồi Thầy bảo: “Các cậu tưởng tớ không rèn luyện sức khỏe nên người nhỏ bé thế này sao? Nhỏ bé nhưng mỗi ngày vẫn hít đất vài chục cái đấy, vẫn tập võ rượt đấy nhé! Sức khỏe quý hơn vàng đấy!”. Cứ nghĩ

đến câu chuyện ấy, lại nhớ lần gần đây thầy bảo sẽ không đi dạy nữa khi đến tuổi 80, mới thấy đúng là sức khỏe quý hơn vàng thật, lời thầy như “thần bảo” vậy. Cả thế nữa, chúng tôi cũng đã và đang muốn tiếp tục học “Bài” của thầy - không phải một giáo lý mà là một đạo lý, một lẽ sống, một cách sống khỏe, sống vui, sống có ích.

Vừa đây, thầy vào Khoa Lịch sử, uống chén trà hàn huyên với học trò, biết thêm nhiều chuyển biến mới của Khoa. Thầy hỏi xem cán bộ trẻ của khoa bây giờ học hành thế nào, nghiên cứu nhiều không. Thầy thông cảm với người cán bộ giảng viên trong điều kiện kinh tế thị trường có nhiều việc phải làm, phải lo toan... Thầy vỗ vai tôi nói chuyện thật gần gũi: Ông quản lý khoa bạn thế là đúng, phải biết lo cho lớp trẻ không thì không kịp đâu, nhất là học và nghiên cứu sâu; cánh đi trước như tớ không được học nhiều và nghiên cứu cũng hạn chế, ít bài, ít sách lắm, thế nên bây giờ vẫn đang học ngoại ngữ đây này. Thầy rút trong túi ra tờ lịch cũ có ghi chi chút chữ học tiếng Anh, chìa ra cho mọi người xem, ai cũng trở mắt nhìn thầy và nhìn nhau.

Tôi thấy cử chỉ ấy của thầy nhiều lần rồi, cả khi đến nhà thăm thầy ở cái hẻm sâu trên đường Nguyễn Kiệm quận Phú Nhuận, vẫn thấy người dùng lời mộc mạc chân tình để chỉ dạy như thế. Tôi mới hiểu và cảm nhận hết cái tâm tư và tâm can của thầy, rằng vẫn chưa yên lòng với thực tại, vẫn muốn

lớp trẻ tránh đi cái thiệt thòi của người đi trước, vẫn học cho đến khi còn có thể học. Tôi chợt dạ về tấm gương kiên trì của thầy; tuổi cao niên, bậc cha chú, vẫn không chịu để thua kém ai về sự học.

Có những bài học của thầy hay thật là hay, nhưng sao mà khó thế. Lần này thầy không có yêu cầu cao như bài giảng về Lịch sử văn minh - Lịch sử thế giới, nhưng nhiều trò lớn không còn sức để học nữa, nhiều trò nhỏ vẫn không đủ khôn để học theo, chỉ giữ lấy làm bài học cho đời sau.

Đã 37 năm chưa ra khỏi Khoa Lịch sử, đã học và làm theo nhiều thầy, vô giáo trong và ngoài khoa, những bài học của thầy - PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG vẫn đọng lại trong tôi, theo mãi cùng tôi. Những học trò của thầy dù đã - đang hay sẽ làm thầy, được chào đón thầy năm Thượng thọ tám mươi tròn, ai cũng nhìn thầy ở phía trước như ngọn đèn sáng mà bảo nhau vươn tới.

*Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày Nhà giáo Việt Nam, 2012*

Chúng tôi chăm lên thư viện lắm, thư viện của Trường, thư viện của Khoa, thư viện Hà Nội và cũng cố đọc cho bằng hết “thư mục” mà thầy cô chỉ bảo (cũng đa phần không hiểu lắm).

Đó cũng là lý do mà chúng tôi khi ấy rất chăm đến nhà các thầy cô, thăm thầy cô và cũng để hỏi thầy cô bao nhiêu khúc mắc của Văn, của Sử, của Triết v.v...

Các thầy cô đều tận tình chỉ bảo, không chỉ kiến thức gói gọn trong học đường mà còn bao chuyện đời, chuyện người, chuyện thời cuộc và thế sự v.v... Lớp học trò chúng tôi ngày ấy thật có diễm phúc vì được thụ giáo gần hết các **“Cây Đa Cây Đề”** của làng Sử học nước nhà đương thời và *“mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười”* cả trên bục giảng, cả trong đời thường, cả về tri thức và cả về nhân cách.

Thuở ấy, một số thầy cô thường có nhiều khách lắm, đồng nghiệp có, “bạn Văn” có và chủ yếu là các lớp học trò nhiều thế hệ. Những dịp như thế, chúng tôi rất hay được diện kiến những “người nổi tiếng”; ví như bác Nguyễn Tài Cẩn say sưa trò chuyện về “tiếng Việt cổ” ở nhà thầy Hà Văn Tấn trong tiếng cười vang nhà 20 Phan Huy Chú của bác Trần Văn Giàu ở lầu trên. Chúng tôi mê say những câu chuyện không bao giờ có “hồi kết” của bác Nguyễn Tuân, bác Từ Chi, bác Vũ Tuấn Sán và các họa sĩ già trong các bữa rượu ở nhà thầy Trần Quốc Vượng (B19, Phòng

30 khu tập thể Kim Liên); hoặc lắng nghe các bác “Sử gia” đàn anh đàm luận về “những trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử Việt Nam” ở nhà thầy Phan Huy Lê (số 7 ngõ Vọng Đức) v.v...

Nhà thầy Nhung và cô Đào cũng là địa chỉ quen thuộc của chúng tôi khắp bốn mùa Xuân - Hạ - Thu - Đông. Đơn giản vì cửa nhà thầy cô luôn luôn rộng mở với tất cả học trò, thế nên, sau buổi đầu đến thăm nhà thầy cô cùng các “đàn anh” Ngô Thế Phong, Nguyễn Việt v.v..., tôi cùng các bạn học (Lại Văn Sinh, Tạ Đức, Đặng Kim Ngọc, Đào Trọng Đức ...) rất thường đến thăm thầy cô suốt cả bốn khóa học. Chúng tôi đặc biệt nể trọng các thầy “Sử Thế giới” với “phông kiến thức” Đông Tây kim cổ cả bác lẫn uyên của các thầy cô.

Cho đến giờ đây khi viết những dòng này, tôi vẫn thấy hiển hiện hơi ấm của tách trà nóng những tối mùa đông dưới mái nhà thầy Nhung - cô Đào ở cuối đường Lò Đức, có hôm mất điện mà mấy thầy trò còn trò chuyện dưới ánh đèn dầu tới tận khuya.

Tôi vẫn còn nhớ vị ngọt mát của ly chè đậu đen những ngày hè ven hiên nhà thầy Nguyễn Văn Hồng và nghe thầy đọc thơ; còn cảm ngộ về “Thế giới chao đảo vì thực dân mới” của thầy Nguyễn Quốc Hùng; còn ghi nhớ các buổi chiều thu uống bia hơi và nghe thầy Hồ Gia Hường kể chuyện “Tây du”, rồi cùng nhau phụ thầy cô chuyển nhà từ Thụy

Khuê về khu Láng với xe cải tiến chất đầy - không phải của cải mà là các pho sách tiếng Đức, tiếng Anh nặng trĩu. Tôi nhớ cả những ngày “Hội trường” đi cổ vũ cô Võ Mai Bạch Tuyết đấu bóng chuyền; nhớ các “Tháng Giêng là tháng ăn chơi” theo thầy Vượng xem hội “Lim”, hội “Gióng”, hội “Pháo”, hội “Vật” quanh Hà Nội, Từ Sơn, Hà Đông v.v... Chao ôi, biết bao kỷ niệm đẹp của “cuộc đời đi học” truân chuyên ngày ấy...

Cũng thú thực là dầu vẫn tự hào được thầy Nhung - cô Đào và nhiều thầy cô Khoa Sử ưu ái dành cho bao lần hạnh ngộ, lớp chúng tôi trong cả bốn khóa học ngày ấy cũng không “nạp” được nhiều kiến thức Sử các thầy cô truyền thụ lắm đâu vì suốt cả hơn bốn năm đăng đẳng ở Mễ Trì (Hà Nội) hay sơ tán lên Ba Vì (Hà Tây) và Nội Gầm ven bờ sông Cầu (Hà Bắc), chúng tôi dành nhiều thời gian cho làm lán trại, lấy gạo, kiếm củi, xuống hầm trú ẩn hay cả “bắt phi công B52”... có khi còn nhiều hơn giờ lên lớp, sách vở và giáo trình thiếu thốn, đói ăn, đói cả ngủ mà lại độ tuổi ham chơi.

Ra trường, lại theo “nghịệp thầy Vượng” tối ngày đi “Khảo cổ” cả Bắc Trung Nam, bốn mùa sống “trên rừng dưới bể” nhiều hơn ở đô thành, rồi đi lính, đi du học lâu niên xứ Bạch Dương v.v..., tôi thật xa cách các thầy cô Khoa Sử. Nhưng với riêng thầy Nhung, cô Đào, cô Tuyết, tôi vẫn còn hơn các bạn đồng khoa Hà Nội được vinh hạnh làm việc cùng các thầy cô ở

Khoa Sử (trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, nay là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh) từ lúc ở Nga về cho đến tận hôm nay.

Cho đến tận hôm nay, các thầy cô đầu hưu trí vẫn không ngơi nghỉ trên các bục giảng dù ở Đình Tiên Hoàng (Quận 1) hay xuống tận Linh Trung (Thủ Đức). Có buổi nắng hè xối xả, cùng thầy Nhung xuống dạy ở Linh Trung, tôi lặng nhìn các bạn trẻ sinh viên chuyên ban Lịch sử thế giới đưa thầy lên lớp, đưa dù nhẹ thầy, đưa giành xách cặp cho thầy. Vậy mà, khi lên lớp cạnh phòng thầy giảng, tôi vẫn nghe thấy lời thầy giảng bài văng vẳng, lúc bổng, lúc trầm, vẫn sôi nổi và cuốn hút như bốn thập kỷ về trước thầy dạy về lịch sử Campuchia cho chúng tôi ở Khoa Sử ngoài Hà Nội vậy, vẫn nguyên xi âm lượng “đặc trưng Đỗ Văn Nhung” về “Bốn mặt Thần Hindu Brahma” hay “nụ cười Bayon” bên dòng Tonglé Sáp v.v...

Cho đến tận hôm nay, khi thầy tròn tuổi tám mươi, ngấm lại, cá nhân tôi thầm nghĩ chính thầy Đỗ Văn Nhung và các thầy các cô Khoa Sử đã chỉ dạy khối kiến thức nền cần và đủ cho thế hệ chúng tôi đi gần trọn sự nghiệp nghiên cứu khoa học Lịch sử nước nhà ở nhiều khía cạnh và còn hơn thế, chính thầy Đỗ Văn Nhung và các thầy cô Khoa Sử đã “truyền lửa” cho chính tôi - người học trò bé nhỏ của riêng thầy - vài thập kỷ nay theo bước của thầy

ở chính sự nghiệp lao động dũng cảm và thông minh
“trồng người” cho đất nước tới tận hôm nay.

Cho đến tận hôm nay, khi thầy tròn tuổi tám
mười, các học trò “Bốn mùa Hà Nội” ngày xưa của
riêng thầy vẫn ghi nhớ **ơn thầy**:

*“Lời xưa Thầy dạy **vô thường**
Chữ **tâm** soi sáng rạng đường mai sau”*

(Bửu Cường và lớp Cao học 2002 - 2005).

Chúng em kính chúc thầy cô mạnh khỏe và quý
quyền hạnh phúc; kính chúc riêng thầy có “Bốn mùa
Sài Gòn” vẫn như ngày xưa cao quý và đức độ:



(Thư họa của cụ đồ thầy thuốc Hà Nội Nguyễn Văn Bách)
Học trò Phạm Đức Mạnh (sinh viên khóa 16) kính tặng thầy.

“Xuân du phương thảo địa
Hạ thưởng lục hà trì
Thu ẩm Hoàng Hoa tửu
Đông ngâm Bạch Tuyết thi”.

(Xuân chơi với cỏ thơm
Hạ thưởng hồ sen biếc
Thu uống rượu Hoàng Hoa
Đông ngâm thơ Bạch Tuyết).

MỘT NGƯỜI THẦY - MỘT TẤM GƯƠNG

HOÀNG VĂN VIỆT*

Cách đây hơn 2000 năm, Siseron - nhà chính trị và hùng biện vĩ đại La Mã cổ đại đã viết: “*Historia magistra vitae*” (Lịch sử - người thầy của cuộc sống). Câu cách ngôn đã xác định một cách thực tế giá trị chân lý của khoa học, đúc kết kinh nghiệm quá khứ, làm sáng tỏ hiện tại và tạo lập tương lai.

Nhắc lại để thấy, những người “biết sử, làm sử và dạy sử” không phải chạnh lòng mà còn rất tự hào và kiêu hãnh với “cái nghề” đã chọn. Lẽ đời, không phải tất cả có thể đi đến tận cùng giới hạn niềm mơ ước, mà sự thành công chỉ dành cho số ít người có đủ sự khảng khái, quyết tâm và khát khao chân chính. Thầy - Phó Giáo sư, Nhà giáo ưu tú Đỗ Văn Nhung - một nhân cách xứng đáng nhận được sự ngưỡng mộ của đồng nghiệp, sự khâm phục của các thế hệ học trò và sự tôn vinh của xã hội.

* PGS. TS, Trưởng Khoa Đông phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Còn nhớ, những năm đầu tiên sau giải phóng năm 1975, Khoa Lịch sử mới thành lập còn bẽ bộn khó khăn, ngổn ngang, thiếu thốn, đặc biệt là chưa có đội ngũ giáo viên. Các thầy cô Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội không quản ngại khó khăn, với lòng hào hiệp và trách nhiệm nhà giáo cao cả đã sẵn sàng vào tham gia giảng dạy. Những kiến thức chuyên sâu, những trải nghiệm cuộc sống và niềm đam mê khoa học đã gieo vào sự mong đợi và khát khao học tập của những thế hệ sinh viên đầu tiên của Khoa Lịch sử. Trong số những thầy cô tiên phong ấy - có thầy Nhung!

Đầu những năm 80, sau khi tốt nghiệp đại học, tôi được về Khoa Lịch sử công tác. Trong những lần ra Bắc mời các thầy cô vào Nam giảng dạy, tôi được cố Giáo sư Hồ Sĩ Khoách - Trưởng Khoa Lịch sử năm ấy, giao nhiệm vụ: “Ngoài việc mời các thầy cô vào giảng dạy, cậu hãy cố gắng “vận động” một số thầy cô, đặc biệt là các giảng viên đầu ngành chuyển vào Nam công tác”. Tôi may mắn được gặp nhiều thầy cô giỏi và chuyển lời mời thiện chí của giáo sư Trưởng khoa, như Giáo sư Đinh Xuân Lâm, cố Giáo sư Trần Quốc Vượng, Giáo sư Đỗ Quang Hưng và cả Phó Giáo sư Đỗ Văn Nhung nữa. Thật là một mơ ước khó khăn không tưởng! Chỉ mong ước nhận được vài “cái gật đầu” đồng ý là may mắn lắm rồi. Việc rời bỏ Thủ đô - trung tâm khoa học khi ấy, và đưa cả một gia đình nhỏ vào mảnh đất mới còn

xa lạ định cư là rất khó khăn. Biết vậy, nhưng thầy và cô cùng gia đình quyết định đánh đổi sự đời như một tính toán may rủi. Sự xuất hiện của thầy trong khoa, trong Bộ môn Lịch sử thế giới đã làm thay đổi không khí học tập và cổ vũ sự hứng khởi giảng dạy của những cán bộ trẻ chúng tôi. Nhờ thầy mà chúng tôi học được nhiều lắm: tư cách người giáo viên, phong cách người đứng lớp, tinh thần nhà khoa học, lòng vị tha của người thầy...

Đối với người cán bộ giảng dạy trẻ, buổi lên lớp đầu tiên là hết sức khó khăn nhưng có ý nghĩa trọng đại: hồi hộp, lo lắng xen lẫn niềm kiêu hãnh, tự hào. Có lẽ vậy, sự đan xen hai tâm trạng đối lập đã làm cho người đứng lớp thiếu bình tĩnh, thậm chí không làm chủ được suy nghĩ của mình. Trong một lần dự giờ giảng bài trên lớp của một cô giáo trẻ (trẻ lắm!), một khoảnh khắc bất ngờ xảy ra bất ngờ: Cô giáo giải thích cho sinh viên một cách nhầm lẫn khái niệm về hai chế độ đẳng cấp Vacna Ấn Độ và chế độ đẳng cấp chiếm hữu nô lệ ở Hy - La cổ đại. Chúng tôi bật cười! (Tuổi trẻ mà! Cháy nhiều nhưng nóng ít!). Thầy ngồi bên cạnh, ghé sát chúng tôi, nói nhỏ: “Các cậu cũng thế thôi!”. Một lời nhắc khéo, thấm thía mà chúng tôi ghi nhớ đến tận bây giờ như một bài học thuộc lòng.

Thầy thường nói: “Cuộc đời con người ít khi được hưởng trọn vẹn. Tạo hóa cho ta cái này thì lại lấy đi cái khác”. Có lẽ, “chân lý” ấy phản ánh sự thật đối

với một số người. Riêng thầy, thì không! Thầy đã có tất cả mà nhiều người khao khát: một gia đình hạnh phúc ngập tràn, một sự nghiệp hiển vinh, một sự kính trọng của bao thế hệ học trò, một sự tôn vinh của xã hội. Nhưng cái trọn vẹn nhất đời với thầy là tuổi 80 vẫn tràn đầy sức sống, vẫn đam mê cống hiến, vẫn bền bỉ làm việc, vẫn “làm sử và dạy sử”.

*TP. Hồ Chí Minh,
ngày 15 tháng 10 năm 2012
Học trò của thầy
Hoàng Văn Việt*

THẦY ĐÃ ĐỊNH HƯỚNG CHUYÊN MÔN CHO TÔI TỪ BUỔI HỌC ĐẦU TIÊN

NGUYỄN KHẮC CẢNH*

Trong lớp Sử khóa 1981 - 1985 trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh của chúng tôi ngày ấy, tôi là người được học thầy ít nhất, chỉ vón vẹn 3 hay 4 buổi của môn Lịch sử thế giới cổ đại. Nhưng ngay từ buổi được học thầy đầu tiên ấy và hơn nữa chỉ một lời khuyên của thầy trong giờ giải lao, thầy đã định hướng chuyên môn mà tôi theo đuổi cho đến ngày nay.

Chuyện là, vào mùa tuyển sinh đại học năm 1981, đang là lính pháo cao xạ, tôi làm hồ sơ xin dự thi đại học theo dạng thí sinh tự do. Thi đậu, nhưng do những thủ tục ra quân mà mãi đến gần hết nửa học kỳ I năm học 1981 - 1982 tôi mới nhập học xong. Vào lớp, tôi được lớp trưởng giới thiệu cho biết, lớp của tôi do cô Điệp, một giảng viên trẻ làm chủ nhiệm.

* TS, Phó Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Còn trong khoa có nhiều thầy cô lớn tuổi, chuyển từ Khoa Lịch sử của Đại học Tổng hợp Hà Nội vào, như thầy Hồ Sĩ Khoách, thầy Vương Hoàng Tuyên, thầy Đỗ Văn Nhung, cô Võ Mai Bạch Tuyết... Trong đó, thầy Đỗ Văn Nhung có giảng môn Lịch sử thế giới cổ đại cho năm thứ I là lớp chúng tôi. Mới được nghe giới thiệu thế, trong tôi đã dấy lên sự hâm mộ, cảm kính với các thầy cô từ Đại học Tổng hợp Hà Nội lắm và tôi chờ đợi được học các thầy.

Rồi giờ môn Lịch sử thế giới cổ đại của thầy cũng đến. Tôi nhớ, hôm đó tôi rủ anh Hành, cũng là bộ đội đi học ở cùng phòng ký túc xá với tôi, lên lớp sớm. Anh ấy liền pha một ấm trà bắc mang theo (sau này tôi mới biết cứ đến giờ của các thầy lớn tuổi từ miền Bắc là anh ấy đều pha trà mang theo), tới lớp tôi chọn ngồi ngay bàn đầu, dãy bàn bên cạnh, để tập trung nghe giảng tốt nhất và cũng đỡ che chắn các bạn ngồi dưới, vì tôi khá cao. Tới giờ học, thầy bước vào lớp, tôi đứng dậy cùng cả lớp chào thầy. Cảm nhận đầu tiên của tôi là quan sát thấy thầy nhỏ người, ăn mặc giản dị, xách cái túi vải bạc màu cũng rất bình dị, duy chỉ cái tẩu thuốc thầy cầm trên tay là mang dáng vẻ sang trọng. Lớp đông và cũng đã học gần nửa học kỳ rồi, nên vào lớp là thầy chuẩn bị giảng bài ngay, cũng không để ý có một sinh viên mới là tôi hôm nay mới học và gặp thầy lần đầu tiên. Cảm nhận tiếp theo của tôi là thầy nhỏ nhắn mà không ngờ giọng thầy vang, rõ từng lời với nội

lực mạnh thế. Phong cách nói của thầy không văn hoa, bóng bẩy hay đao to búa lớn, nhưng rất khúc triết, rõ ràng, lô-gích và dễ hiểu. Tôi chăm chú nghe thầy giảng và ghi dồn dập những kiến thức mới lạ (phong cách học này tôi đã quen trong 3 năm học sĩ quan nên không hề ngỡ ngàng). Và chỉ sau hơn 1 tiết tôi đã bị cuốn hút vào bài giảng và những kiến thức của thầy với lòng ngưỡng mộ.

Đến giờ nghỉ giữa buổi, trong khi các thầy cô trẻ thường ra khỏi lớp, đến phòng dành cho giảng viên nghỉ ngơi, thì thầy ngồi lại lớp, uống trà và cầm tẩu châm thuốc hút. Tôi ngồi ngay bàn đầu, cách thầy không xa và rất muốn nói chuyện với thầy nhưng còn e ngại. Không ngờ được thầy quay xuống bắt chuyện, thầy khen trà ngon, làm tôi thấy khắp khởi, mặc dù người pha và mang trà cho thầy không phải là tôi. Thầy gọi tôi là đồng chí làm tôi hơi bất ngờ và lúng túng, chỉ dám trả lời các câu hỏi của thầy. Nhưng rồi sự gần gũi và tiếng cười cởi mở của thầy làm tôi mạnh dạn dần, tôi đứng dậy tiến đến đứng cạnh thầy và bắt đầu tiếp chuyện với thầy lúc nào không hay. Tôi kể với thầy ước mơ được học đại học của tôi, thầy bảo: Đánh giặc xong rồi mà các đồng chí lại tiếp tục đi học thế này là quý lắm...

Vì cả buổi học 5 tiết chỉ nghỉ 1 lần nên giờ nghỉ khá lâu. Câu chuyện giữa tôi với thầy dần dà đi vào vấn đề chuyên môn học thuật. Bất ngờ thầy nói với tôi, cũng vẫn lối nói bình dị mà khúc triết: Sau này

định hướng chuyên môn, đồng chí nên chọn phương Đông. Đấy mới là mảnh đất màu mỡ, phì nhiêu mà chưa được khai phá bao nhiêu. Đi vào đấy đồng chí sẽ tha hồ khai phá, ở đâu cũng gặp những vấn đề mới. Còn phương Tây, thì đúng là kỳ vĩ thật, nhưng về học thuật thì như là cánh đồng đã được khai thác từ lâu lắm rồi. Vào đấy đồng chí sẽ phải đi trên luống cày của người khác mà rất khó làm được cái gì đó là mới mẻ. Thú thực, lúc đó tôi đi học đại học vì lòng khát khao kiến thức và thích sự lãng mạn cuộc sống sinh viên, từ hồi còn là bộ đội. Tôi khấp khởi lao vào học vì ham hiểu biết, ham bù đắp kiến thức như một bản năng vậy thôi, chứ chưa có khái niệm gì về chọn hướng chuyên môn, hướng nghiên cứu... của học đại học. Vậy mà nghe thầy nói, tự nhiên trong tôi như có một cái gì đó bừng sáng, tin tưởng ghê lắm. Tôi không đáp lời rằng sẽ làm theo lời khuyên của thầy, nhưng hình như điều đó ngay lập tức đã rất tự nhiên được xác ấn trong tôi, rất vững chắc mà không cần phân tích lý giải tại sao. Sau đó, thầy chỉ dạy thêm một hai buổi nữa là cô Dung, một giảng viên trẻ mới tốt nghiệp mà thầy đang bồi dưỡng, dạy thay, làm tôi cứ tiếc mãi là không được học thầy thêm nữa.

Thế rồi, hết năm thứ nhất tôi được nhà trường chọn cho đi du học tại Liên Xô. Sau hai năm học dự bị tiếng Nga, tôi được vào học ở Khoa Lịch sử của trường Đại học Tổng hợp Leningrat (nay là Xanh Pê-téc-bua). Khi khoa thông báo cho chúng tôi chọn

hướng chuyên môn, rất tự nhiên và không đắn đo, tôi ghi Lịch sử phương Đông, vùng Đông Á hoặc Đông Nam Á. Nhưng rồi tôi nhận được thông báo, ở trường Đại học Tổng hợp Leningrat, lịch sử phương Đông được đào tạo ở Khoa Phương Đông, chứ không phải ở Khoa Lịch sử, vì vậy tôi phải lên Đại sứ quán Việt Nam tại Mát-xcơ-va xin chuyển sang Khoa Phương Đông. Trời ơi, thời đó việc chuyển ngành học, chuyển khoa, đối với những sinh viên “người trần mắt thịt” như tôi, còn khó hơn bay vào vũ trụ. Tôi lặn lội lên Đại sứ quán và mặc dù trình bày, giải thích thế nào thì câu trả lời vẫn là không. Họ nói với tôi là anh được Bộ Giáo dục - Đào tạo cử đi học lịch sử, mã ngành của anh là ở Khoa Sử, chứ không phải Khoa Phương Đông và tuyệt đối không thay đổi gì hết. Tôi trở về trường, nhưng vẫn trăn trở tìm cách làm theo lời thầy mà tự nhiên tôi đã xác ấn phải theo. Tôi lại hỏi khoa, muốn học về phương Đông mà chỉ ở Khoa Sử, chứ không được chuyển khoa khác thì có thể học ngành gì? Và được trả lời, có thể học ngành Dân tộc học hay Khảo cổ học. Và thế là tôi chọn Dân tộc học. Rồi từ đó, tôi quen dần với cách học kết hợp với việc nghiên cứu, thảo luận... của đại học. Tôi cũng dần hiểu vì sao những giờ thuyết giảng của các giáo sư đầu ngành hay các vị giáo sư lớn, uy tín luôn được sinh viên truyền tụng nhau và đi nghe giảng rất đông. Họ thường nói với tôi, những giờ như thế đừng bỏ qua, vì đó là lúc không chỉ tiếp thu kiến thức mà

là để tìm kiếm, tiếp nhận những ý tưởng, những gợi mở, những điều không có trong giáo trình... mà đôi lúc từ đó mở ra cả một hướng đi.

Tôi theo Dân tộc học từ đó, đề tài tôi nghiên cứu làm niên luận hằng năm và khóa luận tốt nghiệp sau 5 năm học đại học là Nhóm tộc người Mã Lai - Đa Đảo ở Việt Nam. Khi về nước học nghiên cứu sinh, theo gợi ý của thầy hướng dẫn, tôi lại chọn nghiên cứu về người Khơ-me ở Nam Bộ. Ngoài ra tôi còn tìm hiểu, nghiên cứu và giảng dạy về dân tộc và văn hóa tộc người các nước ở Đông Á, Đông Nam Á.

Tôi đi vào tìm kiếm, khai thác mảnh đất phương Đông để lập nghiệp như thế.

Thời gian như “bóng câu qua cửa sổ”, thấm thoát đã 30 năm qua rồi. Giờ đây tóc tôi đã bạc và thầy đã thượng thọ 80. Tôi chỉ được học thầy 2 - 3 buổi, và rồi do chuyên môn khác nhau nên cũng ít được gần gũi làm việc với thầy, vì thế điều này tôi chưa có dịp để nói với thầy.

Thưa thầy, nhân ngày vui, mừng thầy thượng thọ, cho em được gửi tới thầy lời tri ân mãi mãi của em rằng: Thầy đã định hướng chuyên môn cho em từ buổi học đầu tiên.

Kính chúc thầy luôn khỏe, thanh nhàn và sống lâu trăm tuổi.

Học trò của thầy

THẦY ĐỖ VĂN NHUNG NHƯ TÔI BIẾT

NGÔ MINH OANH*

Tôi không được vinh dự trực tiếp học với thầy ở trên lớp, nhưng thầy đối với tôi không phải người xa lạ. Bởi ngay từ khi còn là sinh viên Khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm, vốn cũng chịu khó đọc sách, nhưng vào những năm 70 của thế kỷ trước, giáo trình và sách lịch sử không được phong phú như bây giờ, nên sau khi đọc hết giáo trình của các thầy Sư phạm, chúng tôi tìm sách của các thầy bên Đại học Tổng hợp để đọc và để học. Trong nhiều cuốn sách lịch sử và giáo trình của các thầy mà tôi thích, có những cuốn thầy Đỗ Văn Nhung là đồng tác giả như các cuốn giáo trình *Lịch sử thế giới cổ trung đại*, *Đất nước Campuchia lịch sử và văn minh*, *Lịch*

* PGS. TS, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Giáo dục.

sử Lào... Tôi thật ấn tượng về những cuốn sách của thầy, ngoài nguồn kiến thức lịch sử mới lạ, phong phú được chuyển tải trong một lối hành văn khúc chiết, hấp dẫn, phần tài liệu tham khảo có rất ít tài liệu tiếng Việt mà phần lớn là tài liệu bằng tiếng Pháp, tiếng Anh. Trong mắt một cậu sinh viên có chút khát vọng về chuyên môn, tôi thật sự kính phục và thâm ao ước...

Tôi được gặp thầy khá muộn, khi tôi chuyển công tác về làm giảng viên Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Được phân công làm trợ lý sau đại học rồi sau đó làm Phó khoa và Trưởng Khoa Lịch sử, việc đầu tiên là phải lo mời cho được các thầy giỏi tham gia giảng dạy cho khoa, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Đặc biệt là khi khoa làm hồ sơ xin nhận nhiệm vụ đào tạo sau đại học ngành Lịch sử thế giới, yêu cầu phải mời cho được các bậc “trưởng lão” của ngành tham gia xây dựng chương trình và sau đó là giảng dạy. Chúng tôi nghĩ ngay đến thầy. Lúc bấy giờ, thầy không dùng điện thoại di động, gọi số điện thoại nhà mấy lần không được, thế là tôi phải đường đột đến nhà thầy ở đường Âu Dương Lân ở Quận 8 để gặp. Lúc trên đường đến nhà thầy cũng thấy ngại vì vốn được nghe nói thầy rất nghiêm, tôi lại chưa gặp thầy lần nào. Rất may là gặp được thầy và với sự tiếp đón ân cần của thầy đã xóa đi những ái ngại ban đầu của tôi. Tôi trình bày lý do là đến nhờ thầy giúp đỡ cho công tác

đào tạo sau đại học, thầy rất vui và sẵn sàng giúp đỡ. Những lần xây dựng đề cương môn học, đề cương của thầy luôn được gửi sớm cho chúng tôi. Nhờ sự nhiệt tình của các thầy, cô mà chúng tôi đã nhanh chóng hoàn thành hồ sơ xin mở mã ngành và được Bộ Giáo dục - Đào tạo cho phép tuyển sinh sau đại học ngành Lịch sử thế giới từ năm 2002.

Những học viên cao học ngành Lịch sử thế giới, Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh các khóa 12, 13, 14, 15... lúc đó, bây giờ đã là những thạc sĩ và tiến sĩ vẫn còn rất ấn tượng về những bài giảng sâu sắc của thầy. Hình ảnh người thầy gầy nhỏ với tuổi “xưa nay hiếm” vẫn tự đi xe máy từ nhà đến trường Đại học Sư phạm để giảng bài. Thầy luôn đến rất đúng giờ và giảng bài rất say sưa. Với vốn kiến thức uyên bác, cùng với sự sôi nổi, nhiệt tình hiếm thấy, thầy không chỉ trao cho học trò kiến thức mà còn truyền cho họ lòng say mê nghề nghiệp, sự nghiêm túc trong khoa học và sự mẫu mực của người thầy. Ngoài giảng dạy, thầy còn tham gia các hội đồng chấm luận văn thạc sĩ.

Thầy luôn nhắc nhở học viên phải trau dồi ngoại ngữ, phải đọc, phải viết thì tay nghề mới nâng cao được. Sự nghiêm túc đó có lúc tưởng như thầy khắt khe với người học, nhưng thực ra đó là sự đòi hỏi cao đối với người học - một trong những nguyên tắc sư phạm mà người thầy không được bỏ qua để giúp các em đạt được những nấc thang khoa

học, không bao giờ được tự thỏa mãn, bằng lòng với chính mình.

Sự nhiệt tình của thầy với học viên, với Khoa Lịch sử không chỉ là sự giúp đỡ giảng dạy không thôi, mà thầy còn là nhịp cầu kết nối tình cảm giữa hai khoa lịch sử lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh. Thầy và trò Khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh luôn kính trọng, nhớ ơn và luôn coi thầy là một người thầy mẫu mực, gần gũi và là một tấm gương để mình noi theo.

TỪ GIỜ HỌC VỚI PHÓ GIÁO SƯ ĐỖ VĂN NHUNG TÔI CHUYỂN LÀM NGHỀ THẦY GIÁO

NGUYỄN VĂN HIỆP*

Tôi được làm học trò của Phó Giáo sư Đỗ Văn Nhung hai lần. Lần đầu khi tôi theo học chương trình đại học mở rộng (những năm 1980 - 1985), lần sau khi tôi trúng tuyển Cao học ngành Lịch sử Việt Nam (2003 - 2005). Lần đầu tôi chỉ là một sinh viên trong số hàng trăm sinh viên mở rộng, học môn Lịch sử thế giới cổ - trung đại, thầy Nhung giảng bài trong giảng đường hàng trăm sinh viên, khoảng cách thầy trò thật xa, không chỉ do không gian lớp học, mà còn do khoảng cách trình độ - chúng tôi chỉ là những học trò “bất đắc dĩ”, mon men đến giảng đường khoa học. Lần sau, là một cử nhân sử học, tôi tự tin đến với giảng đường khoa học, nhưng khi ấy

* TS, Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương.

thầy Nhung đã ở vào tuổi “xưa nay hiếm” (năm 2003, thầy bước vào tuổi 71).

Ngay từ buổi học đầu tiên của môn học đầu tiên, thầy đã để lại cho tôi những ấn tượng khó phai mờ trong cuộc đời học trò của mình. Đã gần 10 năm trôi qua, tôi vẫn nhớ như in buổi đầu tiên chúng tôi của lớp Cao học Lịch sử Việt Nam, học môn Lịch sử văn minh thế giới. Đúng giờ theo thời khóa biểu, thầy bước vào lớp học với vóc dáng mảnh dẻ, dung dị. Thầy dừng lại đôi ba phút hỏi thăm rất thân tình, làm cho chúng tôi thấy rất gần gũi, xóa đi cái cảm giác xa cách giữa một vị giáo sư lớn tuổi với đám học trò. Các buổi học sau, thầy cũng dành cho chúng tôi những phút thoải mái để mở đầu một buổi giảng chuyên đề.

Khi bắt đầu bài giảng, giọng nói của thầy khác hẳn, vang lên ấm áp và hào sảng đến lạ thường, không cần dùng micrô mà ai cũng nghe rõ; khó có thể tưởng tượng đó là giọng nói của một thầy giáo đã ở vào tuổi “xưa nay hiếm”. Cả lớp chúng tôi chăm chú nghe thầy nói về những giá trị của nền văn minh phương Tây, sự vĩ đại của nền văn minh phương Đông, văn minh Đông Nam Á trong quá khứ và hiện tại... Tôi cảm nhận những sự kiện lịch sử, những chi tiết mà thầy truyền đạt cho chúng tôi đó là những lựa chọn “rất đắt” của thầy; dường như thầy muốn cung cấp cho chúng tôi những “chìa khóa” để tìm hiểu tri thức hơn là cung cấp tri thức từ sách nghiên cứu của thầy.

Sau những buổi học, chúng tôi hay lưu lại để mong được gặp thêm, hỏi thêm thầy nhiều hơn, tôi cũng cố gắng hỏi thêm được với thầy những điều chưa rõ, nhưng mục đích là để ở gần và tìm hiểu những nghiên cứu của thầy. Dù bận rất nhiều công việc ở cơ quan (lúc ấy tôi đang phụ trách Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh) nhưng tôi cũng cố gắng sắp xếp thời gian để tham gia thật đầy đủ tất cả các buổi học, đặc biệt là môn học của thầy Nhung. Không những thế, mỗi buổi học, tôi còn tranh thủ đến sớm hơn để chọn chỗ ngồi ngay bàn đầu, như một học trò nhỏ vậy, muốn ngồi thật gần nơi thầy đứng giảng, muốn tranh thủ những giây phút ngắn ngủi thầy cho phép học trò phát biểu để hỏi han những điều mình chưa rõ.

Cuối mỗi buổi học, thầy thường dừng lại 5 - 7 phút như để lấy lại một phần sức lực mà thầy đã rút hết tâm can cho lớp học rồi mới ra về sau cùng. Tôi cũng nán lại để được cùng thầy tản bộ dọc theo hàng lang cho tới cổng trường. Những buổi như thế, tôi được chứng kiến nhiều sinh viên, học viên, cán bộ nhà trường, trong đó có cả một số thầy cô giáo đã khá lớn tuổi, ai gặp thầy cũng đều vòng tay chào một cách kính cẩn, lễ phép như những học trò nhỏ. Tôi rất ấn tượng và cảm kích với những hình ảnh ấy và trong tôi bỗng có một mong ước: một ngày nào đó mình được làm nghề giáo, sẽ trở thành người thầy giáo, sẽ được chia sẻ những tình cảm kính trọng

thân thương với những học trò trong tình thân ái chan hòa như thế hệ thầy, cô.

Từ đó về sau, tôi mong được đến trường nhiều hơn, mong được gặp gỡ các thầy giáo, cô giáo nhiều hơn. Ngoài những buổi học chính khóa, tôi tranh thủ thời gian tham dự những sinh hoạt của nhà trường trong khoa học, trong giao lưu kỷ niệm ngày nhà giáo Việt Nam, các dịp kỷ niệm thành lập khoa... Tôi hoàn thành sớm chương trình học Cao học; rồi thi tuyển Nghiên cứu sinh; rồi cũng hoàn thành sớm chương trình đào tạo và nghiên cứu luận án Tiến sĩ. Ngày bảo vệ luận án không có thầy dự, vì Giáo sư Đỗ Văn Nhung khác chuyên ngành; nhưng tôi không buồn, vì kết quả học tập này có sự bắt đầu niềm tin và mơ ước khoa học từ buổi học đầu tiên với Giáo sư Nhung.

Sau hơn 5 năm học tập ở trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, mong ước của tôi đã trở thành hiện thực. Đến năm 2009, tôi đã chuyển công tác về trường Đại học Thủ Dầu Một và trở thành nhà giáo. Tôi được đứng trên bục giảng như thầy Nhung và cố gắng làm theo những gì đã thấy từ phong cách của thầy. Tôi được chia sẻ với những học trò của mình trong tình thân ái như khi đi học ở trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ấy. Tôi đứng giảng bài hay triển khai công việc với cán bộ trong trường, ở các khoa, cũng rèn cho mình một phong cách như thầy Nhung

- gần gũi, chân tình, thoải mái trong nói chuyện, nhưng đòi hỏi nghiêm túc, yêu cầu cao trong học tập, nghiên cứu. Tôi muốn làm theo thầy nhiều nữa và luôn luôn nói với các thế hệ cán bộ trẻ rằng: muốn thực sự làm nhà giáo phải biết làm khoa học, muốn thực sự làm nhà khoa học, phải biết làm nhà giáo mẫu mực.

Có được công việc và trọng trách như hôm nay, tôi luôn thâm cảm ơn thầy Đỗ Văn Nhung cùng nhiều thầy cô giáo ở trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh đã cho tôi ước mơ, hoài bão và giúp tôi biến ước mơ thành sự thật.

Mừng thầy 80 tuổi, xin kính gửi đến thầy lòng biết ơn chân thành và chúc thầy mạnh khỏe, trường thọ để thế hệ hôm nay luôn nhận được những lời khuyên, những nhấn gửi của thầy trong sự nghiệp trồng người mà thầy đã chiêm nghiệm qua mấy chục năm qua.

*Thành phố Thủ Dầu Một
Ngày tri ân Nhà giáo, 2012*

HỌC THẦY NHUNG, “ĐỪNG CÓ MÀ TƯỞNG BỎ...”

LÊ HỮU PHƯỚC*

Năm học 1981 - 1982, lớp chúng tôi - khoá 7 của Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh - là khóa sinh viên đầu tiên được đưa lên học tại Cơ sở 3 (Thủ Đức) trong hai năm đầu. Lớp có nhiều độ tuổi khác nhau (từ 17 cho đến 37 tuổi); có người vừa rời quân ngũ, có người từ các vùng miền heo hút về tới Sài Gòn; hầu hết đều lạ lẫm và ngỡ ngàng khi đến với giảng đường đại học.

Ngay tuần lễ đầu tiên của đời sinh viên, chúng tôi đã được học thầy Đỗ Văn Nhung, môn Lịch sử thế giới cổ trung đại. Khác với điều thường hình dung về phong thái của một giáo sư đại học đường bệ, phương phi, thầy đến với chúng tôi bằng vẻ ngoài giản dị và khắc khổ. Giản dị cũng là điều dễ hiểu, bởi ở thời điểm đó cả nước đều giản dị; còn sự khắc khổ của

* TS, Phó Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

thầy, sau này tôi mới hiểu, ẩn chứa biết bao điều trải nghiệm, suy tư.

Cho đến nay, sau hơn 30 năm, trong tôi vẫn đọng lại nhiều ấn tượng từ những giờ lên lớp đầu tiên của thầy Nhung. Khúc chiết, khoan thai, mà thật sâu, thật thấm. Thầy không nói gì về triết, nhưng tôi học được từ thầy tư duy biện chứng của triết học. Thầy không hùng biện, nhưng tôi được xác tín từ thầy bởi những lập luận và gợi mở rất thuyết phục. Bài giảng của thầy, như tôi hiểu, không chỉ là những trang sách mà còn là những trang đời; qua đó chúng tôi không chỉ hiểu về thăng trầm lịch sử qua diễn tiến sự kiện, mà còn đúc kết được cho mình nhiều bài học từ quá khứ để hiểu thêm hiện thực cuộc sống chung quanh.

Tôi sẽ không thể nào quên ánh mắt nheo và gương mặt hóm hỉnh của thầy mỗi khi nói xong một điều tâm đắc, rồi kết lại bằng câu: “Ghê lắm đấy, các em đừng có mà tưởng bỏ...”. Ngày đó, tôi hiểu lời nhắc nhở của thầy: đừng nông cạn, vội vàng, đừng đơn giản hóa khi tìm hiểu, xem xét một vấn đề lịch sử. Bây giờ, tôi hiểu thêm: đừng công thức, giáo điều khi bình luận, nhận xét những nhận vật - sự kiện trong quá khứ; nói rộng hơn là đừng máy móc và định kiến khi xem xét mọi vấn đề của cả hôm qua lẫn hôm nay. Vâng, thưa thầy, em luôn ghi nhớ câu căn dặn: “Đừng có mà tưởng bỏ...”.

Ở mỗi lứa tuổi trong đời, chúng ta đều có ít nhất một người thầy giúp ta hiểu ra những điều mới mẻ - tôi gọi đó là những người thầy khai tâm từ thời thơ ấu đến lúc trưởng thành. Với tôi, thầy Đỗ Văn Nhung là người thầy khai tâm của quãng đời đại học.

Tháng 10-2012

PGS. ĐỖ VĂN NHUNG MỘT NHÂN CÁCH HIẾM GẶP

NGUYỄN NGỌC DUNG*

Khi viết về PGS. Đỗ Văn Nhung, tôi chợt nhớ về mùa đông nước Nga xa xôi, nhớ những rừng cây khẳng khiu trụi lá, lớp vỏ đầy vết rạn vỡ, xám lại vì giá lạnh. Nhưng, ẩn trong xác gỗ gầy guộc ấy là những dòng nhựa nóng đang chuyển mình, cuộn sôi nguồn sống trong gió tuyết.

Cái vẻ ngoài gan góc khắc khổ của thầy Nhung dễ ấn tượng người khác rằng, đây là một người khó tính. Có thể sinh viên, thậm chí cả những đồng nghiệp cũng nói về thầy như vậy.

Riêng tôi, tôi nhìn thầy Nhung như một khối phong sương mà cuộc đời và số phận đã tạc nên.

Tôi vinh hạnh được trở thành người đồng nghiệp vong niên của thầy từ hơn hai chục năm về trước.

* PGS. TS, Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Vốn là người nhà quê, tôi đã quen nhìn những thân hình ồm nồm của những người dân quê lam lũ, nên cũng vô tình không có gì “thắc mắc” tại sao thầy Nhung lại gầy guộc như thế. Nhưng điều làm tôi kinh ngạc, chính là từ cái vẻ gầy hao và sương tuyết ấy, bật ra một nhân cách lớn và một tình yêu nghề nghiệp vào hàng “bất khả song đối”, nếu hình dung trong số những người thầy mà tôi từng gặp.

Tôi về công tác tại Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh (nay là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh) vào thời điểm rất khó khăn. Có năm khoa chỉ tuyển được khoảng mười mười lăm sinh viên. Trường sở thì nghèo nàn; cả khuôn viên cơ sở Đinh Tiên Hoàng hồi đó chỉ có duy nhất một tòa nhà ba tầng xây từ thời Pháp; còn lại là những dãy nhà cấp bốn lụp xụp, thấp lè tè, chứa nguy cơ làm brou đầu mấy anh chàng ngoại quốc cao lớn.

Buổi đầu tiên đi dự giờ thầy Nhung về Lịch sử Ấn Độ cận đại, thấy chừng mười sinh viên. Một phòng học chật hẹp, sơ sài cũ kỹ. Không khí nóng ran. Chiếc quạt trần quay như người ốm đói. Đó là những chi tiết tôi còn nhớ...

Một sự liên tưởng tự nhiên đưa tôi trở lại thời sinh viên với nước Nga: cũng là phòng học cũ nhưng rộng thoáng, nền lát những thanh gỗ nhẵn thín, cửa sổ che bởi các tấm rèm đỏ thắm buông từ trên

cao với những nếp gấp ử đầy thời gian; góc phòng đặt một chiếc piano sang trọng đôi khi được tấu lên bởi một bàn tay con gái Nga yêu kiều làm xao động lớp không khí băng lạnh màu sắc, âm hưởng văn hóa và trí tuệ Nga; ngoài kia là cánh rừng bạch dương yên bình, trong trẻo; có một ông thầy Nga to béo luôn khích lệ sinh viên đặt câu hỏi bằng cách nhắc lại điệp khúc “Nào, các anh chị hãy tấn công tôi đi”...

Trong cái buổi chiều oi nồng và mộc mạc ấy, lần đầu tiên tôi đã nghe thầy Nhung giảng bài. Một ông thầy đáng người nhỏ bé, giọng nói âm vang rần rỏi, trình bày bài giảng khúc chiết, rành rọt. Đôi khi thầy dừng lại, hỏi các anh chị sinh viên ngồi dưới có hiểu không. Thầy không chỉ giảng về lịch sử mà đề cập luôn cả những vấn đề tôn giáo, triết học, luật pháp. Sự thông tuệ ấy, có lẽ không phải mọi sinh viên đều hiểu hết. Nhưng qua cách trình bày như lôi ra từ gan ruột người thầy, tôi nghĩ - nếu bạn chưa thẩm thấu hết bằng trí tuệ, thì bạn có thể hấp thụ bằng trái tim mình. Buổi học kéo dài tới sáu tiết, điều mà một người mới tòng teng về nước như tôi khó lòng hiểu nổi! Ở Nga hồi tôi học, giờ lên lớp của giáo sư chỉ một para, tức là 90 phút; ở Mỹ - như sau này tôi biết, giờ giảng thường chỉ kéo dài 50 phút. Tôi nghĩ giảng như thầy kiệt sức mất. Nhưng qua ba buổi lên lớp, tôi thấy thần thái thầy Nhung không suy suyển...

Khi có điều kiện học hỏi thêm về kinh nghiệm

sư phạm, tôi hiểu rằng, những người thầy mẫu mực đều là những cá nhân giỏi truyền cảm hứng sáng tạo cho đồng loại.

Thầy Nhung là một người như thế.

Tiếp xúc với những con người sinh ra đã có bản tính khiêm nhường làm ta đôi khi trở nên vô tâm vô tứ. Nhất là khi ta còn trẻ. Tôi nhớ có những buổi họp khoa, nhiều ý kiến phát biểu “dây cà ra dây muống” làm mọi người sốt ruột. Máy đồng nghiệp nữ đáng yêu của tôi khi ấy bắt đầu nói huyền thuyên, tất nhiên họ không quên ngoắc tôi vào những câu chuyện mà tôi biết chắc chắn rằng không bao giờ có đoạn kết. Tuổi trẻ thật có bao nhiêu là lý do!

Những khi ấy, tôi thấy thầy Nhung lấy ra một cuốn sổ cũ (hình như đồ gì của thầy cũng cũ!) rồi đọc một cách im lặng. Thì ra, đó là một cuốn sổ từ tiếng Anh mà thầy đang tự học. Những hàng chữ chi chít như lũ kiến xanh bò hết trang này đến trang khác. Sau này ngẫm lại, tôi mới nhận ra đó là cách con người tinh tế ấy đòi lại thời gian đã mất một cách phi lý, bằng một hành vi văn hóa sâu sắc mà nhẹ nhàng; đó cũng là hành vi đầy tính giáo dục thường thấy ở những người làm giáo dục ở đỉnh cao.

Lứa chúng tôi cũng có nhiều người tự học, nhưng so với thầy Nhung thì chẳng khác nào đối non cao với đất bằng. Riêng khoản ngoại ngữ, thầy sử dụng tốt cả tiếng Anh lẫn tiếng Pháp. Tôi biết thầy xuất

thân từ một nhà giáo dạy cấp hai, nhờ sự nỗ lực can trường mà thầy đã trở thành một người thầy đại học theo nghĩa trọn vẹn nhất của từ này. Kinh nghiệm cho thấy những người tự học hầu hết là những người thực tài, lại có tư tưởng khai phóng. Đó cũng là những con người hay ưu tư với đời, kiệm lời, nhạy cảm thời cuộc. Người thầy đại học ấy hầu như đã bỏ xa sự bon chen, danh lợi vốn luôn sục sôi trong cái không gian giá trị đã “lệch chuẩn” quá mức, để trước sau với nghiệp dạy học của mình.

Sự tĩnh lặng của những nhân cách như thế khiến ta phải nghiền ngẫm.

Đối với một số sinh viên thì thầy Nhung không phải là “tuýp” người dễ gần. Bởi con người thầy toát ra một vẻ “khắc khe” trong từng công việc. Lấy thí dụ từ việc viết bài luận, sinh viên “đứng hòng” nhận tới điểm tám nếu nội dung đầy đủ nhưng cấu tứ chưa rõ ràng, tư tưởng chưa nhất quán. Các anh chị nghiên cứu sinh thì rất ngại khi nhận từ thầy những danh mục tài liệu tham khảo dài hàng hai, ba trang toàn bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Có lẽ vậy mà thầy Nhung trở thành bậc “kính nhi viễn chi” đối với khá nhiều nghiên cứu sinh; họ tìm đến những ông thầy khác dễ dãi hơn...

Tôi có dịp đến thăm thầy Nhung và cô Đào một vài lần, khi gia đình thầy còn ở Quận 8, đường Âu Dương Lân. Căn nhà này thầy cô dành dụm tiền

mua được, chứ không phải Nhà nước cấp. Trong khi rất nhiều thầy cô khác cùng thế hệ thầy Nhung, thậm chí sau thầy rất xa cũng được cấp nhà. Một số căn nhà như thế sau khi hóa giá, bán được cả trăm cây vàng. Nếu tính vào thời điểm mức lương chung hiện nay (năm 2012), số vàng đó có thể trả 50 năm lương cho một giáo sư.

Đó là nói sơ sơ trong phạm vi ngành giáo dục thôi, còn xã hội rộng lớn thì vô chừng. Của cải xã hội như cái bánh, mình không ăn thì đồng loại hưởng. Con người nhân ái nào, chắc hẳn đều nghĩ như vậy.

Vì thế không ai hoài hơi mà tin rằng, mọi bất công trên đời sẽ được xóa hết. Nhưng quả thực, có rất ít người dám thừa nhận quyền lợi của người khác đang bị tước bỏ. Người ta thường quen xét nét tha nhân mà dễ dãi bản thân.

Nhìn cách ứng xử với cuộc đời như thế mới thấy thầy Nhung là một con người đôn hậu, tuy có nghiêm khắc với người, song rất khe khắt với mình.

Đôi lần thầy nhắc đến chữ “duyên” khi con người ta gặp nhau trong cõi ta bà mệnh mang này. Có lẽ, ý thầy muốn nói: Mỗi khi ta gặp ai trên đời, trong bối cảnh nào, cũng đều là tương ngộ, đều là trân quý. Còn gì phúc hậu hơn một tâm hồn như thế!...

Những điều tôi viết trên đây về thầy Nhung chỉ là sự cảm nhận mộc mạc về một người thầy giáo đại học mà tôi gặp trên đường đời một cách ngẫu nhiên.

Có lẽ, trong quan hệ với thầy Nhung, tôi giống như mọi thầy cô giáo trẻ khác thời đó, nghĩa là không thân không sơ; nên tôi cũng khó lòng hiểu biết nhiều hơn về con người thầy.

Với tôi, thầy Nhung vẫn là một thế giới kín nhem, mà những khung cửa sổ từ thế giới người thầy ấy luôn hắt về phía tôi thứ ánh sáng lơ là nhất. Có sao đâu! Những con người phong sương như thế, không bao giờ ta hiểu hết tâm hồn họ; nhưng ta vẫn có thể tin rằng: những nhân cách cao cả ấy luôn là địa chỉ lưu truyền cái điều cốt tử nhất của đạo đức - sự trung thực, góp phần tạo lập sự công bình và ngay thẳng trong cõi nhân sinh.

Kính mừng thượng thọ Thầy.

Tháng 10 năm 2012

NHỚ LỜI THẦY

*Học trò nhỏ HUỖNH THỊ GẤM**
kính tặng Thầy

Thoắt mà mấy chục năm qua
Chúng em Tứ, Ngũ, thầy đà Tám mươi
Còn nghe sang sảng từng lời
Thầy say sưa giảng các thời La - Hy
Chúng em vẫn mãi khắc ghi
Tấm lòng, tri thức, một đời sáng trong.

* PGS. TS, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia khu vực II, TP. Hồ Chí Minh.

THẦY ĐÃ CHO TÔI QUÁ NHIỀU

ĐÀO MINH HỒNG*

Tôi vẫn không thể quên được khoảnh khắc thời gian của tháng 9 năm 1986. Khi đó tôi vừa tốt nghiệp đại học bên Liên Xô về. Trong những sự lựa chọn của công việc, tôi không hề có nguyện vọng đi dạy. Nhưng đúng là “ghét điều nào Trời trao điều ấy”, tôi đã “bị” Bộ Đại học phân công về Khoa Sử của trường Đại học Tổng hợp. Thật sự chán nản nhưng cũng có chút tò mò, tôi cầm Quyết định phân công lên Khoa Sử. Ngay ở buổi đầu tiên, khi tiếp xúc với thầy Nhung, tôi thấy rằng tôi hoàn toàn có lý khi không “mặn mà” với nghề giáo. Vóc dáng nhỏ bé, giọng nói sang sảng, ánh mắt nghiêm nghị, dứt khoát, thầy Nhung luôn khiến người đối diện lần đầu tiên cảm thấy sợ.

* TS, Trưởng Khoa Quan hệ quốc tế trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Tôi học Sử chỉ vì tôi thích các danh nhân; và từ các danh nhân, tôi tin mình sẽ hiểu được thời thế. Trong các thời kỳ lớn của lịch sử nhân loại, tôi thích nhất giai đoạn cổ và trung đại. Một thời kỳ lịch sử rất xa; xa để luôn luôn bí ẩn; xa để có cảm giác lịch sử luôn luôn có bụi mờ. Tôi cũng đến với lịch sử chỉ để thỏa mãn tính tò mò. Tôi học lịch sử với một tinh thần amateur: Thích gì đọc nấy, thích gì học tốt nấy. Nhưng khi về với tổ Sử thế giới, “xui xẻo” thay, thời kỳ cổ - trung mà tôi lựa chọn theo cảm tính gần như là thời kỳ “độc quyền” của thầy Nhung. Gọi là độc quyền bởi vì thầy dạy quá hay. Những giờ học của thầy luôn làm sinh viên háo hức và say mê hơn với lịch sử. Phong thái nhiệt huyết, kiến thức am tường, giọng nói sang sảng, giảng giải cặn kẽ, dễ hiểu... là những gì thuộc về thầy khi ở trên lớp mà khó ai có thể sánh ngang được. Gọi là độc quyền vì tài liệu của thời kỳ lịch sử cổ - trung thế giới ở Việt Nam trong những năm 80 - 90 của thế kỷ trước hầu như không có sách bằng tiếng Việt. Toàn bộ là sách nước ngoài: hoặc tiếng Pháp, tiếng Anh, không thì tiếng Nga. Cho nên chỉ có những ai biết ngoại ngữ mới có tài liệu để nghiên cứu và giảng dạy. Thầy Nhung lại là người được nền giáo dục Pháp quốc đào tạo, thầy cũng đã từng có thời gian đi làm chuyên gia giáo dục ở các nước châu Phi. Đương nhiên tiếng Pháp của thầy rành rẽ như tiếng mẹ đẻ. Nguồn tài liệu ở nhà thầy lúc bấy giờ cũng gần như là đỉnh, bởi sự

phong phú về chất lượng và cả số lượng. Phải gọi là độc quyền bởi vì thầy nghiêm khắc lắm. Nghiêm khắc một cách quyết liệt và cũng thẳng thắn vô cùng. Trước tôi cũng đã từng có những giảng viên được phân công giảng dạy về lịch sử thế giới cổ - trung. Nhưng không hiểu sao cho đến thời điểm tôi bước chân vào khoa, vẫn chỉ có một mình thầy “độc quyền” phân lịch sử ấy.

Nghĩ lại vẫn thấy vui vì sự sắp xếp của số phận. Do “điếc không sợ súng”, trong khi ai cũng ngẩn ngại thì mình lại ung dung bước vô. Ung dung gửi Đề cương bài giảng cho thầy. Ung dung lên giảng thử trước tổ. Không hề biết sợ sệt, không hề biết rụt rè. Thế mà cuối cùng lại qua trót lọt. Trong những lần đến nhà thầy sửa bài, trong những lúc nghe thầy trao đổi, tôi mới phát hiện ra thầy không đáng sợ như mọi người vẫn nghĩ. Thầy có thể say sưa hàng giờ với những cuốn sách, thầy có thể hào hứng cả buổi với mỗi bài giảng, thầy “độc đoán” và luôn thích thử thách với những ai lơ mơ về khoa học lịch sử.

Tiếp sau đó là những chuỗi ngày “bị bắt buộc” phải đi dự giờ của thầy. Gần hai năm trời, cứ lẽo đẽo theo thầy lên Thủ Đức. Suốt buổi chỉ nghe thầy giảng trong lớp. Ghi ghi chép chép lại những lời của thầy. Rồi thuộc dần, thuộc dần. Mở mắt ra đi Thủ Đức lên lớp, thấy thầy và lại nghe tiếng thầy sang sảng. Chiều về lơ mơ ngủ. Vẫn tiếng thầy và những câu chuyện của thầy. Tối lại đi theo thầy giờ dạy

tại chức. Lại tiếng thầy và hình dáng thầy. Ròng rã hai năm, thú vị có, chán chường có, bất mãn cũng có... Nhưng phong thái của thầy, cả những thí dụ của thầy, cả cách nhấn nhá câu, kể cả những mẩu chuyện pha trò để bài giảng vui và dễ hiểu... tự nhiên dần dần thấm sâu và trở thành máu thịt của chính tôi lúc nào không hay. Chỉ đến khi tôi bắt đầu lên lớp, tôi mới phát hiện ra hình như mình là “bản sao” của thầy mất rồi. Tôi ảnh hưởng từ thầy lối giảng bài đầy tâm huyết. Tôi học từ thầy cách nói đầy máu lửa. Tôi nhiễm từ thầy lòng say mê đầy cảm xúc với mỗi nội dung truyền đạt. Có lẽ nhờ thế mà cuối cùng tôi đã trụ lại được với nghề giáo. Tôi vẫn tiếp tục yêu các nhân vật lịch sử của mình. Tôi hiểu rõ hơn những giai đoạn lịch sử mà tôi giảng dạy. Và khi tôi nhận thức được nghề giáo đầy thú vị, lúc đấy tôi mới hiểu thầy đã cho tôi quá nhiều.

Nhìn từ một góc độ khác, cho đến tận bây giờ, tôi vẫn luôn ngưỡng mộ mái ấm gia đình của thầy. Thầy rất may mắn có một người bạn đời tuyệt vời. Cô Đào - vợ thầy là mẫu phụ nữ Hà Nội xưa điển hình. Cô khéo léo, đảm đang, nhẹ nhàng và khiêm nhường. Cả thầy và cô với văn hóa Hà Nội gốc rất coi trọng việc nuôi dạy con cái và tạo dựng không khí gia đình. Những buổi đến nhà thầy làm việc hay chỉ đến thăm thôi, đám giảng viên trẻ chúng tôi luôn luôn được cô mang ra những đồ ăn, thức uống ngon nhất. Cô và thầy có món gì lạ đều đem ra

giới thiệu và thết đãi chúng tôi. Cô và thầy cũng là những người luôn tư vấn cho chúng tôi mọi chuyện của cuộc sống. Cô có biệt tài nhớ rất giỏi đặc điểm gia đình, tình hình con cái, sự trưởng thành của từng học trò. Giọng cô cứ thủ thủ, ân cần nhưng sâu sắc và tinh tế lắm. Tôi cũng đã được chứng kiến các em - những đứa con của thầy - cô từ ngày còn bé tí xiu, lăng xăng chạy ra chạy vào mỗi khi có khách, được chứng kiến những lúc cô kiên quyết bắt các em ngồi vào bàn học, cảm phục những vun vén thu xếp kinh tế gia đình của cô mà ở thời điểm những năm 80 - 90 của thế kỷ trước là điều vô cùng khó khăn, khi chỉ với đồng lương của hai nhà giáo nhưng có đến bốn đứa con đang tuổi ăn học.

Thật sự đam giảng viên chúng tôi thấy ngưỡng mộ vô cùng khi tất cả bốn đứa con của thầy - cô đều thành đạt. Đến nhà thầy - cô bây giờ, chúng tôi vẫn cảm nhận được một tổ ấm gia đình với đúng nghĩa của nó. Thầy vẫn tiếp tục học ngoại ngữ, say mê với sách vở. Cô vẫn nhẹ nhàng ân cần với đàn cháu và vẫn lo toan việc nội trợ gia đình. Tôi cũng đã làm mẹ được 22 năm, nhưng mỗi ngày mới tôi vẫn phải cố gắng rất nhiều để hoàn thiện mình trong việc nuôi và dạy con. Có trải qua tôi mới hiểu được những kết quả thầy - cô có được hôm nay về đường con cái. Không phải tự dưng là của có được và để có được cũng không hề dễ dàng chút nào. Tôi vẫn thầm học theo tấm gương của cô. Nhưng tôi

biết còn lâu tôi mới đạt được đến những tính cách hoàn thiện đấy.

Khi viết những dòng này tôi đã vào tuổi ngũ tuần. Thế nhưng khi viết về thầy - cô tôi vẫn thấy mình còn quá non nớt và vẫn còn phải học tiếp nhiều điều. Sống bên cạnh những người luôn khiến bạn phải học và hoàn thiện - đấy là may mắn của cuộc đời mà tôi cảm nhận được.

Học trò của thầy cô

THỜI GIAN KHÔNG TRÔI QUA

ĐẶNG THỊ KIM OANH*

Những năm đầu của thập niên 80 thế kỷ trước, cả nước vừa qua một đợt lao đao về kinh tế. Hầu như mọi người đều nghèo, thiếu cơm, vì thế, những sinh viên xa nhà, con cái của họ càng thấm thía sự nghèo này.

Cũng giống như nhiều khoa khác của trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh (trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ngày nay), sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai học và ở ký túc xá trên Thủ Đức. Hàng ngày chúng tôi đi bộ một quãng băng qua khúc đường nhựa lờ thơ vài quán ăn mái tranh vách lá để đến trường. Con đường đi hết khoảng 10 phút vào trước giờ học luôn rộn ràng bọn sinh viên trẻ, thậm chí nếu băng qua sân bóng rộng thì chỉ mất 5 phút. Thế nhưng các thầy cô phải vượt một quãng đường rất dài từ Thành phố Hồ Chí Minh ra. Xe đến là lớp học bắt đầu ngay, nhưng giờ giải lao thầy trò

* ThS, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bình Thuận.

lại quây quần ngay tại các hành lang thoang thoảng mùi hoa Keo Lá Tràm, khi ấy chúng tôi gọi nó là Đài Loan tương tự. Những câu chuyện bên hành lang thường rất thú vị. Và có lần, đám sinh viên báo cho nhau là thầy Nhung của chúng mình sẽ được đi Mỹ. Giờ thì không thấy lạ, nhưng khi ấy, tin vui này khiến cả lớp háo hức.

Thầy Nhung khi ấy cũng không còn trẻ, thầy khá “mảnh mai” và có một kiểu cười cực kỳ hóm hỉnh, vừa cười vừa nói, mắt nhắm tít lại. Khi thầy giảng bài, nụ cười ấy làm cho bài giảng bớt khô khan. Môn sử vốn đã mệt và khó với bao nhiêu mốc thời gian, bao nhiêu sự kiện thì sử thế giới còn đánh đố hơn với những tên tuổi đọc đã mỏi gối. Nhưng giờ sử của thầy Nhung lâu lâu lại rộ lên một tràng cười thoải mái.

Rồi thầy Nhung về nước. Hôm ấy thầy đến lớp với chiếc áo sơ mi hàng ngày nhưng đi kèm với quần Jean. Chiếc quần Jean màu xanh, ống nhỏ vừa mới vừa tươi làm thầy trẻ ra và gần gũi hơn rất nhiều. Buổi học bắt đầu bằng những trầm trồ tán thưởng phong cách thời trang mới của thầy. Thầy cũng bị bọn sinh viên trẻ lôi cuốn vào những bình phẩm, những hò hét... Một cuộc “họp báo” bất ngờ với tới tấp câu hỏi từ dưới đưa lên chắc làm thầy mệt và vui lắm.

Bao năm qua đi, tôi không nhớ những câu hỏi ấy, tôi không nhớ thầy đã trả lời như thế nào, nhưng hình ảnh người thầy của tôi trẻ trung ra trong bộ sơ

mi, quần Jean là một ký ức sâu đậm. Tôi nghĩ, vào lúc ấy và với vị trí ấy trong trường, chiếc quần Jean không chỉ là thời trang, là thuận lợi trong sinh hoạt mà còn là một sự đổi mới táo bạo phản ánh đúng con người đầy nhiệt huyết của thầy tôi.

Năm 2000, tôi quay lại trường để học tiếp và lại được làm học trò của thầy Nhung một lần nữa. Những bài giảng sau gần 20 năm của thầy có khác, nó nóng sốt hơn, nhiều thông tin tươi mới hơn, lớp cao học thoải mái nghe tình hình thế giới với biết bao thăng trầm. Riêng tôi, hầu như tôi không thấy thời gian trôi qua. Thầy Nhung của chúng tôi vẫn trẻ thế, vẫn hài hước, vẫn duyên dáng bằng giọng nói luôn thay đổi cung bậc. Và trong mắt tôi, thầy vẫn như đang ở vào năm 1982 với chiếc quần Jean xanh - sự kiện ghi sâu trong ký ức sinh viên lớp Sử chúng tôi.

THẦY NHUNG CỦA CHÚNG TÔI

DƯƠNG KIỀU LINH*

Chắc chắn một điều là trong ký ức của lớp Sử chúng tôi niên học 1981 - 1985, từ những bạn ở xa thành phố, đang làm hoặc không theo ngành sử, hay những gương mặt quen thuộc của lớp hay gặp nhau thì những ấn tượng về thầy Nhung thật sự rất sâu sắc.

Có thể nói, nếu như gọi là có đôi chút thành danh, thành đạt của một số bạn ở trong lớp Sử năm đó, nhất là những người theo nghề đến ngày hôm nay, nói chung đều được hưởng thụ công lao giảng dạy, hướng dẫn của thầy Nhung dù ở những điều kiện và mức độ khác nhau. Nhưng ngay cả những bạn bè khi tốt nghiệp không có điều kiện tiếp tục theo ngành Sử thì những ấn tượng về thầy có lẽ vẫn không thể phai mờ. Vì những lẽ gì nhỉ? Chúng tôi ít khi tìm hiểu kỹ nhưng trong những câu chuyện

* TS, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

chúng tôi luôn nhắc nhớ đến thầy với tình cảm khó quên của sự chia sẻ.

Đó là khi thầy từ thành phố lên dạy chúng tôi năm thứ nhất ở Thủ Đức, lúc nào thầy cũng phải mang theo cặp lồng cơm đạm bạc, buổi chiều lớp mời thầy một ly nước chanh thì thầy bảo, đừng mua nữa các em ạ, sinh viên nghèo lắm lấy đâu ra tiền, tôi uống cũng chẳng thấy ngon.

Vào năm đầu tiên của đại học, ngành sử đã lôi cuốn chúng tôi đi với bao nhiêu sự mê hoặc của kiến thức vừa xa vời vừa lộng lẫy, vừa sang trọng nhưng cũng đầy những thách thức đòi hỏi của lập luận tư duy lô-gích mà trong đó những kiến thức uyên bác của thầy Nhung đã đặt nền tảng vững chắc cho chúng tôi, đặc biệt là các vấn đề về phương pháp luận sử học. Với bao bài giảng nhiệt huyết kiến thức rộng lớn bao trùm và một phong cách độc đáo chỉ thầy Nhung mới có (giọng nói, cách nhấn mạnh và những ngôn từ hết sức đời thường) vậy mà dường như những gương mặt của những Crôm oen hay các triết gia Hy Lạp, những trận chiến thành La Mã, sự cương nghị nhưng mê gái của hay cơ bắp của Spactaquyt cuộn nổi lên... luôn hiện lên trước mắt chúng tôi.

Nhưng mặt khác, thầy luôn nhắc nhở chúng tôi ngay từ năm thứ nhất và kể cả sau này khi tiếp cận và xử lý cũng như phân tích tư liệu... Với các học viên cao học và nghiên cứu sinh thì ai một lần làm việc

với thầy đều phải tự biết sợ về cách đòi hỏi tư liệu gốc của thầy Nhung. Làm đề tài gì thầy cũng chỉ hỏi một câu ngắn gọn: Tư liệu gốc đâu? Ai cũng biết rằng thầy cực kỳ nghiêm túc và đòi hỏi cao trong khoa học. Nếu như kẻ nào yếu bóng vía có khi lúng túng và có khi phải chào thua. Điều này khác hẳn với tính tình hiền lành thái độ điềm tĩnh hàng ngày của thầy. Với tôi, khi tư duy về phương pháp tiếp cận sử học và cách giải quyết các vấn đề thì mỗi khi trần trở khoa học bản thân tôi lại thấy thấm thía những điều thầy dạy. Vì thực ra, từ cách nhìn và phương pháp sử học lại có tính ưu việt mà sau này khi có dịp so sánh với các khoa học khác thì tôi mới thấy thấm thía, về điều này thực lòng tôi rất cảm ơn thầy. Vì phải nói rằng những kiến thức thời học đại học là quý báu vô cùng cho hành trang cuộc sống (dù khi ra trường chúng tôi làm nhiều công việc khác nhau) nhưng như thầy luôn quán triệt chúng tôi từ năm thứ nhất, thầy hay nói: Tôi chỉ là người đang ở trên cây và rung cành cho quả rụng xuống, các em là người nhặt quả thì phải biết lựa chọn những quả ngon, ngọt lành và quan trọng là phải biết sử dụng như thế nào, chứ không phải cứ vơ hết đâu nhé (Nói xong thầy nháy mắt rất tinh quái). Những điều rất hệ trọng về phương pháp và phương pháp luận sử học (tất nhiên sau này tôi mới nhận thức được) luôn được thầy diễn đạt hết sức giản dị và hóm hỉnh như thế (tất nhiên rất lâu sau, khi tôi tự mình suy ngẫm

mới hiểu được, những điều thầy nói một cách giản dị nhưng có tính khái quát cao). Thầy thường nói, sướng nhất là các nhà sử học nhỉ? Toàn làm việc với những người chết rồi, cho nên muốn nói gì thì nói phải không?

Cụ thể và tỉ mỉ hơn thì thầy dặn dò về cách học, cách ghi bài mà đến bây giờ tôi thấy vẫn có ý nghĩa: Mỗi em nên có một quyển vở nên chia trang giấy ra làm ba phần một phần giữa để ghi chép bài giảng theo đề cương chính thức, phần bên trái là những điều nghe thêm và các dẫn chứng cụ thể, còn lề bên trái là những câu hỏi thắc mắc của bản thân mình về những nội dung kiến thức thầy truyền đạt... Cho đến bây giờ, khi khoa học công nghệ đã phát triển vượt bậc, chúng tôi đi dạy bằng giáo án điện tử, sinh viên học bằng máy tính, chỉ cần nhấp chuột đã biết cả thế giới đang diễn biến thế nào... nhưng đối với tôi những kinh nghiệm đó về phương pháp học có tính truyền thống cổ điển mà thầy Nhung truyền dạy vẫn cực kỳ quý báu. Mặc dù tính tiện ích của công nghệ là không thể phủ định nhưng cách đọc bài giảng của các giáo sư ở các trường đại học danh tiếng trong lịch sử giáo dục đào tạo của thế giới và của Việt Nam vẫn thực đáng ngưỡng mộ, và nói thật, đó là hình ảnh quan trọng làm nên tính tôn nghiêm và hấp dẫn của thánh đường đại học.

Vì nơi đó mang đậm dấu ấn của tri thức khoa học, của kiến văn, vẫn lộng lẫy tráng lệ khi có những

hình ảnh các giáo sư chỉ cần ngồi đọc bài giảng của mình, trong đó có hình ảnh thầy Nhung đối với thế hệ sinh viên chúng tôi là như thế, ở phòng học của Cơ sở 3 năm nào, bây giờ thì thật khó mà tìm được khung trời đó, đã là quá vãng với bao vui buồn mơ mộng của tuổi hoa niên nhưng có lẽ chính những điều đó đã góp phần làm nên đôi chút gì đó gọi là thành công, thành đạt của một số bạn lớp Sử khóa 1981 - 1985 chúng tôi năm đó.

Còn chuyện này nữa, thay cho lời kết của bài viết nhỏ này. Đó là vào những ngày thế giới đang biến động mạnh mẽ, khi chủ nghĩa xã hội chuẩn bị sụp đổ toàn diện ở châu Âu, trong một chiều giá lạnh tôi bơ vơ trong cuộc tiễn đưa những người bạn ở thành phố Các Mác (bây giờ mang tên Chemnis) tới ngay sát bức tường Berlin đã bắt đầu sụp đổ từ ngày 25-2-1989 mà ngay lúc đó, chỉ cần theo một chuyến tàu điện (thậm chí không cần phải chuyển tàu lần nào đã sang đến phía Tây Berlin, hóa ra từ phía bên này Paris của chủ nghĩa xã hội một thời như người ta đã từng mệnh danh cho nước Cộng hòa Dân chủ Đức, để sang đến thế giới tư bản khoảng cách thật là gần (lúc đó tôi còn nói đùa với bạn, anh đi đi xem chủ nghĩa tư bản đang giãy chết ở bên đó thế nào nhé) thì tình cờ tôi lại được gặp thầy Lương Văn Hồng, một Germanis - nhà ngôn ngữ Đức nổi tiếng của Việt Nam ở sân bay Schonnerfeld, thầy kể cho tôi nghe về tình hình ở nhà, tình hình trường Đại

học Tổng hợp lúc đó, nhưng kết thúc câu chuyện thì mới: à, Phó Giáo sư Đỗ Văn Nhung vừa được kết nạp Đảng đó nhé, khi tôi nghe tin này, nói thật với em, tôi cảm động thật sự và tôi phải xin ngả mũ kính chào vì sự khâm phục.

Tôi đồng cảm với thầy Lương Văn Hồng, mặc dù về sau này tôi mới có dịp để suy nghĩ chín chắn hơn về tâm huyết, kiến văn, nhân cách và cá tính của người thầy mà tôi rất đổi kính trọng và tự hào vì đã được học, được gặp thầy trong những năm sau này.

Tháng 9-2012
Học trò của thầy

TÂM GƯƠNG MỘT NGƯỜI THẦY

ĐỖ THỊ HẠNH*

Lứa học trò Khoa Sử khóa 1981 - 1985 chúng tôi mỗi khi có dịp gặp nhau thì trong câu chuyện không bao giờ quên nhắc đến những kỷ niệm vui, buồn thuở sinh viên mà thể nào cũng gắn liền ít nhiều với hình ảnh về những người thầy, cô của mình. Mỗi thầy, cô đều đọng lại trong tâm trí của chúng tôi những tình cảm kính trọng, ngưỡng mộ, yêu quý, thú vị vì các thầy, cô đều là lớp người của một thuở còn quá trong sáng, đậm đà trong tình người, say mê vô điều kiện trong khoa học. Tuổi trẻ nông nổi không phải lúc nào cũng đã biết nhìn ra và trân trọng những giá trị sâu sắc đó, nhưng bây giờ, khi lớp chúng tôi ai cũng đều trong, ngoài tuổi 50, cá biệt cũng đã có người lên chức ông, bà nội ngoại thì nhìn lại mới thấy, thật may mắn chúng tôi đã được làm học trò các thầy, cô cả trên giảng đường lẫn ngoài cuộc sống. Một trong những thầy, cô đã cho tôi cảm nhận đầy đủ về giá trị,

* TS, Trưởng Bộ môn Lịch sử thế giới - Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

tấm gương người thầy như thế chính là PGS. Đỗ Văn Nhung - thầy Nhung của chúng tôi.

Tháng 10-1981 tôi bước chân vào giảng đường Đại học Tổng hợp, Khoa Lịch sử. Phải nói rằng trong những ngày đầu tiên đó, bên cạnh những khó khăn gian khổ chung của tình hình đất nước, của khóa học chúng tôi là lứa đầu tiên của trường Đại học Tổng hợp bị “đẩy” lên cơ sở III - Thủ Đức xa xôi, hoang vắng, thiếu thốn đủ bề, thì tôi còn có những nỗi buồn bã thất vọng riêng vì đã không được tuyển vào Khoa Văn - ước mơ của tôi lúc đó, mặc dù sau này nghĩ lại mới thấy sự hình dung về ước mơ trở thành nhà văn bằng con đường đại học đó thật hết sức ngô nghê, non nớt.

Không chỉ riêng tôi, mà hơn nửa lớp tôi lúc đó đều ít nhiều có nỗi ám ức, hụt hẫng vì giấc mơ nhà văn đã bị “tước đoạt” khi nhà trường sắp xếp học sử, thậm chí nhiều bạn còn nung nấu kế hoạch vận động phong trào làm đơn xin được chuyển sang Khoa Văn. Trong tâm trạng đó, thực quả tôi đã khởi đầu nghiệp sử chẳng mấy chuyên tâm và say mê gì, song, cũng rất nhanh, chính các thầy, cô đã giúp chúng tôi quên mất chuyện cạy cục chuyển khoa vì bị cuốn vào những bài giảng vừa hàn lâm, vừa bổ ích mà lại vừa lạ lẫm trên giảng đường.

Ấn tượng mạnh nhất đối với chúng tôi trong những năm tháng đầu tiên học Khoa Sử là những

buổi lên lớp của thầy Nhung. Tri thức Lịch sử thế giới cổ - trung đại mà thầy truyền giảng cho chúng tôi chẳng giống với những gì chúng tôi đã biết, đã đọc, đã học ở bậc phổ thông. Trong những buổi được học với thầy, chúng tôi cứ hết lạng phắc và khâm phục với những lập luận lô-gích mà thầy diễn giải thật mạch lạc, dễ hiểu, hoặc thú vị với những diễn biến, chi tiết phong phú của hiện thực lịch sử mà thầy đưa ra, rồi lại suýt xoa ngưỡng mộ về khả năng sử dụng ngoại ngữ - tiếng Pháp của thầy. Quả thật, không biết bao nhiêu tiết học với thầy đã trôi qua trong sự cảm nhận đầy thú vị của lứa học trò ngồi dưới, dù đó là bọn trẻ con nhí nhố chúng tôi - học sinh từ phổ thông đi lên, hay là cả những anh, chị đã trải qua quân ngũ, trận mạc, rất nghiêm nghị như anh Hành, anh Cảnh, anh Nhơn, anh Xuân, chị Gấm... học trò ấy tất thấy đều cười ran hồn nhiên thú vị trước những cái tên như Pêpanh “Lùn”, Lui “Mộ đạo”, Sacơ “Béo”, Philip “Đẹp trai”... hoặc có phần lạ lẫm rồi gật gù tán thưởng khi thầy phân tích đả phá cái nhận thức “bọn tư sản bóc lột chỉ biết ăn bám, hưởng thụ” lúc giảng về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản, “chúng nó (“bọn tư sản”) cũng lao động học máu ra đấy!”, nói xong thầy đưa cái tẩu thuốc lên miệng và nheo mắt nhìn với vẻ đắc ý, giấu cợt những cái đầu non nớt chúng tôi khi ấy.

Những giờ lên lớp như thế của thầy Nhung và nhiều thầy, cô Khoa Sử đã làm chúng tôi thấy dần

yêu ngành học của mình, dần tự hào vì mình đã được bước trên con đường của một trong những khoa học có lịch sử lâu đời nhất trên thế giới. Cũng chính những thầy, cô như thầy Nhung của Bộ môn Lịch sử thế giới đã cho tôi bài học, tấm gương về lòng yêu đất nước, khi trong bài giảng, tri thức Lịch sử thế giới của mình các thầy cô luôn không quên có những liên hệ với lịch sử đất nước và dân tộc Việt Nam, để từ đó nhắc nhở, giáo dục chúng tôi biết tự hào, biết phải tủi hổ, biết phải đứng đâu và đi đâu trong dòng chảy của lịch sử nhân loại. Ca ngợi văn hóa, văn minh phương Tây hết lời, song thầy cũng không nường nhẹ khi nói về tội ác của chủ nghĩa thực dân phương Tây đối với các dân tộc khác, trong đó có quá khứ của thực dân Pháp ở Việt Nam.

Từ những bài học như thế, tôi cảm nhận từ thầy Nhung một tri thức uyên bác nhuần nhuyễn nghiêm ngặt mà thầy đã có được từ một nền học vấn tiên tiến phương Tây, song tôi cũng không khỏi ngạc nhiên khâm phục trước những lập luận tư duy vững vàng trên quan điểm sử học mác-xít của thầy, tất cả đều được thầy truyền thụ cho chúng tôi với tất cả sự nghiêm túc, có trách nhiệm và đầy tư chất, không chút giáo điều, khiên cưỡng và do vậy rất thuyết phục người học, người nghe.

Cho đến tận bây giờ, dù đã có nhiều năm cũng đã được vinh dự đứng trên bục giảng, và lại đi theo đúng chuyên ngành Lịch sử thế giới như thầy Nhung, song

nhìn đi nghĩ lại, tôi vẫn biết chẳng bao giờ mình có thể tích lũy đủ chỉ một phần kiến thức được thầy trình bày giản dị mà sâu sắc, hàn lâm mà không khô cứng, lô-gích mà không thiếu tính lịch sử cụ thể, hấp dẫn, khách quan khoa học mà vẫn thấm đẫm tính nhân văn như thầy.

Những năm sau này tôi có dịp được gần thầy hơn khi cùng được về làm việc với thầy ở Bộ môn Lịch sử thế giới và có nhiều dịp đến nhà thăm hỏi, trò chuyện cùng thầy, tôi mới thêm cơ hội cảm nhận về tấm gương một người thầy say mê khoa học một cách vô tư và bền bỉ tích lũy, đào sâu kiến thức đến khó tin nổi.

Một trong những kỷ niệm thật đáng nhớ và đáng quý với thầy mà tôi và chị Hồng (TS. Đào Minh Hồng - Khoa Quan hệ Quốc tế) vẫn hay nhắc lại, khi đó, chị Hồng là người phụ trách lớp tại chức của Khoa Sử, có nhắc thầy Nhung phải kết thúc phần Lịch sử thế giới cổ - trung vì đã thầy đã sử dụng hết số tiết dành cho học phần này từ lâu, với vẻ rất khổ sở, thầy Nhung năn nỉ “cô cứ cho tôi thêm vài buổi nữa, tôi không đòi thêm thù lao đâu”. Thầy bao giờ cũng thế, vô tư và thật sáng trong một tấm lòng cho khoa học, cho học trò. Lúc nào có dịp ghé thăm nhà thầy tôi cũng thấy trên bàn làm việc là những trang sách chuyên môn, cuốn từ điển dày cộp đang mở, “tôi vẫn học tiếng Anh, để rèn luyện trí não em ạ!”.

Chúng tôi vẫn thấy mình thật may mắn đã được cấp sách học hỏi những thế hệ thầy, cô như thầy Nhung, và vẫn luôn tự răn mình trước tấm gương những người thầy, cô của mình về cả tri thức khoa học và phẩm chất đạo đức.

Tuổi 80 của thầy thật hạnh phúc bên cô Đào - người vợ hiền bao năm sát cánh bên thầy để cùng chia sẻ và gánh vác bao nỗi cực nhọc, vất vả, buồn - vui với thầy, và bên các con cháu đều hiếu thảo, thành đạt. Chúng em, những học trò của thầy xin được kính chúc thầy trường thọ, nhiều sức khỏe và niềm vui sống nhân dịp lễ thượng thọ này.

Tháng 10-2012

ĐỪNG MÊ TÍN CHỮ IN!

NGUYỄN THÙY DƯƠNG*

“**Đ**ọc sách thì phải tỉnh táo, đừng thấy chữ in mà mê tín. Có khi chữ in mà còn sai chính tả đấy”.

Dù 30 năm trôi qua rồi nhưng nhớ đến thầy Nhung chúng tôi lại nhớ đến câu nói độc nhất vô nhị thời ấy, khi mà chúng tôi mới học ở năm thứ nhất ở bậc đại học, đứa nào cũng mới chân ướt chân ráo từ phổ thông lên, tinh thần học tập... còn hăng say theo kiểu học phổ thông lắm lắm!

Dạy cho chúng tôi ngày ấy mỗi thầy cô một phong cách, không ai lẫn vào với ai được. Chúng tôi học môn Lịch sử thế giới cổ đại với thầy Nhung và cô Dung, một người già dặn, một người trẻ măng. Cô Dung sợ chúng tôi không nắm hết kiến thức nên cô cứ để giáo án trước mặt, cố gắng nói tối đa để truyền tải hết kiến thức mà cô đã soạn. Chúng tôi quý cô

* TS, trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, cựu sinh viên Khoa Sử khóa 1981 - 1985.

nhưng quả thật làm sao mà ghi hết nổi, làm sao nhớ hết nổi nên vài đứa đã nhăn nhó... Bù lại, thầy Nhung thì người khô khan, gầy gò song thầy giảng rất ấn tượng, ngôn từ có lẽ khó có thầy cô nào có thể dùng ngôn từ bình dân hơn, vẻ mặt thầy rất biểu cảm, còn giọng nói thì giờ này hơn 30 năm qua rồi tôi nghĩ ai đã học thầy chắc sẽ khó mà quên... chắc nhờ tất cả những điều như vậy mà những kiến thức thầy giảng cho cũng thấm thấu và trở thành kiến thức của mình hồi nào chẳng hay.

Thầy nhiệt tình, tận tụy và tâm huyết với nghiệp dạy học. Ở bậc đại học, có lẽ học theo cách biết phản biện thì thầy đã cho chúng tôi bài học đầu tiên, còn phương pháp dạy giản dị tự nhiên và rất ấn tượng của thầy cũng đã góp phần lớn trong cách dạy theo lối mới của chúng tôi ngày nay.

Năm nay, bạn bè ở Khoa Sử rủ nhau mỗi người viết một bài về thầy để làm kỷ niệm chung. Viết về thầy cô giáo ở Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp ngày xưa - nơi cái nôi hình thành nên kiến thức và nhân cách của bao thế hệ cựu sinh viên có gốc Sử ngày nay - tưởng như rất dễ mà lại rất khó. Dễ vì tình cảm và sự tri ân rất thật, có gì mà không viết được, nhưng lại rất khó vì nó thật quá... như chính hơi thở, chính máu thịt mình thì mọi chữ nghĩa cũng như thừa ra hết.

Thôi thì đừng mê tín chữ nghĩa, như cách nói của thầy, mà hãy lắng nghe vùng ký ức của mình, để thấy thầy vẫn nguyên vẹn như thế, vẫn là thầy. Nhưng kính thương trong bao trái tim của sinh viên lớp Sử chúng mình ngày nào.

Nguyễn Thùy Dương

NGƯỜI THẦY VỚI NHỮNG DẤU ẤN ĐỘNG MÃI

NGUYỄN GIA KIÊM*

Tôi được học thầy từ bậc cử nhân Khoa Lịch sử tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ấn tượng đầu tiên của tôi về thầy là một ông giáo già, dáng người thấp gầy, khuôn mặt xương trông khắc khổ. Nhưng tiếp xúc nhiều (trong giờ học) cảm nhận của tôi về thầy hoàn toàn trái ngược với vẻ ngoài của thầy.

Kiến thức chuyên môn (lịch sử văn minh phương Tây) của thầy rất rộng, giọng thầy sang sảng (thầy thì nhỏ người); với cánh nam sinh chúng tôi thầy thường dùng từ “các ông” để xưng hô, thầy không giảng một chiều mà tiếp thu những ý kiến về chuyên môn của sinh viên với thái độ tin tưởng, vui vẻ (thái độ bình đẳng trong khoa học).

* Nghiên cứu sinh, giảng viên trường Cao đẳng Giao thông - Vận tải TP. Hồ Chí Minh.

Khi lên cao học, tôi lại được học thầy, khi có giờ thầy lên lớp, nhiều học viên cao học khoa khác biết cũng vào lớp dự giờ, thầy rất cởi mở và nhận xét “học đại học nên như vậy” (tư duy giáo dục hiện đại).

Khi tôi có ý định làm nghiên cứu sinh, tôi mang mặc cảm lớn tuổi và chưa biết tìm đâu ra hai thầy giới thiệu (trong hồ sơ nghiên cứu sinh phải có hai thầy từ tiến sĩ trở lên, đã biết trình độ chuyên môn người dự tuyển nghiên cứu sinh từ 6 tháng trở lên giới thiệu). Tôi tìm đến thầy dù tôi không tiếp xúc thầy nhiều ngoại trừ giờ lên lớp, khi tôi đặt vấn đề (giới thiệu) thầy vui, động viên tôi nên học tiếp và đồng ý giới thiệu một cách nhanh chóng và dứt khoát. Thầy còn nói nếu tôi chưa có người giới thiệu thứ hai, thầy sẽ nhờ một vị giáo sư bạn thầy xác nhận cho (sau đó tôi được thầy Hà Minh Hồng, Trưởng Khoa Lịch sử nhận giới thiệu cũng với thái độ chân tình như thầy). Nhờ đó tôi hoàn thành hồ sơ nghiên cứu sinh.

Mỗi dịp có thời gian, tôi và vài người bạn cùng khóa thường đến thăm thầy, mỗi lần gặp gỡ, thầy trò luôn trao đổi về chuyên môn (lửa đam mê khoa học trong thầy luôn cháy dù đã ở tuổi xưa nay hiếm), sau mỗi lần thăm thầy tôi lại sáng ra nhiều vấn đề chuyên môn sử học mà tôi còn băn khoăn.

Mừng thọ thầy 80 tuổi, chúng tôi càng thấy phải tiếp tục học theo tấm gương của thầy, để xứng với niềm hãnh diện từng được làm học trò nhỏ của PGS. NGUYỄN. ĐỖ VĂN NHUNG.

TP. Hồ Chí Minh 20-10-2012

MỘT NỬA CÔNG LAO CỦA THẦY

NGUYỄN THỊ XUÂN ANH*

Sau khi tốt nghiệp đại học, tôi nhận được quyết định ở lại trường công tác. Những ngày đầu nhận công tác, chúng tôi bước vào một nghề nghiệp có nhiều điều khác lạ với những gì đã được học. Với biết bao ngỡ ngàng và sợ sệt chúng tôi được cô tiếp đón với nụ cười đôn hậu, thân thiện và dễ gần. Hàng ngày cô chỉ dạy cho chúng tôi những công việc chuyên môn của nghề nghiệp, từ những công việc đơn giản đến những công việc đòi hỏi phải có chuyên môn cao. Cô động viên chúng tôi hãy cố gắng vừa học, vừa làm để trưởng thành dần trong nghề nghiệp, cô truyền cho chúng tôi lòng yêu nghề, yêu các công việc thầm lặng của thư viện, đem những tri thức và thông tin đã được chọn lọc, tổ chức, sắp xếp đến với mọi người. Cô tận tình chỉ bảo chúng tôi từ những việc tưởng chừng như đơn giản nhất đó là yêu thích đọc sách đến những công việc chuyên môn khó hơn, biết xử

* ThS, Giám đốc Thư viện trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

lý và đánh giá được nội dung tài liệu, biết chuyển tải những thông tin đó thành các điểm truy cập giúp người đọc dễ dàng tìm kiếm được thông tin. Cô luôn gương mẫu trong công việc, từ việc đi làm đúng giờ đến giải quyết những khó khăn trong chuyên môn. Cô luôn là nhà chuyên môn vững vàng hỗ trợ Giám đốc Thư viện giải quyết những vấn đề khó khăn, cô là một trong những người đi đầu thực hiện chủ trương chuyển đổi từ phương thức phục vụ đóng sang phương thức phục vụ mở, tạo điều kiện thuận lợi cho bạn đọc sử dụng thư viện.

Cô là người đọc sách nhiều nhất trong thư viện chúng tôi, bất kỳ quyển sách nào mới nhập về thư viện cô cũng là người đọc đầu tiên, rồi giới thiệu cho chúng tôi về nó. Nhiều buổi nghỉ giữa giờ, chúng tôi những đứa thanh niên ham ngủ, chợt tỉnh giấc nhìn sang chỗ cô nằm nghỉ trưa, lại thấy cô đang miết mãi đọc sách, báo. Không chỉ vậy, cô tận tình chỉ bảo cho chúng tôi mọi thứ, từ chuyên môn đến những kinh nghiệm đối nhân xử thế ngoài đời, từ cách cư xử với đồng nghiệp đến cách cư xử với chồng con trong cuộc sống ở gia đình, cách chuẩn bị làm mẹ và nuôi dạy con. Cô luôn dành cho chúng tôi sự yêu thương chân thành và lo lắng cho mỗi người trong đơn vị, cô chia sẻ vui buồn với từng anh chị em chúng tôi, nên những khi gặp khó khăn trong cuộc sống chúng tôi lại muốn đến gặp cô để hỏi ý kiến, nghe cô phân tích và khuyên nhủ. Cô

chu đáo, thân tình như người chị, người mẹ, chia sẻ nỗi niềm an ủi khi chúng tôi gặp chuyện buồn. Tôi đã học được từ cô biết bao điều tốt đẹp, từ sự yêu nghề, tận tâm với công việc, đến biết sống có trước có sau, thủy chung và có bản lĩnh trước cuộc sống, dám chịu trách nhiệm và dám nghĩ dám làm, biết vượt khó và học tập không ngừng.

Nhưng điều mà chúng tôi cảm phục nhiều nhất ở cô lại là cách nuôi dạy con cái và chăm sóc gia đình. Sự thành công trong sự nghiệp của thầy Nhung, tôi nghĩ luôn có sự đóng góp công sức không nhỏ của cô. Trong gia đình, cô quán xuyến mọi việc, từ việc nuôi dạy con cái đến những lo toan về kinh tế. Trong những ngày tháng khó khăn của chiến tranh, thầy luôn phải đi công tác xa nhà, cô đã chăm sóc chu đáo cho mẹ già và bốn đứa con nhỏ, không chỉ vậy cô còn là người thầy ở nhà dạy các con học để rồi cả bốn người con của thầy cô đều trở thành những công dân tốt cho xã hội và thành đạt trong cuộc sống. Khi nói chuyện thân mật với chúng tôi, thầy Nhung luôn bảo: “Sự thành công của tôi một nửa là công lao của bà ấy đấy”.

Cô luôn sống giản dị, chân thành và gần gũi mọi người. Cô không chỉ là đồng nghiệp, người thầy mà còn là người bạn, người chị, người mẹ của thế hệ trẻ chúng tôi khi đó. Với chúng tôi cô trở thành tấm gương cho chúng tôi phấn đấu noi theo.

Nhiều năm đã trôi qua kể từ khi chập chững bước vào nghề, chúng tôi đã trưởng thành lên rất nhiều, lớp chúng tôi đã mỗi người mỗi ngả, chỉ còn mình tôi ở lại trường, nhưng mỗi khi gặp lại nhau và nói chuyện về Thư viện trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn là chúng tôi lại nhắc đến cô, nói về cô với sự kính trọng và biết ơn chân thành.

*Thành phố Hồ Chí Minh,
Ngày 22 tháng 10 năm 2012*

PSG. NGƯT. ĐỖ VĂN NHUNG THẦY CỦA NHỮNG NGƯỜI THẦY

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HẢO*

Khi tôi mới bước chân vào giảng đường đại học 16 năm về trước, thầy đã sắp đến tuổi nghỉ hưu. Ngay từ khi ấy, tôi đã thấy rất nhiều thầy cô của tôi trong Khoa Lịch sử và trong trường Đại học Khoa học và Nhân văn gọi thầy một cách đầy kính trọng và biết ơn. Thầy là người thầy của nhiều thế hệ các thầy cô cũng như những sinh viên như chúng tôi ngày ấy. 80 năm tuổi đời với gần hai phần ba cuộc đời dành cho nghề giảng dạy đại học, có lẽ số sinh viên của thầy đã đông đến mức khó có thể đếm được.

Nhớ về thầy, tôi thường nhớ ngay đến những buổi đến trường khi tôi còn là sinh viên năm thứ nhất. Chúng tôi học môn Lịch sử văn minh phương Đông của thầy ở giảng đường D cũ, khi ấy chỉ có một tầng

* Nghiên cứu sinh, Bộ môn Lịch sử thế giới, Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

và một phòng duy nhất nằm ngay sát cổng trường. Trời còn chưa sáng hẳn, lớp học còn tối mờ mờ, nhưng thầy đã ngồi ở giảng đường chờ sinh viên. Dù trời nắng gay gắt vào những buổi chiều hay còn lạnh lạnh vào những buổi sớm tinh mơ, thầy đều đến trước giờ dạy từ 15 đến 20 phút. Thầy không xuống phòng giáo viên, mà đi thẳng lên giảng đường ngồi chờ sinh viên. Thầy không bao giờ nói với chúng tôi tại sao thầy đến sớm và đến sớm bao nhiêu phút mỗi ngày, nhưng trong năm phút đầu tiên của giờ học, thầy thường nói với chúng tôi về ý nghĩa của thời gian, về những dân tộc chăm chỉ đã biến những quốc gia bình thường thành cường quốc. Và riêng việc thầy luôn nêu tấm gương về một người thầy “chăm chỉ” như vậy đã khiến cho sinh viên chúng tôi bắt đầu biết ái ngại khi mình đi học trễ, trễ hơn một người thầy đã gần đến tuổi hưu. Sau này khi đã trở thành đồng nghiệp nhỏ của thầy, thầy cho tôi biết thêm một lý do nữa là đi sớm như vậy thầy có thể đi thư thả, có thể tránh được những tai nạn giao thông do vội vã; và để chuẩn bị sẵn sàng cho bài giảng khi sinh viên đến.

Khi trở thành sinh viên chuyên ngành Lịch sử thế giới, tôi được tiếp tục học 2 chuyên đề nữa của thầy; ở bậc cao học, tôi cũng được gặp lại thầy trong chuyên đề Lịch sử văn minh thế giới. Thậm chí tôi còn có thêm vài năm để đi nghe thầy giảng môn Lịch sử Lào - Campuchia để chuẩn bị cho bài giảng Lịch sử Đông Nam Á của mình.

Điều tuyệt vời nhất tôi có thể cảm nhận trong những bài giảng của thầy là chúng luôn mới, cho dù tôi đi học nhiều lần một môn và một môn ở những cấp độ khác nhau, vẫn không tìm thấy hai bài giảng nào hoàn toàn trùng lặp với nhau. Điều này thật đáng nể bởi vì thầy tuổi mỗi ngày một cao, nhưng đối với việc cập nhật những tư liệu mới cho bài giảng thì còn vượt xa cả những người trẻ như chúng tôi. Tôi càng khâm phục thầy hơn vì ngoài tiếng Pháp lưu loát do được đào tạo ở “Trường Tây” trước đây, thầy còn tự học tiếng Anh để phục vụ cho công tác nghiên cứu và giảng dạy. Vì vậy, trong mỗi bài giảng, mỗi câu chuyện của mình, thầy luôn khiến sinh viên phải ngạc nhiên vì khối lượng tài liệu tham khảo đồ sộ mà thầy đã tra cứu và sử dụng.

Những giờ học của thầy ở giảng đường luôn là những kỷ niệm đáng nhớ đối với sinh viên chúng tôi ngày trước. Khi ấy, Phòng Quản lý Giảng đường chưa có phục vụ nước cho giáo viên như bây giờ, nên chúng tôi thường đóng một khoản tiền quỹ lớp để mua nước cho giảng viên vào mỗi giờ học. Trừ ngày đầu tiên thầy uống chai nước chúng tôi mua, thầy bảo chúng tôi đừng mua nữa, thầy tự mang nước ở nhà để uống, nên để dành tiền làm việc khác. Đối với tài liệu các môn chuyên ngành, thầy thường tự mang theo cho sinh viên mượn. Thầy có rất nhiều tư liệu quý, đặc biệt về mảng lịch sử cổ đại và lịch sử Đông Nam Á. Có những tài liệu của người Pháp

viết về Đông Nam Á với rất nhiều hình ảnh đẹp, mà bây giờ vẫn không thể tìm thấy ở thư viện, thì thầy mang lên lớp cho chúng tôi mượn để photocopy. Có những hôm thầy mang đến gần một chục cuốn sách lên lớp, chúng tôi thật sự xúc động và áy náy khi nhìn thấy dáng người gầy gò của thầy vẫn vì học trò như thế; khi đề nghị thầy cho phép đến nhà mang sách giùm, thì thầy lại nói không muốn làm phiền sinh viên, cứ để thầy mang theo nhằm “tập thể dục”. Ở tuổi ngoài 70, thầy vẫn tự đi xe máy đến trường, nhất định không làm phiền con cháu, không phiền ai, với một lý do rất tự nhiên là “Để cho thầy tập thể dục”.

Cho đến giờ này, những bài giảng mà thầy dạy chúng tôi từ bậc đại học đến cao học vẫn in đậm trong trí nhớ tôi. Không hổ danh là người nghiên cứu về lịch sử thế giới, thầy đã đem đến cho chúng tôi những cái nhìn mới và một tư duy rộng lớn hơn về thế giới. Có những nhận định của thầy đã làm thay đổi cách suy nghĩ của chúng tôi về những vấn đề của xã hội.

Còn nhớ trong suốt bài giảng Lịch sử thế giới cổ trung đại, thầy nhắc nhở chúng tôi nhiều lần: “Các em phải cố gắng nhìn những thời kỳ cổ xưa này bằng “con mắt” của những người cổ xưa, có như vậy các em mới thấy được sự phát triển của thế giới. Nếu chỉ nhìn bằng cái nhìn của những con người sống ở thế kỷ XX, các em chỉ thấy đó là những thời kỳ lạc hậu,

mông muội, chế độ chiếm hữu nô lệ là dã man, vô nhân đạo. Nhìn như thế là không đầy đủ về lịch sử thế giới. Chế độ chiếm hữu nô lệ là dã man, nhưng so với thời kỳ nguyên thủy thì nó đã là một bước tiến vĩ đại rồi. Con người đã không phải sống trong hang động và lúc nào cũng bị đe dọa bởi thiên nhiên... Nói về những dân tộc khác cũng như vậy, trước khi nhận định về họ, hãy đặt mình vào vị trí của họ để suy nghĩ...". Về vai trò của tầng lớp chủ nô ở Phương Tây cổ đại, hơi khác với quan điểm của một số giáo trình, thầy nhìn nhận: "Chúng ta thường chỉ biết trách bọn chủ nô là bọn ăn bám, bóc lột trong xã hội, nhưng hãy nhìn lại xem, không có bọn ăn bám đó, ai sẽ tổ chức xã hội phương Tây đây? Cả một cỗ máy lao động sử dụng hàng ngàn nô lệ, đem lại sự thịnh vượng của phương Tây trong thời kỳ cổ đại, nếu chỉ giao cho những nô lệ và không có người chỉ huy xem họ làm có được như thế không? Với lại, nếu chủ nô muốn "vắt sữa bò" (nô lệ) thì họ cũng phải chăm cho con bò có sức khỏe tốt để mà sản xuất ra sữa chứ. Đừng có cứ nghĩ đến chủ nô là nghĩ đến họ chỉ có bóc lột và ăn bám, không, họ cũng là những người rất khôn ngoan và chăm chỉ. Họ phải vắt óc ra để mà suy nghĩ sao cho việc sản xuất hiệu quả hơn và thu được nhiều lợi nhuận hơn...".

Về công bằng xã hội, thầy nói với chúng tôi: Các em đừng hiểu công bằng có nghĩa là cào bằng, ai cũng như ai. Bởi vì trong xã hội chẳng có ai sinh ra

giống ai cả, em cao, em thấp, em thông minh, em kém thông minh, em sinh ra trong điều kiện kinh tế dư dả, em sinh ra trong gia đình nghèo khó.., như vậy đã là không công bằng rồi. Thể chất và năng lực khác nhau, làm sao đòi hỏi được đối xử giống nhau được? Nếu như lương của tôi là 1 triệu và lương của Chủ tịch nước là 10 triệu, 20 triệu thì mới là công bằng. Tôi chỉ là một thầy giáo làm công ăn lương cho một trường học, còn Chủ tịch nước phải giải quyết những vấn đề của cả một đất nước, họ phải hưởng lương và chế độ cao hơn tôi”.

Nói về vai trò của các triều đại phong kiến trong lịch sử, thầy diễn giải: Chúng ta thường nói chế độ phong kiến là thối nát, xấu xa, bọn vua quan chỉ biết ăn chơi, không chăm lo đến sự phát triển của đất nước, có khi còn “nối giáo cho giặc” hay “rước rắn cắn gà nhà”, nói vậy là không chính xác, là thiếu khách quan. Theo tôi, tầng lớp lãnh đạo trong thời kỳ nào cũng vậy, những kẻ ăn bám, thối nát hay phản bội đất nước là hiếm lắm, chỉ chiếm số ít thôi, còn lại, đa số là những người yêu nước và đã làm hết sức mình để cho đất nước được thịnh vượng. Nhưng mỗi thời kỳ có mỗi hạn chế của nó, họ chỉ làm được như vậy thôi, những thế hệ sau phải làm tiếp chứ. Cesar vĩ đại lắm, nhưng ông ta cũng bị giới hạn bởi cái trần “thời đại” của ông ta. Phê phán người khác thì dễ lắm, chỉ có làm mới khó thôi. Sự phát triển của xã hội đâu có ngày một ngày hai mà được, nó là

những quá trình mà hàng chục, thậm chí hàng trăm năm người ta mới có thể thấy được”.

Về những cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc Á - Phi - Mỹ Latinh, thầy nói: Chúng ta cũng như họ, là những nước nhỏ, nghèo nàn, lạc hậu, cuộc đấu tranh đâu có dựa vào sức mình là được. Chúng ta nói về chiến thắng chủ nghĩa đế quốc dễ dàng như chúng ta nói về việc đàn áp một cuộc nổi loạn là không có được, là phiến diện. Để chiến thắng chủ nghĩa đế quốc, các nước Á - Phi - Mỹ Latinh đã phải bắt tay với nhau, Việt Nam đã nhận các trợ giúp từ vật chất đến tinh thần của các nước xã hội chủ nghĩa, các tổ chức quốc tế đấu tranh cho hòa bình, và nhận được cả sự ủng hộ từ phong trào phản chiến của nhân dân các nước đế quốc nữa, có vậy mới có chiến thắng. Cái này trong lịch sử cổ đại đã như vậy rồi, chúng ta chiến thắng Trung Quốc cũng còn có sự giúp đỡ của các quốc gia láng giềng, họ từ chối cho Trung Quốc mượn đường đánh chúng ta, họ từ chối kết hợp với quân Trung Quốc để thôn tính chúng ta, chứ đâu có quốc gia nào nhỏ bé, nghèo nàn mà lại tồn tại riêng rẽ và chiến thắng đơn độc được dễ dàng như vậy?

Trong các môn học, thầy luôn luôn nhắc nhở chúng tôi hãy phân biệt chủ nghĩa đế quốc và nhân dân của họ. Một đất nước đi thôn tính những nước khác không có nghĩa là tất cả nhân dân của họ đều đồng tình với việc thôn tính đó, có khi nó chỉ là ý nguyện của một bộ phận lãnh đạo thôi. Cũng

như nói về công cuộc khai thác thuộc địa của chủ nghĩa thực dân phương Tây, thầy cũng nhắc nhở chúng tôi đừng quên những đóng góp của các nhà khoa học phương Tây, những người đôi khi chẳng có liên quan gì tới cuộc chiến tranh, đã lập ra các bảo tàng, các viện nghiên cứu, các bệnh viện, đã nỗ lực dạy dỗ dân bản địa để họ có thể tự cường. Cuối cùng, bao giờ thầy cũng nhắc nhở chúng tôi như một người cha dạy con: “Lịch sử phát triển của thế giới cho thấy rằng những quốc gia giàu là những quốc gia mạnh, vì vậy các con phải giàu, có vậy các con mới mạnh được, các con phải ráng làm giàu, trước tiên bằng cách học hành cho tử tế, để có thể tìm một nghề nghiệp nuôi sống bản thân, sau đó làm giàu bằng kiến thức của mình”.

Những bài giảng của thầy đã mở ra cho chúng tôi - những sinh viên chuyên ngành lịch sử thế giới một chân trời khoa học mới, tươi sáng, lạc quan, rộng lớn. Bằng cách nào đó không biết, những lời giảng của thầy in rất sâu trong tâm trí tôi, để rồi bây giờ, mỗi khi bước chân lên bục giảng, tôi có thể nhắc lại những gì thầy đã giảng y như ngày xưa thầy nói với chúng tôi. Tôi cũng vẫn nói với sinh viên của tôi rằng, thật xấu hổ vì tôi đã chưa thể nói với họ điều gì hay hơn và chính xác hơn những gì thầy Nhung đã giảng.

Điều mà tôi vẫn nuối tiếc trong những năm sau này, chính là, tôi đã không thể hiểu trọn vẹn sớm

hơn một chút những điều thầy dạy. Tôi đã bỏ phí khoảng thời gian học đại học và đã không dành thời gian xứng đáng để suy nghĩ về những gì thầy đã giảng, vì cho rằng nhiều điều thầy dạy quá khó hiểu so với đầu óc của chúng tôi. Chỉ từ năm thứ tư, đặc biệt là thời gian sau này, khi tôi học chương trình sau đại học và đi dự giờ giảng của thầy trong khi soạn bài giảng, tôi mới hoàn toàn bị cuốn hút bởi những kiến thức uyên bác, sâu sắc của thầy - những điều có lẽ chỉ những người trải nghiệm qua bao thăng trầm gần cả đời người như thầy, mới có thể đúc kết được. Có lẽ bài giảng của thầy chỉ phù hợp đối với những sinh viên đã có một lượng kiến thức nền nhất định, chịu khó đọc sách vở và suy nghĩ..., chứ không phải dành cho những sinh viên còn thiếu chăm chỉ và ngại suy nghĩ như phần lớn chúng tôi trong những năm tháng sinh viên.

Nghĩ về thầy, tôi còn nghĩ đến hình ảnh một người ông dịu dàng, yêu thương con cháu, như những lần tôi đến nhà thầy để giao bài thi lúc tôi làm giáo vụ sau đại học. Thầy thật giản dị, gần gũi, tay bế cháu, tay nghe điện thoại, dỗ dành cháu khi nó đòi ăn bế. Hình ảnh thầy, từ một nhà giáo uyên bác trên giảng đường đại học, đến một người ông, người cha mẫu mực trong gia đình, chắc là bất kỳ ai cũng ao ước sẽ được như vậy. Trong những ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11, dù bận rộn đến mấy, thầy cũng cố gắng sắp xếp đến dự cùng chúng tôi, cùng chia sẻ với

sinh viên những trải nghiệm trong cuộc sống. Những khi ấy, tôi nhìn thấy sự mãn nguyện của thầy khi đứng trong vòng vây yêu thương và ngưỡng mộ của các thế hệ học trò mà thầy đã có công đào tạo ra họ. Tôi luôn cầu mong cho thầy được mạnh khỏe, minh mẫn, để những thế hệ sinh viên và cán bộ trẻ tiếp theo, có thể tiếp tục được nhìn thấy thầy trên giảng đường, với những bài học về lịch sử mà tôi chắc chắn, hễ ai từng được nghe thầy giảng, sẽ không bao giờ có thể lãng quên.

Nhớ ơn thầy!

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16-10-2012

NGƯỜI THẦY ĐÁNG KÍNH

NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT*

Tôi không biết mình là thế hệ học trò thứ bao nhiêu của thầy. Chỉ biết rằng cơ duyên để tôi trở thành học trò của thầy khá đặc biệt. Khi còn học cấp II, mỗi tuần vào ngày thứ 5, tôi lại được nghỉ học. Và thay vì ở nhà, tôi đã theo chị mình đến lớp. Dù chỉ được nghe giảng từ ngoài cửa lớp, nhưng với tôi đó là những kiến thức hoàn toàn mới mẻ và cuốn hút. Không chỉ có giờ học của thầy, tôi còn có thể “học lỏm” từ nhiều thầy cô khác nữa. Tình yêu đối với môn Lịch sử của tôi theo thời gian cũng được bồi đắp nhiều hơn.

Phải hơn 10 năm sau ngày đứng nghe giảng ngoài cửa lớp, tôi mới có cơ hội để trở thành học trò chính thức của thầy ở lớp cao học. Vẫn phong thái như xưa, dù tuổi đã cao, nhưng khi đã vào bài giảng thầy đặt hết tâm tư, tình cảm vào đó. Tôi

* Nghiên cứu sinh, Bộ môn Lịch sử Việt Nam, Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh..

nhớ nhất là mỗi khi lên lớp, học trò pha trà mời thầy; thầy cảm ơn và dặn: Lần sau không phải pha trà nữa, thầy có nước uống rồi. Thầy khoe: Cô thường pha cho thầy chai nước mơ để mang theo khi đi dạy, nó giúp thầy giữ được giọng nói như thế này đấy. Thầy còn dặn kỹ: Sau này em lên lớp, nhớ giữ giọng bằng thứ nước dân dã nhưng rất hiệu nghiệm này nhé. Lời dặn dò chân tình ấy khiến tôi thật sự xúc động, vì sự quan tâm của thầy dành cho đứa học trò nhỏ như tôi; và tôi cũng thêm suy nghĩ về tình cảm gia đình thật hạnh phúc mà thầy cô đang làm thành tấm gương cho gia đình nhỏ của tôi cũng như nhiều gia đình cán bộ trẻ khác trong khoa.

Được học lớp của thầy là mơ ước của các thế hệ sinh viên Khoa Lịch sử. Chẳng trách mà các anh chị lớp trên thường truyền tai đàn em lớp dưới: Học lớp thầy Nhung hay lắm, học đi rồi khắc biết. Chẳng phải vì thầy hay kể chuyện tiểu lâm, hay vì thầy cho điểm cao; mà bởi vì khối kiến thức đồ sộ được thầy truyền tải qua từng buổi học; bởi vì những tài liệu nhiều trang được thầy tỉ mỉ dịch thuật và chép tay đưa cho sinh viên tham khảo... Thầy “bắt” sinh viên phải làm việc thật nhiều, thật nhiều, “ngốn” hết đồng tài liệu tham khảo mà thầy đưa cho. Có người cảm râm này nọ, nhưng tôi cam đoan rằng kết thúc môn học, mỗi sinh viên ít hay nhiều đều vẫn lưu lại những kiến thức thầy đã trao cho. Để rồi sau

này, mỗi lần gặp nhau, nhắc lại thời đi học, lại ngồi kể chuyện với nhau về thầy với sự ngưỡng mộ và khâm phục.

Giờ đây, khi đã là một giảng viên đứng trên bục giảng, những bài học làm người mà tôi học được từ nhiều thầy cô, trong đó có thầy Nhung, lại được tôi truyền tải đến sinh viên. Nhiều lần có dịp đến nhà, ngồi trò chuyện với thầy, lắng nghe tâm sự của thầy với trò - cán bộ trẻ, tôi càng thấm thía hơn tâm sự “kiếp tầm nhả tử” mà thầy hay ví với sự nghiệp trồng người. Thầy vẫn luôn dặn dò: Làm khoa học phải trung thực với chính mình, sử dụng tư liệu phải trích dẫn nghiêm chỉnh, các công trình khoa học phải nghiêm túc và cẩn trọng, tệ hại nhất là sao chép của người khác và điều quan trọng phải giữ thói quen đọc sách v.v... Những dặn dò đó luôn theo tôi trên bước đường giảng dạy. Có nhiều lúc bắt tay vào viết xong một báo cáo khoa học, nộp rồi, ngồi ngẫm nghĩ lại, tôi có thói quen tự hỏi đã làm khoa học nghiêm túc và cẩn trọng như lời dạy của thầy chưa?

Các thế hệ sinh viên vẫn luôn mong mỏi rằng vào mỗi dịp 20-11, quay lại trường xưa, lại gặp được thầy với giọng nói hào sảng và những dặn dò chứa đựng chân tình và tâm huyết. Để rồi mỗi cánh chim én bay đi trên mọi miền Tổ quốc, luôn mang bên mình tình cảm không phai đối với người thầy đáng kính của mình. Tôi xin mượn lời thơ của một nhà

thơ để thể hiện tình cảm của các thế hệ học trò với người thầy đáng kính ấy - nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày sinh của thầy:

*Thầy cô như những con đò
Bao năm bấy lớp học trò qua sông
Mấy ai còn nhớ hay không
Con đò cùng với bến sông vẫn chờ.
Từ khi rời bến đến giờ
Cả đời tôi vẫn học trò mà thôi
Để tôi giờ được là tôi
Bao thầy cô đã cho tôi qua đò.
Mấy dòng gửi tặng thầy cô
Lên trời xuống biển bao giờ dám quên
Đội trời đạp đất trăm miền
Ơn thầy cô vẫn chẳng quên bến đò.*

PHÓ GIÁO SƯ ĐỖ VĂN NHUNG NHÀ SỬ HỌC, NHÀ SƯ PHẠM TÂM HUYẾT VỚI NGHỀ

NGUYỄN VĂN THỎA*

Tôi được biết đến PGS. Đỗ Văn Nhung khi tôi còn là sinh viên năm thứ hai (2006) của Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Khi đó tôi chưa được học thầy mà chỉ được nghe thầy nói chuyện trong lễ chào mừng ngày nhà giáo Việt Nam do Khoa Lịch sử tổ chức. Tôi được biết thầy là người cao tuổi nhất được mời đến dự buổi lễ, và thầy luôn là người được mời lên đại diện phát biểu cảm nghĩ về ngày nhà giáo Việt Nam. Qua đó tôi cảm nhận được suy nghĩ và tâm trạng của một người thầy luôn trăn trở về thế hệ trẻ, về thế hệ sinh viên còn đang theo học ở trường. Thầy luôn động viên thế hệ trẻ

* Học viện Cao học, Bộ môn Lưu trữ và Quản trị văn phòng, Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

chúng tôi phải không ngừng phấn đấu học tập, rèn luyện đạo đức. Thầy nói: “Các em phải luôn trau dồi kiến thức, vào đại học mới chỉ là bước đầu của sự nghiệp sau này”. Ngay trong những lần gặp đó tôi đã ấn tượng với những phát biểu của thầy, một người thầy rất quan tâm đến học trò, luôn muốn truyền tới học trò những bài học trong cuộc sống.

Khi là một học viên cao học, tôi may mắn được học thầy trên giảng đường của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Với thầy, việc đi giảng chỉ nhằm một mục đích quan trọng nhất đó là truyền lại những kiến thức mà thầy đã dày công nghiên cứu và rút ra những giá trị tinh hoa, cốt lõi của những vấn đề khoa học lịch sử. Tôi vẫn nhớ như in những lời giảng của thầy. Mặc dù đã bước sang tuổi 70 - 80 nhưng chúng tôi vẫn thấy ở thầy một giọng nói trầm ấm, vang vọng và tràn đầy nhiệt huyết.

Chúng tôi được thầy giảng chuyên đề “Những nền văn minh cổ trên thế giới”. Mặc dù chỉ được thầy dạy một chuyên đề duy nhất, nhưng ấn tượng về những bài giảng của thầy trong tôi vẫn còn rất sâu đậm. Thầy có nghệ thuật truyền đạt rất độc đáo, những ví dụ được thầy sơ đồ hóa trên bảng một cách rõ ràng, lô-gích tác động trực quan vào người học. Đôi mắt sáng của thầy luôn hướng về phía học trò khi nêu vấn đề, khi đặt câu hỏi, khi gợi ý và khi khuyến khích, động viên chúng tôi. Thầy chú ý dạy

học trò hiểu được xuất xứ, bản chất và các mối liên quan của vấn đề. Cách dạy của thầy độc đáo và cuốn hút, không sa vào những chi tiết nhỏ nhặt, mà thầy trọng tâm tới những giá trị cốt lõi của bài học. Đó là những nội dung tinh túy nhất, bản chất và cốt lõi nhất mà thầy đã dày công nghiên cứu. Chúng tôi hiểu được điều đó và càng trân trọng hơn một tấm lòng, một tâm tư luôn vì sự phát triển của một nền sử học. Chỉ trong mấy buổi học ngắn ngủi, chúng tôi đã được thầy truyền đạt những kho tàng kiến thức quý báu, đó là hành trang cho chúng tôi trong công việc nghiên cứu và giảng dạy sau này. Nhiều thầy cô, đồng nghiệp cũng nhất trí với tôi rằng PGS. Đỗ Văn Nhung là một trong những nhà sử học và nhà sư phạm xuất sắc, thể hiện qua nghiên cứu khoa học, giảng dạy, viết sách và tâm huyết với nền sử học nước nhà.

Thầy cho chúng tôi thấy tư duy trong nghiên cứu tư tưởng triết học. Những tư tưởng của văn minh nhân loại được thầy truyền đạt cho chúng tôi một cách say sưa, miệt mài. Thầy giải thích rõ ràng và đưa ra nhận định về những tư tưởng triết học đó. Thầy đã cho chúng tôi thấy được những quan điểm, những phương pháp tiếp cận của một nhà nghiên cứu có phong cách riêng.

Thầy đã cho chúng tôi thấy được tinh thần say mê nghiên cứu khoa học, không ngừng học hỏi. Là một người đam mê với việc nghiên cứu lịch sử, mặc dù tuổi

đã cao, nhưng thầy vẫn luôn tìm đọc những tác phẩm nghiên cứu về lịch sử cũng như triết học của các tác giả trong nước, đặc biệt là của các tác giả nước ngoài. Là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu lịch sử văn minh nhân loại được công bố và xuất bản trên các sách chuyên khảo, tạp chí... Những bài viết của thầy mang phong cách riêng, thể hiện một tư duy nghiên cứu sáng tạo. Phong cách ấy cũng được thầy truyền vào chúng tôi, *“trong khoa học làm sao phải có một con đường của riêng mình”*, đó là bài học quý báu cho người làm sử nói chung. Thầy khẳng định thành công của thầy cũng là dựa trên quan niệm ấy.

Phó Giáo sư Đỗ Văn Nhung, một người thầy đã gắn bó với giảng đường hơn nửa thế kỷ, một nhà sư phạm mẫu mực và tâm huyết với nghề, một nhà sử học có nhiều ý tưởng và phát hiện độc đáo trong nghiên cứu sử học nói chung, nghiên cứu lịch sử văn minh nhân loại nói riêng. Những ấn tượng, ký ức về trình độ, tài năng, tâm huyết và lòng yêu nghề của một bậc thầy sẽ còn đọng lại mãi trong suốt cuộc đời chúng tôi như một chất men say. Đúng như William A. Warrd đã nói: “Người thầy trung bình chỉ biết nói, người thầy giỏi biết giải thích, người thầy xuất chúng biết minh họa, người thầy vĩ đại biết cách truyền cảm hứng”.

Xin cảm ơn thầy và kính mừng thầy thượng thọ.

Học trò nhỏ rất nhỏ của thầy

MỘT VÀI CẢM NHẬN VỀ THẦY ĐỖ VĂN NHUNG

PHẠM HOÀNG YẾN*

Ngày nay, người trẻ có nhiều khát vọng và mong muốn được thành đạt, họ thường tìm đọc những quyển sách như *Chìa khóa thành công* với hy vọng tìm thấy mình trong sự thành công của người khác để rồi gặt hái thành công cho riêng mình. Tôi cũng như bao bạn trẻ khác là thế hệ sinh viên may mắn được thụ hưởng một nền giáo dục hiện đại, với sự hỗ trợ đắc lực của khoa học công nghệ và cuộc cách mạng trong ngành truyền thông đã giúp chúng ta dễ dàng tiếp cận được những cái mới, hiểu rõ những điều đã diễn ra trong lịch sử loài người theo một cách tận tường nhất. Điều quan trọng là tôi thấy mình may mắn hơn nữa khi được chính những người thầy, người cô có tâm và có tài truyền dạy không

* Nghiên cứu sinh, Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

chỉ về kiến thức mà còn về những điều giản dị trong cuộc sống với sự chân thành đáng trân trọng. Thầy Đỗ Văn Nhung là một trong những người thầy để lại trong tôi nhiều ấn tượng sâu sắc, sự mộc mạc dung dị nhưng vững chắc - tưởng chừng không gì có thể lay chuyển nổi - một con người với niềm say mê, hết mình với nghề, với nền sử học nước nhà.

“Thầy” và “con” là cách gọi thân thương mà tôi vẫn thường được nghe khi thầy giảng bài hoặc ở bất cứ nơi đâu chúng tôi có cơ hội trò chuyện với thầy. Một cách xưng hô cũng gợi lên nhiều điều về một con người, về những bài học thầy đã dạy. Đó là những bài học mà có thể ngay lúc đó ta chưa thể nắm bắt trọn vẹn, phải đến khi tiếp bước chặng đường nghiên cứu khoa học và giảng dạy sau này ta mới hiểu hết được ý nghĩa của nó. Tôi còn nhớ thầy đã rất nhiều lần khuyên chúng tôi rằng đã là nhà nghiên cứu thì không chỉ xem sách dịch là nguồn tư liệu duy nhất, phải không ngừng trau dồi ngoại ngữ để có thể tiếp cận vấn đề một cách toàn diện bằng nguồn tư liệu gốc, có như thế việc nghiên cứu mới có thể đạt được hiệu quả khoa học cũng như yêu cầu thực tiễn đặt ra. Điều này thật sự hữu ích cho tôi khi đang tiến hành nghiên cứu về Khơ-me Đỏ, bên cạnh những tài liệu bằng tiếng Anh và Pháp là tiêu biểu, thì còn không ít những tài liệu bằng tiếng Khơ-me (chưa được dịch sang tiếng Việt), sẽ là thiếu sót nếu tôi không khai thác được nguồn tài liệu này. Tôi thiết nghĩ, bài học

này sẽ luôn đúng cho những ai nghiên cứu chuyên sâu về một dân tộc hay một khu vực nào đó trên thế giới thì việc trang bị cho mình vốn kiến thức bản địa là một yêu cầu thiết yếu.

Bất cứ ai đã từng được nghe thầy giảng, dù chỉ một lần, cũng đều có chung một cảm nhận, mọi người bị thu hút bởi một ánh mắt luôn ngời sáng, giọng nói mạch lạc, hào sảng mà khó ai có thể ngờ nó lại xuất phát từ một dáng vẻ có chút hao gầy và nhỏ bé đến thế, đọng lại duy nhất hình ảnh một người thầy đang giảng bài với niềm say mê quên thời gian và đôi khi là bất chấp sức khỏe. Một lần nọ, tôi được nghe một bạn kể lại rằng thầy đã ngã đi ngay trên giảng đường, tưởng rằng sau sự cố ấy, việc tiếp tục sự nghiệp dạy học sẽ là một điều khó khăn, nhưng khi cầm phấn đã là “nghịệp” thì không thể từ bỏ, bởi quan trọng hơn, thầy tìm thấy niềm vui khi được thực hiện bốn phận của một nhà giáo. Thi thoảng tôi lại bắt gặp thầy - tuy tuổi đã cao nhưng vẫn rong ruổi trên chiếc xe máy qua khắp các nẻo đường của thành phố để đến với những giảng đường, nơi có những sinh viên luôn ao ước được truyền cảm hứng yêu thích lịch sử và phương pháp nghiên cứu sử học từ một người thầy như thế.

Có một điều chắc chắn, thầy đã trải qua nhiều thăng trầm trong cuộc sống cũng như trên chặng đường cống hiến cho sự nghiệp giáo dục, nhưng dường như chúng ta hiếm khi nào thấy ở thầy dấu hiệu của

sự mỗi mệt và đầu hàng trước bất kỳ thử thách nào. Với trách nhiệm của một nhà nghiên cứu trẻ, tôi luôn nhìn thầy như một tấm gương sáng để học tập và phấn đấu, thầy là thực tế sống động về niềm say mê khoa học, luôn xem việc hết mình truyền đạt kiến thức cho thế hệ trẻ là một niềm vui vô bờ bến. Và điều quan trọng hơn tất cả, chính sự chân thành và tận tâm của thầy đã làm cho thế hệ trẻ phải nhìn nhận thật nghiêm túc về ý thức và trách nhiệm của mình công hiến cho đất nước với tư cách là những nhà nghiên cứu khoa học chân chính.

Bây giờ nhìn lại, tôi thầm cảm ơn thầy cũng như những người thầy người cô kính mến khác đã cho tôi một khoảng thời gian tuyệt vời, giúp tôi có dịp trải nghiệm những phút giây trí tuệ hào hứng trên giảng đường, là động lực và làm nảy sinh những ý nghĩ mà tôi chưa từng nghĩ đến ngay cả trong giấc mơ hoang đường nhất.

LỜI THẦY VẪN ẤM TRONG TÔI

THÁI VĨNH TRÂN*

Lật giở quyển vở ghi chép từ thời sinh viên đã ngả màu, tôi thấy ngay trang đầu tiên, đề ngày 7-8-2007 với tên môn học “Lịch sử thế giới cổ trung đại”, thêm những thông tin về thầy: Giảng viên - PGS. Đỗ Văn Nhung; sinh năm 1931, tuổi 76; địa chỉ nhà: 671/11 Nguyễn Kiệm, Phú Nhuận, hẻm sát cạnh Siêu thị Co.op Mart; số điện thoại: (083) 8440638.

Chỉ những dòng đơn giản ấy nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa, vì nó cũng cho thấy sự cởi mở và gần gũi nơi thầy - người có thể sẵn sàng tiếp đón chúng tôi bất cứ lúc nào. Tôi cũng thích cách thầy gọi chúng tôi là “con”, “cái con bé này”, “cái thằng bé kia”... nghe gần gũi, thân thương đến lạ. Thầy không chỉ là một người thầy đáng kính, mà còn giống như một người ông, luôn nghiêm khắc nhưng cũng rất nhân từ, và nhiệt tình chỉ bảo chúng tôi.

* Học viện Cao học, Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Thầy Nhung khi ấy đã hơn 70 tuổi, là thầy của nhiều thế hệ thầy cô của chúng tôi. Dáng người thầy gầy gò, phục trang giản dị, nhưng giọng nói thì sang sảng, khúc chiết vô cùng, đặc biệt là ánh mắt tinh anh và kiên quyết. Lần đầu dạy lớp chúng tôi - những sinh viên tuổi đôi mươi, thầy chẳng giới thiệu nhiều về mình, dù hơn chúng tôi những 50 năm trong kiếp nhân sinh.

Những lời giảng dạy đầu tiên thầy dành cho chúng tôi là bài học về mục đích của sự học. Tôi nhớ, lúc đó tôi đã rất tâm đắc và hăm hở ghi cho đầy đủ những lời dạy của thầy: Học để trở thành người làm chủ đất nước! Thầy đã dạy chúng tôi rằng: Trong cuộc sống, không có điểm dừng, vì vậy phải tiếp tục việc học không ngừng. Làm việc cũng là một sự nghỉ ngơi, vì vậy chớ nên lãng phí thời gian. Thầy chỉ ra cho chúng tôi cách tiêu khiển thời gian hợp lý nhất là chuyên tâm vào việc đọc sách - con đường để tiệm cận và chiếm lĩnh tri thức. Thầy dạy chúng tôi phương pháp đọc sách một cách hiệu quả. Mỗi ngày trôi qua, nếu chúng ta không thấy được điều gì mới mẻ, có nghĩa là chúng ta chưa thành công. Khi đọc sách, phải đọc giữa những hàng chữ...

Thầy cũng dạy chúng tôi phải có một cái nhìn toàn diện, khách quan khi xem xét các vấn đề lịch sử cũng như quan điểm của các sử gia: “Sử gia là một con người cụ thể mang những giá trị văn hóa riêng, vì thế, những nhận định, đánh giá hoàn toàn mang

tính chủ quan”. Theo thầy Nhung, vạn vật đều có hai mặt đối lập Âm - Dương, ở những mô hình kinh tế xã hội khác nhau, âm dương cũng biểu hiện khác nhau. Cũng theo thầy, người thầy phải đóng vai trò là người gợi mở, hướng sinh viên đến sự phán đoán, nhận định trên cơ sở quan điểm của mình... Trước khi bắt đầu đi sâu vào kiến thức chuyên môn, thầy đã hướng chúng tôi đến vấn đề phương pháp học và đọc cũng như nhận định, nhìn nhận các vấn đề một cách rất tự nhiên và sâu sắc. Những bài học của thầy về nhà nước, tôn giáo, về chế độ chiếm hữu nô lệ, v.v... cũng đã để lại những ấn tượng sâu đậm trong tôi. Tôi nhớ mình đã ghi chép rất cẩn thận, nhưng vẫn sợ bỏ lỡ nhiều lời thầy rất cô đọng và vô cùng sắc sảo như triết gia vậy.

Thầy dường như đã trở thành thần tượng của lứa sinh viên chúng tôi lúc nào không biết. Sau khi kết thúc chuyên đề của thầy, chúng tôi vây quanh thầy để chụp ảnh lưu niệm. Đến bây giờ chúng tôi gặp lại nhau vẫn nói với nhau rằng, thầy Nhung là một “tượng đài” trong lĩnh vực giáo dục Lịch sử, được học với thầy không chỉ là một vinh dự, mà còn là một sự may mắn. Tôi bỗng nhớ khi chập chững bước chân vào giảng đường đại học, từng được nghe anh chị sinh viên khóa trên, chuyên ngành Lịch sử thế giới, chia sẻ nhiều vấn đề học tập và thường nói với lòng ngưỡng mộ chân thành: “Thích nhất học với cụ Nhung”.

Sau này, khi về Khoa công tác, hầu như trong dịp 20-11 nào tôi cũng được gặp lại thầy trong hàng ghế khách mời danh dự của Khoa. Thầy vẫn dáng người gầy gò, vẫn phục trang giản dị, vẫn giọng nói sang sảng, rõ ràng, dứt khoát và những lời tâm huyết dành cho các thế hệ giảng viên, sinh viên của Khoa Lịch sử.

Cuối năm 2010, tôi lại có cơ hội được thầy giảng dạy khi học chuyên đề “Những nền văn minh trên thế giới” của chương trình sau đại học. Năm ấy thầy đã chuẩn bị bước sang tuổi 80, nhưng thầy vẫn đến lớp sớm hơn giờ quy định, như muốn không để học trò phải chờ đợi. Chỉ một chi tiết nhỏ ấy thôi, cũng trở thành bài học về tác phong nghiêm túc trong giảng dạy của thầy, mà chúng tôi cần phải học và rèn luyện.

Tôi nhận thấy thời gian đã để lại thêm nhiều dấu ấn lên sức khỏe và tuổi tác của thầy, nhưng tinh thần nghiêm túc, đầy nhiệt tâm trong giảng dạy của thầy vẫn nguyên vẹn như ngày nào. Ở bậc cao học, dung lượng kiến thức của thầy truyền đạt cho chúng tôi lại càng sâu và rộng hơn. Giờ học của thầy luôn khiến chúng tôi tập trung cao độ với nhiều kiến thức bổ ích, khiến cho ai vì lý do nào đó không đến được lớp sẽ cảm nhận sự thiệt thòi lớn. Mỗi chúng tôi đều lắng nghe rất chăm chú và không ngừng ghi chép như sợ “vụt” mất lời giảng của thầy. Tập tài liệu môn học của thầy chúng tôi sẽ giữ mãi một

cách cẩn thận, không chỉ là để lưu giữ kỷ niệm, mà còn là những mẫu mực thiết thực về phương pháp nghiên cứu, giảng dạy, với những ghi chú, những sơ đồ, những đoạn so sánh, những kết luận rất sắc sảo của thầy. Ở đó không chỉ là kiến thức khoa học và bài học chuyên đề, mà còn có những lời giảng về kiếp nhân sinh, thế thái nhân tình, sự ứng xử, lòng nhiệt huyết được thầy “lồng ghép” trong từng buổi học. Tôi nhận ra thầy chất chứa nhiều trăn trở về bao vấn đề trong cuộc sống, sự nghiệp, khoa học và lớp cán bộ kế thừa... Thì ra giảng đường là nơi hữu ích nhất để nhà giáo - nhà khoa học trải lòng và gửi gắm hy vọng về những thế hệ trẻ như chúng tôi, những người đang tràn trề nhiệt huyết cống hiến cho khoa học và đất nước mến yêu.

Bên lề bài giảng, thầy vẫn thế, vẫn dành cho chúng tôi một sự gần gũi, cởi mở, thân thương. Mỗi khi vào lớp sớm, các bạn trong lớp tôi lại vây quanh Thầy để hỏi thầy về nhiều vấn đề trong cuộc sống. Kết thúc chuyên đề, chúng tôi lại tranh nhau chụp ảnh chung với thầy...

Những ngày đầu năm học mới tháng 10-2012, tôi lại có dịp đến thăm thầy ở căn nhà trong hẻm sâu yên tĩnh. Tôi để ý nơi góc bàn làm việc của thầy, vẫn thấy mấy bài tiểu luận thầy đang chấm đang dở. Thầy than phiền về thái độ học tập và làm bài thiếu nghiêm túc của những người trẻ, khiến tôi chột dạ và nhớ đến sự nghiêm túc, cẩn trọng và khát khe

của thầy trong khoa học. Tôi còn nhớ có lần, người bạn lớp trên khoe về bài tiểu luận được điểm 7/10 của thầy Nhung với lời nói vẻ hãnh diện: được điểm 7 của thầy Nhung không dễ đâu nhé! Trên bàn làm việc của thầy hôm đó, tôi vẫn thấy có Từ điển Tiếng Pháp và tiếng Anh được mở ra, cùng những tờ giấy ghi chép của người đang tự học ngoại ngữ. Chúng tôi nháy nhau như thầm bảo: Thầy vẫn thế - vẫn là tấm gương cho lớp trẻ bây giờ về tinh thần tự học, ham học hỏi để vươn lên nếu không muốn mình bị tụt lại.

Chúng tôi từ nhà thầy ra về lúc trời chập choạng chừng như sắp đổ cơn mưa. Thầy lo lắng đi vào nhà, lấy chiếc áo mưa và dứt khoát bắt chúng tôi không được dầm mưa, không được chủ quan với sức khỏe dù đang là thanh niên. Quả nhiên, cơn mưa ập xuống. Chúng tôi đi trong mưa tầm tã, mà thấy ấm trong lòng vì có lời thầy căn dặn ân cần “Nhân bảo như Thần bảo” vậy.

* * *

Cứ nghĩ, một đội ngũ giảng viên có năng lực chuyên môn và tâm huyết với nghề là trong những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng giáo dục. Thầy Đỗ Văn Nhung, một cây đại thụ trong làng Sứ Việt Nam luôn là tấm gương điển hình của đội ngũ giảng viên như thế. 80 tuổi đời, hơn 50 năm cống hiến cho sự nghiệp giảng dạy, thầy không chỉ là người truyền đạt kiến thức mà còn là người biết

dùng trái tim và lòng bao dung để uốn nắn bao thế hệ trẻ.

Tôi lại ước mong dịp 20-11 năm nào cũng sẽ nhìn thấy hình ảnh thân thương của thầy và lắng nghe những lời đầy tâm huyết dành cho các thế hệ giảng viên, sinh viên. Thầy Nhung đã cho tôi thấy nghề giáo tuy khó khăn nhưng thiêng liêng và thật đáng quý!

Kính thầy thượng thọ!

Trò nhỏ của thầy

TÔI ĐƯỢC LÀ HỌC TRÒ CỦA THẦY

MỸ TIÊN*

“**T**uổi thọ của một người không phải được tính bằng số năm người đó sống trên cõi đời, mà được tính bằng những cống hiến của người đó cho đời”. Cho tới khi **tôi - được - là - học - trò - của - thầy**, mới thực sự hiểu được ý nghĩa của câu nói chí lý ấy của nhà văn Vũ Trọng Phụng.

Bước vào đại học là bước vào một môi trường mới: Trường lớp mới, thầy cô mới, bạn bè mới, cách học mới. Tất cả những điều đó đã làm tôi bối ngỡ và khó khăn trong việc hòa nhập với môi trường mới này. Ngày còn học phổ thông, sau giờ học, tôi vẫn thường cùng thầy cô ngồi xuống băng ghế đá giữa sân trường để hỏi bài, để được nghe thầy cô giảng lại những vấn đề còn vướng mắc trong tôi hoặc chỉ đơn giản là những buổi nói chuyện thân mật giữa thầy và trò hoặc những tâm sự tôi không biết ngỏ cùng ai để rồi từ đó nhận lại được những lời khuyên chân tình nhất.

* Sinh viên Khoa Du lịch, trường Đại học Hùng Vương.

Còn khi vào đại học những điều như thế đối với tôi thật khó khăn. Tôi chẳng dám trò chuyện với giảng viên; gặp giảng viên ngoài giờ lên lớp chỉ dám cúi đầu chào. Những vướng mắc về bài học tôi chỉ hỏi bạn bè cùng lớp. Cứ ngỡ suốt những năm học đại học, thời sinh viên của tôi sẽ trôi qua trong “nền nếp mới” ấy. Nhưng thật may, **tôi - được - là - học - trò - của - thầy - PGS. Đỗ Văn Nhung.**

Môn học đầu tiên mà tôi được học ở đại học là môn của thầy. Năm ấy thầy đã 78 tuổi. Ấn tượng mà lần đầu tiên thầy để lại trong tôi là một người thầy rất khó tính. Thầy đã tự nhận mình là “dũng sĩ diệt sinh viên”, càng làm chúng tôi sợ khi đối diện với thầy. Thế rồi những suy nghĩ tiêu cực của tôi đã được sự yêu thương của thầy làm tan biến. Một buổi sáng đi học sớm, tôi thấy thầy đã ngồi trên băng ghế đá chờ sinh viên. Tôi chào thầy. Thầy đã nhìn tôi rồi hỏi tên và lớp của tôi. Tôi lo sợ không biết mình có làm gì sai không? Những ngày sau đó, vào môn học của thầy, cứ qua mỗi tiết học, tôi lại thấy nhẹ lòng vì biết mình vẫn “bình an vô sự”. Tôi hồi hộp cho đến hơn hai tuần sau nữa. Đó là ngày tôi đi học sớm và ngồi trên chính băng ghế mà thầy vẫn ngồi đợi trò. Thầy bước tới đặt cặp xuống ngồi cạnh tôi. Tôi chưa kịp chào thì thầy đã hỏi: “Hôm nay con học gì thế Mỹ Tiên?”. Tôi như không thể tin vào tai mình. Thầy nhớ tên tôi. Và ngày hôm đó tôi đã có một buổi trò chuyện với thầy. Một buổi trò chuyện giữa tình

thầy trò ấm áp. Một buổi trò chuyện mà tôi chưa bao giờ nghĩ sẽ xảy ra ở trường đại học; một buổi trò chuyện mà sau đó những suy nghĩ trong tôi dường như thay đổi lớn.

Sau lần trò chuyện đó, tôi dần như đã tìm thấy được một điều gì đó rất mới lạ. Ngoài những kiến thức chuyên môn được thầy giảng giải trên lớp, tôi còn học được rất nhiều điều từ thầy. Tôi học được tinh thần trách nhiệm rất cao từ thầy. Suốt một học kì với 25 lần lên lớp chưa 1 lần nào thầy để sinh viên phải chờ đợi mình. Thầy luôn đến trường trước giờ lên lớp khoảng 15 phút. Trong mỗi lần trò chuyện tôi luôn tìm thấy một bài học qua từng câu nói của thầy. Tôi rất phục trí nhớ của thầy. Ở cái tuổi gần bát tuần vậy mà thầy vẫn nhớ vanh vách từng mốc thời gian ngày, tháng, năm đến các sự kiện lịch sử từ thời kì khởi nguyên của thế giới. Tôi kinh ngạc bởi sự thân thiện cũng như tình thương của thầy dành cho sinh viên. Lại còn kinh ngạc hơn khi thấy nhiều sinh viên vây quanh một người thầy giáo gần 80 tuổi để nhờ thầy xem bói - nhất là bói chuyện học hành của lũ trẻ chúng tôi. Qua nhiều lần trò chuyện với vài ba lần đến thăm nhà thầy, tôi được biết gia đình thầy là một gia đình tri thức. Các con của thầy đều đã thành đạt có thu nhập đủ để phụng dưỡng thầy cô tuổi già, nhưng thầy vẫn “chịu” đứng lớp. Tôi bỗng nhớ đến cái “tuổi thọ” mà Vũ Trọng Phụng đã nói. Tôi nhớ như in, nhớ mãi

lần thầy nói với tôi: “Thầy già rồi sống đâu được hơn chục năm nữa là may mắn lắm rồi. Còn sống được ngày nào thầy chỉ muốn truyền thụ những kiến thức mình có lại cho các con thôi. Các con mà không chịu học thầy đau lòng lắm”. Nhìn thầy đến trường với chiếc xe 50 phân khối, tôi liên tưởng đến so sánh với những người đi xe hơi; và như được học thêm một bài học nữa về đức tính giản dị của thầy tôi.

Cách đây một tuần, tôi đến gặp thầy trong giờ giải lao giữa hai tiết học. Thầy vẫn ngồi nghỉ ở đó. Thầy vẫn đứng trên bục giảng, thầy vẫn tiếp tục công việc cao cả của mình. Thầy vẫn tận tâm với nghề, tình yêu thương thầy dành cho chúng con vẫn vô bờ bến. Vì tình yêu thương ấy, vì sự tận tâm ấy, nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11, con xin gửi đến thầy lời tri ân chân thành tận đáy lòng con.

Thời gian đã vô tình tô điểm lên mái tóc thầy những sợi tóc mây, nhưng không thể làm thay đổi nhiệt huyết của thầy đối với nghề và tình thương của thầy đối với chúng con; và cũng không thể nào xóa nhòa được công ơn của thầy đã khắc ghi trong lòng chúng con.

Nhà giáo
Nhà Sử học
ĐỖ VĂN NHUNG

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: HOÀNG HƯỜNG

Sửa bản in: HOÀNG HÀ

Trình bày: MỘNG LÀNH

Bìa: VÕ ANH THƠ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 38296764 - 38256713 - 38277326

Fax: 84.8.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: <http://www.nxbhcm.com.vn> - <http://www.sachweb.vn>

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 38256804 - Fax: 84.8.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: <http://www.nxbhcm.com.vn> - <http://www.sachweb.vn>

In lần thứ nhất, số lượng 300 cuốn. Khổ 14.5x20.5cm.

tại: CÔNG TY CỔ PHẦN IN KHUYẾN HỌC PHÍA NAM

GPXB số: 1270-12/CXB/04-146/THTPHCM cấp ngày 23/10/2012.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2012.